

V. 1. 5 - 6

CH 550 N

CHỮ NÔM

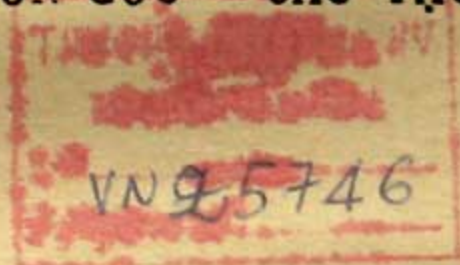
NGUỒN GỐC — CẤU TẠO — DIỄN BIẾN

4(V)
ĐA-Ch

ĐÀO DUY ANH

CHỮ NÔM

NGUỒN GỐC — CẤU TẠO — DIỄN BIẾN



~~M-14646~~



~~Ấn 8226~~

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

HÀ NỘI — 1975



THE
MUSEUM OF
ART AND
ARCHAEOLOGY
OF THE
UNIVERSITY OF
CHICAGO

LỜI ĐẦU SÁCH

Sau khi phiên âm Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi, tôi vẫn có dự định nghiên cứu lịch sử chữ Nôm, nhưng thiếu tài liệu về thời Lý — Trần nên công việc còn phải bỏ dở. May mắn làm sao! Một ngày đầu hè năm nay, bạn tôi là ông Cao Xuân Huy đến chơi, đưa cho tôi một quyển sách nhỏ đề là Thiên tôn bản hạnh mà nói rằng: «Tôi đem công việc đến cho anh đây! Trong tập sách này có bốn bài phú Nôm đề là tác phẩm thời Trần, tôi cũng ngờ là văn thời Trần, nhưng việc khảo chứng để chứng minh đó là văn thời Trần thực lại thuộc công tác của anh, cho nên tôi đem đến anh xem». Tôi vội vàng giở sách đọc ngay và sau khi đọc qua mỗi bài một phần hoặc một nửa, tôi nói: «Mới đọc qua tôi đã thấy nhiều dấu hiệu tỏ rằng quả là văn thời Trần thực. May cho tôi quá, chính tôi đương thiếu tài liệu về thời Lý — Trần để hoàn thành một tác phẩm về lịch sử chữ Nôm...».

Sau đó, trong khi đi tìm chứng tích bị ký về chữ Nôm thời Trần là cái bia Hộ-thành sơn mà cách đây hơn nửa thế kỷ nhà học giả người Pháp H. Maspéro đã nhắc đến, tôi lại phát hiện được bài văn bia của chùa Báo-ân xã Tháp-miếu thuộc đời Lý Cao-tôn, trong ấy có 24 chữ Nôm khác nhau thuộc các phép chủ yếu của chữ Nôm. Thế là tôi đã có tài liệu để biết tình hình chữ Nôm ở thời Lý — Trần.

Nhờ mấy loại tài liệu trên, tôi đã hoàn thành được tập sách nhỏ Chữ Nôm này, mà xét công lớn nhất giúp tôi trong sự hoàn thành này thì chính là công của ông bạn Cao Xuân Huy mà tôi xin trân trọng cảm ơn.

Tôi lại xin cảm ơn ông Nguyễn Tài Cẩn đã ân cần góp cho tôi một số ý kiến tốt về ngữ âm học lịch sử.

Hà-nội, Mùa đông năm 1973

ĐÀO DUY ANH

T Ụ A

Chữ Nôm là thứ chữ dân tộc của ta đã được dùng trong gần mười thế kỷ, mãi đến gần đây, cuối thời Pháp thuộc nó mới trở thành, cũng như chữ Hán, một thứ cổ tự không được dùng trong đời sống hàng ngày nữa. Thứ cổ tự này không được dạy riêng cho nên hiện nay rất ít người biết đọc. Nhưng là chữ dân tộc, nó đã cùng với chữ Hán mang chứa một phần quan trọng văn hóa dân tộc của ta, mà hiện nay một mình Thư viện Khoa học xã hội ở Hà-nội cũng còn giữ được đến 1186 quyển sách chữ Nôm. Trong công cuộc nghiên cứu văn hóa cổ của nước ta, nếu không biết chữ Nôm thì làm sao khai thác được cả cái vốn cổ chữ Nôm còn giữ được ở thư viện đây và chắc là cũng còn rải rác trong dân gian?

Muốn hiểu chữ Nôm, muốn đọc chữ Nôm thì điều kiện cơ bản là phải biết chữ Hán, nhưng đó là điều kiện cần thiết chứ không phải là điều kiện đầy đủ. Còn phải nắm vững phương pháp cấu tạo của chữ Nôm, nắm vững tình hình diễn biến của chữ Nôm qua các đời, cùng với nguồn gốc của nó, và để nắm được những điều kiện trên thì lại cần nắm được một số qui luật ngữ âm học lịch sử về tiếng Việt-nam và tiếng Hán-Việt. Do đó chúng ta cần phải nắm những mặt ấy mà nghiên cứu chữ Nôm.

Kể nghiên cứu chữ Nôm một cách có hệ thống thì phải nói đến người Pháp A. Chéon là người đầu tiên. Ông soạn sách *Cours de Chữ Nôm* làm giáo trình dạy cho người Pháp học tiếng Việt-nam, nhưng hiện chúng tôi không có sách ấy (bản của Thư viện khoa học xã hội đã bị mất từ lâu, không thấy có trong số sách chúng ta tiếp quản của Viện Viễn đông bác cổ). Kể đến các nhà học giả Trung-quốc Văn-hự, tác giả bài « Luận

về tổ chức của chữ Nôm và mối quan thiệp của nó với chữ Hán», đăng trong *Yến kinh học báo* kỳ 14, bài này đã được nhà học giả Nhật-bản Sơn-bản Đạt-lang giới thiệu trong *Đông-dương học báo* quyển 22, số 2, năm 1935. Sau nữa có nhà học giả Trung-quốc khác là Vương Lực, năm 1948 viết một bài nghiên cứu về tiếng Hán-Việt, mục cuối cùng nghiên cứu về chữ Nôm đề là «Chữ Việt phỏng theo chữ Hán mà tạo thành». Hai tác phẩm sau đó chỉ nhằm giới thiệu chữ Nôm với người ngoại quốc nên chỉ là nghiên cứu về một vài khía cạnh, đặc biệt là cách cấu tạo của chữ Nôm thôi.

Người Việt-nam thì chưa ai nghiên cứu chữ Nôm được kỹ. Đại khái từ ông Nguyễn Văn Tố (năm 1930) đến ông Trần Văn Giáp (năm 1969), các nhà hoặc chỉ là nhân nghiên cứu văn học Việt-nam mà suy nghĩ về nguồn gốc chữ Nôm, hoặc chỉ mới là dẫn những tài liệu cũ mà trình bày những ý kiến khác nhau về vấn đề ấy.

Nhằm giúp đỡ các bạn thanh niên làm công tác nghiên cứu khoa học xã hội có điều kiện bước đầu đề tự mình nghiên cứu chữ Nôm mà khai thác cái kho tàng sách Nôm hiện có, chúng tôi dựa vào những yêu cầu trình bày trên kia mà soạn sách *Chữ Nôm — nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến* với một chương cuối nói về cách đọc chữ Nôm và nêu lên một số thí dụ tương đối khó đọc. Chúng tôi lại thêm một chương *Phụ lục* nghiên cứu chữ Nôm Tây để đối chiếu với chữ Nôm của ta.

Đây là một cố gắng đầu tiên trong công cuộc nghiên cứu chữ Nôm của tôi, tự cảm thấy còn nhiều thiếu sót, mong các nhà học giả, nhất là các nhà ngôn ngữ học, chỉ chỉnh.

Hà-nội, tháng 12 năm 1973

ĐÀO DUY ANH

CHƯƠNG MỘT

DẤU VẾT XUA NHẤT CỦA CHỮ NÔM

I

CHỨNG TÍCH XUA NHẤT CỦA CHỮ NÔM: TẤM BIA ĐỜI LÝ CAO-TÔN

Trước kia hễ nói đến chứng tích xưa nhất của chữ Nôm, người ta đều chỉ nói đến tấm bia Hộ-thành sơn (tức núi Dục-thúy) ở Ninh-bình, mà cách đây gần sáu chục năm nhà học giả người Pháp H. Maspéro đã nhắc đến trong một mục chú thích của bài: « Nghiên cứu ngữ âm học lịch sử về tiếng Việt-nam »⁽¹⁾ và nói rằng trên tấm bia ấy ông thấy có khoảng hai chục chữ Nôm ghi tên các làng xóm. Ông không cho biết những chữ Nôm ấy là những chữ gì, mà chính cái bia ấy cũng chưa ai được thấy nó. Trong hơn hai vạn tấm thác bản văn bia của Thư viện Khoa học xã hội, chúng ta chưa tìm ra thác bản của tấm bia ấy, mà có người đến núi

(1) *BEFEO*, XII (Tập san của Trường Viễn đông bác cổ, tập XII).

Dục-thủy đề tìm thì cũng chẳng thấy tấm bia ấy ở đâu. Song tấm bia ấy dù có còn hay không thì điều ấy cũng không quan trọng gì, vì đó không phải là chứng tích xưa nhất của chữ Nôm. Chúng ta sẽ thấy có chứng tích của chữ Nôm xưa hơn thuộc về thời nhà Lý.

Trong báo *Tổ quốc* số 3 năm 1963, ông Trần Huy Bá có giới thiệu một cái chuông đồng của chùa Văn-bản ở Đồ-sơn mà năm 1958 ngư dân vùng Đồ-sơn mới vớt được ở đáy biển lên. Ông thấy trong những hàng chữ Hán khắc ở thành chuông có lần ba chữ Nôm là « xư Ông Hà » (chúng tôi kiểm tra lại thì thấy chỉ là hai chữ « Ông Hà 翁何 » chữ không có chữ Xư, hai chữ ấy là chữ Nôm theo phép giả tá) và ông cũng đã đoán định niên hiệu của cái chuông. Ông Bá bằng cứ vào các hàng chữ Hán ấy mà nói rằng gác chuông của chuông này là do thầy tăng Hương-tâm và cư sĩ Đại-ác xây dựng, mà hai người này lại từng đã xây dựng gác chuông của bốn chùa lớn là tháp Báo-thiên, tháp Đồ-sơn, tháp Cổ-châu, tháp Xá-lưu (xin sửa là Xá-ly). Ông lại bằng cứ vào hai chữ Bình thin hay Bình tuất ông cho là chỉ niên hiệu ở sau bài ký mà ông nói là đã bị đục mất để cho rằng chuông ấy được đúc vào năm Bình thin đời Lý Nhân-tôn, tức năm 1076, tức 19 (hay 18) năm sau khi xây dựng tháp Đồ-sơn. Chúng tôi không được thấy cái chuông chính hiện còn sơ tán mà chỉ được xem pho bản của nó bày ở Viện Bảo tàng lịch sử. Chúng tôi xem những chữ Hán khắc còn thấy hơi rõ ở hai múi trong bốn múi của thành chuông thì thấy đó không phải là một bài minh văn được soạn có hệ thống, mà chỉ là những hàng chữ ghi chép rải rác những sự kiện có quan hệ đến chùa và chuông. Trước hết có hai hàng chữ nói rằng « Khổ hạnh tăng Hương-tâm và cư sĩ Đại-ác lại cáo với người đời sau có con cháu cùng người khác có tu đức hạnh

mà lưu tiền và cúng vào chùa Vân-bản đất, nhà và ruộng, cùng kỵ chạp... », rồi đến mấy hàng nói rằng « Khổ hạnh tăng Hương-tâm và cư sĩ Đại-ác có công hỗ trợ tháp Báo-thiên, tháp Cổ-châu, tháp Đồ-sơn, tháp Xá-ly ... », rồi đến một hàng nói rằng « Tả bộc xạ Tạ công trai tiền một quả chuông lớn lưu tại chùa Vân-bản ở Đồ-sơn » — tức là quả chuông này —, rồi đến mấy hàng nói: « Tăng Hương-tâm và cư sĩ Đại-ác cùng nhau sáng lập sơn lâm hạ động, phía đông đến ven biển làm giới hạn, phía bắc đến ... hòn Sao-lương làm giới hạn »; sau nữa có mấy hàng nói « Thị vệ Nhân dũng thủ Nguyễn Văn cùng vợ là Chu thị hai người cùng một sở địa trạch Ông Hà, phía đông gần ruộng hương trần, phía tây gần nhà Nguyễn (?) Hồ. Chu Lâm cùng em gái là Chu thị hai người cùng một sở ruộng hương trần, phía đông gần Nguyễn (?) Lỗi, phía tây gần đất hương trần » (hương trần nghĩa là hương đèn).

Theo những hàng chữ ấy thì biết rằng người cúng tiền chuông là Tạ công, và người xây dựng cảnh chùa (sơn lâm hạ động là chỉ cả cảnh chùa chứ không phải là chỉ gác chuông như bài báo *Tô quốc* nói) là tăng Hương-tâm và cư sĩ Đại-ác, mà hai người này có công cúng tiền hỗ trợ phí tổn trong việc xây dựng bốn cái tháp có tiếng ở thời Lý là tháp Báo-thiên (1057), tháp Đồ-sơn (1058), tháp Cổ-châu (chùa Đậu), tháp Xá-ly (chùa Khương-tự), chứ không phải là người xây dựng gác chuông ở bốn chùa và tháp ấy như bài báo nói. Những điều trên chỉ cho chúng ta biết rằng chùa Vân-bản có thể là có trước các tháp Báo-thiên và Đồ-sơn, vì hai người ấy có công hỗ trợ trong việc xây dựng các tháp này có thể là đã ở chùa Vân-bản rồi, còn cái chuông cũng như các sở đất ruộng thì có thể được cúng ngay sau khi chùa được dựng xong, cũng có thể được cúng

về sau nữa, không rõ về lúc nào. Ông Trần Huy Bá bằng cứ vào chữ Binh thìn mà đoán rằng chuông được đúc vào năm Binh thìn 1076 đời Lý Nhân-tôn. Chúng tôi không được thấy chữ niên hiệu ấy ở pho bản của chuông nên chưa có thể khẳng định về niên đại của chuông ấy. Song chúng tôi tưởng rằng nếu chuông không phải là được cúng ngay sau lúc dựng chùa mà là về sau nữa thì cũng không phải là xa thời hai người nói trên nhiều lắm, tức cũng vào khoảng giữa thời nhà Lý thôi.

Sau chuông đồng chùa Văn-bản thì đến tấm bia chùa Tháp-miếu huyện Yên-lãng tỉnh Vĩnh-phú đề đầu năm 1210 đời Lý Cao-tôn là chứng tích xưa có nhiều chữ Nôm hơn nữa. Thác bản tấm bia này đã được chụp ảnh và xếp đặt trong Tập I *Văn bia* của Thư viện Khoa học xã hội. Trong bản văn bia hai mặt chữ rất rõ ràng đề niên hiệu Trị-bình-long-ưng ngũ niên, chúng tôi nhận thấy hơn hai chục chữ Nôm khác nhau.

Ngạch bia đề là *Báo ân thiền tự bi ký*, nghĩa là bài ký bia chùa thiền tôn Báo-ân. Đầu đề của bài bi ký là: *Hội thích giáo thiền Tự giả Báo ân tự bi ký*. Trong bốn chữ *Hội thích giáo thiền* thì chữ *hội* 會 và chữ *thiền* 禪 tuy là chữ Hán, nhưng dùng theo ngữ pháp Việt-nam (bốn chữ ấy nghĩa là hội phật giáo về thiền tôn) đã phải xem là chữ Nôm rồi.

Bắt đầu bài văn bia là phần ca tụng công đức đáng ghi chép đối với đạo phật của Nguyễn công là người có công chính trong việc xây tháp và mở mang cảnh chùa. Tiếp đến phần nói về tình hình xây tháp và mở mang ấy. Rồi đến phần nói việc cúng ruộng, cúng tiền cùng gấm vóc và các đồ lễ khi vào chùa. Cuối cùng là phần chúc tụng nhà vua và bài minh. Sau hàng niên hiệu thì ghi tên mười người hội viên của hội thích giáo

trong xã và ghi giới hạn đám ruộng cúng. Chúng tôi xin chép phần nói việc cúng ruộng, phần ghi tên người và phần ghi giới hạn ruộng là những phần có chữ Nôm.

Phần ghi ruộng cúng :

« Duy như sơn ngạn, cảnh vật phi thi. Cặp chi Bơi điền, phương chư hữu ký. Nội sa ngoại kê, cụ trần phạm tự tư dân. Tự liệt kỳ nội sa: Phườn-thượng tam thập mẫu, Phườn-hạ tam thập mẫu, Dâu Bơi nhị thập mẫu, cặp Đồng Hấp tam thập mẫu. Như ngoại kê: Đồng Chải bát mẫu, Đường Sơn ngũ mẫu, Đồng Nhe tam mẫu. Các đẳng xứ cộng nhất bách thập lục mẫu, cúng vì oản sự điền dưỡng tằng, tam mẫu thủ tự, dư tư dân phòng tu tự, cặp trai soạn thanh tu, cô hồn hội lệ. Ha! Cảnh giả, đoái vị tiếp Đẳng kiều chi tế, cơ nhật huyền hoa, cổ trao lai chu; lý phương trĩ Huyền-nhạc chi phong, di niên duy tân, hợp tập phi điều. Ngạn uất phức thụ chi xuân; cảnh thắng tự linh chi mỹ. Khảm liên Bơi đàm chi điền; chấn đáp mụ đồng chi địch. Kỳ Bơi điền Nguyễn công sở mãi, triệt thanh phù nhất thiên quán dư mãi đắc nhất bách dư mẫu dĩ cung cấp oản sự. Kỳ tự hiệu viết Tự già Báo ân tự ».

Phần ghi tên người :

« Hội hãn ký thập nhân :

Thắng Hàm — Thắng Chạy — Thắng Tao —
Thắng Lai — Thắng (?) — Thắng (?) — Thắng
Đái — Thắng Viêm — Thắng Việt — Thắng Ổn ».

Phần ghi giới hạn ruộng :

« Đông cận chi Lợi-hy xã vi giới; tây cận giang chi dê sa vi giới; nam cận Giới-đề sơn vi giới, bắc cận Phao sa vi giới ».

Dịch nghĩa :

Phần ghi ruộng cúng :

« Còn như ngàn núi, cảnh vật không mùa ; cho đến ruộng Bơi, mọi nơi có kỷ. Trong cồn sỏi ngoài cột kệ, đủ bày chùa phạn giúp dân. Nay liệt kê, phía trong cồn sỏi thì Phướn-thượng 30 mẫu, Phướn-hạ 30 mẫu, Đậu Bơi 20 mẫu, cùng Đồng Hấp 30 mẫu ; còn phía ngoài kệ thì Đồng Chải 8 mẫu, Đường Sơn 5 mẫu, Đồng Nhe 3 mẫu. Các xứ ấy cộng 116 mẫu cúng làm ruộng, việc oản để nuôi tăng, 3 mẫu cho người giữ chùa, còn dư thì cho dân để phòng việc sửa chùa, cùng là để sắm sửa cỗ chay đồ lạy và làm lễ hội cô hồn. Ôi ! Cảnh này phía tây tiếp ngay bên Đàng-kiền, cả ngày ồn ào, thuyền bè qua lại ; phía nam sừng sững ngọn Huyền-nhạc, suốt năm đôi mới, chim chóc nhóm bay. Ngàn thì thơm phức cây xuân ; cảnh thì giúp thiêng nhờ đẹp. Phía bắc thì liền ruộng đầm Bơi ; phía đông thì hợp sáo tre mọc. Sở ruộng Bơi là Nguyễn Công lấy hơn nghìn quan tiền thanh phù mà mua được hơn một trăm mẫu để cung cấp cho việc oản. Chùa ấy gọi là Tự-già-báo-ân tự... » (có thể gọi là chùa Tháp Báo-ân)⁽¹⁾.

Phần ghi tên người :

« Hội hãn ghi 10 người : (Mười tên người như trên đã ghi). »

(1) *Tự già* theo chúng tôi thì nghĩa là tháp, do chữ phạn *stupa*. Do tháp xây ở chùa này nên xã này sau đặt tên là xã Tháp-miếu, không rõ đương thời tên xã là gì.

Phần ghi giới hạn ruộng :

« Phía đông gần đến xã Lợi-hy làm giới hạn ;
phía tây gần sông đến bãi thấp làm giới hạn ;
phía nam gần núi Giới-đề làm giới hạn ; phía
bắc gần bãi Phao làm giới hạn ».

Xin lần lượt nêu lên những chữ Nôm có trong các phần trên.

Trước hết là chữ *Bơi* 漚 trong *Bơi điền* hay ruộng *Bơi*, chữ này là chữ Nôm viết theo phép hình thanh. Chữ *Phươn* trong *Phươn-thượng* và *Phươn-hạ* là chữ Nôm viết theo phép giả tá, mượn chữ Hán 幡 (âm hán-việt là *phan*) mà đọc theo âm xưa. *Phươn* là cờ dài cột cao dựng ở trước chùa. Chữ *dậu* 酒 trong *Dậu Bơi* vốn giống chữ Hán *tửu*, nhưng đọc chữ ấy theo âm hán-việt làm *Tửu bơi* thì không có nghĩa, cho nên chúng tôi cho đó là chữ Nôm viết theo phép hình thanh mà đọc là *dậu* theo âm của yếu tố âm phù 酉. *Dậu Bơi*, tức là *Bơi đầm* ở sau. Vậy có thể hiểu *dậu* là cái đầm, hoặc cũng nói là cái mau. Chữ *đồng* 同 trong *Đồng Hấp*, *Đồng Chải* *Đồng Nhe* là chữ Nôm giả tá, chỉ cánh đồng; chữ *đường* 塘 trong *Đường Sơn* cũng là chữ Nôm giả tá, chỉ con đường. Những chữ *Hấp* 滷, *Sơn* 山, là chữ Hán mượn để ghi tên cánh đồng và con đường, cũng là chữ Nôm giả tá. Những chữ *Chải* 紮, *Nhe* 埵 là chữ Nôm hình thanh. Chữ *oản* 𣎵 cũng là chữ Nôm hình thanh.

Chữ *thằng* 尚 đứng trên các tên người là chữ Nôm giả tá, mượn chữ Hán (âm hán-việt là *thượng*) đọc chệch đi. Chữ *chạy* 𢵿 âm hán-việt đọc là *trãi*, song làm tên người bình dân ở nông thôn nên chúng tôi cho là tên tục mà đọc theo chữ Nôm là *chạy*, đây cũng là chữ Nôm giả tá mượn chữ Hán mà đọc chệch đi. Cũng

vì lý do ấy, chúng tôi không đọc chữ 滯 theo âm hán-việt là *trệ* mà đọc theo chữ Nôm hình thanh là *đái*⁽¹⁾. Còn những người khác là *Hàm* 咸, *Tạo* 皂, *Lai* 來, *Viêm* 炎, *Việt* 越, *Ổn* 穩, tuy là chữ Hán, nhưng dùng để chỉ tên người ở sau chữ *thằng* nên cũng nên xem là chữ Nôm, như những chữ Hán chỉ tên cánh đồng và con đường ở trên.

Chữ *Phao* 拋 là tên tục của bãi cát cũng nên xem là chữ Nôm.

Tính cả bài, kể cả hai chữ *hội* và *thiền* ở trên đầu, như thế là có 22 chữ Nôm; nếu kể cả hai chữ tên người bị cạo mất thì có 24 chữ Nôm. Những chữ Nôm ấy một phần lớn là viết theo phép giả tá, hoặc mượn nguyên chữ Hán mà đọc theo âm hán-việt (kể cả hai chữ bị cạo mất mà chúng ta hãy cho là mượn chữ Hán, có 15 chữ), hoặc mượn chữ Hán mà đọc theo âm xưa (1 chữ), hoặc mượn chữ Hán đọc theo âm hán-việt chệch đi (2 chữ); có 6 chữ viết theo phép hình thanh.

Xem thế thì thấy rằng đến đời Lý Cao-tôn chữ Nôm đã được cấu tạo với qui cách có thể nói là đầy đủ rồi, suốt các triều đại sau qui cách ấy vẫn không hề thay đổi.

Vậy thì bài văn bia thời Lý này là chứng tích chữ Nôm đầy đủ xưa nhất mà chúng ta còn giữ được.

(1) Ô. Đình Gia Khánh cho rằng nên cứ đọc theo âm hán-việt là *trệ*. Nhưng chúng tôi thấy trong bản giải nghĩa sách *Khóa hư lục* của Tuệ-tĩnh thời Trần, chữ *đái* (nước đái) chính viết là 滯.

BỐN BÀI PHÚ NÔM THỜI TRẦN VÀ BẢN GIẢI ÂM « KHÓA HƯ LỤC » CỦA TUỆ-TĨNH

Sử chép rằng nước ta có thơ phú chữ Nôm từ thời nhà Trần. *Đại Việt sử ký toàn thư* (q. IV) chép rằng: « [Nguyễn] Thuyên lại giỏi làm thơ phú quốc âm. Nước ta thơ phú dùng nhiều quốc âm thực bắt đầu từ đây ». Ở sau lại chép rằng: « [Nguyễn] Sĩ Cốc... giỏi khôi hài, hay làm thơ phú quốc ngữ. Nước ta làm thơ phú bằng quốc ngữ bắt đầu từ đây ». Theo lời sử chép đi chép lại như thế, chúng ta có thể tin rằng nước ta dùng quốc âm làm văn chương là bắt đầu từ thời Trần. Nhưng văn chương ấy ở đâu? Thơ phú của Nguyễn Thuyên và Nguyễn Sĩ Cốc hiện nay không thấy còn lại bài nào. *Sử ký* (q. VIII) còn chép rằng cuối thời Trần Lê Quý Ly khi làm phụ chính đã dịch thiên « Vô dật » của *Kinh Thư* ra quốc âm để dạy vua nhỏ (Trần Thuận-tôn) và làm sách *Thi nghĩa* bằng quốc âm (tức dịch *Kinh Thi* ra quốc âm) để sai nữ sư dạy cho hậu phi và cung nhân. Những sách ấy cũng đã mất cả. *Lịch triều hiến chương loại chí* (Văn tịch chí) của Phan Huy Chú nói Chu An thời Trần có *Quốc ngữ thi tập*, nhưng không còn nữa.

Sử ký (q. VI) lại chép rằng khi vua Trần Anh-tôn gả Huyền-trần công chúa cho vua Chiêm-thành thì « các văn sĩ trong triều ngoài nội nhiều người mượn điển vua nhà Hán đem Chiêu-quân gả cho vua Hung-nô làm thơ bằng quốc ngữ để chê cười ». Có người cho rằng những bài thơ về chuyện Chiêu-quân cống Hồ hiện nay còn truyền (*Thơ Vương Tường*) chính là ở trong

số những bài thơ chê bai ấy. Nhưng thực ra, những bài thơ về chuyện Chiêu-quân đó có vẻ là thơ thời Lê, được chép trong *Hồng-đức quốc âm thi tập*, chứ không phải là thơ thời Trần.

Đến như bài thơ « Bán than » mà có sách giáo khoa về quốc văn cho là tác phẩm của Trần Khánh Dư thời Trần thì sách *Tang thương ngẫu lục* là sách đầu tiên chép bài thơ ấy lại nói rõ rằng đó là thơ của một người đi thần của họ Nguyễn làm theo yêu cầu của Hoàng Ngũ Phúc trong dịp Hoàng Ngũ Phúc tiến quân vào Nam.

Từ trước đến nay nói đến văn chương chữ Nôm xưa nhất còn truyền thì người ta đều phải kể *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi ở đầu thời Lê, chứ văn chương chữ Nôm thời Trần thì chỉ là bằng vào sử chép mà nhắc đến vang bóng thế thôi.

Cũng như ở phương Tây, các tu viện là nơi bảo tồn di tích văn hóa cổ, đặc biệt là các tài liệu văn tự, chắc chắn nhất, các chùa chiền ở nước ta cũng là nơi giữ lại được di tích văn hóa cổ, nhất là di tích văn tự, tương đối nhiều hơn ở ngoài thế tục. Ví như bản in cuốn sách Phật học có tiếng là *Khóa hư lục* của Trần Thái-tôn (bản khắc đầu thời Nguyễn) được giữ ở chùa Đồng-cao huyện Võ-giăng tỉnh Bắc-ninh, bản in bộ sách y học có tiếng là *Hải thượng lãn ông tâm lĩnh di thư* được giữ ở chùa Đồng-nhân huyện Võ-giăng tỉnh Bắc-ninh. Còn có hy vọng rằng di tích của văn chương chữ Nôm có tính chất tôn giáo về thời Trần có thể còn được giữ dấu đó trong các chùa chứ không đến nỗi bị tiêu hủy hết như văn chương thế tục. Quả nhiên chùa Hoa-yên trên núi Yên-tử thuộc huyện Yên-hung (nay về tỉnh Quảng-ninh) — chùa này có từ thời Lý — năm Gia-long thứ 4 (1805) đã khắc in lại một bản sách cũ đề là *Thiền tôn bản hạnh*, trong ấy có bốn bài phú chép

là thuộc thời nhà Trần. Sách này đến năm Bảo-đại thứ 7 (1932), chùa Vĩnh-nghiêm ở xã Đức-la, tổng Tri-an, phủ Lạng-giang, tỉnh Bắc-giang, nay thuộc tỉnh Hà-bắc, đã khắc in lại lần thứ ba. Bản sách chúng tôi dùng hiện nay là bản in lần thứ ba đó giữ ở chùa Vĩnh-nghiêm (số AB.562 của Thư viện Khoa học xã hội).

Sách ấy gồm những bài như sau :

1. Trần triều Thiền tôn chỉ nam truyền tâm quốc ngữ hạnh.
2. Bài phú « Cư trần lạc đạo » của Trần Nhân-tôn.
3. Bài ca « Đắc thủ lâm tuyền thành đạo » của Trần Nhân-tôn.
4. Bài phú « Vịnh Hoa-yên tự » của Trúc-lâm đệ tam tổ Huyền-quang.
5. Bài phú trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi chết vào âm phủ bảy ngày thấy Địa ngục rồi sống lại làm đề dạy con.
6. Nhật trình chơi núi Yên-tử.
7. Bài phú « Thiếu-thất ».
8. Bài phú « Thiền-tịch ».

Trong tám bài ấy thì ba bài 6, 7, 8 có chủ chữ *Phụ* là văn chương đời sau, còn bài 1 kể sự tích của Thiền tôn, đặc biệt là sự tích ba vị tổ sư của Thiền tôn thời Trần, xem lời thơ cùng cách viết chữ Nôm thì thấy rõ là văn chương thời Lê. Hai câu « Trước kể Trần triều cho hay, Đế vương học đạo là Trần Thái-tôn » thì càng cho thấy rõ rằng đó phải là văn chương ở sau thời Trần. Còn bốn bài 2, 3, 4, 5 thì sách chép rõ tên tác giả là người thời Trần : Hai bài của Trần Nhân-tôn, tức tổ thứ nhất của phái Thiền tôn Trúc-lâm, một bài của thiền sư Huyền-quang, tức tổ thứ ba của phái ấy và một bài của Mạc Đĩnh Chi là một vị trạng nguyên thời Trần. Vì nước nào cũng vậy, người đời sau thường có cái thói « thác cổ

nghĩ chế» để lấy uy tín cho văn chương của mình được dễ truyền bá, chúng ta không thể tuyệt đối tin theo sách mà thừa nhận ngay bốn bài ấy là của thời Trần, mà còn phải nghiên cứu hình thức và nội dung của bốn bài ấy xem có quả là văn chương của thời Trần hay không.

Sau bốn bài phú thời Trần đó còn có bản giải nghĩa *Khóa hư lục* đề là của thiền sư Tuệ-tĩnh cũng có thể là tác phẩm chữ Nôm thuộc thời Trần mạt. Sách ấy được thiền sư Tuệ-duyên ở chùa Sùng-quang huyện Giao-thủy phủ Thiên-trường trấn Sơn-nam đề tựa năm Long-đức thứ 3 (1734) và cho in lại, nhưng bản in nay đã mất, chỉ còn một bản chép tay chép lại bản in, số AB. 268 của Thư viện Khoa học xã hội, đề mục là *Thiền tôn khóa hư ngữ lục*⁽¹⁾. Theo tình hình tài liệu hiện nay thì chúng ta chỉ biết có một thiền sư pháp hiệu là Tuệ-tĩnh mà bằng cứ vào thần tích và truyền thuyết của dân gian ở miền được xem là quê hương của thiền sư⁽²⁾ (làng Phú-nghĩa huyện Cẩm-giảng, trấn Hải-dương), thì biết rằng thiền sư từng thi đậu tiến sĩ đệ nhị giáp (tức hoàng giáp), sau xuất gia và nghiên cứu y học, có viết nhiều sách về nam dược. Thiền sư là thầy thuốc giỏi bị Triều đình bắt hiến cho nhà Minh ở cuối thời Trần. Những sách nói về Tuệ-tĩnh gần đây thì có sách nói rõ thiền sư là người đời Trần Duệ-tôn. Chúng tôi cũng phải xét xem bản sách chữ Nôm này có quả là sách của thời Trần mạt hay không.

*

(1) Sách này lại cũng ông bạn Cao Xuân Huy ở Ban Hán Nôm mới cho tôi mượn xem vào mùa xuân năm 1974.

(2) Những tài liệu này chúng tôi được tiến sĩ Đỗ Tất Lợi cho xem, xin gửi lời cảm ơn.

**Bài phú «Cư trần lạc đạo»⁽¹⁾ và bài ca
«Đắc thú lâm tuyền thành đạo»⁽²⁾.**

Bài trên thuộc thể phú, tức một thể văn biến ngẫu có vần. Bài chia làm mười hội, tức mười đoạn, mỗi hội một vần. Xem thể cách thì thấy đã xa thể phú Hán mà gần thể phú Đường. Đã thấy đủ ba yếu tố của thể phú Đường luật là: phép câu gối hạc, niêm luật chặt chẽ, đối ngẫu chỉnh tề. Nhưng so với tất cả những bài phú Nôm theo Đường luật từ thời Lê sơ về sau mà chúng ta còn giữ được thì thấy rằng phép đối ngẫu của bài này còn lỏng lẻo, nhiều chỗ chỉ đối ý chứ không đối sát từng lời từng chữ, và âm luật thì có chỗ còn chưa êm tai lắm, tức ở đây người ta chưa đi sâu vào chủ nghĩa hình thức bằng ở những bài Đường luật từ thời Lê sơ về sau. Đó là một điểm khiến chúng tôi có cảm giác rằng bài phú này có vẻ xưa hơn thời Lê.

Bài dưới cũng theo thể phú. Đặc điểm của thể phú này là mỗi câu bốn chữ, hoặc mỗi câu tám chữ chia làm hai phần đều nhau, đó là do cú pháp của thể phú Hán biến thành. Thể này xưa hơn thể phú Đường luật. Trong các bài phú Nôm từ thời Lê sơ về sau⁽³⁾ chúng tôi chưa thấy có bài nào theo thể này, do đó chúng tôi cũng cho bài này là có trước thời Lê.

(1) Ở đời trần tục mà vui đạo.

(2) Được thú ở núi rừng khe suối mà nên đạo.

(3) Xin kể một số những bài phú Nôm có tiếng từ thời Lê sơ về sau:

- *Phụng thành xuân sắc phú* của Nguyễn Giản Thanh,
- *Đại đồng phong cảnh phú* và *Tịch cư ninh thể phú* của Nguyễn Hằng,
- *Ngã ba Hạc phú* của Nguyễn Bá Lân,
- *Không tử mộng Chu công phú* của Nguyễn Nghiễm.

Bây giờ xin xét về cách viết chữ Nôm.

Nói chung thì chữ Nôm hai bài đều là viết theo quy cách thông thường, gồm ba phép giả tá, hình thanh và hội ý (xem chương thứ ba), số chữ giả tá nhiều nhất, rồi đến số chữ hình thanh, cuối cùng số chữ hội ý ít nhất. Nhưng nếu xét chi tiết thì thấy về phép giả tá cả hai bài dùng khá nhiều chữ Hán mà không theo âm hán-việt, phải đọc theo nghĩa mới đúng. Bài phú « Cừ trần lạc đạo », hội thứ nhất, có những chữ 源停說碧暈青綿易賢. Nếu đọc theo âm hán-việt thì có khi không xuôi nghĩa nhưng nếu đọc theo nghĩa là *nguồn, dừng, thốt, biếc, vừng, xanh, mềm, dễ, báu*, thì câu văn thành sáng sủa rõ nghĩa. Thực ra vốn không phải là nghĩa chữ mà là âm xưa của chữ Hán — tiếng nói Trung-quốc — chúng ta đã mượn vào tiếng nói của mình trước khi có âm hán-việt, tức là trước thời Đường, những âm xưa ấy dùng trong tiếng nói của ta đã dần dần Việt hóa, rồi từ khi có âm hán-việt, người ta đã dần dần quên cái nguồn gốc ấy đi mà xem những âm xưa ấy là nghĩa của chữ Hán. Buổi đầu, khi chữ Nôm mới hình thành (ở sau chúng tôi sẽ chứng minh là từ đầu thời tự chủ của nước ta), người ta còn nhận thấy quan hệ giữa những âm xưa ấy với chữ Hán, hoặc giả do kế thừa một số chữ trong các thẻ tiền thân của chữ Nôm ở thời nhà Đường về trước, cho nên người ta đã dùng những chữ ấy mà đọc theo âm xưa chứ không theo âm hán-việt. Dần dần càng về sau, cho đến tận ngày nay, nếu người ta vẫn tiếp tục dùng những chữ ấy thì đó chỉ là dùng theo tập truyền, nhưng cũng có một số chữ thì người ta đã bỏ mà dùng chữ khác. Ví dụ những chữ *nguồn, dừng, thốt, biếc, vừng* người ta vẫn viết theo buổi đầu, song những chữ *xanh, mềm, dễ* thì người ta đã đổi. Về chữ *xanh* thì lần đầu người ta đổi

dùng chữ giả tá là 撐 đọc theo âm hán-việt là *xanh*, và lần thứ hai người ta đổi dùng phép hình thanh mà viết 譚; chữ mềm người ta đổi dùng chữ hình thanh là 璦, chữ dễ người ta đổi dùng chữ hình thanh là 禪.

Bài « Đắc thú lâm tuyền » thì có 11 chữ Hán đọc theo âm xưa, trong số ấy có hai chữ *tha* 赦, *bằng* 平 về sau sẽ đổi làm 他, 朋.

Trong hai bài này, có những chữ không phải là mượn ở chữ Hán như các chữ trên mà cách viết cũng khác hẳn ngày nay, điều ấy chứng tỏ rằng đó là cách viết xưa. Ví dụ: *Chỗ* viết là 祖 mà sau viết là 拄, *bán chác*, *chác* viết là 角 có nhấp nháy mà sau viết là 𪔐, rồi 卓; *dựng* viết là 鄧 (xưa nói *dựng*) mà sau viết là 孕; *giữ* viết là 𪔐 (xưa nói là *chữ*) mà sau viết là 𪔐, *trái* viết là 𪔐 (xưa nói là *blái*) mà sau viết là 𪔐, *trách* viết là 𪔐 (xưa *trách* có khi nói là *chách* — *chác*) mà sau viết là 責. Trong *Quốc âm thi tập* thì những chữ *giữ*, *trái*, *trách*, đã viết theo cách mới rồi. Những chữ viết như thế chứng tỏ rằng đó là những tác phẩm hẳn là xưa lắm.

Do đó có thể nói rằng xét cách viết chữ Nôm, ít nhất cũng thấy được rằng hai bài phú kia không thể là muộn hơn *Quốc âm thi tập* mà còn là sớm hơn.

Bây giờ lại xét sự dùng từ.

Bài « Cự trần lạc đạo » có nhiều từ xưa hiện nay không dùng nữa. Được dùng nhiều lần thì có những từ: *cóc*, *chỉn*, *đòi*, *han*, *mưa*, *nhân*, *sá*, *tua*, *thông*. *Cóc* là âm xưa của chữ *giác* 覺 (âm hán-việt), thường dùng theo nghĩa là biết, có hàm ý giác ngộ: *Nếu mà cóc*; *Miền cóc một lòng*. — *Chỉn* nghĩa là vẫn, hãy, hãy còn, chỉ, chỉ còn: *Chỉn bọt là lòng*; *Chỉn sá hay phục thuốc luyện đan*; *Chỉn thực ấy là Di-lặc v.v...* — *Đòi* nghĩa là theo: *Đòi cơ Mã tổ*. — *Han* nghĩa là hỏi: *Han hữu lậu han vô lậu*. — *Mưa* nghĩa là chẳng, chớ: *Mưa phải nhọc*

tìm cực lạc. — Nhấn nghĩa là đến, tận: *Thực cách nhân muôn muôn thiên lý.* — Sá có nhiều nghĩa, ở đây thường dùng theo nghĩa khẳng định là nên, hãy, đành: *Sá tua chín phen đúc chín phen rèn; Chấn sá tua rèn.* — Tua là âm xưa của chữ tu 逋 (âm hán-việt) nghĩa là nên, nên phải: xem hai câu thi dụ trên. — Thông nghĩa là đủ: *Đọt xương óc chưa thông của báo.* Những từ này thấy cũng hay dùng trong các sách *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi và *Hồng đức quốc âm thi tập*, tức các tập thơ nôm thời Lê sơ. Sang thời Lê mạt và thời Nguyễn thì chỉ còn thấy dùng từ *chỉn* và từ *sá* thôi.

Có hai từ chỉ thấy dùng một lần mà có vẻ xưa lắm, tức là *Cồ* và *tượng*. *Cồ* nghĩa là lớn: *Mển đức cồ, kinh búi ngọt.* Trong *Sử ký* thấy dùng từ *cồ* trong tên nước ở thời nhà Đinh là Đại-cồ-việt. Ngày nay ta cũng còn thấy dùng trong từ kép *đại cồ lồ*. Song từ *Quốc âm thi tập* về sau thì không thấy từ *cồ* được dùng riêng. *Tượng* là dịch nghĩa chữ Hán cái 叢: *Tượng chúng ấy, cóc một chân không.* Từ này từ thời Lê về sau họa hoằn mới thấy dùng.

Còn có một từ chúng tôi thấy có vẻ là từ xưa, nhưng cần phải thảo luận một chút, tức là từ *sách*. Cuối hội thứ nhất có hai câu biền ngẫu: « Sách để xem chơi, yêu tính sáng yêu hơn châu báu; Kinh nhân đọc sách, trọng lòng rồi trọng nữa hoàng kim ». Từ *sách* trước chỉ quyền sách thì rõ rồi. Từ *sách* sau, đầu là ở sau từ *đọc*, cũng không thể hiểu là quyền sách được, vì nếu là quyền sách thì sẽ không những là trùng với từ *sách* trước mà lại còn trùng nghĩa với từ *kinh* (kinh nhân) ở trên. Xét tác giả không đến nỗi bí từ mà phải dùng từ trùng như thế. Chúng tôi thấy *đọc sách* ở câu dưới là đối với *xem chơi* ở câu trên cho nên ngờ rằng từ *sách* đây có nghĩa khác chứ không phải là quyền sách.

Ở hội thứ năm, lại thấy có câu dùng từ *sách* y hệt như ở đây: «Cầm vốn thiếu huyền, sà đàn *sách* xoang vô sinh khúc; Địch chẳng có lỗ, cũng phiếm chơi xướng thái bình ca». Ở đây thì *đàn sách* là đối với *phiếm chơi*. Xem hai câu ấy thì rõ ràng thấy *sách* đây cũng có giá trị của một phó từ hoặc từ đặt sau (posposition) như từ *chơi*, và có nghĩa cũng gần như *chơi*. Từ này lại khiến chúng tôi nghĩ rằng tác phẩm này phải là xưa hơn *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi.

Về từ kép thì có những từ như *lạc lải* (*Lạc lải* nên thiên khách bơ vơ), *lọt lẩn* (*Đà lọt lẩn* trường kinh cửa lỗ), *lọt lọc* (*Mà còn đề tằm hơi lọt lọc*), *nhẹ nhảnh* (*Nghiem kẻ học cơ quan nhẹ nhảnh*), *thừa đương* (*Khôn đến thừa đương*), *xóc xóc* (*Nén niềm vông mà còn xóc xóc*), cũng là từ xưa trong các tác phẩm từ Lê sơ về sau không thấy dùng hoặc thấy rất ít dùng.

Bên cạnh những từ xưa nên nói đến những từ không phải là cổ, nhưng cách phát âm được ghi bằng chữ Nôm bấy giờ khác với cách phát âm hiện nay.

Trong nhóm từ «ăn rau ăn trái» (Hội thứ hai) từ *trái* viết là 𧄂, *ba — lại*. Tự điển Việt — La tình của A. de Rhodes ở thế kỷ XVII viết là *blái* để chỉ *trái* ngày nay, do đó thấy rằng cách viết của chữ Nôm này là đúng với cách phát âm đời xưa, cách phát âm ấy vẫn giữ đến thế kỷ XVII.

Nhóm từ «áo miến chẵn» (Hội thứ năm), theo cách nói ngày nay thì phải nói «áo liễn chẵn». *Miến* là hình thức xưa của *liễn*, trong các sách nôm thời Lê sơ vẫn thấy dùng. Cũng như thế, *chìn* là hình thức xưa của *gìn* (*Chìn* tỉnh sáng — Hội thứ 2, 3); *đấu* là hình thức xưa của *đầu* (*Đạp xuống đầu thiêng thần vật* — Hội thứ 9); *trừa* là hình thức xưa của *giữa* (*Chớ cho còn họa trừa trong tay* — Hội thứ 7).

Những chữ như trên còn thấy trong các tác phẩm thời Lê sơ, nhưng đến thời Lê mạt thì không thấy dùng nữa.

Trong số những từ xưa còn nên kể những từ đơn mượn ở chữ Hán (âm hán-việt) để biểu hiện những khái niệm mà đời sau người ta chỉ dùng những từ việt để biểu hiện thôi. Đây xin chỉ dẫn những từ đời sau không dùng nữa, còn những từ như *bội* (xấp mấy lần), *cầm* (cái đàn), *ca* (hát), *xướng* (hát) đời sau vẫn dùng thì không kể:

Dụng nghĩa là dùng (Nết *dụng* sơn lâm)

Đam là say mê (Thuốc quỷ còn *đam*)

Địch là cái sáo (*Địch* chẳng có lỗ)

Hoặc là sai lầm (Thì rồi mọi *hoặc*)

Huyền là dây đàn (Cầm vốn thiếu *huyền*)

Ma là mài (Một cắt một *ma*)

Nhuyễn là mềm (Cứng hỷ xả, *nhuyễn* từ bi)

Nhược là vi bằng (*Nhược* chửi vui bề đạo đức).

Quốc là nước (Ngồi nghe mới *quốc* Tân-la)

Tích là chứa (*Tích* nhân nghĩa, tu đạo đức)

Thác là sai (Nén niềm vông niềm đành chẳng *thác*)

Vông là lằm, là bậy (Nặng niềm *vông*)

Xoang là đánh đàn (*Xoang* vô sinh khúc).

Chỉ một bài văn chẳng dài mấy mà dùng bấy nhiêu từ về loại ấy là nhiều. *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi cũng có dùng những từ như thế, như *nguyệt* thay cho trăng, *tri* thay cho ao, *vong* thay cho quên, *thể* thay cho đời, nhưng ít hơn.

Sự dùng nhiều từ về loại ấy chứng tỏ rằng bài văn nôm còn vướng vít nhiều với chữ Hán. Sự vướng vít với chữ Hán còn được thấy ở chỗ dùng nhiều từ hán-việt nói chung. Tổng số từ của bài phú này là 1 600 từ, mà số từ hán-việt có đến 687 từ, thế là gần một nửa rồi. So với *Quốc âm thi tập*, trong mười bài thơ đầu, trên

tổng số 537 từ, chỉ có 158 từ hán-việt, tức là gần một phần ba. Nếu chúng ta thừa nhận rằng văn chương chữ Nôm càng xưa càng vương vít với chữ Hán nhiều thì chúng ta thấy rằng hai điểm dùng chữ Hán nói trên cũng đủ chứng minh bài phú « Cự trần lạc đạo » là xưa hơn *Quốc âm thi tập*.

Bài « Đắc thủ lâm tuyền » cũng có những từ xưa như bài trước:

Cóc là biết (Ai hay *cóc* được — *Cóc* hay thân ảo)

Sá cóc là nên biết (Ai ai *sá cóc*)

Đôi là theo (Học *đôi* chư phật).

Những từ *họa cả*, tức *họa lớn* (ấy là *họa cả*), *đắp tai*, tức là *bịt tai* (Ngậm miệng *đắp tai*) cũng là từ xưa. Những từ *bọt bể*, tức là *bọt nước*, và *vay vắt*, tức là *vương vít*, ngày nay cũng không dùng nữa. Những nhóm từ « Như ảo chiêm bao » (như giấc chiêm bao không thực). « Chỉ lòi bó bể » (ăn mặc như lấy chỉ lấy lòi mà bó mình) cũng là xưa lắm.

Về từ chữ Hán thì trên tổng số 336 từ có 155 từ, tức gần một nửa, cũng hầu cùng một tỷ lệ với bài trên.

Do những điểm trên cũng thấy rằng bài này cũng phải là xưa hơn *Quốc âm thi tập*.

*

Bây giờ xin xem nội dung của hai bài phú. Ở đây chúng tôi không phân tích toàn bộ nội dung mà chỉ nêu lên những điều cần thiết cho vấn đề xử lý. Trong nội dung thiền học của hai bài thì ở bài trên có hai điểm nổi bật nhất là: 1. Phật ở trong lòng, trau dồi tâm tính tức là *nền Phật*; 2. Người tu hành có thể do

giác ngộ thành linh mà thành Phật⁽¹⁾. Đó là hai điều chủ yếu trong giáo lý của Thiền tôn, tức là *tâm ấn* và *đốn ngộ*, khác với giáo lý của các tôn phái khác cho rằng người khéo tu hành thì khiến nhẹ bớt được nghiệp báo cho kiếp sau rồi trải qua bao nhiêu kiếp luân hồi mới dần dần thành Phật được. Nội dung bài dưới cũng thuộc về tư tưởng thiền tôn với những điểm: «Niềm lòng vắng vặc, giác ý quang quang — Xường khúc vô sinh, an thiền tiêu sái — Cắt thịt phân cho, dầu là chim cá ». Thiền tôn là một tôn phái của Phật giáo đặc biệt phát triển ở Trung-quốc, do Đạt-ma tổ sư từ Ấn-độ sang Trung-quốc lập nên ở thời nhà Lương (Nam Bắc triều), được nhiều phần tử tri thức của Trung-quốc ngưỡng mộ, vì giáo lý của nó bao gồm những yếu tố triết học tinh vi. Ở Trung-quốc thiền tôn truyền được sáu đời, đến Tuệ-năng thời nhà Đường ở Tào-khê (tỉnh Quảng-đông) là tổ thứ sáu. Sau vị tổ thứ sáu ấy Thiền tôn chia làm nhiều phái, có phái truyền sang Cao-ly và Nhật-bản, có phái truyền sang nước ta, đến thời Trần thì nổi tiếng nhất là phái Trúc-lâm do Trần Nhân-tôn tức Điều-ngự thiền sư làm tổ thứ nhất, căn cứ là chùa Hoa-yên trên núi Yên-tử. Trần Nhân-tôn truyền cho Pháp-loa thiền sư là tổ thứ hai, rồi đến Huyền-quang thiền sư là tổ thứ ba, đều ở thời Trần.

Xem hình thức — thể văn, cách viết chữ Nôm, cách dùng từ — chúng ta đã thấy hai bài này phải là sớm hơn trời Lê sơ, tức có khả năng là thuộc thời Trần — Hồ. Xem nội dung thì lại thấy hai bài này có khả năng

(1) Hội thứ hai: *Tĩnh thổ* là lòng trong sạch, chớ còn hồi đến Tây phương; *Di đà* là tính sáng soi, mưa phải nhọc tìm Cự lạc.

là thuộc thời Trần là thời phái Trúc-lâm còn thịnh. Nếu là văn chương thời Trần thì phải là do một vị thiền sư của phái Trúc-lâm, vì sách *Thiền sư bản hạnh* gồm hai bài phú ấy chính là do đệ tử của phái Trúc-lâm ở chùa Hoa-yên núi Yên-tử khắc in.

Nhưng người ta lại còn có thể gặp hai khả năng: Một khả năng là do chính Trần Nhân-tôn làm và một khả năng là do một người đệ tử đời sau làm mà thác danh Trần Nhân-tôn. Chúng tôi thấy cái khả năng thứ hai không thể có được, vì với lòng tôn sư trọng đạo của đệ tử đối với tổ sư — đây lại là tổ sư thứ nhất — một người đệ tử, dù xa cách mấy đời chẳng nữa, cũng không dám có cái ý « thác cổ nghĩ chế », mượn tên vị tổ sư thứ nhất của tôn phái mình để nhằm tăng thêm uy tín cho văn chương mình.

*

Do những luận cứ trình bày trên đây, chúng tôi tin rằng hai bài phú này đúng là của Trần Nhân-tôn. Hãy xem vị tổ thứ nhất của phái Trúc-lâm có thể đã làm hai bài phú ấy vào những dịp nào. Sách *Tam tổ thực lục* trong tập *Trần triều đặt tôn phật điển lục* chép rằng: « Nhân-tôn tuy ở chín từng vẽ vang mà tự ở trong lặng... thường thích ăn chay, không ăn đồ mặn... Không bao lâu nhường ngôi cho vua Anh-tôn và khoảng tháng 10 năm Hưng-long thứ 7 (1300), đi tắt vào núi Yên-tử, chăm chỉ tu đạo... Trải mấy năm lại đi vân du ra ngoài⁽¹⁾, đến trại Bồ-chánh, dựng am Tri-kiến để ở. Năm thứ 12 (1305), đi khắp các làng xóm, trừ bỏ dènh thờ bậy bạ, dạy làm mười điều thiện. Mùa đông năm ấy

(1) Tức đi thăm nước Chiêm-thành.

vua Anh-tôn dâng biểu mời vào Đại nội để xin chịu tam giới bồ tát ở nhà... Các vương công và các quan đều chịu giới pháp cả. Sau lại dựng gậy ở chùa Sùng-nghiêm núi Chi-linh... ». Cứ đó mà suy thì có thể tưởng rằng Nhân-tôn đã làm bài phú « Cự trần lạc đạo » vào thời còn làm vua và làm thượng hoàng, mà bài « Đắc thủ lâm tuyền » thì làm sau khi đã xuất gia. Cả hai bài chỉ thấy trong câu « Vậy mới hay Bụt ở cung nhà, chẳng phải tìm xa » của bài trên có chữ *cung* có lẽ chỉ chỗ ở của vua, còn thì chỉ nói sự vui đạo như một người cư sĩ hay một người thiền sư bình thường, không hề nói đến cảnh tượng hay thân thể làm vua như trong bài « Thiền tôn chỉ nam truyền tâm quốc ngữ hạnh » do người đời sau làm để ca tụng công đức của Thái-tôn và Nhân-tôn, đó lại là dấu hiệu tỏ rằng chính nhà vua là tác giả của hai bài ấy.

Bài « Vịnh chùa Hoa-yên ».

Bài này là thể phú tám vần, gồm tám đoạn, mỗi đoạn một vần, cũng giống thể cách của bài phú mười hội trên kia. Cũng là gần thể phú Đường luật phép đối ngẫu cũng không chặt chẽ và âm luật cũng còn trúc trắc, chưa được như các bài phú nôm thời Lê sơ về sau là theo hẳn Đường luật. Đời Trần Nhân-tôn thì thái học sinh năm 1303 (Mạc Đĩnh Chi đậu trạng nguyên), đề thi dùng thể phú « bát vận ». Thể phú tám vần này quả là thông dụng ở thời Trần. Chúng tôi thấy rằng bài này có nhiều phần chắc chắn là thuộc thời Trần.

Về cách viết chữ Nôm thì bài này cũng dùng nhiều chữ Hán đọc theo âm xưa, âm xưa ấy ngày sau sẽ trở thành nghĩa của chữ Hán theo âm hán-việt. Cả bài có

60 chữ hán loại ấy trên tổng số 816 chữ, tức hơn 1 phần 13. Chỉ đoạn thứ nhất đã có 5 chữ: 念 (niềm), 瓢 (bầu), 認 (nhìn), 計 (kê), 給 (góp), mà trong đó, chữ *bầu*, chữ *nhìn* và chữ *góp* về sau người ta sẽ đổi viết theo phép hình thanh. Ở những đoạn sau thì những chữ *thang* 梯 (âm h.v. là *thê*), *giấy* 紙 (âm h.v. là *chỉ*) ngay ở tác phẩm xưa như *Quốc âm thi tập* cũng không thấy dùng nữa.

Về sự dùng từ thì thấy bài này có nhiều từ xưa như:

Chỉn: *Chỉn* ấy trời thiêng mở khéo.

Chác: *Chác* tắc bông nghìn vàng còn rẻ.

Hòa: *Bầu* đứng đỉnh giảng *hòa* thể giới.

Phiếm: *Suối* trúc *phiếm* đàn tranh.

Dò là cái vò, *lũ* là cái hũ: *Cà* một *dò*, tương một *lũ*.

Bạc tử: *Đầu* đà *bạc tử*.

Cấp nạnh: *Cấp nạnh* cà một *dò*.

Cười thỉ: *Lại* phải cỏ hoa *cười thỉ*.

Đơn đơn: *Vườn* Thượng uyển *đóa* tốt *đơn đơn*.

Lầm chằm: *Đua* khoái lạc chân bước *lầm chằm*.

Mục mục: *Nhả* ly châu hột san *mục mục*.

Ngẫm ngọt, *Ngồn nghĩ*: *Ngẫm* ngọt hỏi thiền *ngồn nghĩ*.

Túc túc: *Mưa* tuôn *túc túc*.

Thúc thúc: *Đậm* màu *thúc thúc*.

Đáng chú ý nhất là từ *óc*, chỉ chim kêu (Chim *óc* bạn cần hoa nạng cúng), ngày sau chỉ còn thấy trong từ *kép eo óc* (Tiếng gà *eo óc* suốt năm canh).

Trong bài này cũng có những từ đơn mượn ở chữ Hán mà đời sau ít thấy dùng đến:

Đố là ghen ghét: *Voi* là đá tỉnh từ *chẳng đố*.

Kim là vàng: *Coi* *Đồng-sơn* tựa hòn *kim lục*.

Lâm là vựa, *sương* là ruộng: Châu đầy *lâm* ngọc đầy *sương*.

Thụy là diềm lành: Chim *thụy* rộn tiếng ca chim *thụy*.

Cách viết chữ và sự dùng từ xưa thì đều chứng tỏ rằng bài này phải là văn sớm hơn thời Lê sơ.

Về nội dung thì bài này chủ yếu là tả cảnh chùa Hoa-yên là căn cứ của phái Trúc-lâm. Những chỗ có phản ánh tư tưởng thì đều là tư tưởng Phật giáo nói chung và tư tưởng Thiền tông nói riêng. Cũng do những lẽ đã trình bày về hai bài phú trước, chúng tôi nghĩ cũng không có gì mà không tin rằng đây là tác phẩm của vị tổ sư thứ ba của phái Trúc-lâm như đề mục đã chỉ: «Yên-tử sơn Trúc-lâm đệ tam tổ Huyền-quang tôn giả vịnh Hoa-yên tự phú».

«Phú dạy con».

Thể cách bài phú này giống thể cách bài «Đặc thú lâm tuyền», mỗi đoạn một vắn, gồm một vài câu bốn chữ tiếp đến những câu tám chữ chia làm hai phần, tức cũng là thuộc loại phú cổ, ở giữa phú Hán và phú Đường. Lấy thể cách mà suy thì ở nước ta bài này cũng là sớm hơn thời Lê sơ.

Về cách viết chữ Nôm thì cả thấy có 24 chữ là chữ Hán đọc theo âm xưa, như *loài* 類, *vì* 爲, *khoe* 誇, *chày* 遲 v.v..., trong số ấy thì các chữ *thúc* 速, *dễ* 易, *bằng* 平 về sau sẽ đổi viết cách khác. *Xác lác* (Tội nhân xác lác) mà viết là 覺落 cũng là một cách viết xưa⁽¹⁾.

(1) Ông Đinh Gia Khánh cho rằng không có căn cứ để phiên hai chữ ấy làm *xác lác*. Xin xem căn cứ ở chú (236) tại phần chú giải chương V.

Về sự dùng từ thì bài này có những từ xưa như sau :

Chỉn: *Chỉn* khá là thường.

Chưng: Danh cao *chưng* thể.

Kẻo: Cho *kẻo* luân hồi.

Sá cóc: *Sá cóc* tu thân.

Tua cóc: Lành thì *tua cóc*.

Êu ểu: *Êu ểu* cỏ xanh.

Hát hát: Hàn băng *hát hát*.

Lần lọc: Hòm mai *lần lọc*.

Lục lạc: *Lục lạc* một khi, lại xuyên lại xóc.

Nói tôi: Anh ă *nói tôi*.

Ngôn ngạc: Xương bầy *ngôn ngạc*.

Vỉ khóc: Thương thay *vỉ khóc*.

Xóc xóc: *Xóc xóc* lòng lo.

Trong các từ xưa đáng chú ý nhất là từ *vỉ*. Ngay sau người ta chỉ dùng từ kép *van vỉ* chứ không dùng *vỉ* làm từ đơn, mà trong bài này thì ngoài từ kép *vỉ khóc* tương đương với *van khóc* thì có mấy chỗ dùng *vỉ* làm từ đơn, như trong các nhóm từ « *chốn vỉ chốn kêu* » « *dừa vỉ dừa kêu* ». Cũng như từ *óc* ở bài « *Vịnh chùa Hoayên* », từ *vỉ* cũng là dấu hiệu tỏ rằng đây là một bài văn khá xưa. Từ *Quốc âm thi tập* về sau không thấy chỗ nào dùng từ *vỉ* như thế.

Về nội dung thì bài này mô tả những hình phạt tiến hành ở Địa ngục — phảng phất như những điều được tả sơ qua trong *Khóa hư lục* và được vẽ tỷ mỹ ở tranh Thập diện các chùa — và khuyên con cháu muốn tránh những hình phạt ghê gớm ấy thì phải bỏ dữ về lành, tu hành thủ giới. Đó là những tư tưởng chung của Phật giáo chứ không riêng của Thiền tôn. Đề mục chép rằng

trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi chết bảy ngày rồi sống lại, làm bài phú này tả những điều mình được thấy ở Địa ngục để dạy con cháu. Câu chuyện Mạc Đĩnh Chi chết đi sống lại có hay không? Các sách chép tiểu sử của ông không thấy nói đến chuyện ấy. Có người bạn tôi cho biết rằng trong một bản gia phả của chi họ Mạc có nói đến chuyện ấy, nhưng chúng tôi không có điều kiện để đi tìm. Có điều là cái chuyện Mạc Đĩnh Chi chết đi sống lại đó vẫn thường được nhắc trong truyền thuyết. Song dù chuyện ấy có thực đi nữa thì cũng còn cần xét xem bài phú ấy có quả là của Mạc Đĩnh Chi hay không. Xem bài *Ngọc tỉnh liên phú* thì thấy Mạc Đĩnh Chi là một nhà nho học có thẩm nhuần tinh thần đạo học cũng như phần nhiều các nhà nho học đời Tống của Trung-quốc. Cũng như các nhà Tống nho, Mạc Đĩnh Chi có thể thông hiểu Phật học. Lại cũng có khả năng rằng sau khi chết đi sống lại, ông đã do hiện tượng lạ lòng ấy mà đi sâu vào tín ngưỡng Phật giáo và đã do ảnh hưởng của những mê tín Phật giáo đương thời mà tưởng tượng ra việc mình đã từng xuống Địa ngục và lấy đó làm đề tài mà dạy con cháu. Tuy nhiên, chúng tôi không tin rằng bài này là của Mạc Đĩnh Chi, một là vì lời văn nhiều chỗ lặp đi lặp lại và vụng về quê mùa, ý văn thì nhiều chỗ trùng điệp và lộn xộn, so với phong cách và phẩm chất của bài « *Ngọc tỉnh liên* » thì thấy xa cách nhau nhiều lắm. Xem hai câu « *Sá cóc tu thân, học đòi ông Mạc* » lại càng khiến chúng ta nghĩ rằng đó là văn của người khác làm thì mới lấy « ông Mạc » làm gương. Có thể là sau Mạc Đĩnh Chi, một vị thiền sư hay cư sĩ nào cũng trong thời Trần nghe câu chuyện được truyền về việc Mạc Đĩnh Chi chết đi sống lại đã nhân chuyện ấy thác danh Mạc Đĩnh Chi mà làm bài

phủ này dễ khuyên răn người đời làm thiện. Như vậy thì, theo ý chúng tôi, bài này cũng là văn chương thời Trần, nhưng không phải là tác phẩm của Mạc Đĩnh Chi, mà trong bốn bài phủ thời Trần này thì bài phủ « Day con » là phẩm chất kém nhất.

*

Sách giải nghĩa « Khoa hư lục » của Tuệ-tĩnh.

Như ở trên đã nói, Tuệ-tĩnh theo truyền thuyết là người đời Trần Duệ-tôn. Nếu điều ấy đúng (chúng ta chưa có lý do gì để phủ nhận hẳn điều ấy) thì đây là sách chữ Nôm thời Trần ở sau bốn bài phủ kể trên. Chúng ta thử xét xem có khả năng như thế được không. Vì đây là sách giải nghĩa một tác phẩm khác nên chúng tôi xin không nói về nội dung. Về chữ viết thì đây là sách đã in lại và chép lại nên cũng không thể lấy cách viết làm căn cứ chân xác được, chỉ còn xét được cách dùng từ.

Xét cách viết chữ Nôm thì tỷ lệ chữ giả tá nhiều hơn tỷ lệ chữ hình thanh (trong 300 chữ của bài tựa Tứ sơn có 51 chữ hình thanh, còn là chữ giả tá cả), mà trong số các chữ giả tá (khoảng 250 chữ) thì có khoảng 100 chữ giả tá cách thứ tư, và gần 100 chữ giả tá cách thứ hai, chỉ có 10 chữ giả tá cách thứ nhất, tức mượn chữ Hán theo âm xưa. Đối chiếu tỷ lệ các phép viết chữ Nôm như thế (xem chương bốn) thì sơ bộ có thể thấy rằng bản Nôm này sớm hơn các bản từ *Truyền kỳ mạn lục giải âm* về sau là những sách dùng tỷ lệ chữ hình thanh nhiều hơn, và muộn hơn các bài phủ Nôm thời Trần là những tài liệu dùng nhiều cách giả tá thứ nhất hơn.

So với các tác phẩm chữ Nôm thời Lê sơ, ví như sách *Quốc âm thi tập* và sách *Ngọc âm chỉ nam*, thì thấy tỷ lệ dùng cách giả tá thứ nhất ít hơn sách *Quốc âm* và tỷ lệ dùng cách giả tá thứ tư thì nhiều hơn sách *Quốc âm* mà có vẻ gần với sách *Chỉ nam* hơn. Tỷ lệ chữ hình thanh thì gần với tỷ lệ của sách *Chỉ nam* hơn tỷ lệ của sách *Quốc âm*.

Xét cách viết của một số chữ đặc biệt như chữ 某 (mấy, mới, với), chữ 谷 (cóc), chữ 庫 (khó) thì thấy giống cách viết của *Quốc âm thi tập* và các sách Nôm thời Lê sơ, mà khác với các sách thời Nguyễn. Đặc biệt sách này ba lần dùng chữ 沃 là chữ chúng tôi thấy dùng nhiều lần trong sách *Chỉ nam* mà không thấy ở sách nào khác. Chữ 沃 chúng tôi đọc là ráy (ráy là nghĩa tương tự với rặng là). Do những điều trên chúng tôi đoán rằng sách này có thể là gần thời sách *Chỉ nam*. Song điều ấy chỉ có thể đặt cách viết của bản sách được chép vào khoảng Lê sơ mà thôi.

Về từ thì sách này có một số từ xưa, nhưng so với bốn bài phú Nôm thời Trần thì số từ xưa dùng còn ít hơn. Sách này dùng nhiều lần từ *tua*, *chỉn*, *sá*, *mưa* là những từ xưa hay gặp trong *Quốc âm*. Riêng từ *mưa*, *Quốc âm* viết 馬 mà sách này viết rõ hơn là 嗎 (嗎 là muộn hơn, có thể do người chép). Chữ *ngư* hay *điều ngư* mà giải là *thằng chài* thì giống hệt như *Quốc âm*. Đến như những chữ 宜 giải là *hợp*, 以 giải là *mặc*, 足 giải là *thông* thì đó là những từ đặc biệt thấy thường dùng trong *Truyền kỳ mạn lục* giải âm mà các sách thời sau thì hiếm. Xét về từ thì sách này cũng có thể là sách thời Lê sơ.

Tuy nhiên thời gian gần nhau, thời Trần mạt và thời Lê sơ về cách viết chữ Nôm và sự dùng từ hẳn không

phải là khác nhau lắm, cho nên căn cứ vào cách viết chữ Nôm và sự dùng từ cũng khó khẳng định rằng sách ấy là thuộc thời Lê sơ mà không phải là thuộc thời Trần मत. Nếu quả sách giải nghĩa là của Tuệ-tĩnh mà Tuệ-tĩnh là người thời Trần मत thì cách viết chữ Nôm và sử dụng từ như thế cũng không có gì là trở ngại hoàn toàn⁽¹⁾ cho sự đặt sách ấy ở thời Trần मत.

(1) Sách *Lĩnh nam chích quái* thuộc thời Trần ở mục « Hà Ô-lôi truyện » có chép ba mẫu thơ nôm cả thấy có mười câu và sách *Tam tở thực lục* cũng là sách thời Trần có chép một bài thơ nôm bốn câu truyền thuyết nói là của người cung nhân của Trần Anh-tôn tên là Diễm-bích bịa đặt là của thiền sư Huyền-quang làm (văng vạc trắng mai ánh nước ; hiu hiu gió trúc ngâm sên). Người hòa tươi tốt cảnh hòa lạ. Mẫu Thích-ca nào thử hữu tình). nhưng đó là thơ lật vặt chúng tôi không ghi làm chứng tích đáng kể của thơ nôm thời Trần.

CHƯƠNG HAI

VẤN ĐỀ NGUỒN GỐC CHỮ NÔM

Nguồn gốc chữ Nôm đã nhiều người bàn đến. Xin lược thuật những thuyết chính như sau :

Ý kiến xưa nhất hiện nay biết được có lẽ là ý kiến của Hương-chân Pháp-tĩnh là tác giả sách *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* mà ông Trần Văn Giáp đã dẫn ở trong bài « Lược khảo về nguồn gốc chữ Nôm » đăng trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 127 tháng 10, 1969. Ở sau chúng tôi sẽ bàn thêm về thời điểm của sách này, đây chỉ xin nói rằng chúng tôi đặt nó đại khái vào thời Lê sơ. Bài tựa sách ấy nói: « Đến khi Sĩ vương dời xe đến nước ta, hơn bốn mươi năm, đem giáo hóa truyền bá cho ta, giải nghĩa bằng tục [ngữ] nước Nam để thông chương và cú [của chữ Hán], hợp thành thơ ca quốc ngữ để ghi tên gọi, theo vần mà làm sách *Chỉ nam phẩm vực* thượng hạ hai quyển ». Đến thời nhà Nguyễn, có Văn-đa cư sĩ tên là Nguyễn Văn San làm sách *Đại nam quốc ngữ*, đề tựa năm Tự-đức thứ 33 (1880), bài nghĩa lệ có câu: « Các nước ngôn ngữ khác nhau, nước nào có ngôn ngữ của nước ấy. Nước ta từ Sĩ vương lấy tiếng miền Bắc [Trung-quốc] mà dịch ngôn ngữ của ta (có lẽ chỉ sách *Chỉ nam phẩm vực*), nhưng trong ấy tên các vật còn chưa ghi rõ, như *thư cư* không biết là

chim gì, *duyên* đào không biết là cây gì ». Đại khái đời gần đây bàn về nguồn gốc chữ Nôm, nhiều người căn cứ vào những ý kiến trên có lẽ cũng là ý kiến của đại đa số các nhà nho học xưa mà cho rằng chữ Nôm của ta có từ Sĩ Nhiếp ở cuối thời Đông Hán (thế kỷ II). Đối với Sĩ Nhiếp, các nhà nho học nước ta từ xưa vốn có cái mê tin rằng ông là người đã có công lớn đem chữ Hán và văn hóa Trung-quốc truyền bá cho nhân dân ta, cho nên họ tôn sùng ông đến nỗi xem ông là « Nam giao học tổ » và gọi tôn là Sĩ vương, từ đó mà xem ông là người sáng tạo chữ Nôm thì cũng không có gì là lạ. Cũng như đối với Cao Biền thời Đường, các nhà phong thủy nước ta từ xưa vốn có cái mê tin rằng sau khi ông đã dùng thuật pháp mà phá núi dời sông thì ông đã phát hiện được tất cả những cuộc đất tốt của nước ta và đã yểm tất cả những ngôi đất đế vương, do đó có những ngôi đền ngôi mộ ở những nơi mà Cao Biền không từng bao giờ đi đến người ta cũng truyền là do Cao Biền cấm, và do cái công đối với thuật phong thủy mà các nhà phong thủy gán cho ông, người ta cũng tôn sùng đến mức gọi là Cao vương. Công trạng của Cao Biền cũng như công trạng của Sĩ Nhiếp đều thuộc địa hạt mê tin, không thể lấy làm tài liệu để nghiên cứu lịch sử. Vậy không thể tin vào truyền thuyết mà xem Sĩ Nhiếp là người sáng tạo chữ Nôm mà chứng tích là sách *Chỉ nam phạm vịnh* thì chỉ thấy nhà sư Hương-chân Pháp-tĩnh nhắc đến cho là nguồn gốc của tác-phẩm của mình, chứ chẳng thấy sử sách nào chép đến. Đây chẳng qua chỉ là chuyện « thác cổ nghĩ chế » mà thôi.

Thuyết thứ hai là thuyết của tác giả khuyết danh bài « Tự học » chép trong sách *Việt sử lược tập* cũng do ông Trần Văn Giáp dẫn ở bài nghiên cứu của ông, bài ấy

nói rằng sáu trăm năm sau thời Lục triều « mới thấy có chữ Việt (tức là chữ Nôm) trong các danh từ *Bố cái đại vương* và *Đại cồ việt* ». Khoảng năm 1930, ông Nguyễn Văn Tố trong bài phê bình sách *Việt Hán văn khảo* của Phan Kế Bính⁽¹⁾ cũng căn cứ vào cái danh hiệu « *Bố cái đại vương* » nhân dân đặt cho Phùng Hưng mà cho đó là « bằng chứng xác nhận các chữ Nôm *bố* nghĩa là cha và *cái* nghĩa là mẹ đã có từ thế kỷ VIII ». Có thể là cái truyền thống tôn Phùng Hưng làm *Bố cái đại vương* có ngay từ sau khi Phùng Hưng mất, song cái hiệu *Bố cái đại vương* được chép vào sử sách thì phải là ở khi bắt đầu có sử, tức là theo tài liệu hiện có phải là ở thời Trần. Nhưng sách *Việt sử lược* là sách tóm tắt bộ *Sử ký* của Lê Văn Hưu thì không thấy chép hiệu *Bố cái đại vương*, mà bia đền thờ Phùng Hưng⁽²⁾ ở xã Cam-lâm huyện Phúc-thọ tỉnh Hà-tây dựng năm Quang-thái thứ 3, tức năm 1390 đời Trần Thuận-tôn, cũng không thấy chép hiệu ấy. Mãi đến sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ở thời Lê sơ mới thấy chép hiệu *Bố cái đại vương*. Hiệu nước thời nhà Đinh là *Đại cồ việt* cũng đến bấy giờ mới thấy chép. Như thế thì cũng chưa có thể tin chắc rằng những chữ Nôm *bố* và *cái* đã có từ thế kỷ thứ VIII.

Ý kiến thứ ba là của những người cho rằng đến thời Trần khi Nguyễn Thuyên dùng chữ Nôm làm thơ phú thì mới xuất hiện chữ Nôm. Ý kiến ấy còn dựa vào điều nhà hán học người Pháp H. Maspéro, trong bài nghiên cứu về ngữ âm lịch sử của tiếng Việt-nam, đã ghi ở trong một mục chú thích rằng ông đã thấy chứng tích

(1) *BEFEO*, XXX — n^o 1 — 2 — Notes critiques.

(2) Xem *Văn bia Việt-nam*, tập 1. Thư viện Khoa học xã hội, bia số 16.

chữ Nôm khắc trên bia đá đề năm 1343 dựng trên Hộ-thành sơn (núi Dục-thúy)⁽¹⁾ ở Ninh-bình. Vả chăng sử cũ thời Trần, về năm 1288, còn chép rằng theo lệ cũ thì mỗi khi triều đình có truyền ra lời nói của vua thì Ty Hành khiển phải giảng cả âm nghĩa cho dân thường dễ hiểu⁽²⁾, tức phải đem chiếu chỉ bằng chữ Hán mà giảng cả âm lẫn nghĩa, tức là trong lời chiếu dụ gởi về địa phương kèm theo câu chữ Hán phải có cả câu giải nghĩa bằng chữ Nôm. Những tài liệu ấy cho chúng ta thấy chắc chắn rằng thời Trần đã có chữ Nôm, nhưng lại không có thể bằng cứ vào đó mà nói rằng chữ Nôm xuất hiện từ thời Trần. Chúng tôi tưởng rằng để chữ Nôm được dùng một cách khá rộng rãi trong dân gian như sử chép đó — chứ không phải chỉ các nhà nho học dùng làm thơ làm phú mà thôi — thì nó đã phải trải qua một thời gian tồn tại và phát triển khá dài, tức là chữ Nôm phải có từ trước thời Trần khá lâu.

I

CHỮ NÔM CÓ TỪ BAO GIỜ ?

Ở chương một chúng tôi đã trình bày rằng tấm bia chùa Báo-ân ở xã Tháp-miếu đề niên hiệu Trị-bình-long-ứng năm thứ 5 cho chúng ta biết rằng đến đời Lý Cao-tôn chữ Nôm đã được viết theo qui cách đầy đủ mà suốt các đời sau người ta vẫn dùng theo. Như thế thì

(1) BEFFO. XII, n^o1.

(2) Đại Việt sử ký toàn thư, bản dịch của Viện Sử học, tập II, quyển V, tr.62.

chữ Nôm phải là đã xuất hiện trước thời ấy khá lâu rồi. Không tin thuyết cho rằng chữ Nôm là do Sĩ Nhiếp sáng tạo, chúng tôi vẫn tán thành ý kiến cho rằng người Trung-quốc dạy chữ Hán cho tổ tiên ta trong thời Bắc thuộc tất đã dùng chữ Hán mà thích nghĩa những chữ Hán họ dạy cho ta. Trong một bài đề là: « Góp ý kiến vào vấn đề chữ Nôm » đăng trong Tập san *Văn sử địa* số 13, ông Trương Chính có giới thiệu một bài của một người Trung-quốc tên là Vi Khánh-ôn đăng trong tập sách *Quốc nội thiểu số dân tộc ngôn ngữ dịch khái hướng* do Trung-hoa thư cục xuất bản năm 1959, trong ấy tác giả họ Vi nói « Dân tộc Choang từ trước đã có một thứ văn tự khối vuông... còn để lại vết tích trên các bia đá ». Theo họ Vi thì thứ chữ ấy đại khái giống chữ của người Việt-nam (chữ Nôm) và thịnh hành nhất ở thời nhà Đường, nhưng ở thời nhà Hán người ta cũng đã bắt đầu dùng chữ Hán để ghi âm ngôn ngữ Choang mà những chữ ghi âm này là tiền thân của chữ Choang ở thời Đường. Theo họ Vi thì thứ chữ ấy được tạo thành trên cơ sở chữ Hán theo bảy nguyên tắc, chúng tôi thấy có mấy nguyên tắc « tả âm », « âm nghĩa kiêm tả », « tả nghĩa », « tả tự », « hình thanh », « hội ý », đại khái cũng giống những nguyên tắc tạo thành chữ Nôm. Nhưng chúng ta không nên nghĩ rằng chữ Nôm là do bắt chước chữ ấy mà được tạo thành ở trong điều kiện tương tự. Trên đất Việt Quảng-tây (Quảng-châu) và trên đất nước ta (Giao-châu) đã xảy ra hai hiện tượng tương đồng thời.

Ở thời Hán người Trung-quốc dùng chữ Hán để thích nghĩa chữ Hán theo tiếng Choang mà dạy cho người Choang. Về sau, người Choang lại thấy cần có một thứ chữ riêng để dùng rộng rãi trong nội bộ dân tộc họ. Ở thời Đường, người Choang, con cháu của người Tây-Âu xưa, dưới sự thống trị của nhà Đường, vẫn sống

trong khuôn khổ tương đối tự trị và còn giữ trọn văn hóa riêng của mình. Họ đã căn cứ vào chữ Hán họ được học theo âm Đường Choang hóa mà đặt ra chữ tục Choang hiện nay người ta còn thấy dấu vết trên các bia đá như họ Vi nói đó. Với yêu cầu tương tự, người Việt-nam cũng đã căn cứ vào chữ Hán họ học được theo âm Đường Việt hóa, tức âm hán-việt, mà tạo thành chữ Nôm để dùng cho rộng rãi hơn chữ Hán chỉ một số ít người được biết. Như thế thì sự xuất hiện của chữ Nôm là một hiện tượng tự phát ở trong sinh hoạt văn hóa của dân tộc chứ không phải là do bắt chước người khác mà nên.

Lại có ý kiến hỏi rằng chữ Nôm của ta có quan hệ gì với chữ Nôm của người Tày không. Nhà học giả Nguyễn Văn Huyền đã sưu tập được nhiều bài hát đám cưới của người Tày chép bằng chữ nôm của họ, đăng trong tập sách *Recueil des chants de mariage Thô de Lạng-sơn et Cao-bằng* do Trường Viễn đông bác cổ xuất bản năm 1941. Trong mục *Phụ lục* ở sau sách này, chúng tôi bẻ vào những bảng chữ nôm Tày và những bài chữ nôm Tày in trong tập sách ấy mà nghiên cứu chữ nôm Tày là em ruột của chữ nôm Việt-nam, tức nó đã lấy chữ nôm Việt-nam làm mẫu mà hình thành trên cơ sở của chữ hán-việt, mà một phần lớn của nó lại là được mượn thẳng ở chữ Nôm Việt-nam.

Chúng ta thử xét xem chữ Nôm Việt-nam đã hình thành trong những điều kiện nào.

Chúng tôi nghĩ rằng khi chữ Hán đã bắt đầu được truyền dạy trên đất nước ta, nhất là từ cuối thời **Đông Hán** và đặc biệt là trong thời **Đường**, thì người Trung-quốc tất đã dùng chữ Hán mà ghi âm tiếng Việt để giải nghĩa những chữ Hán bằng tiếng Việt cho học trò dễ hiểu. Cố nhiên là mỗi đời người ta ghi theo ngữ âm của

chữ Hán, tức ngữ âm tiếng Trung-quốc, thông dụng ở đương thời. Chúng ta có thể bẻ vào hai tài liệu đời sau mà hiểu đại khái cách ghi âm của người Trung-quốc dùng để biểu hiện tiếng Việt là như thế nào.

1. Sách *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn chương «Thề lệ về phong tục» dẫn sách *Sứ Giao-châu thi tập* của Trần Cương-trung nước Nguyên (khoảng thế kỷ XIII) có một đoạn dùng chữ Hán để thích nghĩa một số chữ Hán khác, tức dùng chữ Hán theo âm Trung-quốc ở thời Nguyên mà ghi âm một số tiếng Việt:

Thiên thích là 勃末 (sửa là 末), âm hán-việt là *bột lời*, tức là *blời*.

Địa thích là 担, âm hán-việt là *đát*, tức là *đất*.

Nhật thích là 浮勃末 (sửa là 末勃末)⁽¹⁾ âm hán-việt là *mạt bột lời*, tức là *mạt blời*.

Nguyệt thích là 勃文 (sửa là 末文)⁽²⁾ âm h. v. là *mạt lạng*, tức *mạt blăng*.

Phong thích là 教, âm h. v. là *giáo*, tức *gió*.

Vân thích là 梅, âm h. v. là *mai*, tức *mây*.

Sơn thích là 幹隈, âm h. v. là *quả nôi*, tức *quả núi*.

Thủy thích là 掠, âm h. v. là *lược*, tức *nước*.

Nhân thích là 末, âm h. v. là *mạt*, tức *mắt*.

Khẩu thích là 皿, âm h. v. là *mãnh*, tức *miệng*.

Phụ thích là 吒, âm h. v. là *sá*, *trá*, tức *cha*.

(1) Đối chiếu với cách thích chữ *nguyệt* 月, và chữ *thiên* 天, chúng tôi ngờ chữ 浮 là sai mà chữ 勃 ở *nguyệt* cũng là sai. So *nhật* với *thiên* thì chữ 浮 có lẽ phải phiên là *mạt*, nhưng không thể được. Thấy ở sau lại có chữ 末 là *mạt*, chúng tôi đoán chữ 末 đã bị đảo xuống dưới mà thay cho chữ 末.

(2) Đối chiếu với chữ *nhật* chúng tôi đoán rằng chữ 末 (*mạt*) đã bị lẫn với chữ 勃 là chữ hán là sai. Còn chữ 文 thì thấy *nguyệt* là *mặt trăng*, mà chữ *trăng* chữ Nôm xưa viết là 交, lại thấy 文 và 交 tự dạng gần nhau, nên đoán 文 là 交 lộn thành.

Mẫu thích là 哪, âm h. v. là na, tức nà.

Nam tử thích là 于多, âm h. v. là can đa, tức con trai.

Nữ tử thích là 于變, âm h. v. là can ái, tức con gái.

Phu thích là 重, âm h. v. là trùng, tức là chồng.

Thê thích là 陀被, âm h. v. là đà bị, tức đàn (?) vợ.

Hảo thích là 頤, âm h. v. là lành, tức là lành.

Bất hảo thích là 張頤, âm h. v. là trương lành, tức chẳng lành.

Trong những chữ Trần Cương-trung dùng để thích tiếng Việt đó, có mấy chữ gần như chữ Nôm của ta, tức là 怛 = đất, 禾麥 = mặt blăng, 梅 = mây, 掠 = nước, 未 = mắt, 皿 = miệng, 叱 = cha, 哪 = na, 重 = chồng, 頤 = lành. Nhưng chúng ta không thể tưởng rằng Trần Cương-trung đã dùng chữ Nôm mà thích nghĩa chữ Hán. Sở dĩ có chỗ hơi giống nhau như thế là vì đối với những chữ Hán dùng để thích nghĩa đó, âm thời Nguyên và âm hán-việt hơi giống nhau, còn đối với những chữ khác thì âm xa nhau nên những chữ thích của Trần Cương-trung cách xa chữ Nôm.

2. Sách *Hoa Di dịch ngữ* là bộ sách gồm 13 pho từ điển phiên dịch chữ Hán ra các thứ tiếng ngoại quốc láng giềng của Trung-quốc, do Hội đồng quán là cơ quan ngoại giao của nước Minh dùng, trong ấy có pho *An-nam dịch ngữ* mà nhà hán học người Pháp E. Gaspar-donne đã nghiên cứu và phiên âm trong một bài đăng tạp chí *Journal asiatique*⁽¹⁾. Ô. E. Gaspardonne đoán sách *An-nam dịch ngữ* được biên soạn vào khoảng giữa thế kỷ XVI. Sách ấy là một quyển từ điển gồm 716 từ đơn và kép xếp thành 17 môn loại. Trước hết thấy có mấy từ được thích giống như cách thích của Trần Cương-trung; *vân* là mai (mây), *phong* là giáo (gió), *nhân* là

(1) *Journal asiatique*, CCXLI, fasc. 3 — 1953.

mạt (mắt), nữ là gái (gái), vô là truong cá (chẳng có). Điều ấy chỉ chứng tỏ rằng đối với những chữ Hán ấy thì âm thời Nguyên và âm thời Minh giống nhau thôi.

Trong 716 từ, chúng tôi thấy có 22 từ mà chữ Hán dùng để thích nghĩa giống hết chữ nôm của ta, tức là:

Lần	ấm	thiếu	lại	cao
xa	ba	một	canh	giáp
cung	bài	câu	kim	muốn
anh em	thợ	đáp	bán	chân
mau				

Có 44 từ những chữ Hán dùng để thích nghĩa gần giống chữ Nôm là:

Tháng	sao	mây	có	lỗi
trên	vẫn	trong (giữa)	sấm sét	đất
núi	nước	lầy	sâu	cạn
trong (nước)	đục	hai	bốn	năm
bảy	tám	chín	mười	mấy
trầu	kỳ nam	trầu	núi	ong
đuôi	lông	muông	sảnh	khỏi
nồi	búa	nỏ	lui	vú
mọi	nấu	xông	nam	

Bảng những chữ Hán dùng để thích nghĩa dân ở trên:

客	蔭	少	賴	高	餘	巴	沒
姜	甲	弓	牌	勾	金	閏	英
署	答	半	真	毛			奄
燙	抄	梅	箇	對	連	半	冲
殺	得	內	箇	癩	著	千	奄
毒	咭	奔	喃	梳	滲	珍	逼
賣	惹	奇	筭	賴	翁	堆	弄
蒙	聽	灰	內	布	弩	雷	布
梅	梅	冬	喃				

Ở đây cũng vậy, sở dĩ có những điều tương tự như trên là bởi đối với những chữ Hán dùng để thích nghĩa, âm thời Minh so với âm hán-việt không xa cách nhau lắm, mà âm thời Minh so với âm thời Nguyên thì gần nhau.

Từ thời Đông Hán qua thời Lục triều, nhất là đến thời Đường là thời mà chữ Hán được truyền bá tương đối rộng rãi trên đất nước ta, những người Trung-quốc — nổi bật nhất là Sĩ Nhiếp cuối thời Đông Hán — dạy chữ Hán tất đã từng dùng chữ Hán đọc theo tiếng nói thường của họ mà ghi âm tiếng Việt họ phải dùng để giải nghĩa — cũng như ở thế kỷ XVII sau này, các giáo sĩ thiên chúa giáo đã dùng chữ la-tinh mà đặt ra vần quốc ngữ để làm lợi khi truyền giáo của họ. Cách thích nghĩa của họ hẳn là cũng theo phương pháp của Trần Cương-trung tác giả sách *Sứ Giao-châu thi tập* và của tác giả sách *Hoa Di dịch ngữ* đời sau. Ở thời Đường thì cố nhiên họ dùng chữ Hán đọc theo âm Đường, gần với âm hán-việt đời sau. Từ khi các trường học chữ Hán được mở rộng, nhất là trong các nhà chùa, các thầy dạy học chữ Hán người Việt hẳn là dùng cách thích nghĩa ấy rộng ra để giúp cho học trò dễ nhớ. Cách dùng ngữ âm của một ngôn ngữ để biểu diễn ngữ âm của một ngôn ngữ khác cố nhiên là không thể đi đến kết quả mười phần phù hợp mà phải sai đi ít nhiều. Người Việt-nam dạy học bấy giờ có thể đã đi tới một bước nữa mà lấy những yếu tố của chữ Hán đặt ra những chữ có thể biểu hiện đúng hơn âm của tiếng Việt-nam, nhưng hiện nay chưa có chứng tích gì để khẳng định điều ấy. Song dù là chữ Hán dùng để thích nghĩa như cách của Trần Cương-trung và của tác giả sách *Hoa Di dịch ngữ*, hay là chữ mới đặt thêm, thì đó cũng đều chưa phải là chữ Nôm. Sao vậy? Nghiên cứu cách

viết và cách đọc chữ Nôm, chúng ta thấy chữ ấy căn bản là được cấu tạo trên cơ sở của chữ Hán đọc theo âm hán-việt. Thử xem cái bia thời Lý Cao-tôn có 24 chữ Nôm thì trong ấy có đến 15 chữ Hán giả tá đọc đúng theo âm hán-việt, chỉ có một chữ đọc theo âm xưa, và trong bài văn nôm xưa nhất chúng ta biết hiện nay thì thấy trong số 134 chữ của hội một có 80 chữ giả tá đọc đúng theo âm hán-việt, chỉ có 9 chữ đọc theo âm xưa. Xem tỷ lệ 15 chữ trên 24 chữ và tỷ lệ 80 chữ trên 134 chữ thì thấy rõ rằng chữ Nôm là căn cứ vào âm hán-việt. Như thế thì có thể khẳng định rằng chữ Nôm là được cấu tạo trên cơ sở chữ Hán theo âm hán-việt. Nếu các thầy dạy học chữ Hán thời Đường có đặt chữ riêng để thích nghĩa thì cũng chỉ có thể xem đó là tiền thân của chữ Nôm chứ không phải là chữ Nôm vì ở thời Đường âm hán-việt chưa được ổn định.

Chữ Hán được dạy ở thời Đường cố nhiên nói chung thì được dạy theo âm Đường⁽¹⁾. Âm Đường ấy như ở mục sau chúng tôi sẽ chỉ rõ, dần dần bị Việt hóa mà thành âm hán-việt. Nếu chữ Nôm được cấu tạo trên cơ sở của âm hán-việt thì tại sao trong chữ Nôm lại có một số chữ được đọc không phải là theo âm hán-việt mà chắc chắn là theo âm xưa hơn âm Đường, tức là những chữ theo cách giả tá thứ nhất? Sự tình ấy khiến chúng tôi ước đoán như thế này: Mặc dầu trong các trường học ở thời Đường chữ Hán nói chung là

(1) Ô. H. Maspéro, trong bài «Nghiên cứu ngữ âm lịch sử của tiếng Việt-nam» nói rằng «Chính từ tiếng Hán thế kỷ thứ 9 thứ 10 mà sản sinh ra tiếng Hán-Việt». Ô. Vương Lực trong sách *Hán ngữ sử luận văn tập* thì nói rằng: «Đầu thời Đường, đặt An-nam đô hộ phủ, mở trường học tại Việt-nam, dạy chữ Hán, tiếng Hán-Việt là sản sinh ở thời ấy». Hai nhà nói thế đều là đúng, nhưng theo ý chúng tôi thì chưa đúng hẳn.

được dạy theo âm Đường, nhưng trong các trường học, nhất là những trường mà các thầy học là người Việt-nam, tất là đã được hình thành trải qua các thời những truyền thống về cách phát âm các chữ, truyền thống ấy không thay đổi một cách linh hoạt như tiếng nói hàng ngày. Do sự tồn tại của những truyền thống ấy nên có thể có cái tình hình là một chữ phần nhiều các trường học theo âm Đường mà thỉnh thoảng có trường khác còn theo âm các thời trước (Hán và Lục triều). Thế là có những chữ đồng thời được phát âm theo hai cách, cách chính thức là theo âm Đường, cách cổ truyền là theo âm các thời trước. Về sau, khi âm Đường đã thành âm hán-việt mà âm này dần dần được tương đối ổn định thì đối với số chữ nói trên, bên cạnh âm hán-việt ấy vẫn song song tồn tại một âm xưa hơn. Ví dụ chữ 蓊, âm hán-việt là *vụ*, mà âm xưa hơn là *mùa*, chữ 歲, âm hán-việt là *tuế*, mà âm xưa hơn là *tuổi*. Những chữ Nôm được mượn ở chữ Hán theo âm xưa hơn ấy chính là những chữ theo cách giả tá thứ nhất (xem sau), những chữ này chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong chữ Nôm.

Chữ Nôm được cấu tạo trên cơ sở chữ Hán-Việt, tức chữ Hán đọc theo âm hán-việt. Âm hán-việt của chữ Hán chưa có thể đã được ổn định ở thời nhà Đường là thời mà âm chữ Hán đương còn ở phạm trù sinh ngữ. Âm hán-việt chỉ được tương đối ổn định sau khi nó được chuyển vào phạm trù tử ngữ⁽¹⁾, tức sau khi dân tộc ta đã thoát khỏi ách thống trị của phong

(1) Có ý kiến cho rằng chữ Hán ở nước ta không phải là tử ngữ hoàn toàn, vì âm chữ Hán được thu hút rất nhiều vào tiếng nói vẫn tiếp tục biến hóa theo ngữ âm của tiếng nói. Tôi tưởng những chữ Hán được thu hút vào tiếng nói vẫn được phát âm theo âm chữ Hán dạy ở nhà trường mà chữ

kiến Trung-quốc mà dựng nền độc lập mà chữ Hán học ở các trường tách rời khỏi tiếng nói của người Trung-quốc mà âm và vần của nó không biến đổi theo tiếng nói ấy nữa. Có thể là từ khi nhà Đường suy mà Trung-quốc trở thành cuộc diện Ngũ đại và Thập quốc (từ 844), tại các trường học trên đất nước ta đã xuất hiện tình hình khiến âm hán-việt của chữ Hán bắt đầu quá trình ổn định (tương đối). Chúng tôi nghĩ quá trình ổn định của âm hán-việt có thể bắt đầu ngay từ khi họ Khúc đẩy nghiệp (905) mà tiếp diễn trong thời gian đầu của thời tự chủ. Nhưng âm hán-việt bắt đầu quá trình ổn định không có nghĩa là chữ Nôm đã xuất hiện ngay từ đấy. Chữ Nôm chính thức chỉ xuất hiện khi mà những yêu cầu của xã hội đã khiến người ta phải tạo nên một số lượng chữ đủ để dùng trong các mặt sinh hoạt. Mặc dầu là đã có những chữ dùng để thích nghĩa chữ Hán từ thời nhà Đường về trước những chữ này chỉ có thể xem là tiền thân của chữ Nôm thôi ⁽¹⁾.

Âm hán-việt chỉ có thể được tương đối ổn định trong giai đoạn đầu của thời tự chủ, kể từ họ Khúc, trải qua các thời Ngô Đinh Lê, có thể là đến đầu nhà Lý. Xã hội

Hán dạy ở nhà trường ít chịu ảnh hưởng của những thay đổi âm ngữ của tiếng nói, vì cách phát âm chữ Hán của nhà trường vốn do sức bảo thủ của truyền thống mà được giữ khá ổn định.

(1) Ô. Nguyễn Tài Cần, trong một bài luận văn « Cứ liệu ngữ âm học lịch sử với vấn đề thời kỳ xuất hiện của chữ Nôm » mà tôi được xem bản thảo, đã nói rằng « có lẽ tiếng Hán-Việt bắt nguồn từ một cách phát âm của chữ Hán... vào khoảng không thể sớm hơn thế kỷ thứ 7 thứ 8 ». Ông lại dẫn *Khang hy tự điển* (bản Trung-hoa thư cục, 1958) nói rằng theo *Ngũ đại sử* thì đầu đời Khai-bình nhà Lương (907), để tránh

Việt-nam được giải phóng bắt đầu phát triển về mọi mặt. Xem sự phát triển của phật giáo và của nghệ thuật ở thời Lý thì đủ tưởng tượng được mức độ phát triển là hơn các thời trước nhiều. Do yêu cầu của hoạt động xã hội, hoạt động kinh tế, hoạt động tôn giáo, hoạt động chính trị, người ta cần có một thứ chữ dễ hiểu dễ đọc hơn chữ Hán mà sự truyền bá chỉ hạn chế trong các tầng lớp trên thôi. Chúng ta đã thấy ở thời Trần Nhân-tôn sử chép rằng theo lệ cũ, Ty Hành khiển phải giải nghĩa các chiếu chỉ của vua bằng chữ Nôm cho dân dễ hiểu. Lệ cũ có thể là có từ đầu thời Trần. Như thế thì trong dân gian chữ Nôm đã được phổ biến hơn chữ Hán. Song lấy tình hình ở cuối thời Nguyễn mà suy thì thấy rằng mặc dầu trong dân gian có nhiều người biết chữ Nôm, để biết chữ Nôm thì người ta cũng phải học chữ Hán ít nhiều, chứ không phải là chỉ học chữ Nôm mà không học chữ Hán. Có thể nghĩ rằng trong những việc mua bán trâu bò ruộng đất, văn khế có khi cũng được viết bằng chữ Nôm. Chúng ta đã thấy ở đời Lý Cao-tôn chữ Nôm được dùng để chép tên đất tên người. Chúng ta có thể suy rằng do yêu cầu mới của xã hội từ sau cuộc giải phóng, đặc biệt dưới các triều Đinh Lê và đầu triều Lý, chữ Nôm đã xuất hiện. Đương nhiên là khi mới xuất hiện chữ Nôm chưa

chữ húy, chữ *mậu* 戊 đã bị đổi làm *vũ* và từ đó người ta đọc *mậu* làm *vũ*. Nhưng trong âm hán-việt âm *mậu* không thay đổi. điều ấy chứng tỏ rằng cách đọc *mậu* của ta bắt nguồn từ một cách đọc trước 907. Quả vậy, bấy giờ ở nước ta đã là đời họ Khúc rồi, sự tránh chữ húy của nhà Lương không thể có ảnh hưởng đến cách đọc của ta được. Theo chúng tôi thì quá trình ổn định của âm hán-việt là bắt đầu từ đời họ Khúc đặt nền móng đầu tiên cho cuộc độc lập dân tộc.

có thể có hệ thống đầy đủ như ngày sau. Do sự phát triển sáng tạo dần dần, đến đời Lý Cao-lôn chúng ta đã thấy một hệ thống chữ Nôm hoàn chỉnh, sau vài trăm năm xây dựng.

II

CHỮ HÁN-VIỆT LÀ GÌ?

Chữ Nôm được cấu tạo trên cơ sở của chữ Hán đọc theo âm hán-việt thì chúng ta nên biết âm hán-việt là gì.

Trong bài luận văn đề là «Phương ngôn miền Trường-an ở thời Đường» đăng trong tập san *BEFEO*, XX, số 2, nhà hán học H. Maspéro cho rằng tiếng Hán-Việt không phải căn bản là phương ngôn Trường-an, tức tiếng Trung-quốc diễn hình theo âm Đường, và nếu có điểm — như cách diễn âm đầu của chữ 日 (nhật) — khiến nó gần với phương ngôn xứ Ngô (miền hạ lưu sông Dương-tử) thì cách phát âm chung của nó khiến nó xa cách hẳn phương ngôn này. Do đó ông cho rằng không thể xem tiếng Hán-Việt là đại biểu cho một thứ phương ngôn đặc biệt. Cũng không nên xem nó là tiếng nói của những ông thầy người Trung-quốc dạy chữ Hán cuối cùng ở nước ta cuối thời Đường (trước cuộc giải phóng dân tộc của ta) mà nên xem nó là thứ ngôn ngữ được dạy ở các trường học Giao-châu cuối thời Đường. Căn bản của nó hẳn là tiếng nói của miền Bắc Trung-quốc bấy giờ, đặc biệt là tiếng Trường-an (kinh đô nhà Đường), nhưng nó đã loại trừ những điểm đặc thù quá. Theo chúng tôi thì đó là ý kiến xác đáng.

Cái ngôn ngữ được dạy ở các trường học ở Giao-châu (một số không ít trường học là nhà chùa) cuối thời Đường, nhất là từ khi nhà Đường suy đốn — bấy giờ có lẽ phần đông các thầy học là người Việt-nam, — trải qua một thời gian có lẽ không ngắn, đã do cách phát âm của các thầy học người Việt-nam việt hóa nó rồi, cho nên nếu căn bản của nó là tiếng Bắc phương của Trung-quốc thì nó đã mang nhiều tính chất Việt-nam, lúc âm Trung-quốc đã bị việt hóa đi rồi. Chúng ta cứ xem trong thời Pháp thuộc gần đây, chữ Pháp được dạy ở các trường tiểu học đã do thầy giáo Việt-nam đổi cách phát âm không ít so với cách phát âm của chính người Pháp. Ví dụ chữ *cahier* người Pháp nói *ca-i-é* thì thầy trò người Việt đều nói là cai-dê, chữ *travailler*, người Pháp nói *tra-va-i-é* thì thầy trò người Việt đều nói tra-vay-dê. Từ đầu thời tự chủ, trải qua chín mươi thế kỷ, tuy tiếng Hán-Việt đã thành một thứ tử ngữ nên cách phát âm của nó so với tiếng Trung-quốc Bắc phương là chỗ bắt nguồn của nó đã là tương đối ổn định, nhưng do bao nhiêu thế hệ người khác nhau ở những địa phương khác nhau học và nói, nó không thể không theo qui luật của ngữ âm Việt-nam mà biến hóa ít nhiều, do đó nó càng xa cách với nguồn gốc của nó.

Chúng tôi nhường cho nhà ngôn ngữ học công việc so sánh hệ thống ngữ âm của tiếng Hán-Việt với hệ thống ngữ âm của tiếng Trường-an. Chúng tôi chỉ căn cứ vào một vài điểm chủ chốt dựa vào bài nghiên cứu tiếng Trường-an của H. Maspéro mà so sánh với những điểm tương đương của tiếng Hán-Việt.

Chúng tôi lấy các bảng đối chiếu của H. Maspéro mà lựa chọn một số chữ Hán đối chiếu âm hán-việt với âm Đường ở thế kỷ IX là thời cuối cùng của âm Đường được dạy ở nước ta trước khi bắt đầu sự hình thành của âm hán-việt. (Để dễ viết và dễ đọc, chúng tôi đã nhờ Ô. Cao Xuân Hạo chỉ vẽ cho cách đọc tự mẫu ngữ âm học để có thể chuyển cách viết ngữ âm học của H. Maspéro sang cách viết quốc ngữ của ta, do đó cách đọc có thể xê xích chút ít).

Sau đây là bảng đối chiếu của âm hán-việt với âm Trường-an ở thế kỷ thứ IX của một số chữ Hán: Đông—tông; Động—động; Công—công; Khổng—khổng; Tống—xống; Cốc—cốc; Thống—thống; Tông—tsông; Độc—độc; Cung—Kiung; Hùng—hiung; Trung—trung; Phong—phung; Túc—txúc; Lục—Liục; Thục—jiục; Khẩu—khẩu; Đầu—dầu; Mẫu—mẫu; Ngưu—ngưu; Cự—cự; Tửu—tsửu; Sầu—djiu; Phụ—phừ; Khang—Khang; Đang—đang; Khoáng—Khoáng; Tương—xiang; Tường—xiáng; Huống—huing; Các—các; Tác—tsác; Dục—dac; Nghiêm—nghiêm; Phan—phuam; Kiểm—kiểm; Kiếp—Kiếp; Pháp—phuáp; Phạp—vuáp; Sinh—xeng; Tranh—txeng; Khách—Khéc; Sách—séc; Lịch—lịch; Địch—địch; Biệt—biệt; Chiêm—txiêm; Niệm—niệm; Nhiếp—siép; Thiếp—txiếp; Khê—Khiê; Điều—điều; Trăn—tsen; Trất—tsét; Sắt—xét; Cẩn—cun; Hận—hựn; Bãng—pung; Đãng—đưng; Khôn—khuyn; Bồn—puyn; Đột—đượt; Hoặc—huực; Kiến—kiến; Nguyên—nguyên; Chủng—txiủng; Bưng—biung.

Bảng những chữ Hán dẫn ở trên:

東	動	公	孔	送	穀	統	宗
毒	宮	雄	中	風	足	錄	續
口	頭	母	牛	苗	酒	愁	阜
康	當	曠	相	將	況	各	作
藥	嚴	梵	劍	劫	法	乞	生
爭	客	策	歷	的	別	瑟	念
撮	妄	溪	烏	臻	擲	或	根
恨	崩	登	坤	本	突		建
元	證	凭					

Xem bảng đối chiếu trên, thì thấy rằng ở phần lớn chữ nêu lên âm Đường ở thế kỷ IX giống âm hán-việt. Ở những chữ mà âm không giống hẳn thì thấy rằng về phụ âm thì t chuyển sang đ, x, ts; tx chuyển sang t; j, tx chuyển sang th; dj chuyển sang s; tx chuyển sang ch; s chuyển sang nh; ts chuyển sang tr; p chuyển sang b. Về vần thì iuc chuyển sang uc; iung chuyển sang ung; iang chuyển sang ương; uing chuyển sang uông; iac chuyển sang ước; uam chuyển sang am; uap chuyển sang áp; eng chuyển sang anh, inh; ec chuyển sang ach; iei chuyển sang ê; en chuyển sang ăn; un chuyển sang ăn; urn chuyển sang ờn; ươt chuyển sang ô; iung chuyển sang ung. Những biến chuyển ấy thực ra chỉ là thể hiện sự việt hóa của những âm Trung-quốc tương tự mà thôi.

Về thanh điệu thì các thanh bình thượng khứ nhập đại khái cũng được giữ trong âm hán-việt. Ô. Vương

Lục⁽¹⁾ cho rằng trừ một số trường hợp lệ ngoại rất ít thì hệ thống thanh điệu-tiếng Trung-quốc thời Đường rất phù hợp với hệ thống thanh điệu của tiếng Hán-Việt. Ô. Nguyễn Tài Cẩn thì cho rằng tất cả những phụ âm không kêu của âm Đường — Tổng sang âm hán-việt đều nhất luật có thanh điệu cao (ngang, hỏi, sắc) và tất cả các phụ âm kêu đều nhất luật có thanh điệu thấp (huyền, ngã, nặng).

Tóm lại, có thể nói rằng chữ Hán-Việt, tức chữ Hán đọc theo âm hán-việt, mà chữ Nôm đã lấy làm cơ sở để hình thành, chính là chữ Hán đọc theo âm Bắc phương ở thời Đường và đã do sự việt hóa mà mang những đặc tính của ngữ âm Việt-nam. Hệ thống âm vận của chữ Hán-Việt như chúng ta thấy hiện nay phải đến đầu thời tự chủ của nước ta mới có thể gọi là tương đối ổn định được, vì từ đó nó không còn gắn liền với tiếng nói của người Trung-quốc nữa nên không còn phải biến hóa theo ngữ âm của Trung-quốc. Mặc dầu nó là tử ngữ, nó cũng có thể chịu ảnh hưởng của những chuyển biến trong cách phát âm từ đời nọ sang đời kia mà thay đổi ít nhiều, nhưng so với sự thay đổi ngữ âm của tiếng nói thì những thay đổi của âm hán-việt kém phần quan trọng còn xa.

(1) Vương Lực, *Hán-Việt ngữ nghiên cứu*, trong tập *Hán ngữ sử luận văn tập*, Khoa học xuất bản xã, Bắc-kinh, 1958.

CHƯƠNG BA

PHƯƠNG PHÁP CẤU THÀNH CỦA CHỮ NÔM

Các nhà nho học nước ta từ trước đến nay đều cho rằng chữ Nôm của ta là phỏng theo lục thư (sáu phép tạo chữ) của Trung-quốc và căn cứ vào chữ Hán mà tạo thành. Bài tựa sách *Tự học toàn yếu* thuộc thế kỷ XVIII của Ngô Thi Nhậm nói: « Phép lục thư để phép tắc lại; bốn biên đều theo một lối chữ như nhau », ý nói chữ Nôm cũng là theo phép lục thư vậy.

Lục thư là gì? là sáu phép tượng hình, chỉ sự, chuyển chú, giả tả, hình thanh, hội ý.

Tác giả sách *Đại nam quốc ngữ tự vị* là Huỳnh Tịnh P. Của đã nêu lên phương pháp cấu thành chữ Nôm như sau: « Phàm viết chữ Nôm thường phải dùng chữ thiết chữ hư nhập lại làm ra một tiếng nói. Chữ thiết thường để bên tả mà chỉ nghĩa, chữ hư thường để bên hữu mà chỉ âm hay mượn giọng đọc. Chữ thiết cũng phải mượn từ bộ từ loài trong tự điển chữ Nho... Còn những chữ khác nghĩa mà thanh âm giống tiếng An-nam nhiều » thì cứ để nguyên chữ mà dùng. Có khi để thêm chữ 𠂔 hay làm dấu nháy nháy cho được phân biệt là chữ Nôm. « Ấy chữ Nôm na không có phép chữ nhất định, nhưng vậy cũng có Nôm hay Nôm cao, ta phải lấy làm chuẩn đích ». Đó là đã nêu lên hai phép chủ yếu

trong sự cấu tạo chữ Nôm, tức là phép hình thanh và phép giả tá trong lục thư như đã trình bày ở trên.

Nhà học giả Trung-quốc Văn-hựu có viết một bài đề là «Luận về tổ chức của chữ Nôm và mối quan thiệp với chữ Hán», đăng trong *Yên kinh học báo* (kỳ 14, tr. 201-242), bài này đã được nhà học giả Nhật-bản Sơn-bản Đạt-lang giới thiệu và phê bình trong *Đông-dương học báo* quyển 22 số 2, năm 1935. Bài giới thiệu phân biệt ba chủng loại chữ theo ba cách cấu tạo: 1. Chữ biểu ý, 2. Chữ biểu âm, 3. Chữ bán âm bán ý, tương đương với ba phép hội ý, giả tá và hình thanh trong lục thư.

Chúng tôi tán thành ý kiến của các nhà học giả Việt-nam và Trung-quốc như trên và ở sau chúng tôi sẽ bàn rộng thêm và cụ thể về ba phép ấy. Theo ba phép ấy, người ta đã lấy chữ Hán làm nguyên tố mà tạo nên một thứ chữ ghi âm, khác với chữ Hán chủ yếu là chữ biểu ý ⁽¹⁾. Nhưng khác với các thứ chữ ghi âm khác như các thứ chữ của Tây phương hay của Ấn-độ, của Nhật-bản, của Triều-tiên, chữ Nôm của ta không có tự mẫu và những âm vận do tự mẫu cấu thành. Nó chỉ dùng chữ Hán đọc theo âm hán-việt để làm phụ hiệu ghi âm. Vì hệ thống âm của tiếng Trung-quốc vốn nghèo hơn hệ thống âm của tiếng Việt-nam cho nên so với tiếng Việt-nam thì hệ thống âm hán-việt cũng nghèo hơn. Bởi thế cho nên dùng chữ Hán-Việt làm nguyên tố thì không thể tạo nên một thứ chữ ghi âm lý tưởng, nghĩa là biểu hiện ngữ âm hoàn toàn đúng. Cụ thể là thường gặp trường hợp một chữ có thể đọc theo nhiều cách khác nhau và có những từ trải qua các đời cách viết lại thay đổi,

(1) Trong sáu phép cấu tạo chữ Hán, chỉ có phép hình thanh là có vẽ tượng thanh hay biểu âm (ghi âm), còn năm phép khác đều là biểu ý (idéographique).

do đó mà người ta cho chữ Nôm là một thứ chữ khó đọc. Nhưng cái tình hình một chữ đọc nhiều cách và một từ viết nhiều cách là tình hình chung của loại chữ khối vuông, mà chính chữ Hán cũng có nhược điểm ấy, chứ không riêng gì chữ Nôm.

I

HỆ THỐNG ÂM VÀ VẦN CỦA TIẾNG VIỆT

Chúng ta hãy đối chiếu hệ thống âm vần của tiếng Việt-nam với hệ thống âm vần của tiếng Hán-Việt.

Về âm thì trong 22 phụ âm của tự mẫu tiếng Việt, có âm *r* và âm *ɣ* là không có trong hệ thống âm của tiếng Hán-Việt.

Về vần thì chúng tôi căn cứ vào cách ghép vần thơ thường dùng của ta mà xếp đặt thành một bảng vần theo từng nhóm vần gồm những vần quan hệ gần gũi với nhau. Vần nào cũng có trong tiếng Việt-nam và trong tiếng Hán-Việt thì chúng tôi để chữ ngắ cho dễ nhận biết:

a (ă â) oa

e ê i (y) oe (ue) ué uy ia uya

o ô ơ u ư ua ưa

ai oai ay ây oay uây

oi ôi ơi ui ưi uôi ươi

ao au âu eo êu iu iêu (yêu) ưu ươu

am ăm ầm

em êm im iêm

om ôm ơm um uôm ươm

an ăn ân oan oăn uân

en oen (uen) uên in iên (yên) uyên

on ôn ơn uôn uơn uờn
 ang ăng àng oang (uang) uăng uâng
 anh ẻnh inh oanh uênh uynh iêng
 ong ang ông òong ung uông
 ưng ương
 ac ác àc oac oác uác
 ach ẻch ịch oach (uach) uẻch uych
 at ắt ật oat oát uát
 ap ắp ập oap oấp uấp
 ep ẻp íp iẻp
 op ỏp ợp up uỏp ượp
 et ẻt ỉt iẻt oet uẻt uyẻt
 ec iẻc
 oc ooc ỏc òoc uc ưc uỏc ược
 ot ỏt ợt
 ut ứt uột ượt.

Trong số 150 vần của tiếng Việt, chỉ có 75 vần có trong tiếng Hán-Việt thôi. Trong số ấy các vần *o oe ỏn ỉm* lại là những vần rất hiếm trong tiếng Hán-Việt.

Ở thời thành lập chữ Nôm, tình hình âm vần của tiếng Hán-Việt bấy giờ có nghèo nàn so với tình hình âm vần tiếng Việt ở đương thời như thế không? Mặc dầu cả hai hệ thống ngữ âm đều có sự thay đổi ít hoặc nhiều qua các thời đại, trình độ khác nhau giữa hai hệ thống âm vần ở thời xưa có lẽ cũng không khác thế nhiều lắm. Vậy thì khi phải dùng chữ Hán để tạo thành một thứ chữ mà biểu hiện toàn bộ tiếng Việt-nam thì có không ít trường hợp chỉ có thể biểu hiện một cách gần giống, chứ không thể cầu được trình độ chính xác như đối với các thứ chữ ghi âm khác. Do lẽ ấy chữ Nôm là một thứ chữ ghi âm có nhiều nhược điểm, tức là không ít trường hợp trong sự biểu hiện tất có sai suất ít nhiều. Càng lâu về sau, do sự biến đổi ít nhiều của âm tiếng Hán-Việt cũng như của âm tiếng

Việt-nam qua các thời đại, sai suất giữa âm chữ Hán dùng để tạo thành chữ Nôm với âm của từ mà chữ ấy phải biểu hiện càng ngày càng lớn, cho nên hiện nay chữ Nôm đã trở thành một thứ chữ rất khó đọc. Để có thể đọc chữ Nôm một cách tương đối chính xác thì điều kiện cơ bản phải là nắm vững những nguyên tắc cấu tạo chữ Nôm cùng với qui luật của ngữ âm học lịch sử.

Sau đây chúng tôi xin nêu lên một số nhận xét về những nguyên tắc và qui luật ấy⁽¹⁾.

II

PHÉP HỘI Ý

Trong ba phép mượn của lục thư thì phép hội ý là ít dùng nhất nên chúng tôi xin trình bày trước cho tiện, còn hai phép giả tá và hình thanh là hai phép chủ yếu thông dụng của chữ Nôm chúng tôi sẽ trình bày kỹ hơn.

Về phép hội ý thì chúng tôi chỉ thấy có sáu chữ. Phép này dùng hai chữ Hán, lấy ý nghĩa của hai chữ ghép lại với nhau mà gọi lên cái khái niệm muốn ghi.

(1) Ông Nguyễn Tài Cần nói với tôi rằng nhà ngôn ngữ học có thể theo những cách phân loại chữ Nôm khác với cách của tôi, nhưng cuối cùng kết quả vẫn là hoàn toàn phù hợp với kết quả của tôi, như thế tỏ rằng cách phân loại của tôi vẫn đúng. Tôi xin nói thêm rằng tôi không theo cách phân loại của nhà ngôn ngữ học vì tôi thấy đối với người đọc giả thông thường cách phân loại theo ngôn ngữ học hơi lạ và khó hiểu. Theo tôi cách phân loại này giản dị và dễ hiểu hơn, tôi cho rằng nó phù hợp với con đường suy nghĩ và những nguyên tắc người xưa đã dựa vào trong khi xây dựng chữ Nôm.

Chữ *trời* 天 thì viết chữ *thiên* 天 là trời ở trên chữ *thượng* 上 là trên, tức là trên trời, để gọi lên khái niệm *trời*.

Chữ *trùm* 仝 thì viết chữ *nhân* 人 là người ở trên chữ *thượng* 上 là trên, để chỉ cái người ở trên người khác, tức người đứng đầu cả làng mà tục gọi là ông *trùm*.

Chữ *seo* 仝 chỉ người làm việc hầu hạ như là tôi tớ ở trong làng, tức người ở dưới mọi người, nên viết chữ *nhân* 人 là người ở trên và chữ *hạ* 下 là dưới ở dưới. Chữ này chỉ thường dùng ở miền Nghệ—Tĩnh. Ở miền khác thì người ta gọi người ấy là *mỗ*.

Chữ *sánh* 𠂔 viết chữ *tịnh* 並 là cùng nhau và chữ *đa* 多 là nhiều để gọi ý là nhiều cái so sánh với nhau⁽¹⁾

Chữ *rằm* 𠂔 thì chúng tôi chỉ gặp một lần trong sách *Khóa hư giải âm* ở bài tựa, viết một bên chữ *vọng* 望 nghĩa là ngày rằm và một bên chữ *ngũ* 五 là năm để gọi cái ý (ngày) mười lăm. Trong các sách nôm khác thì chữ *rằm* thường viết theo phép hình thanh là 𠂔.

Chữ *mấy* 𠂔 là chữ đáng chú ý. Các bản nôm xưa thường viết *mấy* theo phép giả tá là 𠂔 (mỏi), 𠂔 (bồi), hay 𠂔 (mãi). Về sau người ta lại viết là 𠂔, chữ *nhân* 人 trên chữ *thủy* 水 (có khi 𠂔 biến thành 𠂔 hay 𠂔). Chúng tôi thấy trong chữ Hán thì chữ 𠂔 âm là *thồn*, không thể dùng để nói *mấy* được. Có chữ 𠂔 cũng gần giống nhưng lại âm là *nhĩ*, không phải là do chữ ấy lộn thành.

(1) Chữ *sánh* lại còn viết là 𠂔 và 𠂔. Chúng tôi ngờ rằng chữ *sánh* vốn là hình thanh mà viết là 𠂔 rồi sau bị lộn làm 𠂔 mà trở thành chữ hội ý.

Vậy chữ *mấy* này không phải là chữ giả tá, mà cũng không thể là chữ hình thanh được. Chúng tôi cho đây là chữ hội ý, có lẽ nguyên viết là 众, gồm ba chữ *nhân* 人 là người (một chữ *nhân* lớn hai chữ *nhân* nhỏ) để gợi ý nhiều người, mấy người, mượn ý ấy mà biểu hiện khái niệm *mấy*. Về sau người ta quên đây là chữ hội ý, liền tay biến hai chữ *nhân* nhỏ làm 水 hay 小, 小 khiến ngày nay không hiểu tại làm sao chữ *mấy* lại viết như thế.

Có bốn chữ 棧 (dời), 嫌 (gồm, gộp), 跌 (mất), 驢 (tuổi) có thể tưởng là chữ hội ý, nhưng thực ra đó là những chữ hình thanh như chúng tôi sẽ chứng minh ở sau.

III

PHÉP GIẢ TÁ

Phép giả tá là phép mượn nguyên cả chữ Hán để viết chữ Nôm. Buổi đầu có lẽ âm những chữ Hán được mượn và âm những từ Việt muốn biểu hiện còn gần nhau cho nên chữ Nôm có thể là còn tương đối chính xác hơn so với tình hình ngày nay, do đó mà còn dễ đọc. Nhưng dần dần, như chúng ta đã biết, do sự thay đổi ít của chữ viết và sự thay đổi nhiều hơn của tiếng nói, sự xa cách của chữ Nôm so với âm của một số từ càng ngày càng xa. Bàn về phép giả tá ở đây, chúng tôi chỉ bằng vào tình hình chữ Nôm hiện tại với tình hình tiếng nói hiện tại mà bàn.

Theo tình hình hiện nay thì thấy phép giả tá có nhiều cách.

1. Trước hết là cách mượn chữ Hán đọc theo âm xưa, tức theo âm chữ Hán từ thời Đường về trước, trước khi âm hán-việt được tương đối ổn định.

Trong chữ Nôm có một số chữ hiện nay xem ra người ta tưởng là mượn chữ Hán đọc theo nghĩa, nhưng kỳ thực là chữ Hán đọc theo âm xưa. Ví như để nói *tuổi*, người ta viết 歲 (âm Hán-Việt là *tuế*) nghĩa là tuổi; để nói *mùa*, người ta viết 移 (âm hán-việt là *vụ*) nghĩa là mùa. Thực ra thì *tuổi* và *mùa* là âm xưa của *tuế* và *vụ* nhưng đã hóa theo đặc điểm của âm vận Việt-nam từ khi hai từ ấy được mượn vào tiếng nói Việt-nam. Đối với những chữ tương tự, H. Maspéro có khuynh hướng cho đó là âm hán-việt bị Việt hóa, mặc dầu cũng có những từ như *vườn*, *vườn* (âm hán-việt là *viên* cả) ông cũng nhận là những từ mượn thẳng từ tiếng Trung-quốc trước từ Hán-Việt. Ông chỉ nêu ý kiến như vậy chứ chưa nghiên cứu kỹ vấn đề này.

Ông Vương Lực đi sâu hơn đã theo thanh mẫu (âm đầu) và vận mẫu (vần) mà nghiên cứu bộ phận ông gọi là cổ Hán-Việt ngữ. Đây xin theo bài nghiên cứu của ông mà lập danh sách những từ mà ông cho là cổ Hán-Việt ngữ như sau (chúng tôi xếp đặt lại theo thứ tự tự mẫu của âm đầu):

<i>Việt</i>	<i>Hán-Việt</i>		<i>Việt</i>	<i>Hán-Việt</i>
Bay	Phi		Buồm	Phàm
Bia	Bi		Buộc	Phọc
Bố	Phụ		Buồn	Phiền
Bùa	Phù		Buông	Phóng
Búa	Phủ		Buồng	Phòng

<i>Việt</i>	<i>Hán-Việt</i>
Bút	Phật
Búng	Bổng
Cã	Giã
Cãi	Giới
Cối	Giải
Che	Già
Chè	Trà
Chém	Trảm
Chén	Trần
Chiếc	Chích
Chứa	Chủ
Chuộc	Thục
Chuông	Chung
Chứa	Trữ
Dua	Du
Dừng	Đình
Đủ	Túc
Đũa	Trợ
Đục	Trọc
Đuốc	Chúc
Giềng	Chinh
Hè	Hạ
Hẹn	Hạn
Hẹp	Hiệp
Hòe	Hòe
Hòm	Hàm
Hợp	Hợp
Hộp	Hạp
Kén	Kiến
Kép	Giáp

<i>Việt</i>	<i>Hán-Việt</i>
Khéo	Nảo
Khoe	Khoa
Khua	Khu
Lia	Li
Lừa	Lư
Mạng	Mệnh
Mù	Vụ
Mũa	Vụ
Mũa	Vũ
Mùi	Vị
Nôm ⁽¹⁾	Nam
Nộp	Nạp
Ngà	Nha
Ngan	Nhan
Ngửa	Ngưỡng
Ngược	Nghịch
Nhuốc	Nhục
Quẻ	Quái
Quen	Quán
Tiệc	Tịch
Tiệc	Tịch
Tim	Tử
Thia	Thì
Thiếc	Tích
Thua	Thâu
Thưa	Sơ
Thước	Xích
Vẽ	Họa
Vua	Vương
Xưa	Sơ

(1) Chữ 南 còn có âm đọc là *nôm*.

Bảng những từ cổ hán-việt dẫn ở trên :

飛放茶諛夏夾務逆錫	碑房斬停限巧舞辱翰	父佛益足狹誇味卦疎	符捧隻著槐驅南慣尺	斧價主濁函離納惜盡	帆芥賤燭合駢牙席王	縛解鍾嫁金命鳳紫初	煩遞貯正璽霧仰匙
-----------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------	----------

Ông Vương Lực cũng như ô. H. Maspéro đã phân biệt những từ cổ hán-việt với những từ hán ngữ Việt hóa, tức những từ mượn ở chữ Hán sau khi đã có âm hán-việt mà lại hóa theo âm Việt chứ không giữ âm hán-việt nữa. Ông nêu lên những từ sau này mà chúng tôi xếp đặt lại theo thứ tự tự mẫu chữ Việt :

Việt	Hán-Việt	Việt	Hán-Việt
Báu	Bảo	Châu	Triều
Bèn	Tiện	Đền	Điện
Bèn	Biên	Dải	Đái
Bù	Phù	Dáng	Dạng
Cát	Cát	Dao	Đao
Cầu	Kiêu	Dòi	Di
Cậu	Cửu	Dùi	Chùy
Cướp	Kiếp	Dừng	Đình
Chay	Trai	Đền	Điện
Chầy	Tri	Đội	Đãi
Chèo	Trào	Gác	Các

Việt	Hán-Việt	Việt	Hán-Việt
Gan	Càn	Mầu	Diệu
Gang	Cương	Mọi	Mỗi
Găm	Cầm	Nàng	Nương
Gân	Cân	Ngờ	Nghi
Gần	Cận	Phép	Pháp
Ghi	Ký	Rèm	Liêm
Góa	Quả	Rồng	Long
Gởi	Ký	Sức	Lực
Gừng	Khương	Sen	Liên
Gươm	Kiểm	Tên	Tiền
Gương	Kính ⁽¹⁾	Tết	Tiết
Gượng	Cưỡng	Thầy	Thi
Giấy	Chỉ	Thèm	Thiêm
Giềng	Chỉnh	Trẻ	Trĩ
Giồng	Chũng	Tro	Trú
Giống	Chũng	Vá	Bồ
Giương	Sàng	Va	Họa
Họ	Hộ	Vách	Bích
Kém	Khiếm	Vạch	Hoạch
Kếm	Kiểm	Ván	Bản
Kêu	Khiếu	Vẽ	Họa
Kíp	Cấp	Vện	Hoàn
Kho	Khố	Về	Hồi
Lạng	Lượng	Vi	Tỷ
Lành	Lương	Vốn	Bồn
Lễ	Lý	Vợ	Phu
Lo	Lự	Vỡ	Phá
Lò	Lô	Vuông	Phương
Mây	Mi	Xanh	Thanh

(1) *Kính* 鏡 chuyển thành gương mà *giám* 鑑 cũng có thể chuyển thành gương.

Bảng những từ hán ngữ Việt hóa dẫn ở trên:

寶奇	便遲	邊朝	扶朝	割帶	橋樣	舅刀	劫移
桂筋	停近	殿記	侍審	閑寄	肝蓋	鋼劍	錦鏡
強靈	紙斗	正急	種庫	種兩	床良	戶理	欠慮
旛龍	眉力	妙蓮	每箭	娘節	疑疑	法添	廉稚
住回	補壁	禍本	壁婦	割破	板方	盡青	完

Ông Vương Lực lấy gì làm căn cứ cho sự phân biệt trên? Để nhận định từ hán-việt cổ (cổ hán-việt ngữ) ông lấy âm cổ của Hán ngữ làm tiêu chuẩn. Còn về từ hán-việt hóa (hán ngữ việt hóa) thì chính ông nói rằng « cái khó khăn của chúng tôi là chỉ biết rằng đó không phải là những âm chính thức của chữ Hán, nghĩa là chỉ biết đó không phải là tiếng Hán-Việt, nhưng không có tài liệu đầy đủ để chứng minh rằng chúng là xưa hơn hay muộn hơn ». Xem thế thì thấy rằng sự phân biệt của ông không có cơ sở chính xác mà đại khái còn ở trình độ phỏng đoán. Do đó, sự phân biệt của ông có chỗ không dứt khoát, ví như các từ *góa*, *về*, *dừn*, *giếng*, ông đã xếp vào những từ cổ hán-việt rồi, ông lại còn xếp vào những từ hán ngữ Việt hóa. Chúng tôi không thể thảo luận với ông trong địa hạt ngôn ngữ học là môn chúng tôi không thạo, chỉ xin nêu lên một điểm thắc mắc sau này:

Trong số những từ mà ông Vương Lực cho là từ Hán ngữ Việt hóa, chúng tôi thấy có mấy từ đã được dùng trong bài phú «Cư trần lạc đạo» mà chúng tôi đã xác minh là của vua Trần Nhân-tôn (1279 — 1294): *chay* 齋, *đừng* 停, *gươm* 劍, *giường* 床.

Theo thuyết của Ô. Vương Lực thì những từ trên là từ Hán-Việt được hấp thụ vào tiếng nói Việt-nam và do đó đã bị Việt hóa. Nếu chúng ta nhận rằng âm hán-việt được ổn định «đủ là tương đối» vào khoảng đầu thời tự chủ thì thấy rằng như thế chỉ trong khoảng vài thế kỷ (từ đầu thời tự chủ đến đời Trần Nhân-tôn), những từ Hán-Việt, *đình* đã biến thành *đừng*, *kiếm* đã biến thành *gươm*, *sàng* đã biến thành *giường*, *trai* đã biến thành *chay*. Chúng tôi không tin điều ấy, mặc dù chúng tôi không thể đứng về lãnh vực ngữ âm học lịch sử mà thảo luận⁽¹⁾. Sau khi đất nước chúng ta đã được giải

(1) Đối với thắc mắc của chúng tôi, ông Nguyễn Tài Cần là một nhà ngôn ngữ học có góp ý kiến như sau, tôi xin phép dẫn ra đây để đọc giả tiện tham khảo. Phần riêng tôi mong ông nghiên cứu vấn đề này cẩn thận hơn, chứ đây chỉ nêu lên những ý kiến trừu tượng tôi chưa có thể xem là thuyết phục:

Bác Đào có 2 lý lẽ chính: a) ngờ rằng từ đầu thời tự chủ đến thế kỷ 13 thời gian còn ngắn quá, chưa đủ để xảy ra những sự biến âm như *đình* — *đừng*, *trai* — *chay* v.v... b) có những trường hợp Vương Lực xếp vào cả hai loại.

Theo tôi, nói thế không được, vì: a) Trong sự phát triển của ngôn ngữ, người ta đã tổng kết thấy có khi hàng 7, 8 thế kỷ ngôn ngữ rất ít thay đổi, mà có khi — trái lại — chỉ trong một khoảng thời gian rất ngắn ở ngôn ngữ lại xảy ra những sự thay đổi cực mạnh, có khi cực đột ngột. Như vậy thời gian từ đầu thời tự chủ đến thế kỷ 13 không thể nói là quá ngắn để khẳng định dứt khoát rằng không thể có biến đổi tương đối lớn (xin xem chẳng hạn Vendryes le langage).

b) Việc xếp một hiện tượng vào cả hai bên là hoàn toàn có thể được. Xếp như vậy không phải là phi lôgích, và tỏ ra thiếu cơ sở chắc chắn. Nguyên do là vì một tiếng (syllabe) bao gồm

phóng, do đó âm hán-việt đã được tương đối ổn định, thì từ Hán-Việt chỉ được hấp thụ nhiều vào văn học chữ Nôm mà rất ít được hấp thụ vào tiếng nói hàng

nhiều bộ phận nhỏ: phụ âm + nguyên âm + âm cuối + thanh điệu. Có khi xét mặt này thì cổ hơn mà mặt kia thì mới hơn, vì biến đổi xảy ra riêng liệť đối với từng bộ phận. Lấy một ví dụ ở tiếng Việt:

Khi phân loại âm cổ với âm mới có thể sắp:

cổ	mới
a) trường hợp cổ hoặc mới ở vần:	a)
1/ — <i>ni</i>	1/ — <i>nay, này</i>
2/ — <i>mi</i>	2/ — <i>mày</i>
3/ — <i>con (ghi)</i>	3/ — <i>con gái</i>
(tiếng Quỳnh-lưu Nho-lâm, theo H. Maspéro)	
b) trường hợp cổ (mới) ở phụ âm đầu:	
1 $\left\{ \begin{array}{l} \text{con } cây \\ cây \\ (\text{đồng}): \text{vợ} \\ \text{chồng (tiếng Quảng-trị)} \end{array} \right.$	1 $\left\{ \begin{array}{l} ghi: \text{tiếng Nho-lâm,} \\ \text{Quỳnh-lưu;} \\ gáy (\text{nhông}): \text{tiếng} \\ \text{Nghệ-an;} \\ gái: \text{tiếng Bắc.} \end{array} \right.$
2 — <i>cầu</i>	2 — <i>gạo</i>
3 — (heo) <i>ca</i>	3 — (lợn) <i>gà</i>

Rõ ràng *ghi* sắp ở cả hai cột, ở bên cổ (3a) và ở bên mới (1b). Sở dĩ thế là xét về mặt vần thì i cổ hơn ay, ai (i → ay, ai); còn *mới* (b) xét về phụ âm thì g (gh) lại mới hơn c, k (c, k → g (gh)).

Trong lúc đó, cơ sở ngữ âm lịch sử rất đáng tin cậy, nếu dựa vào nó một cách khoa học. Ta hiện có nhiều tài liệu có thể giúp xác định được âm nào đúng là Đường âm, âm nào cổ hơn Đường âm. Về phía Việt-nam cũng có nhiều cơ sở để xác định được chiều hướng diễn biến đ → d (đình, dừng), k → g (kiếm, giơm), tr → ch (trai, chay), v.v...

ngày. Chỉ một bài phú « Cự trần lạc đạo » tổng số 1621 chữ, có đến 687 chữ là từ Hán-Việt. Mặc dầu âm hán-việt cũng có thể đã thay đổi ít nhiều, hoặc do sự biến chuyển tự nhiên của cách phát âm qua các đời, hoặc do đặc điểm của địa phương được truyền rộng ra, hoặc do sự kiêng chữ húy, ví như *bôn* đã chuyển thành *bân*, *hoàng* đã chuyển thành *huỳnh*, *khí* đã chuyển thành *khởi*, *nhậm* đã chuyển thành *nhịệm*, *nguyên* đã chuyển thành *ngươn*, *tấn* đã chuyển thành *tiến*, chúng tôi thấy rằng về những thay đổi lớn hơn, cả về âm đầu và về vần, như *đình* thành *dừng*, *kiếm* thành *giơm*, *sáng* thành *giương*, *trai* thành *chay*, cần nên xét lại. Do đó chúng tôi ngờ rằng trong số những từ ở. Vương Lực nêu lên làm từ hán ngữ việt hóa đó có một số nhiều từ chính là từ hán-việt đọc theo âm xưa. Như chúng ta đã biết, có những từ ông đã đặt vào bảng từ cổ hán-việt ngữ rồi, sau ông lại đặt lầm vào bảng từ hán ngữ việt hóa. Không phải tất cả những chữ Hán đọc theo âm xưa đã được dùng trong chữ Nôm. Xem trong số những chữ do Ô. Vương Lực nêu lên ở trên, chúng tôi thấy những chữ như túc 足 (dủ), phi 飛 (bay), phóng 放 (buông), phiền 煩 (buồn), phật 佛 (bụt) — chỉ dẫn mấy chữ làm chứng — là không được dùng. Nhưng số chữ được dùng cũng không phải là ít. Riêng bài phú « Cự trần lạc đạo » chúng tôi đã thấy có đến 61 chữ Nôm đọc theo âm xưa (102 lần dùng) như sau :

Việt	Hán-Việt	Việt	Hán-Việt
Bạc	Bạch	Biếc	Bích
Bánh	Binh	Cám	Cảm
Báu	Bảo	Câu	Cú
Bận	Biển	Cầu	Kiều

<i>Việt</i>	<i>Hán-Việt</i>
Cờ	Kỳ
Cứng	Kĩnh
Cháo	Chúc
Chay	Trai
Chè	Trà
Chém	Trăm
Chèo	Trạo
Chúa	Chủ
Dầu	Du
Dễ	Dị
Duộc	Thước
Dừng	Đinh
Đang	Đương
Đò	Độ
Gác	Các
Gồm	Kiểm
Giơm	Kiểm
Giường	Sàng
Hòn	Hoàn
Yên	An
Kề	Kế
Khá	Khả
Khoe	Khoa
Lầu	Lâu
Lượm	Liềm
Mây	Mi
Miền	Miền

<i>Việt</i>	<i>Hán-Việt</i>
Mèo	Miêu
Mùa	Vu
Niệm	Niêm
Ngói	Ngoã
Nguyễn	Nguyễn
Nguồn	Nguyên
Nhuộm	Nhiễm
Ơn	Ăn
Phép	Pháp
Qua	Quá
Rèn	Luyện
Tiệc	Tịch
Tim	Tâm
Tin	Tin
Tơ	Ty
Từ	Tự
Tha	Xá
Thiếu	Thiếu
Thốt	Thuyết
Thửa	Sở
Vách	Bích
Vì	Vị
Việc	Dịch
Vốn	Bồn
Vững	Vựng
Vườn	Viên
Xanh	Thanh
Xét	Sát

Bảng những chữ Hán đọc theo âm xưa
của bài «Cư trần lạc đạo»:

白	餅	寶	遍	碧	感	句	橘
棋	勁	粥	齋	茶	斬	棹	主
油	易	杓	停	當	渡	閣	兼
劍	床	丸	安	計	針	可	謗
樓	飲	眉	綿	貓	務	念	瓦
願	源	染	恩	法	過	煉	惜
尋	信	緣	自	教	少	說	所
壁	爲	役	本	彙	園	青	察

Sở dĩ có những từ ấy là vì, như chúng tôi đã nói ở trên, sau cuộc giải phóng, đối với một chữ Hán có thể song song tồn tại hai âm, một âm hán-việt và một âm xưa hơn, âm xưa này do truyền thống của các trường học mà vẫn được lưu truyền, và có thể là do truyền thống lâu đời ấy, nó đã được hấp thụ vào tiếng nói hằng ngày từ lâu. Từ cuộc giải phóng về sau, nhiều từ hán-việt đã được hấp thụ vào văn học chữ Nôm, đặc biệt là những từ thuộc về đời sống chính trị và tinh thần, đó đó có trường hợp cùng một khái niệm, một lần trước đã mượn ở tiếng Trung-quốc, tức ở chữ Hán theo âm xưa, một lần sau lại mượn ở tiếng Hán-Việt, mà các từ mượn lần đầu theo âm xưa, vì đã thâm nhập hẳn vào tiếng Việt-nam, đã trở thành từ dùng để diễn nghĩa cái từ mượn lần sau ở âm hán-việt. Ví như (theo bảng trên) *biển* nghĩa là *bận*, *chúc* nghĩa là *cháo*, *kính* nghĩa là *cứng*, *trại* nghĩa là *chạy* v.v... Khi người ta đặt chữ

Nôm thì trong trường hợp người ta còn nhớ nguồn gốc Trung-quốc của cái từ mượn ở tiếng Trung-quốc xưa người ta mượn luôn chữ Hán tương đương mà biểu hiện. Đó là trường hợp của những từ đã nêu lên ở bảng trên và nhiều từ khác mà chúng tôi không thể kể hết được. Đến khi muốn biểu hiện cái từ mang khái niệm tương tự mà mượn ở kho từ chữ Hán theo âm hán-việt thì người ta dùng luôn chữ Hán ấy mà trong trường hợp trên người ta đã dùng âm xưa rồi. Do đó một khái niệm có thể có hai từ, một từ theo sự hình thành dân gian mà người ta thường gọi là từ nôm, và một từ theo sự hình thành văn học hay bác học mà người ta thường gọi là từ chữ. Cũng do đó trong chữ Nôm có khi một chữ Hán được dùng hai lần, khi để biểu hiện từ nôm, khi để biểu hiện từ chữ.

Vậy thì cách giả tá đầu tiên trong sự cấu thành của chữ Nôm là cách mượn chữ Hán đọc theo âm xưa⁽¹⁾.

2.^o Cách giả tá thứ hai là mượn ngay chữ Hán để biểu hiện những từ mượn ở tiếng Hán-Việt. Trong trường hợp này thì từ nào chữ nấy, không có vấn đề gì. Những từ này, như chúng tôi đã nói ở trên, phần nhiều là những từ thuộc về đời sống chính trị và tinh thần, được dùng nhiều trong các tác phẩm văn học và trong các văn kiện của nhà nước — các bản giải nghĩa chiếu chỉ của nhà vua trong thời Trần — và văn kiện về tôn giáo mà hiện nay thỉnh thoảng có lẽ còn thấy di tích, ví như bản giải âm *Khóa hư lục* của Tuệ-tĩnh. Ở đây chúng

(1) Trong bài phú « Cừ trần lạc đạo » còn có chữ 曠 và trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi có chữ 酒 (câu 5 bài 153), chữ 曠 (câu 4 bài 143 và câu 5 bài 171), chữ 曠 đọc là *rộng*, chữ 酒 đọc là *rượu* cũng là mượn chữ Hán đọc theo âm xưa.

tôi xin trích một số chữ trong bài « Cự trần lạc đạo » là tác phẩm văn học xưa nhất được biết hiện nay. Chỉ một hội thứ nhất đã thấy có:

Thành thị, dụng sơn lâm, nghiệp, an nhân, thể tình, tự tại thân tâm, tham ái, châu ngọc, thị phi, yên oanh, ngâm, ần, nhân gian, đắc ý, đào hồng, liễu lục, thiên hạ, tri âm, nguyệt, thiên hà, quần sinh, tuệ nhật, sâm lâm, hoán cốt, phi thăng, đơn thần, phục, trường sinh, thượng giới, quỉ, sách, tính, kính nhân, độc, trọng, hoàng kim. Trên tổng số 134 chữ, có tới gần bảy chục chữ tức là hơn một nửa là chữ Hán theo âm hán-việt. Nhưng càng về sau thì văn Nôm càng dần dần thoát ly khuôn khổ của chữ Hán, những từ về loại này dùng càng ít đi. Thế mà trong *Truyện Kiều* còn thấy có câu dùng toàn chữ Hán mà mọi người đều biết, tức câu: *Hồ công quyết kể thừa cơ, Lễ tiên binh hậu định cơ tập công.*

3. Cách giả tá thứ ba là cách mượn chữ Hán theo âm hán-việt để biểu hiện những từ đồng âm mà không đồng nghĩa. Theo chúng tôi nghĩ, vì những âm trùng nhau giữa tiếng Việt-nam và chữ Hán-Việt tương đối ít nên những chữ về loại này không nhiều. Cũng trong hội thứ nhất của bài « Cự trần lạc đạo » chúng tôi thấy chỉ có 6 chữ là *gêu* 腰 (dùng 3 lần), *lai* 來, *xanh* 撐, *tốt* 率. Trong hội thứ hai, trên tổng số 112 chữ thấy chỉ có 12 chữ: *miễn* 免, *khác* 恪, *hầu* 侯, *thì* 時, *cầm* 矜, *sĩ* 託, *bán* 半, *vận* (2 運, ần), *chỉ* 之, *gêu* 腰.

Có trường hợp đặc biệt là mượn chữ Hán để biểu hiện một tiếng Việt phát âm theo cách xưa, ngày nay từ ấy lại được phát âm khác đi rồi, cho nên nếu cứ đọc theo âm hán-việt đúng với âm ngày nay làm chữ giả tá cách thứ ba thì không đúng với âm Việt ngày nay. Ví như chữ 把 *bá* là dạng xưa của *trả* (trả lại). Tự điển của

giáo sĩ A. de Rhodes vẫn còn ghi âm *blă* mà nói mau là *bă*. Nếu muốn đọc theo âm xưa thì đọc là *bă*, nhưng nếu muốn cho đúng âm ngày nay thì phải đọc *tră* (*blă* xưa).

4. Cách giả tá thứ tư là mượn chữ Hán mà âm hán-việt gần với từ Việt để biểu hiện từ ấy một cách gần giống. Những từ này thường là khó đọc, phải quen mặt chữ và nhiều khi phải theo nghĩa cả câu cả đoạn mà đoán. Vậy cũng xin nêu lên những từ dùng trong bài « Cự trần lạc đạo » hội một:

Việt	Hán-Việt	Việt	Hán-Việt
Biết	Biệt 別	Lãng (2 lần)	Lãng 朗
Cố	Cố 固	Mấy	Môi 幾
Còn (2 lần)	Quần 群	Mọi	Mỗi 每
Chàng, chẳng	Trang 庄	Mới	Mãi 買
Chỗ	Tổ 祖	Nết	Nát 涅
Chơi	Chế 制	Nữ	Nữ 女
Chủ	Chủ 主	Ngất	Ngất 屹
Được	Đặc 特	Lỗi (2 lần)	Lỗi 来
Hơn	Hàn 欣	Về	Vệ 術
(Lai) lãng	(Lai) lãng 浪		

Cả hội thứ nhất ấy có 24 chữ về cách giả tá thứ tư này trên tổng số là 134 chữ.

Cách mượn chữ gần âm như vậy không phải là tùy tiện. Chúng tôi thấy những chữ Hán và từ Việt tương đương thường có quan hệ tương ứng về âm và vận, cho nên chúng tôi nghĩ rằng chưa chắc đây đã phải tất cả là những từ mượn ở chữ Hán theo âm hán-việt mà đọc chệch đi. Chúng ta biết rằng âm hán-việt cũng có thay đổi ít nhiều qua các đời. Có thể là về một số chữ âm hán-việt vốn là phù hợp với âm từ Việt mà

nó được dùng để biểu hiện lúc đầu, nhưng trải qua thời gian, âm hán-việt ấy đã vì nguyên nhân này hay nguyên nhân khác mà thay đổi, mà chữ viết lại không thay đổi theo âm, cho nên ngày nay chúng ta mới cho đó là những chữ mượn ở chữ Hán mà đọc chệch đi. Đến như số chữ lúc đầu được mượn của chữ Hán mà đọc chệch đi có nhiều không và là những chữ nào thì theo trình độ nghiên cứu ngày nay chúng ta chưa biết được, duy những chữ về loại ấy nhất định là có, do hệ thống âm của tiếng hán-việt và hệ thống âm của tiếng Việt từ đầu đã là không có thể phù hợp với nhau. Do không thể phân biệt được hai loại chữ ấy, theo tình hình hiện nay, chúng ta nên qui tất cả những chữ ấy vào một cách giả là thứ tư.

Sau đây chỉ xin nêu lên mấy trường hợp đặc biệt.

Trước hết là chữ *mấy*. Các sách Nôm xưa, ví như các bài phú thời Trần cùng *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi, *Hồng đức quốc âm thi tập* thời Lê Thánh tôn, *Bạch vân quốc ngữ thi tập* ở thời Mạc, đều viết là 某. Từ sách *Truyền kỳ mạn lục giải âm* về cuối thời Mạc thì *mấy* bắt đầu được viết là 貝. Nhưng khi nào *mấy* là liên từ nghĩa là *với* thì viết là 某, 貝, mà khi nào chỉ số nhiều thì lại viết là 余. Tại sao 某 âm hán-việt là *mở* lại được dùng để nói nói *mấy*? Theo tôi suy đoán thì 某 là chữ 媒 mới hay mới viết tắt mà mới đọc là *mấy* là ổn⁽¹⁾.

(1) Trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi do Viện Sử học xuất bản trong *Nguyễn Trãi toàn tập*, tôi ngờ rằng chữ 某 là do chữ 貝 lộn thành. Nay xét ra thì điều suy đoán ấy không đúng.

Trong số những chữ viết theo cách giả tá này, chúng tôi thấy có trường hợp chữ 工 cũng lạ. Âm hán-việt là công mà chữ Nôm lại đọc là *trong*. Trước kia chúng tôi ngỡ rằng 工 là do 中 lộn thành. Gần đây thấy có ý kiến cho rằng theo *An-nam dịch ngữ* (thế kỷ 15 — 17) từ *trầu* được chú là 葦萎 (âm h. v. là *cách lâu*), điều đó tỏ rằng *tr* xưa phát âm là *kl*, như thế *trong* có thể phát âm là *klong* thì viết là 工 (cong) cũng phải. Chữ ấy được thấy phổ biến trong các bản nôm xưa.

Có trường hợp chữ 谷 cũng nên chú ý. Chữ này từ trước đến nay người ta thường đọc là *cốc* và cho đó là âm xưa của chữ 覺 (giác) nghĩa là biết. Theo sách *Khóa hư giải âm* của Phúc-diên hòa thượng, từ này được viết là 𪛗 thì phải đọc là *cóc*. Đáng lẽ nếu mượn âm xưa của chữ *giác* thì phải viết 覺, nhưng lâu ngày người ta quên mối quan hệ giữa âm xưa của chữ *giác* với từ *cốc* đã thành từ Việt cho nên đến khi muốn nói *cốc* thì người ta dùng chữ 谷 theo cách giả tá thứ tư này, hay là 𪛗 theo phép hình thanh.

Có một số chữ chính là giả tá mà người ta dễ lộn làm hình thanh. Xin nêu lên mấy chữ có vẻ dễ lộn như sau :

Ánh 𣎵, âm hán-việt là *ánh*,

Mưa 𪛗, âm hán-việt là *mí*.

Lạ 𪛗, âm hán-việt là *lả* — Do ảnh hưởng của chữ *lạ*, người ta viết chữ *lùng* là 𪛗, bộ 辶 không có ý nghĩa gì, nên không thể xem là chữ hình thanh.

Xa 𪛗, âm hán-việt là *xa* — Do ảnh hưởng của chữ *xa*, người ta viết chữ gần là 𪛗, bộ 貝 không có ý nghĩa gì, nên không thể xem là chữ hình thanh.

Về loại chữ giả tá này, trong các bản nôm xưa (các bài phú thời Trần) có mấy chữ thấy viết cách hơi lạ. Ví dụ chữ 𣎵 (ba-lại), chữ 𣎵 (ba-lăng). Đối chiếu với cách viết của *Tự điển Việt - La-tinh* của A. de Rhodes thì thấy rằng hai chữ ấy mượn hai chữ Hán ghép nhau là để biểu hiện phụ âm đôi *bl* đời xưa vẫn có trong tiếng Việt-nam. 𣎵 phải đọc là *blái*, tức *trái* ngày nay; 𣎵 phải đọc là *blăng* tức *trắng* ngày nay. Hai chữ này có vẻ như chữ ghi âm thuần túy, chữ *ba* 巴 là chữ đầu của âm đầu kép *bl*. Nhưng đây là trường hợp rất hiếm.

Lại nên đề ý rằng nếu theo qui luật chung thì trong phép giả tá, người ta chỉ dùng chữ Hán, nhưng trong cách giả tá thứ tư này có khi người ta mượn cả chữ Nôm mà đọc chệch đi. Ví như ở bài « *Vịnh Hoa-yên tự* », ngay đầu bài người ta mượn chữ *bóng* 𣎵 để nói *buóng* (Về sau đổi theo phép hình thanh là 𣎵 thì chữ 𣎵 lại trở thành phần âm phủ).

Chúng tôi còn thấy có mấy chữ sau này cũng đáng chú ý: chữ (giữ) 𣎵, *giơn* 𣎵, *lánh* 𣎵, *lầu* 𣎵, và 𣎵, so 𣎵, 𣎵. Về các từ chữ, *giơn* (giơn giác), *lánh*, *lầu* (lầu thuộc), trong hai chữ Hán ghép nhau thành chữ Nôm, có thể chỉ mượn một chữ cũng đủ rồi, việc gì phải ghép hai chữ âm tương tự? Về chữ *và* cũng thế. Dùng chữ *ba* 巴 hay chữ *bá* 播 (viết tắt là 𣎵) cũng được rồi! Còn chữ *so*, dùng một chữ *sô* 𣎵 là đủ, tại sao còn phải thêm chữ *xa* 𣎵, chẳng lợi gì mà còn có hại cho cách đọc? Đến như 𣎵 thì *lô* 𣎵 là chỉ, *văn* và *xa* 𣎵 là chỉ phụ âm đầu của *so*, như vậy thì đây là một chữ ghi âm gồm hai yếu tố, một yếu tố là âm phủ, một yếu tố là vận phủ, in như những thứ chữ ghi âm có tự mẫu. Những chữ trên cũng có vẻ là chữ ghi âm. Nhưng đây là những trường hợp đặc biệt, ít được dùng, ngoài qui cách thường của chữ Nôm.

Về cách giả tá này, vì âm hán-việt và âm tiếng Việt không trùng nhau, cho nên có khi viết chữ Hán được mượn người ta lại thêm nét *cá* hay *nhấp nháy* ở bên phải để chỉ rằng chữ ấy phải đọc chệch đi mới đúng tiếng Việt. Ví dụ như, cũng trong bài «Cư trần lạc đạo», hội thứ nhất, chữ *lãng*, người ta viết 謬 (h-v. là *lãng*), hội thứ hai, chữ *bán chác* người ta viết 半 舛 (h-v. là *bán dác*), hội thứ ba, chữ *uóm* người ta viết là 謬 (h-v. là *am*), chữ *lọ*, người ta viết là 路 (h-v. là *lộ*), hội thứ tư, chữ *rồi* mọi người ta viết là 来 每 (h-v. là *lỗi mỗi*), chữ *này* viết là 尼 (h-v. là *nì*) v.v... Cái dấu *cá* hay *nhấp nháy* ấy, có khi dùng, có khi không dùng cũng được. Chúng tôi thấy có hai chữ 𢆶 (guơng) và 𢆶 (vui), viết 姜 (khương) và 盃 (bôi) rồi thêm dấu *cá* hay *nhấp nháy* là đủ rồi, người ta không hiểu thêm chữ 司 (tư) là có ý nghĩa gì. Chúng tôi đoán rằng chữ 司 là do dấu *cá* 𠂇 viết lộn thành, sau sự viết lầm lẫn ấy, người ta vẫn giữ cách viết quen lầm lẫn cho đến ngày nay.

⑤ Cách giả tá thứ năm là mượn chữ Hán mà đọc theo nghĩa, nhưng nghĩa ấy không phải là âm Hán xưa như ở trường hợp giả tá thứ nhất mà là nghĩa thường. Thực ra chúng tôi chỉ thấy có hai trường hợp: Chữ 𠂇 đọc là *lâm* là chữ 𠂇 viết tắt (âm hán-việt là *vi* mà nghĩa là *lâm*). Chữ *lâm* thỉnh thoảng, như trong *Quốc âm thi tập*, người ta cũng viết là 𠂇, nhưng thông thường viết là 𠂇. Trường hợp chữ 沃 rất là khó đọc, chúng tôi xin dẫn ra đây để tham khảo. Sách *Chỉ nam ngọc âm* là một thứ từ điển Hán-Việt bằng văn lục bát. Để giải nghĩa các từ chữ Hán, tác giả thường dùng những từ: *là, rằng, hiệu, danh rằng, hiệu là, hiệu rằng, có rằng, có hiệu*; lại nhiều câu

thì dùng *hiệu* 沃, *hiệu* 沃 là. Chữ 沃 chỉ có âm là ố. Quốc âm thi tập từng dùng chữ ấy để chỉ con ố. Nhưng đọc ố thì cái câu giải nghĩa kia không thông. Ở chương 12 (Chu xa bộ) có một câu lục bát, câu lục hai chữ cuối là « *phẳng thay* », câu bát hai chữ thứ năm thứ sáu là « *hiệu* 沃 ». Như thế thì chữ ấy phải là theo vần *ay* hay *ây*. Tìm trong tất cả những từ có thể đặt vào chỗ chữ ấy để cho câu thông nghĩa, mà lại thuộc về vần *ay* hay *ây* thì chúng tôi chỉ thấy có chữ *rây*. Nhưng 沃 sao lại thành *rây*? Đọc hết sách *Ngọc âm* thì thấy ở chương 39 (Bi đẳng loại), lại có ba câu dùng một từ mới, ở ngoài các từ đã dẫn ở trên, để giải nghĩa, tức là từ *rây* 𣎵, nhưng sau ba câu ấy thì lại thấy dùng chữ 沃 với các từ đã kể. Ba câu ấy là; « *Lại hiệu thanh trúc mát thay, Hoàng bách căn «rây» là nước rễ ke* » — « *Trần căn là rễ củ mai, Xích bao củ lượng hiệu «rây» thồ qua* » — « *Dương đề thốc thái rễ này, Cốc hiệu nó «rây» là địa hoàng nam* ». Chữ 𣎵 phải đọc là *rây* như cách viết thường. Xem ba câu đột xuất dùng chữ 𣎵 mà trước đó và sau đó thì chỉ dùng những chữ đã dẫn trên với chữ 沃, chúng tôi thêm tin rằng chữ 沃 chính là *rây* viết cách khác. Trong các sách nôm xưa, một từ viết theo hai cách là điều thường thấy. Nhưng 沃 làm sao lại đọc là *rây*? Tra chữ 沃 thì thấy *Từ nguyên* nói là chỉ cái đất « *thấp nhuận phì mỷ* », tức là đất trũng ướt béo tốt, như vậy thì có thể xưa kia người ta học ố nghĩa là *lầy*. Từ *lầy* chuyển thành *rây* hay *rây* là điều thường thấy trong ngữ âm. Do đó chúng tôi cho rằng chữ 沃 là thuộc trường hợp mượn chữ Hán mà đọc theo nghĩa. So với các cách giả tả khác thì cách này dùng rất hẹp. Hiện nay thấy trong chữ Nhật-bản người ta nhiều khi

mượn chữ Hán mà đọc theo tiếng Nhật, tức như là đọc theo nghĩa. Nghe nói trước khi có chữ viết bằng tự mẫu người Triều-tiên cũng đã từng dùng cách mượn chữ Hán như thế này. Nước ta ở đời Tự-dức, Nguyễn Trường Tộ có điều trần về việc cải cách chữ Nôm cũng đã đề nghị mượn nguyên chữ Hán mà cứ đọc theo nghĩa.

Do những sự kiện như thế, có người đặt nghi vấn rằng khi số chữ Nôm viết theo cách giả tá này xưa kia có nhiều hơn mà dần dần đã bị rụng bớt vì nó không thuộc qui cách chính của chữ Nôm chẳng.

IV

PHÉP HÌNH THANH

Theo phép hình thanh của Trung-quốc thì một nửa chữ là hình, một nửa chữ là thanh, ví dụ chữ 工 và chữ 可, lấy bộ 丂 là nước làm nghĩa, lấy chữ 工 (công) và chữ 可 (khả) làm âm, nên đọc là *giang* và *hà*. Cũng gọi là phép hài thanh hay tượng thanh. Chữ Nôm bắt chước phép ấy, lấy một số bộ (bộ thủ) của các tự điển Trung-quốc (do sách *Thuyết văn* bắt đầu) để làm nghĩa phù mà chú nghĩa và lấy chữ Hán (có đôi khi lấy cả chữ Nôm) để làm âm phù mà chú âm. Những bộ thủ chú nghĩa là biểu hiện cái khái niệm về nghĩa của từ chữ không phải biểu hiện nghĩa cụ thể của từng từ, còn bộ phận chữ Hán thì âm hán-việt của nó cũng không biểu hiện đúng được âm của từ — nếu là chữ có âm biểu hiện đúng thì người ta đã mượn theo phép giả tá rồi —

Do hai điều kiện ấy, phần bộ thủ chỉ nêu khái niệm về nghĩa mà không chỉ nghĩa cụ thể và phần âm mượn ở chữ Hán có khi không ghi được âm chính xác của từ. Lối chữ hình thanh chính thức ấy không biểu hiện được từ một cách chính xác, cho nên đề cầu được chính xác hơn, người ta lại dùng một lối chữ hình thanh khác, đặc biệt của ta, lấy một chữ Hán để ghi nghĩa cụ thể và lấy một chữ khác để ghi âm, nhờ cái phần ghi nghĩa cụ thể ấy mà người đọc có hướng để đọc theo âm chính xác.

1. Trước xin nói về lối hình thanh thứ nhất. Trên 214 bộ thủ của chữ Hán, chữ Nôm chỉ dùng khoảng hơn 60 bộ. Ngoài ra có thêm bộ 𠂔 và bộ 𠂔 đặc biệt của chữ Nôm. Chúng tôi xếp đặt các bộ theo thứ tự số nét và lần lượt ở mỗi bộ dẫn một số thí dụ cần thiết. Những từ thí dụ sắp theo thứ tự tự mẫu của tiếng Việt. Những chữ đặt trong ngoặc đơn là âm chữ Hán dùng làm âm phụ⁽¹⁾.

Bộ nhân, nghĩa là người, nêu lên cái khái niệm về người, về hạng người, nhóm người :

Ban (bán), *đáng* (đẳng), *lũ* (lũ), *mụ* (mổ), *người* (ngai viết tắt), *tờ* (từ), *thầy* (sài).

Bộ đao, nghĩa là đao, nêu lên cái khái niệm về sự dùng đao (để cắt, đẽo, làm cho đứt) :

Chẻ (chỉ), *chém* (chiếm), *đẽo* (điếu), *đứt* (tắt).

Bộ lực, nghĩa là sức, nêu lên cái khái niệm về sức, về sức mạnh, về sức khỏe :

Nhọc (nhục).

Bộ hán, nêu lên cái khái niệm về mái che :

Chái (chí), *mái* (mãi).

(1) Phần này lấy *bộ thủ* làm nghĩa phụ nên chúng tôi xếp theo thứ tự *bộ thủ*.

Bộ nghiễm: nêu lên cái khái niệm về mái nhà, nóc nhà:

Lều (liều), nóc (tốc).

Bộ thủy, nêu lên cái khái niệm về nước:

Ao (ảo), bể (bỉ), bơi (bi), cạn (kiện), chảy (chỉ) dòng — rung (dung), đầy (đài), giếng — rãnh (tĩnh), giọt — lụt (đột), lả — lở — rửa (lữ), lằm (lâm), lội (lỗi), lụt (luật), mát (mật), nước (nhược), ngòi (ngoại), sạch (lịch), sâu (lâu), sóng (lộng), suối (lỗi), tưới (sái), trôi (lôi), trút (tốt), ướt (ất), voi (vi).

Bộ tâm, nêu lên cái khái niệm về lòng, về tâm tình:

Buồn (bồn), ghen (kiên), ghẹo (kiều), ghét (cát), hèn (hiền), hồ (hồ), lằm (lâm), nề (nễ), nết (niết), nhớ (nữ), sợ sệt (sự liệt), tủi (toái viết tắt), then (thiện), thôi (thối), xót (xuất).

Bộ xước, nêu lên cái khái niệm về đi:

Chở (giả, trở), đón (đốn viết tắt), đưa (da), rước (trác).

Bộ thổ, nghĩa là đất, nêu lên cái khái niệm về đất (chất đất, đất đai, đất nước):

Bụi (bội), bực (bức), đất (đát viết tắt), cát (cát), cỏi (qui), còn (quần), chôn (tòn), đắp (đáp), gạch (kịch), hang (hương), lấp (lập), lối (lỗi), muối (mỗi), nền (niền viết tắt), nôi (nội), niêu (liều), quan (quán).

Bộ thủ nghĩa là tay, nêu lên cái khái niệm về tay, về mọi hành động bằng tay, hoặc hành động trừu tượng:

Bắt (bát), bẻ (bỉ), bó (bố), bơi (bi), cặp (cập), cắt — cắt (cát), cuốc (cúc), chải (chỉ), chèo (trạo), chia (chi), đan (lan), dơ (da), dũ (dũ), đuổi (tối), duồng (dung), đắp (lập), gầy — khầy — gỏi (cải), hái (hải), móc (mộc), ném (niệm), nện (niền viết tắt), nưng niu (năng nao), nướng (lương), quét (quyết, quát viết tắt), rũ (lũ), rung (dung), sửa sang (sở lang), tựa (tự), treo — trêu (liều), vun trồng (bôn long), xách (xích), xen (thiên).

Bộ thốn, nghĩa là tắc, nêu lên cái khái niệm về gang tắc :
Gang (cương), tắc (tắc).

Bộ khẩu, nêu lên cái khái niệm về miệng, tất cả các hành động hay hiện tượng gì có quan hệ với miệng :

Ăn (an), bảo (bảo), bú (nhũ), cay (cai), cặn kẽ (cận kỹ), cười (kỳ), chối (chui viết tắt), chiu chít (chiêu viết tắt và chất), day đồ (đại đồ), dãn dò (dẫn đồ), dăng dôi (dựng và đôi viết tắt), đối (đối), dữ (dữ), đồn đại (đồn đại), gấn bó (cấn bổ), giống giả (chúng giả), han (han), hợp (hợp), khắc khoải (quắc khoải), lời (trời), miệng (mãnh), mời (mười), nuốt (nột), ngấm (cắm), ngáy (ngải), nghiêng (ngan), ngon ngọt (ngòn ngọt), nghèo ngao (nghieu ngao), thêm (thiêm), thời (thối), uống (uòng viết tắt), vàng (bang), viếng (vĩnh).

Bộ khẩu còn dùng như một cái dấu đặc biệt ví như dấu cá hay nhấp nháy, đặt ở góc trên phía trái chữ để khiến phải đọc chệch đi, nhất là chỉ phải đọc theo âm *r* là âm không có chữ Hán :

Không khảnh (khổng cảnh), le te (li ti), ra (la), rẽ (lẽ), trời (trai).

Bộ cấn, nghĩa là khăn, nêu lên cái khái niệm về tấm, như tấm khăn :

Màn (man), tranh (trinh).

Bộ sơn, nghĩa là núi, nêu lên cái khái niệm về núi, về cao, về chập chùng khắp khênh :

Chân (chất), ngất (chân khất), gập ghềnh (cập kinh), non (nộn), núi (nội), vôi vọi (vị) .

Bộ khuyển, nghĩa là chó, nêu lên cái khái niệm về giống muông dữ, nói chung là về loài muông :

Chó (chủ), chuột (truật), hùm (hàm), lợn (lăn), muông (muông), nanh vuốt (ninh bút), săn (săn viết tắt), sói (lỗi), voi (vi), vượn (vạn).

Bộ tử, nghĩa là con, nêu lên cái khái niệm về con cháu :

Con (côn), cháu (chiếu viết tắt), chắt (chất).

Bộ nữ, nghĩa là gái, nêu lên cái khái niệm về đàn bà con gái :

Cái — gái (cái), chị (thị), dàu (do), dì (di), em (yêm), mẹ (mỹ), mềm (mầm), mợ (mã), mụ (mỗ), vãi (vĩ).

Bộ tiểu, nghĩa là nhỏ, nêu lên cái khái niệm về nhỏ bé :

Bé (bế), mảy may (mãi), nhỏ (nhũ).

Bộ hỏa, nghĩa là lửa, nêu lên cái khái niệm về lửa, về cái gì thuộc về lửa :

Bếp (pháp), chớp (chấp), chấp chới (chấp giới), đuốc (đốc), hâm (âm), khói (khối viết tắt), nấu (nậu viết tắt), nóng (nòng), sáng (lãng), soi — sôi (lôi), sốt (tốt), tổ (tổ).

Bộ thị, nghĩa là xem, nêu lên cái khái niệm về sự xem :

Coi (ngôi), dòm (diêm viết tắt), ngهن (ngạn), xem (chiêm).

Bộ mộc, nghĩa là cây, là gỗ, nêu lên cái khái niệm về cây, về gỗ :

Cọc (cục), gỗ (khổ), cội (cối), chuối (chuế), đậu (dậu), gốc (cốc), lái (lý), mạn (mạn), rậm (thậm), roi (lôi), rừng (lãng).

Bộ thảo, nghĩa là cỏ, nêu lên cái khái niệm về loài cỏ, loài thảo và về cái gì quan hệ đến loài cây cỏ :

Chòm (trùm), chồi (chuế), lau (lao), lều (liều), mướp (pháp), nắm (niệm), ngọn (nguyên), rau — trầu (lâu), toi (tư), thơm tho (tham thu).

Bộ nhật, nghĩa là ngày, nêu lên cái khái niệm về ngày giờ :

Buổi (bối), cử (cự), dịp (diệp), giờ (dư), hòm (hàm), khuya (khuy), mai (mai), ngày (ngại viết tắt), rày (lệ), sớm (liễm), tối (tối), trưa (trư), xưa (sơ).

Bộ trâu, nghĩa là trâu bò, nêu lên cái khái niệm về loài trâu bò:

Bò (bô), nghé (nghĩa), trâu (lâu).

Bộ mao, nghĩa là lông thú, nêu lên cái khái niệm thuộc về lông mao:

Lông (long), vây (vi).

Bộ phiến, nghĩa là tấm mỏng, nêu lên cái khái niệm thuộc về tấm mỏng:

Mảnh (mạnh), mỏng (mông), phen (phiên), tấm (tám).

Bộ nha, nghĩa là răng, nêu lên cái khái niệm về răng:

Ngà (nga), răng (lăng).

Bộ nguyệt, nghĩa là mặt trăng và tháng, nêu lên cái khái niệm về mặt trăng và tháng:

Giêng (chinh), bóng (phụng), tháng (thượng), trăng (lăng).

Bộ nhục, nghĩa là thịt, nêu lên cái khái niệm thuộc về thịt và thân thể.

Bụng (phụng), da (da), da (đa), nhau — dau (do), lưng (lăng), má (mã), mỡ (mã), ghen (ngan), óc (ốc), ruột (duật), sườn (sơn), vế (bệ).

Bộ bệnh, nghĩa là bệnh tật, nêu lên cái khái niệm về đau ốm mệt nhọc:

Chồn (tồn), dai (duệ), đau đớn (dao đán), đòn (dồn), gầy guộc (kỳ cuộc), mòn mỏi (môn mỗi), ngắt (ngật), ngựa (ngữ), nhẵn (nhân), vết (viết), võ (vũ).

Bộ đồ, nghĩa là đồ đất nung, nêu lên cái khái niệm về đồ đất nung:

Gạch (tịch), hũ (lũ).

Bộ thạch, nghĩa là đá, nêu lên cái khái niệm về đá và tính chất của đá:

Bền (biện), đá (đa), mài (mai), nặng (nặng), sành (sinh), trơ (trư), vôi (khôi), xây (sai).

Bộ ị, nghĩa là áo, nêu lên cái khái niệm về áo quần và về cái gì có quan hệ với áo quần :

Chăn (chàn), dải (đải), rách (lịch), túi (tối).

Bộ mục, nghĩa là mắt, nêu lên cái khái niệm về cái gì có quan hệ với mắt :

Coi (ngôi), dòm (diêm viết tắt), gấp ghé (cập ký), khoe (khue), lét (liệt), mắt (mật), mong (mòng), nom (nam), ngảnh (cảnh), nhác (trác), nhấp (nhập), nhìn (nhận), trông (long).

Bộ bạch, nghĩa là trắng, nêu lên cái khái niệm về sắc trắng :

Lốp (lap), trắng (lăng).

Bộ điền, nghĩa là ruộng, nêu cái khái niệm về ruộng nương :

Lãnh rãnh (lệnh), nương (lương), ruộng (lũng).

Bộ bì, nghĩa là da, nêu lên cái khái niệm về da và về cái gì có quan hệ với da :

Da (đa), trống (lộng).

Bộ mễ, nghĩa là gạo, nêu lên cái khái niệm về gạo và về cái gì có quan hệ với gạo :

Cám (cầm), cháo (chiếu viết tắt), giới (truy), gạo (cáo), nếp (nhiếp), oản (uyển), tấm (tâm), tẻ (tỉ).

Bộ nhĩ, nghĩa là tai, nêu lên cái khái niệm về tai và về nghe :

Nghe (nghi), tai (tư), vắng (vãng).

Bộ trùng, nêu lên cái khái niệm về loài côn trùng hoặc loài động vật không phải là chim muông :

Hầu (hào), mọt (miệt), mối (mối), nòng nọc (nòng độc), ngái (ngại viết tắt), ong (òng), rùa (lộ), ruồi (lỗi), rươi (lại), sâu (lâu), ve (vi).

Bộ trúc, nghĩa là tre, nêu lên cái khái niệm về tre và về cái gì có quan hệ với tre :

Bè (bi), chiều (chiều), chòm (chiêm), chum (trạm), giàu (trạo), gàu (cao), ghi (ký), mũi (mai), nôm (nam), thể (thể).

Bộ châu, nghĩa là thuyền, nêu lên cái khái niệm về thuyền :

Tàu (tào), giã (giã), mạnh (manh).

Bộ vũ, nghĩa là lông chim, nêu lên cái khái niệm về lông chim :

Bay (bái), cánh (cánh), liệng (lệnh).

Bộ sắc, nghĩa là màu sắc, nêu lên cái khái niệm về màu sắc :

Ưa (ố).

Bộ lõi, nghĩa là cái cây bằng khúc gỗ cong, nêu lên cái khái niệm về việc cây bừa :

Bừa (bi), cây (kỳ), cấy (ký).

Bộ mịch, nghĩa là sợi tơ, nêu lên cái khái niệm về tơ, sợi, và về sự buộc ràng :

Bện—bịn (biện), bó—vỏ (bố), buộc (bốc), củi (cải), chài (tài), chỉ (chỉ), dệt (dật), leo—lèo (liêu), lưới (li), mỗi (mỗi), nổi (nổi), rèm (liêm), rối (đối), sợi (sĩ), thắt (thắt), vóc (phốc).

Bộ bối, nghĩa là cửa bầu, nêu lên cái khái niệm về cửa :

Cửa (cồ).

Bộ xích nghĩa là đỏ, nêu lên cái khái niệm về màu đỏ :

Đỏ (đồ), thăm (thăm).

Bộ lữu, nghĩa là chạy, nêu lên cái khái niệm về chạy :

Chạy (trãi), đuổi (đối).

Bộ túc, nghĩa là chân, nêu lên cái khái niệm về chân

và về sự đi :

Cuối—gối (cối), chặm (thậm), dầy dót, nhảy nhót, (dĩ tốt), dẫu (dậu), đuổi (lỗi), đuổi (đối), đứng (đăng), gặp (cặp), gót (cốt), giày (tri), lảnh (lãnh), lui (lời), noi (nòi), rảo (đảo), theo (thiên viết tắt).

Bộ thân, nghĩa là mình, nêu lên cái khái niệm về mình, về thân thể :

Lưng (lưng), mình (mệnh).

Bộ giác, nghĩa là sừng, là góc, nêu lên cái khái niệm về sừng, về góc :

Gạc (ngạc), góc (cốc), sừng (lăng).

Bộ dậu, theo *Thuyết văn* thì tháng dậu (tháng 8) lúa thừ chín, có thể ủ rượu, cho nên bộ *dậu* nêu lên cái khái niệm về cái gì có quan hệ với rượu, với việc gây rượu, hay giống việc gây rượu :

Gây (gai), mắ (bắ), muối dưa (mỗi), rượu (lưu), say (sai), sưa (sư).

Bộ vũ, nghĩa là mưa, nêu lên cái khái niệm về mây mưa :

Bóng (phụng), che (chi), chớp (chấp), giá (giá), mây (mê), móc (mọc), mưa (mì), ráng (lăng), sấm (lâm viết tắt).

Bộ kim, nghĩa là chất kim loại, nêu lên cái khái niệm về kim loại :

Búa rìu (bổ triệu), chì (trì), cuốc (cúc), chày (chinh), đao (đáo), đục (đốc), gang (cương), gọt (cốt), kéo (kiều), kềm (cam), khóa (khóa viết tắt), mác (mac), mằm (mằm), thau (thâu), thép (thiếp), trổ (lỗ), xích (xích).

Bộ phong, nghĩa là gió, là thổi, nêu lên cái khái niệm về gió và về thổi tục :

Gió (du), giòng tố (dung tố), thổi (thối).

Bộ thực, nghĩa là ăn, nêu lên cái khái niệm về ăn :

Bữa (bĩ), cơm (cam), đôi (đối), mời (mời viết tắt), no (nô), nuôi (nôi viết tắt).

Bộ bao, nghĩa là tóc, nêu lên cái khái niệm về tóc râu :

Môi (môi), ria (đề), râu (lâu), tóc (tốc).

Bộ mã, nêu lên cái khái niệm về ngựa, về sự chạy của ngựa :

Rong ruồi (dòng lỗi).

Bộ điều, nghĩa là chim, nêu lên cái khái niệm về loài chim :

Chim (chiêm), gà (ca), sê (sĩ), vạc (vực), vịt (việt).

Bộ ngư, nghĩa là cá, nêu lên cái khái niệm về loài cá :

Cá (cá), tôm (tâm), vược (vực viết tắt), vầy (vĩ).

Ngoài các bộ kể trên gốc ở sách *Thuyểi văn*, chúng tôi thấy có hai chữ tuồng như làm bộ đặc biệt, tức là :

Bộ cự, nghĩa là lớn, nêu lên cái ý nghĩa to lớn và nhiều. Có mấy chữ như sau :

Giàu (triều), sang (lang), lớn (lạn viết tắt), to (tô), lắm (lắm). Do ảnh hưởng của chữ sang 𨾏, sửa sang người ta cũng viết là 𨾏 𨾏 mặc dầu từ kép này không có quan hệ gì với ý nghĩa to lớn và nhiều. Đến như chữ lạng 𨾏, chữ vàng 𨾏 thì không hiểu tại sao lại có khi dùng bộ 𨾏. Chúng tôi ngờ rằng nguyên viết 朗 và 邦 có dấu cá 𠂔 ở bên, rồi sau dấu cá bị lộn thành bộ 𨾏, rồi từ đó người ta cứ viết bộ 𨾏 quentay mà chẳng đặt nghi vấn vì sao. (Cũng như ở những chữ gương và vui đã nói ở trên, dấu cá biến thành 司).

Bộ xa, nghĩa là xe. Thấy dùng trong năm chữ: 𨾏, 𨾏 là bánh xe, 𨾏 là trước, 𨾏 là sau, 𨾏 là lùi. Vốn xưa nói bánh, trước, sau, lùi, người ta chỉ viết 𨾏 hay 𨾏, 𨾏, 𨾏, 𨾏 là chữ giả tá. Về sau muốn chuyển chữ thành hình thanh để chỉ những từ cụ thể bánh xe, trước xe, sau xe, lùi xe, người ta viết thêm bộ xa. Sau nữa ba chữ sau đã bị thay bằng những chữ hình thanh 𨾏 𨾏 𨾏, còn hai chữ 𨾏, 𨾏 (𨾏 là chữ 𨾏 viết tắt) thì vẫn dùng như cũ.

Về hai chữ 𨾏 và 𨾏 thì chúng tôi đã nói ở cuối mục *Cách giả tá thứ tư* trên kia.

Bảng những chữ Nôm thuộc về các bộ thủ nêu ở trên :

傑

浩沫洒

林
庭

壩

掬撮振容

四

洞津瀝

唬
懾

群
海

拈揄捻撚

得

江涿潁爲慣悴

遼埃壘

投
拋
抹
括
抹

保
刻

泚
淋
淩
記
情
傳

邊
堵
拉

撻攔梅拔拑

倭副

悲
沼
瀝
出
橋
柱

述
坦
堦

拂技掀痕捺

傳
列

屢應波溪泐泐慳慳

退
逼
墮
燎
拔
掉
拉
攙
擄
掣

伴列勳屋療洵洪浩濡恤悒悒遠塔納扒扯捆攏桷剛

イリカデシ

†

之土

才

寸

吸吐吸吐

洗

嫂

燂

裡

院

哄哄哄哄

輝輝

媛

塊

裕

慈

哄對哄對

莊莊

媛

燂燂

桐

茫

嘆嘆嘆嘆

尚

姨

燂燂

祐

校

芽

吼吼吼吼

姦

媛

馳

燂

燂

燂

燂

吼吼吼吼

姦

媛

馳

燂

燂

燂

燂

吸吸吸吸

姦

媛

馳

燂

燂

燂

燂

口

巾山

子

女

小

火

木

木

日救

鵬
庖

石灰

日蒙

日
虧
日
初

鵬
病

碯

眈
眈

歌
日
情

膝腔癰瘍

硃

日刊
0.25

除暇

心
腋
肘
山
疔
痔

石炭

最
佳
眠

曠
歛
接

嗜
 眇
 胞
 脾
 疔
 疳
 疔

石埋

襪
眼
日卓

翹

巨剏穢瑋駸膝胙脰戎痼轔

帝曰景嗣
暇被

暝時捕鏡魑
飛狂膝膀瘠
齋覽砵磋禎
曉晴蠟吟鐘

日 牙 毛 片 牙 月 月 牙 瓦 石 市 目 白 田 皮

六

蛭

記

魚
糸

踣
踣

統

端

三

織
刺

跼蹐

精

蟬

停

財
帛

疎
蹠

錯

環螭
為
品

紀
綱

彌
跂

韃

聯吟
螭
蛄
蟹
魚
鱗
五
洲

既
紉
紉

紀
持

向交

招

聰蟻蜂語箭箭

棋締經綸

赤起跣跖

舩
舩

穢
黷
蠹
蛛
履
履
舄
舄
駝
駝
紕
繅
紕
貼
見
齋
踰
踰
跂
蹠
蹠

米 耳虫 舟羽色来糸 貝赤走足 身角

Cổ (thảo là cở + cồ); **cong** (khúc là cong + cung); **cối** (giải là cồi + cối); **cũ** (cựu là cũ + lữ viết tắt), **quẻ** (quái là quẻ + quĩ); **cuối** (vĩ là duôi + cối); **cửa** (môn là cửa + cử).

Cha (phụ là cha + cha); **chậm** (trì là chậm + thạm); **chết** (tử là chết + chiết); **chia** (phân là chia + chi); **chín** (cửu là chín + chĩn); **chịu** (thụ là chịu + triệu); **chờ** (vật là chờ + chử); **chợ** (thị là chợ + trợ); **chuộng** (thượng là chuộng + trọng); **chút** (tiểu là nhỏ + xuất); **chữ** (tự là chữ + trử); **chưa** (vị là chưa + chử).

Dài (trường là dài + duệ); **dải** (úy là sớ, dải + duệ); **dại** (ngốc là đại + duệ); **dặm** (lý là dặm + đạm); **dày** (hậu là dày + dài); **dây** (khởi là dây + duệ); **dàng** (thượng là dàng lên + dăng); **đề** (dị là đề + li); **dóc** (thúc là bó + dác); **đối** (huyền là đối + đối); **dưới** (hạ là dưới + dới). **Đáy** (đề là đáy + đại); **đẹp** (mĩ là đẹp + điệp); **đêm** (đạ là đêm + diêm); **đền** (điện viết tắt + diền); **đến** (chi là đến + đán); **đi** (khứ là đi + di viết tắt); **đời** (thế là đời + đại); **đủ** (túc là đủ + đồ, đỗ); **đuôi** (vĩ là duôi + đôi).

Gãy (chiết là gãy + kĩ); **gang** (thốn là tác gang + cương); **ghi** (ki là ghi + cơ); **gồm** — **gộp** (tính là đều, gồm, gộp + kiêm).

Già (lão là già + trà); **giấy** (chỉ là giấy + duệ); **giấu** (ái là yêu giấu) + dậu); **giếng** (tĩnh là giếng + chính); **giữ** (thủ là giữ + trử); **giữa** (trung là giữa + trử).

Hang (cốc là hang + hương).

Ít (tiểu là nhỏ + ất).

Khó (khổ là khó + khố).

Lạ (dị là lạ + lữ); *lạ* (bái là lạ + lễ); *lành* (thiện là lành + lệnh); *lắm* (đa là nhiều + lắm viết tắt); *lấy* (dĩ là lấy + lễ); *lâu* (cửu là lâu + lâu); *lẽ* (chích là lẽ + lễ); *lẽ* (lí là lẽ viết tắt + lễ); *lên* (thăng là lên + liên); *lui* (thoái là lui + lui); *lòng* (tâm là lòng + lộng); *lười* (thiệt là lười + lễ).

Mà (nhi là mà + ma); *mặt* (diện là mặt + mặt, một); *mỏ* (thiếu là trẻ + mỏ); *mở* (khai là mở + mở, mã); *mỡ* (cao là mỡ + mã), *mười* (thập là mười + mai).

Nay (kim là nay + ni); *năm* (ngũ là năm, niên là năm + nam); *nằm* (ngọa là nằm + nam); *nặng* (trọng là nặng + nặng); *nên* (thành là nên, nghi là nên + nên); *nợ* (trái là nợ + nữ); *nuốt* (thôn là nuốt + tốt); *nửa* (bán là nửa + nữ).

Ngay (chính là ngay + nghi); *ngắn* (doãn là ngắn + bán); *ngủ* (doãn là ngắn + mỗi); *nghèo* (nguy là nghèo, bản là nghèo + nghiêu); *ngին* (thiên là nghìn + ngán); *ngỏ* (khai là mở + ngọ); *ngón* (tay) (thủ là tay + chữ nôm ngon); *ngọt* (cam là ngọt + ngọt); *ngôi* (vị là ngôi + ngôi); *ngồi* (tọa là ngồi + ngoại); *ngừa* (ngưỡng là ngựa + ngữ); *người* (nhân là người + ngại viết tắt).

Nhật (tiểu là nhỏ + nhật); *nhẽ* (lí là lễ viết tắt + nhĩ); *nhiều* (đa là nhiều + nhiều).

Sánh (tịnh là sánh + sinh).

Ra (xuất là ra + la); *rằm* (ngũ là năm, chính là chính giữa tháng + lâm); *răng* (xỉ là răng + lăng); *rậm* (mọc là cây + thậm); *rệt* (trứ là rệt + liệt); *riêng* (tư là riêng + trình); *rộng* (quảng là rộng + lộng); *rửa* (tây là rửa + lữ).

Sáng (quang là sáng + lãng); sao (hà là sao, tinh là sao + lao); sau (hậu là sau + lâu); sáu (lục là sáu + lão); son (chu là son + luân); sót (di là sót + tốt); suốt (quán là suốt + luật).

Tay (thủ là tay + tây, tư); tám (bát là tám + tham); tắc (thốn là tắc + tắc); tên (danh là tên, thỉ là tên + tiên); tư (tứ là bốn + tư).

Thay (dại là thay + thai); thẳng (chính là ngay thẳng, trực là thẳng + thượng); thấp (hạ là dưới + đáp); thịt (nhục là thịt + thiệt); thiêng (linh là thiêng + thanh); thối (tục là thối + thối); thờ (sự là thờ + thờ viết tắt); thuốc (dược là thuốc + thúc); thước (xích là thước + thác).

Trai (nam là con trai + lai); trái (quả là trái + lai); trăm (bách là trăm + lâm); trầy (khử là đi + lễ); trẻ (thiếu là trẻ + lễ); trề (dãi là nhắc viết tắt + lễ); trên (thượng là trên + liên); tròn (viên là tròn + luân); trợn (toàn là trợn vện + luân); trong (trung, nội, thanh là trong + long); trông (vọng là trông + long); trống (nam là trai, trống + lộng); trước (tiên, tiền là trước + lược).

Và (sở là và + ba); vả (thả là vả + vĩ); vai (khiên là vai + lai); vai (khúc là cong vạy + vĩ); via (phách là via viết tắt + vĩ); viếng (diệu là viếng + vĩnh); vô (bì là vô + bồ); vua (vương là vua + bố); vui (lạc là vui + bồi); *vuông* (phương là vuông + chữ nôm bông).

Xanh (thanh là xanh + xanh).

Xuống (hạ là xuống + lũng); xura (cổ là xura + sơ).

Bảng những chữ Nôm nêu lên ở phần hình thanh
thứ hai :

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

馳	森	鼓	桂	割	額	驢
池						
鈔	請	解	駁	老	輪	體
律						
病	和	野	兆	司		
良	曲	舒	舫	司	道	赫
棘	楚					
陽	最	森	枕	地	地	連
輪	禽	勉	勉	勉	勉	
足	勉	勉	勉	勉	勉	
希	勉	勉	勉	勉	勉	
靜	勉	勉	勉	勉	勉	

Có những chữ tuy yếu tố nghĩa phù là ở trong số bộ thủ của sách *Thuyết văn*, nhưng không được dùng làm bộ theo cách hình thanh thứ nhất mà lại được dùng làm nghĩa phù theo cách hình thanh thứ hai. Ví như *phương* 方 (xem chữ *vuông*), *trường* 長 (xem chữ *dài*), *cốc* 谷 (xem chữ *hang*), *lão* 老 (xem chữ *già*), *môn* 門 (xem chữ *cửa*), *thanh* 青 (xem chữ *xanh*), *phi* 飛 (xem chữ *bay*), *xỉ* 齒 (xem chữ *răng*). Có những chữ khi thì dùng làm nghĩa phù (có khi để biểu hiện cùng một từ), ví dụ từ *người*, khi thì viết 得 (bộ 彳), khi thì viết 𠂔 (chữ 人), từ *ngày*, khi thì viết 𠂔 (bộ 日), khi thì viết 𠂔 (chữ 日), chữ *buồn* viết là 愴 (bộ 忄) mà chữ *lòng* viết là 忄 (chữ 心), chữ *rau* viết là 蓼 (bộ 艹) mà chữ *cỏ* viết là 艹 (chữ 草) chữ *cầm* viết là 扌 (bộ 扌) mà chữ *ngón* viết là 𠂔 (chữ 手), chữ *da* viết là 𠂔 (bộ 月), chữ *thịt* viết là 𠂔 (chữ 肉).

Có một số chữ hình thanh dùng cả chữ Nôm làm phần âm phù, nhưng là điều rất hiếm:

Buông 撈 (bông)	Lời 嚙 (trời)
Chòm 荃 (trùm)	Ngón 蕪 (ngọn)
Gày 醃 (gai)	Vuông 旻 (bông)

Trong số các chữ hình thanh, có một số không ít phần âm phù vốn là chữ Nôm cũ, viết theo cách giả tá thứ nhất và cách giả tá thứ tư, về sau mới thêm phần bộ thủ và nghĩa phù mà thành chữ hình thanh cho dễ đọc hơn.

Về loại trên, chúng tôi thấy có bốn chữ như sau:

Đời 代, sau đổi làm 𣎵.

Gồm, gộp 兼, sau đổi làm 𣎵.

Mất 失, sau đổi làm 𣎵.

Tuổi 歲, sau đổi làm 𣎵.

Mới xem người ta có thể tưởng rằng những chữ mới ấy là ghép hai chữ đồng nghĩa hay gần đồng nghĩa với nhau mà làm chữ *hội ý* (xem mục *Phép hội ý*), nhưng thực ra trong hai chữ ghép đó thì một chữ là chữ giả tá cũ (cách giả tá thứ nhất), sau được thêm yếu tố nghĩa phù (世, 並, 亡, 年) là chữ cũng đồng nghĩa hay gần đồng nghĩa với chữ giả tá cũ. Như vậy thì đó đúng là chữ *hình thanh*.

Về loại dưới thì rất nhiều chữ, đây chỉ xin dẫn một số thí dụ:

Chạy 𣎵 sau đổi làm 𣎵

Chín 𣎵 sau đổi làm 𣎵

Dậy 𣎵 sau đổi làm 𣎵

Đem 店 sau đổi làm 𣎵, 𣎵

Đền 典 sau đổi làm 𣎵

Mong 蒙 sau đổi làm 𣎵

Mừng 明 sau đổi làm 𣎵

Rằng 浪 sau đổi làm 𣎵

Thấy 体 sau đổi làm 凭.

Những sách Nôm thời Lê sơ dùng nhiều chữ giả tá cách thứ tư ấy, nhất là sách *Ngọc âm chỉ nam giải nghĩa*. Nhưng sang thời Lê mạt thì nhiều chữ được đổi viết làm hình thanh.

Cách viết chữ hình thanh theo phép thường thì phần bộ thủ cũng như phần nghĩa phù viết ở bên tả hay một đôi khi ở trên và phần âm phù viết ở bên hữu hay ở dưới. Nhưng không nhất thiết như thế. Người ta thường tùy tiện thay đổi vị trí của hai phần, miễn sao chữ viết được dễ coi, do đó mà một chữ có thể được viết theo hai cách. Ví như trên đã chỉ chữ *người* khi viết 俚 khi viết 𠂔, chữ *ngay* khi viết 𠂔, khi viết 𠂔.

V

NHẬN XÉT CHUNG

Trên kia chúng tôi đã nêu lên ý kiến rằng chữ Nôm là một thứ chữ ghi âm không được chính xác lắm.

Một trong những biểu hiện của tình thiếu chính xác là có khi một từ được viết bằng nhiều cách khác nhau như chúng ta đã thấy nhiều lần ở trên. Chỉ trong một phép giả tá, chúng ta thấy có những chữ được dùng để biểu hiện nhiều từ khác nhau. Như chữ *trải* 𠂔, khi thì dùng để nói *chạy* (thông dụng), khi thì dùng để nói *trễ* (*Quốc âm thi tập* bài 2 câu 7, bài 188 câu 1), khi thì dùng để nói *chải, giải* (*Quốc âm thi tập* bài 14 câu 4, bài 21 câu 3). Một chữ 凭 khi thì dùng để nói *vừa*, khi thì dùng để nói *bằng*, còn từ *bằng* khi thì viết 凭, khi thì viết 朋. Chữ 盃 thì ngoài âm hán-việt là *bôi* còn dùng

để nói *bui* và *vui*, mà từ *vui* thì có khi viết 丕 theo phép giả tá, có khi viết 恆 theo phép hình thanh cách thứ nhất, có khi viết 臻 theo phép hình thanh cách thứ hai. Đến như từ *thối* thì còn viết đến bốn cách khác nhau: 態 theo phép giả tá, 𪔐 theo phép hình thanh cách thứ nhất và 𪔑, 𪔒 theo phép hình thanh cách thứ hai.

Có những chữ Nôm trùng với chữ Hán, nhưng cách đọc khác, khi dùng chữ Nôm thì phải đọc theo âm mà tránh không lộn với âm hán-việt. Ví như:

Cây, chữ Hán là *hạch* nghĩa là hột.

Chảy, chữ hán là *chỉ* nghĩa là vùng nước.

Đái, chữ Hán là *trệ*, nghĩa là không thông.

Đất, chữ Hán là *thản*, nghĩa là phẳng.

Đớn, chữ Hán là *đản*, nghĩa là bệnh hoạn đản.

Giấy, chữ Hán là *tiết*, nghĩa là trời buộc.

Ngon, chữ Hán là *nghiễn*, nghĩa là hỏi thăm.

Ôm, chữ Hán là *ẩm*, nghĩa là ngọng.

Sạch, chữ Hán là *lịch*, nghĩa là giọt.

Vược, chữ Hán là *hức*, nghĩa là một giống ba ba.

Bảng những chữ Nôm và chữ Hán trùng nhau ở trên:

核 江 滯 坦 𪔐 𪔑 𪔒 𪔓 𪔔 𪔕 𪔖 𪔗 𪔘 𪔙 𪔚 𪔛 𪔜 𪔝 𪔞 𪔟 𪔠 𪔡 𪔢 𪔣 𪔤 𪔥 𪔦 𪔧 𪔨 𪔩 𪔪 𪔫 𪔬 𪔭 𪔮 𪔯 𪔰 𪔱 𪔲 𪔳 𪔴 𪔵 𪔶 𪔷 𪔸 𪔹 𪔺 𪔻 𪔼 𪔽 𪔾 𪔿 𪕀 𪕁 𪕂 𪕃 𪕄 𪕅 𪕆 𪕇 𪕈 𪕉 𪕊 𪕋 𪕌 𪕍 𪕎 𪕏 𪕐 𪕑 𪕒 𪕓 𪕔 𪕕 𪕖 𪕗 𪕘 𪕙 𪕚 𪕛 𪕜 𪕝 𪕞 𪕟 𪕠 𪕡 𪕢 𪕣 𪕤 𪕥 𪕦 𪕧 𪕨 𪕩 𪕪 𪕫 𪕬 𪕭 𪕮 𪕯 𪕰 𪕱 𪕲 𪕳 𪕴 𪕵 𪕶 𪕷 𪕸 𪕹 𪕺 𪕻 𪕼 𪕽 𪕾 𪕿 𪖀 𪖁 𪖂 𪖃 𪖄 𪖅 𪖆 𪖇 𪖈 𪖉 𪖊 𪖋 𪖌 𪖍 𪖎 𪖏 𪖐 𪖑 𪖒 𪖓 𪖔 𪖕 𪖖 𪖗 𪖘 𪖙 𪖚 𪖛 𪖜 𪖝 𪖞 𪖟 𪖠 𪖡 𪖢 𪖣 𪖤 𪖥 𪖦 𪖧 𪖨 𪖩 𪖪 𪖫 𪖬 𪖭 𪖮 𪖯 𪖰 𪖱 𪖲 𪖳 𪖴 𪖵 𪖶 𪖷 𪖸 𪖹 𪖺 𪖻 𪖼 𪖽 𪖾 𪖿 𪗀 𪗁 𪗂 𪗃 𪗄 𪗅 𪗆 𪗇 𪗈 𪗉 𪗊 𪗋 𪗌 𪗍 𪗎 𪗏 𪗐 𪗑 𪗒 𪗓 𪗔 𪗕 𪗖 𪗗 𪗘 𪗙 𪗚 𪗛 𪗜 𪗝 𪗞 𪗟 𪗠 𪗡 𪗢 𪗣 𪗤 𪗥 𪗦 𪗧 𪗨 𪗩 𪗪 𪗫 𪗬 𪗭 𪗮 𪗯 𪗰 𪗱 𪗲 𪗳 𪗴 𪗵 𪗶 𪗷 𪗸 𪗹 𪗺 𪗻 𪗼 𪗽 𪗾 𪗿 𪘀 𪘁 𪘂 𪘃 𪘄 𪘅 𪘆 𪘇 𪘈 𪘉 𪘊 𪘋 𪘌 𪘍 𪘎 𪘏 𪘐 𪘑 𪘒 𪘓 𪘔 𪘕 𪘖 𪘗 𪘘 𪘙 𪘚 𪘛 𪘜 𪘝 𪘞 𪘟 𪘠 𪘡 𪘢 𪘣 𪘤 𪘥 𪘦 𪘧 𪘨 𪘩 𪘪 𪘫 𪘬 𪘭 𪘮 𪘯 𪘰 𪘱 𪘲 𪘳 𪘴 𪘵 𪘶 𪘷 𪘸 𪘹 𪘺 𪘻 𪘼 𪘽 𪘾 𪘿 𪙀 𪙁 𪙂 𪙃 𪙄 𪙅 𪙆 𪙇 𪙈 𪙉 𪙊 𪙋 𪙌 𪙍 𪙎 𪙏 𪙐 𪙑 𪙒 𪙓 𪙔 𪙕 𪙖 𪙗 𪙘 𪙙 𪙚 𪙛 𪙜 𪙝 𪙞 𪙟 𪙠 𪙡 𪙢 𪙣 𪙤 𪙥 𪙦 𪙧 𪙨 𪙩 𪙪 𪙫 𪙬 𪙭 𪙮 𪙯 𪙰 𪙱 𪙲 𪙳 𪙴 𪙵 𪙶 𪙷 𪙸 𪙹 𪙺 𪙻 𪙼 𪙽 𪙾 𪙿 𪚀 𪚁 𪚂 𪚃 𪚄 𪚅 𪚆 𪚇 𪚈 𪚉 𪚊 𪚋 𪚌 𪚍 𪚎 𪚏 𪚐 𪚑 𪚒 𪚓 𪚔 𪚕 𪚖 𪚗 𪚘 𪚙 𪚚 𪚛 𪚜 𪚝 𪚞 𪚟 𪚠 𪚡 𪚢 𪚣 𪚤 𪚥 𪚦 𪚧 𪚨 𪚩 𪚪 𪚫 𪚬 𪚭 𪚮 𪚯 𪚰 𪚱 𪚲 𪚳 𪚴 𪚵 𪚶 𪚷 𪚸 𪚹 𪚺 𪚻 𪚼 𪚽 𪚾 𪚿 𪛀 𪛁 𪛂 𪛃 𪛄 𪛅 𪛆 𪛇 𪛈 𪛉 𪛊 𪛋 𪛌 𪛍 𪛎 𪛏 𪛐 𪛑 𪛒 𪛓 𪛔 𪛕 𪛖 𪛗 𪛘 𪛙 𪛚 𪛛 𪛜 𪛝 𪛞 𪛟 𪛠 𪛡 𪛢 𪛣 𪛤 𪛥 𪛦 𪛧 𪛨 𪛩 𪛪 𪛫 𪛬 𪛭 𪛮 𪛯 𪛰 𪛱 𪛲 𪛳 𪛴 𪛵 𪛶 𪛷 𪛸 𪛹 𪛺 𪛻 𪛼 𪛽 𪛾 𪛿 𪜀 𪜁 𪜂 𪜃 𪜄 𪜅 𪜆 𪜇 𪜈 𪜉 𪜊 𪜋 𪜌 𪜍 𪜎 𪜏 𪜐 𪜑 𪜒 𪜓 𪜔 𪜕 𪜖 𪜗 𪜘 𪜙 𪜚 𪜛 𪜜 𪜝 𪜞 𪜟 𪜠 𪜡 𪜢 𪜣 𪜤 𪜥 𪜦 𪜧 𪜨 𪜩 𪜪 𪜫 𪜬 𪜭 𪜮 𪜯 𪜰 𪜱 𪜲 𪜳 𪜴 𪜵 𪜶 𪜷 𪜸 𪜹 𪜺 𪜻 𪜼 𪜽 𪜾 𪜿 𪝀 𪝁 𪝂 𪝃 𪝄 𪝅 𪝆 𪝇 𪝈 𪝉 𪝊 𪝋 𪝌 𪝍 𪝎 𪝏 𪝐 𪝑 𪝒 𪝓 𪝔 𪝕 𪝖 𪝗 𪝘 𪝙 𪝚 𪝛 𪝜 𪝝 𪝞 𪝟 𪝠 𪝡 𪝢 𪝣 𪝤 𪝥 𪝦 𪝧 𪝨 𪝩 𪝪 𪝫 𪝬 𪝭 𪝮 𪝯 𪝰 𪝱 𪝲 𪝳 𪝴 𪝵 𪝶 𪝷 𪝸 𪝹 𪝺 𪝻 𪝼 𪝽 𪝾 𪝿 𪞀 𪞁 𪞂 𪞃 𪞄 𪞅 𪞆 𪞇 𪞈 𪞉 𪞊 𪞋 𪞌 𪞍 𪞎 𪞏 𪞐 𪞑 𪞒 𪞓 𪞔 𪞕 𪞖 𪞗 𪞘 𪞙 𪞚 𪞛 𪞜 𪞝 𪞞 𪞟 𪞠 𪞡 𪞢 𪞣 𪞤 𪞥 𪞦 𪞧 𪞨 𪞩 𪞪 𪞫 𪞬 𪞭 𪞮 𪞯 𪞰 𪞱 𪞲 𪞳 𪞴 𪞵 𪞶 𪞷 𪞸 𪞹 𪞺 𪞻 𪞼 𪞽 𪞾 𪞿 𪟀 𪟁 𪟂 𪟃 𪟄 𪟅 𪟆 𪟇 𪟈 𪟉 𪟊 𪟋 𪟌 𪟍 𪟎 𪟏 𪟐 𪟑 𪟒 𪟓 𪟔 𪟕 𪟖 𪟗 𪟘 𪟙 𪟚 𪟛 𪟜 𪟝 𪟞 𪟟 𪟠 𪟡 𪟢 𪟣 𪟤 𪟥 𪟦 𪟧 𪟨 𪟩 𪟪 𪟫 𪟬 𪟭 𪟮 𪟯 𪟰 𪟱 𪟲 𪟳 𪟴 𪟵 𪟶 𪟷 𪟸 𪟹 𪟺 𪟻 𪟼 𪟽 𪟾 𪟿 𪠀 𪠁 𪠂 𪠃 𪠄 𪠅 𪠆 𪠇 𪠈 𪠉 𪠊 𪠋 𪠌 𪠍 𪠎 𪠏 𪠐 𪠑 𪠒 𪠓 𪠔 𪠕 𪠖 𪠗 𪠘 𪠙 𪠚 𪠛 𪠜 𪠝 𪠞 𪠟 𪠠 𪠡 𪠢 𪠣 𪠤 𪠥 𪠦 𪠧 𪠨 𪠩 𪠪 𪠫 𪠬 𪠭 𪠮 𪠯 𪠰 𪠱 𪠲 𪠳 𪠴 𪠵 𪠶 𪠷 𪠸 𪠹 𪠺 𪠻 𪠼 𪠽 𪠾 𪠿 𪡀 𪡁 𪡂 𪡃 𪡄 𪡅 𪡆 𪡇 𪡈 𪡉 𪡊 𪡋 𪡌 𪡍 𪡎 𪡏 𪡐 𪡑 𪡒 𪡓 𪡔 𪡕 𪡖 𪡗 𪡘 𪡙 𪡚 𪡛 𪡜 𪡝 𪡞 𪡟 𪡠 𪡡 𪡢 𪡣 𪡤 𪡥 𪡦 𪡧 𪡨 𪡩 𪡪 𪡫 𪡬 𪡭 𪡮 𪡯 𪡰 𪡱 𪡲 𪡳 𪡴 𪡵 𪡶 𪡷 𪡸 𪡹 𪡺 𪡻 𪡼 𪡽 𪡾 𪡿 𪢀 𪢁 𪢂 𪢃 𪢄 𪢅 𪢆 𪢇 𪢈 𪢉 𪢊 𪢋 𪢌 𪢍 𪢎 𪢏 𪢐 𪢑 𪢒 𪢓 𪢔 𪢕 𪢖 𪢗 𪢘 𪢙 𪢚 𪢛 𪢜 𪢝 𪢞 𪢟 𪢠 𪢡 𪢢 𪢣 𪢤 𪢥 𪢦 𪢧 𪢨 𪢩 𪢪 𪢫 𪢬 𪢭 𪢮 𪢯 𪢰 𪢱 𪢲 𪢳 𪢴 𪢵 𪢶 𪢷 𪢸 𪢹 𪢺 𪢻 𪢼 𪢽 𪢾 𪢿 𪣀 𪣁 𪣂 𪣃 𪣄 𪣅 𪣆 𪣇 𪣈 𪣉 𪣊 𪣋 𪣌 𪣍 𪣎 𪣏 𪣐 𪣑 𪣒 𪣓 𪣔 𪣕 𪣖 𪣗 𪣘 𪣙 𪣚 𪣛 𪣜 𪣝 𪣞 𪣟 𪣠 𪣡 𪣢 𪣣 𪣤 𪣥 𪣦 𪣧 𪣨 𪣩 𪣪 𪣫 𪣬 𪣭 𪣮 𪣯 𪣰 𪣱 𪣲 𪣳 𪣴 𪣵 𪣶 𪣷 𪣸 𪣹 𪣺 𪣻 𪣼 𪣽 𪣾 𪣿 𪤀 𪤁 𪤂 𪤃 𪤄 𪤅 𪤆 𪤇 𪤈 𪤉 𪤊 𪤋 𪤌 𪤍 𪤎 𪤏 𪤐 𪤑 𪤒 𪤓 𪤔 𪤕 𪤖 𪤗 𪤘 𪤙 𪤚 𪤛 𪤜 𪤝 𪤞 𪤟 𪤠 𪤡 𪤢 𪤣 𪤤 𪤥 𪤦 𪤧 𪤨 𪤩 𪤪 𪤫 𪤬 𪤭 𪤮 𪤯 𪤰 𪤱 𪤲 𪤳 𪤴 𪤵 𪤶 𪤷 𪤸 𪤹 𪤺 𪤻 𪤼 𪤽 𪤾 𪤿 𪥀 𪥁 𪥂 𪥃 𪥄 𪥅 𪥆 𪥇 𪥈 𪥉 𪥊 𪥋 𪥌 𪥍 𪥎 𪥏 𪥐 𪥑 𪥒 𪥓 𪥔 𪥕 𪥖 𪥗 𪥘 𪥙 𪥚 𪥛 𪥜 𪥝 𪥞 𪥟 𪥠 𪥡 𪥢 𪥣 𪥤 𪥥 𪥦 𪥧 𪥨 𪥩 𪥪 𪥫 𪥬 𪥭 𪥮 𪥯 𪥰 𪥱 𪥲 𪥳 𪥴 𪥵 𪥶 𪥷 𪥸 𪥹 𪥺 𪥻 𪥼 𪥽 𪥾 𪥿 𪦀 𪦁 𪦂 𪦃 𪦄 𪦅 𪦆 𪦇 𪦈 𪦉 𪦊 𪦋 𪦌 𪦍 𪦎 𪦏 𪦐 𪦑 𪦒 𪦓 𪦔 𪦕 𪦖 𪦗 𪦘 𪦙 𪦚 𪦛 𪦜 𪦝 𪦞 𪦟 𪦠 𪦡 𪦢 𪦣 𪦤 𪦥 𪦦 𪦧 𪦨 𪦩 𪦪 𪦫 𪦬 𪦭 𪦮 𪦯 𪦰 𪦱 𪦲 𪦳 𪦴 𪦵 𪦶 𪦷 𪦸 𪦹 𪦺 𪦻 𪦼 𪦽 𪦾 𪦿 𪧀 𪧁 𪧂 𪧃 𪧄 𪧅 𪧆 𪧇 𪧈 𪧉 𪧊 𪧋 𪧌 𪧍 𪧎 𪧏 𪧐 𪧑 𪧒 𪧓 𪧔 𪧕 𪧖 𪧗 𪧘 𪧙 𪧚 𪧛 𪧜 𪧝 𪧞 𪧟 𪧠 𪧡 𪧢 𪧣 𪧤 𪧥 𪧦 𪧧 𪧨 𪧩 𪧪 𪧫 𪧬 𪧭 𪧮 𪧯 𪧰 𪧱 𪧲 𪧳 𪧴 𪧵 𪧶 𪧷 𪧸 𪧹 𪧺 𪧻 𪧼 𪧽 𪧾 𪧿 𪨀 𪨁 𪨂 𪨃 𪨄 𪨅 𪨆 𪨇 𪨈 𪨉 𪨊 𪨋 𪨌 𪨍 𪨎 𪨏 𪨐 𪨑 𪨒 𪨓 𪨔 𪨕 𪨖 𪨗 𪨘 𪨙 𪨚 𪨛 𪨜 𪨝 𪨞 𪨟 𪨠 𪨡 𪨢 𪨣 𪨤 𪨥 𪨦 𪨧 𪨨 𪨩 𪨪 𪨫 𪨬 𪨭 𪨮 𪨯 𪨰 𪨱 𪨲 𪨳 𪨴 𪨵 𪨶 𪨷 𪨸 𪨹 𪨺 𪨻 𪨼 𪨽 𪨾 𪨿 𪩀 𪩁 𪩂 𪩃 𪩄 𪩅 𪩆 𪩇 𪩈 𪩉 𪩊 𪩋 𪩌 𪩍 𪩎 𪩏 𪩐 𪩑 𪩒 𪩓 𪩔 𪩕 𪩖 𪩗 𪩘 𪩙 𪩚 𪩛 𪩜 𪩝 𪩞 𪩟 𪩠 𪩡 𪩢 𪩣 𪩤 𪩥 𪩦 𪩧 𪩨 𪩩 𪩪 𪩫 𪩬 𪩭 𪩮 𪩯 𪩰 𪩱 𪩲 𪩳 𪩴 𪩵 𪩶 𪩷 𪩸 𪩹 𪩺 𪩻 𪩼 𪩽 𪩾 𪩿 𪪀 𪪁 𪪂 𪪃 𪪄 𪪅 𪪆 𪪇 𪪈 𪪉 𪪊 𪪋 𪪌 𪪍 𪪎 𪪏 𪪐 𪪑 𪪒 𪪓 𪪔 𪪕 𪪖 𪪗 𪪘 𪪙 𪪚 𪪛 𪪜 𪪝 𪪞 𪪟 𪪠 𪪡 𪪢 𪪣 𪪤 𪪥 𪪦 𪪧 𪪨 𪪩 𪪪 𪪫 𪪬 𪪭 𪪮 𪪯 𪪰 𪪱 𪪲 𪪳 𪪴 𪪵 𪪶 𪪷 𪪸 𪪹 𪪺 𪪻 𪪼 𪪽 𪪾 𪪿 𪫀 𪫁 𪫂 𪫃 𪫄 𪫅 𪫆 𪫇 𪫈 𪫉 𪫊 𪫋 𪫌 𪫍 𪫎 𪫏 𪫐 𪫑 𪫒 𪫓 𪫔 𪫕 𪫖 𪫗 𪫘 𪫙 𪫚 𪫛 𪫜 𪫝 𪫞 𪫟 𪫠 𪫡 𪫢 𪫣 𪫤 𪫥 𪫦 𪫧 𪫨 𪫩 𪫪 𪫫 𪫬 𪫭 𪫮 𪫯 𪫰 𪫱 𪫲 𪫳 𪫴 𪫵 𪫶 𪫷 𪫸 𪫹 𪫺 𪫻 𪫼 𪫽 𪫾 𪫿 𪬀 𪬁 𪬂 𪬃 𪬄 𪬅 𪬆 𪬇 𪬈 𪬉 𪬊 𪬋 𪬌 𪬍 𪬎 𪬏 𪬐 𪬑 𪬒 𪬓 𪬔 𪬕 𪬖 𪬗 𪬘 𪬙 𪬚 𪬛 𪬜 𪬝 𪬞 𪬟 𪬠 𪬡 𪬢 𪬣 𪬤 𪬥 𪬦 𪬧 𪬨 𪬩 𪬪 𪬫 𪬬 𪬭 𪬮 𪬯 𪬰 𪬱 𪬲 𪬳 𪬴 𪬵 𪬶 𪬷 𪬸 𪬹 𪬺 𪬻 𪬼 𪬽 𪬾 𪬿 𪭀 𪭁 𪭂 𪭃 𪭄 𪭅 𪭆 𪭇 𪭈 𪭉 𪭊 𪭋 𪭌 𪭍 𪭎 𪭏 𪭐 𪭑 𪭒 𪭓 𪭔 𪭕 𪭖 𪭗 𪭘 𪭙 𪭚 𪭛 𪭜 𪭝 𪭞 𪭟 𪭠 𪭡 𪭢 𪭣 𪭤 𪭥 𪭦 𪭧 𪭨 𪭩 𪭪 𪭫 𪭬 𪭭 𪭮 𪭯 𪭰 𪭱 𪭲 𪭳 𪭴 𪭵 𪭶 𪭷 𪭸 𪭹 𪭺 𪭻 𪭼 𪭽 𪭾 𪭿 𪮀 𪮁 𪮂 𪮃 𪮄 𪮅 𪮆 𪮇 𪮈 𪮉 𪮊 𪮋 𪮌 𪮍 𪮎 𪮏 𪮐 𪮑 𪮒 𪮓 𪮔 𪮕 𪮖 𪮗 𪮘 𪮙 𪮚 𪮛 𪮜 𪮝 𪮞 𪮟 𪮠 𪮡 𪮢 𪮣 𪮤 𪮥 𪮦 𪮧 𪮨 𪮩 𪮪 𪮫 𪮬 𪮭 𪮮 𪮯 𪮰 𪮱 𪮲 𪮳 𪮴 𪮵 𪮶 𪮷 𪮸 𪮹 𪮺 𪮻 𪮼 𪮽 𪮾 𪮿 𪯀 𪯁 𪯂 𪯃 𪯄 𪯅 𪯆 𪯇 𪯈 𪯉 𪯊 𪯋 𪯌 𪯍 𪯎 𪯏 𪯐 𪯑 𪯒 𪯓 𪯔 𪯕 𪯖 𪯗 𪯘 𪯙 𪯚 𪯛 𪯜 𪯝 𪯞 𪯟 𪯠 𪯡 𪯢 𪯣 𪯤 𪯥 𪯦 𪯧 𪯨 𪯩 𪯪 𪯫 𪯬 𪯭 𪯮 𪯯 𪯰 𪯱 𪯲 𪯳 𪯴 𪯵 𪯶 𪯷 𪯸 𪯹 𪯺 𪯻 𪯼 𪯽 𪯾 𪯿 𪰀 𪰁 𪰂 𪰃 𪰄 𪰅 𪰆 𪰇 𪰈 𪰉 𪰊 𪰋 𪰌 𪰍 𪰎 𪰏 𪰐 𪰑 𪰒 𪰓 𪰔 𪰕 𪰖 𪰗 𪰘 𪰙 𪰚 𪰛 𪰜 𪰝 𪰞 𪰟 𪰠 𪰡 𪰢 𪰣 𪰤 𪰥 𪰦 𪰧 𪰨 𪰩 𪰪 𪰫 𪰬 𪰭 𪰮 𪰯 𪰰 𪰱 𪰲 𪰳 𪰴 𪰵 𪰶 𪰷 𪰸 𪰹 𪰺 𪰻 𪰼 𪰽 𪰾 𪰿 𪱀 𪱁 𪱂 𪱃 𪱄 𪱅 𪱆 𪱇 𪱈 𪱉 𪱊 𪱋 𪱌 𪱍 𪱎 𪱏 𪱐 𪱑 𪱒 𪱓 𪱔 𪱕 𪱖 𪱗 𪱘 𪱙 𪱚 𪱛 𪱜 𪱝 𪱞 𪱟 𪱠 𪱡 𪱢 𪱣 𪱤 𪱥 𪱦 𪱧 𪱨 𪱩 𪱪 𪱫 𪱬 𪱭 𪱮 𪱯 𪱰 𪱱 𪱲 𪱳 𪱴 𪱵 𪱶 𪱷 𪱸 𪱹 𪱺 𪱻 𪱼 𪱽 𪱾 𪱿 𪲀 𪲁 𪲂 𪲃 𪲄 𪲅 𪲆 𪲇 𪲈 𪲉 𪲊 𪲋 𪲌 𪲍 𪲎 𪲏 𪲐 𪲑 𪲒 𪲓 𪲔 𪲕 𪲖 𪲗 𪲘 𪲙 𪲚 𪲛 𪲜 𪲝 𪲞 𪲟 𪲠 𪲡 𪲢 𪲣 𪲤 𪲥 𪲦 𪲧 𪲨 𪲩 𪲪 𪲫 𪲬 𪲭 𪲮 𪲯 𪲰 𪲱 𪲲 𪲳 𪲴 𪲵 𪲶 𪲷 𪲸 𪲹 𪲺 𪲻 𪲼 𪲽 𪲾 𪲿 𪳀 𪳁 𪳂 𪳃 𪳄 𪳅 𪳆 𪳇 𪳈 𪳉 𪳊 𪳋 𪳌 𪳍 𪳎 𪳏 𪳐 𪳑 𪳒 𪳓 𪳔 𪳕 𪳖 𪳗 𪳘 𪳙 𪳚 𪳛 𪳜 𪳝 𪳞 𪳟 𪳠 𪳡 𪳢 𪳣 𪳤 𪳥 𪳦 𪳧 𪳨 𪳩 𪳪 𪳫 𪳬 𪳭 𪳮 𪳯 𪳰 𪳱 𪳲 𪳳 𪳴 𪳵 𪳶 𪳷 𪳸 𪳹 𪳺 𪳻 𪳼 𪳽 𪳾 𪳿 𪴀 𪴁 𪴂 𪴃 𪴄 𪴅 𪴆 𪴇 𪴈 𪴉 𪴊 𪴋 𪴌 𪴍 𪴎 𪴏 𪴐 𪴑 𪴒 𪴓 𪴔 𪴕 𪴖 𪴗 𪴘 𪴙 𪴚 𪴛 𪴜 𪴝 𪴞 𪴟 𪴠 𪴡 𪴢 𪴣 𪴤 𪴥 𪴦 𪴧 𪴨 𪴩 𪴪 𪴫 𪴬 𪴭 𪴮 𪴯 𪴰 𪴱 𪴲 𪴳 𪴴 𪴵 𪴶 𪴷 𪴸 𪴹 𪴺 𪴻 𪴼 𪴽 𪴾 𪴿 𪵀 𪵁 𪵂 𪵃 𪵄 𪵅 𪵆 𪵇 𪵈 𪵉 𪵊 𪵋 𪵌 𪵍 𪵎 𪵏 𪵐 𪵑 𪵒 𪵓 𪵔 𪵕 𪵖 𪵗 𪵘 𪵙 𪵚 𪵛 𪵜 𪵝 𪵞 𪵟 𪵠 𪵡 𪵢 𪵣 𪵤 𪵥 𪵦 𪵧 𪵨 𪵩 𪵪 𪵫 𪵬 𪵭 𪵮 𪵯 𪵰 𪵱 𪵲 𪵳 𪵴 𪵵 𪵶 𪵷 𪵸 𪵹 𪵺 𪵻 𪵼 𪵽 𪵾 𪵿 𪶀 𪶁 𪶂 𪶃 𪶄 𪶅 𪶆 𪶇 𪶈 𪶉 𪶊 𪶋 𪶌 𪶍 𪶎 𪶏 𪶐 𪶑 𪶒 𪶓 𪶔 𪶕 𪶖 𪶗 𪶘 𪶙 𪶚 𪶛 𪶜 𪶝 𪶞 𪶟 𪶠 𪶡 𪶢 𪶣 𪶤 𪶥 𪶦 𪶧 𪶨 𪶩 𪶪 𪶫 𪶬 𪶭 𪶮 𪶯 𪶰 𪶱 𪶲 𪶳 𪶴 𪶵 𪶶 𪶷 𪶸 𪶹 𪶺 𪶻 𪶼 𪶽 𪶾 𪶿 𪷀 𪷁 𪷂 𪷃 𪷄 𪷅 𪷆 𪷇 𪷈 𪷉 𪷊 𪷋 𪷌 𪷍 𪷎 𪷏 𪷐 𪷑 𪷒 𪷓 𪷔 𪷕 𪷖 𪷗 𪷘 𪷙 𪷚 𪷛 𪷜 𪷝 𪷞 𪷟 𪷠 𪷡 𪷢 𪷣 𪷤 𪷥 𪷦 𪷧 𪷨 𪷩 𪷪 𪷫 𪷬 𪷭 𪷮 𪷯 𪷰 𪷱 𪷲 𪷳 𪷴 𪷵 𪷶 𪷷 𪷸 𪷹 𪷺 𪷻 𪷼 𪷽 𪷾 𪷿 𪸀 𪸁 𪸂 𪸃 𪸄 𪸅 𪸆 𪸇 𪸈 𪸉 𪸊 𪸋 𪸌 𪸍 𪸎 𪸏 𪸐

Đi: khứ + đi viết tắt.

Đất: thổ + đất viết tắt.

Hai: nhị + hay viết tắt.

Lắm: đa + lắm viết tắt.

Mỗi: thực + mỗi viết tắt.

Ngôi: vị + ngôi viết tắt.

Tuổi: niên + toái viết tắt.

Thờ: sự + thờ viết tắt.

Có mấy chữ viết tắt xem có vẻ như là chữ Nôm mới đặt :

Chàng do chữ *tràng* viết tắt.

Làm do chữ *vi* viết tắt.

Nào, ó. Vương Lực cho là do chữ *nào* viết tắt.

Người có lẽ là do chữ *ngai* viết tắt.

Về do chữ *vệ* viết tắt.

Bảng những chữ Nôm viết tắt nêu ở trên :

跋 — 淡	去 — 移	坦 — 怛	台 — 哈
夥 — 原	鰥 — 媒	彪 — 蒐	粹 — 碎
餘 — 踪	弘 — 撞	以 — 爲	帝 — 開
皓 — 皓	衛 — 衛		

Lại có điều đáng chú ý nữa là, mặc dầu chữ Nôm nói chung thiếu chính xác, nhưng lại có trường hợp so với chữ quốc ngữ ngày nay cũng là chữ ghi âm thì nó lại có vẻ chính xác hơn về nghĩa. Ví như từ *may*, có sách viết đơn là 枚, nhưng có sách lại phân biệt, nếu là *may* vá thì viết theo bộ *mịch* 綴 (mịch nghĩa là tơ sợi), nếu là *may* mắn thì lại lấy chữ *hạnh* 報 (hạnh nghĩa là may mắn) làm nghĩa phù.

Xin dẫn thêm một số từ đối chiếu hai cách viết như trên :

Bảng những từ đối chiếu ở trên :

改一改 告一诰 五南一喃 驩一欢 覓一觅

Các từ mù và mò, mờ và mơ theo phép viết chữ Nôm thì có thể chỉ dùng một chữ để tùy nghĩa mà đọc khác nhau, nhưng cách viết thực tế lại phân biệt rất rõ : mù 瞞, mò 蓐, mờ 瞞, mơ 麻.

*

Chúng ta đã biết rằng vì số âm vần của chữ Hán ít hơn số âm vần của tiếng Việt, mà một số âm vần hán-việt lại không phù hợp hẳn với âm vần tiếng Việt, cho nên trong khi dùng chữ Hán để biểu hiện từ tiếng Việt không phải là lúc nào cũng tìm được chữ có âm vần phù hợp mà biểu hiện. Trừ trường hợp dùng chữ Hán mà biểu hiện từ mượn ở tiếng Hán-Việt và trường hợp mượn chữ Hán mà biểu hiện từ tiếng Việt đồng âm là những trường hợp cứ đọc thẳng chữ Hán theo âm hán-việt là đúng, còn các trường hợp khác, nhất là chữ theo cách giả tá thứ tự và chữ hình thanh đều phải đọc chệch âm hán-việt đi mới đúng với âm tiếng Việt. Sự chuyển âm như thế có khi chỉ thuộc về âm đầu hay chỉ thuộc về vần, nhưng có khi thuộc cả âm đầu và vần.

Dưới đây xin bàn trước về âm đầu.

Sự chuyển âm từ chữ Hán sang tiếng Việt cũng như sự diễn biến của âm tố trong một thứ ngôn ngữ, căn bản là theo quan hệ những âm tương ứng.

Nhà ngữ âm học có thể giải thích những cách chuyển âm theo âm tương ứng ấy một cách khoa học, bằng vào qui luật diễn biến của âm tố. Ở đây chúng tôi chỉ bằng vào kinh nghiệm mà nêu lên một số quan hệ chúng tôi đã nhận thấy trong quá trình nghiên cứu thôi.

Theo những chữ Nôm được nêu làm thí dụ ở trên, chúng tôi thấy sự chuyển âm phần lớn là đã diễn ra theo những nhóm âm tương ứng sau này:

A → H	H → V
B → M	→ Ng
⇌ Ph	Kh → H
→ V	→ Ng
C, K → G, Gh	→ V
⇌ Kh	L → C
⇌ Ng	→ Ch
Ch ⇌ Gi	⇌ D
⇌ X	→ Đ
D → Gi	→ H
→ C	→ N
→ Nh	→ R
→ R	→ S
→ S	→ T
→ Th	⇌ Tr
Đ → Ch	→ V
→ D	M → H
→ Gi	N ⇌ Nh
→ N	Nh → B
→ R	Ph → M
→ Th	→ L
G ⇌ Ng	S ⇌ T
Gi → R	→ X
→ Nh	

T → Ch	→ R
→ D	→ X
⇒ G	→ Tr
→ N	Tr → Ch
→ Nh	→ D
→ R	→ Gi
→ S	→ Nh
→ Tr	→ S
Th → Ch	→ R
→ Gi	⇒ X
→ M	V → Qu

Ngoài những quan hệ chuyển âm thường thấy và dễ hiểu, xin nêu một số trường hợp có tính chất đặc biệt như sau.

Trường hợp *B* do *Nh* chuyển thành: *Bú* viết là 乳, bộ *khẩu* và chữ *nhũ*. Âm xưa của chữ *nhũ* là *vú*, từ *vú* chuyển sang *bú* là tự nhiên.

Trường hợp *Ch* do *T* chuyển thành: *Chồ* 祖, vốn âm chữ Hán là *tổ*; *chó* 獐 do 素 *tổ*, *chồn* 獭 do 存 *tồn*. Âm *T* có lẽ phải trải qua *Th* mà đến *Ch* (T — Th — Ch).

Trường hợp *N* do *T* chuyển thành: *Nóc* 廐 do 速 *tốc*. Âm *T* là hình thức xưa của *Tr* mà *Tr* là hình thức xưa của *L*, cho nên âm *T* có lẽ phải trải qua *Tr* — *L* mới đến *N* (T — Tr — L — N).

Trường hợp *R* do *Đ* chuyển thành: *Rối* 對 do 對 *đối*. Âm *Đ* phải trải qua *D* mới đến *R* (Đ — D — R).

Trường hợp *R* do *Tr* và *Th* chuyển thành: *Riêng* 稯 do 稯 *trinh* 貞, *rậm* 榘 do 甚 *thậm* 甚. Có lẽ âm *Th* phải trải qua các âm *Tr* — *L* rồi mới đến *R* (Th — Tr — L — R).

Trường hợp *S* do *L* chuyển thành: trường hợp này rất phổ biến, ví như *sạch* là do *lich*, *sáu* là do *lão*, *sao* là do *lao*, *sang* là do *lang*, *sáng* là do *lăng*, *sau* là do *lâu*,

san là do *lân*, *sen* là do *liên*, *soi*, *sôi* là do *lôi*, *sỏi* là do *lỗi*, *son* là do *luân*, *sóng*, *sống* là do *lộng*, *sông* là do *long* v.v... Theo sự nghiên cứu của H. Maspéro thì âm *S* xưa là *R*, nhưng chữ Hán không có âm *R* cho nên khi đặt chữ Nôm phải lấy âm *L* là âm gần mà biểu hiện.

Trường hợp *Tr* do *L* chuyển thành: trường hợp này cũng phổ biến. Âm *Tr* xưa chính là *L*, điều ấy tiếng nói một số địa phương cũng như tự điển của giáo sĩ A. de Rhodes còn ghi dấu vết (*Tl*, *bl*, *kl*) cho nên khi đặt chữ Nôm lấy *L* mà biểu hiện *Tr* ngày nay, ví như *lại* dùng để biểu hiện *trái*, *lâm* dùng để *trăm*, *lâu* dùng để biểu hiện *trâu*, *liêu* dùng để biểu hiện *treo*, *liên* dùng để biểu hiện *trên*, *luân* dùng để biểu hiện *tròn* và *trơn*, *lôi* dùng để biểu hiện *trời*, *long* dùng để biểu hiện *trong* và *trông*, *lược* dùng để biểu hiện *trước*.

Trường hợp *Th* do *Kh* chuyển thành: *Thửa* 課 là do *khóa*. Âm *S* và âm *Kh* có thể là âm tương ứng, vì thấy có chữ 刊, ta đọc âm hán-việt là *san* mà sách *Đường vận* chưa là *khồ* — *hàn* = *khan*(¹). *S* và *Th* lại là âm tương ứng. Do đó có thể nói rằng *Kh* trải qua *S* để đến *Th* (*K* — *S* — *Th*).

Trường hợp *V* do *H* hay *Kh* chuyển thành: Ví như *vôi* 𤇗 do *khôi* (hôi) 𤇗. Theo ỏ. Vương Lực nghiên cứu thì *V* và *H* có quan hệ mật thiết. *H* khi đầu phải đọc là *Hw* về sau *H* rớt đi còn lại *w* (tiếng Nam-bộ rõ lắm), rồi *w* dần dần biến thành *v*. *H* và *Kh* thì vốn là hai âm gần gũi (cũng xem tiếng Nam-bộ).

Trường hợp *X* do *Ch* chuyển thành: Xem 𠵿 do chiêm 𠵿. Âm *Ch* có lẽ phải trải qua *Th* — *S* mới đến *X*. (*Ch* — *Th* — *S* — *X*).

(1) Chúng tôi từng nhận thấy rằng trong tiếng Mường Ngọc-lặc (Thanh-hóa) người ta gọi cái *sừng* (trâu bò) là cái *khưng*, đó lại là bằng chứng tỏ rằng *S* và *Kh* là âm tương ứng

Còn có trường hợp chữ *gach* 𪛗. Vì sao chữ Hán 𪛗 lại chuyển thành *gach*? Là bởi chữ ấy âm hán-việt vốn là *tịch* mà T với G là âm tương ứng⁽¹⁾.

*

Về vần thì không có vấn đề gì đặc biệt. Ô. Vương Lực nói rằng chữ Hán vận mẫu (vần) đại khái tương đương thì dùng làm âm phù của chữ Nôm. Ở đây chúng tôi cũng chỉ bằng vào kinh nghiệm mà nêu lên một số nhận xét, chứ không xử lý vần đề theo yêu cầu của ngữ âm học lịch sử là một chuyên môn không phải là giản đơn.

Xem bảng vần chúng tôi sắp đặt ở chương trên mà đối chiếu thì thấy giữa chữ Hán và chữ Nôm, đại khái các vần thuộc một nhóm là chuyển lẫn với nhau. Ngoài ra những vần thuộc các nhóm gần nhau cũng chuyển lẫn với nhau, ví như nhóm *a* với nhóm *e*, nhóm *ai* với

(1) Bài giới thiệu của Sơn-bản Đạt-lang đăng trong *Đông dương học báo* dẫn ở trên đã nêu lên bảng biến chuyển phụ âm đầu từ chữ Hán sang chữ Nôm như sau:

B — V ; B — Ph ; B — M ; Ph — B ; Ph — V ; Ph — M ; V — Q ;
M — H ; Đ — D ; Đ — Th ; Đ — Gi ; D — R ; Đ — Ch ; Đ — X ;
Đ — N ; Đ — Nh ; T — D ; T — R ; T — Ch ; T — Tr ; Th — D ;
Th — Gi ; Th — H ; Th — Tr ; Th — Ch ; Th — R ; Th — N ;
Đ — R ; D — L ; D — S ; D — S ; D — Th ; D — Q ; D — G ;
D — Ch ; S — R ; S — X ; S — Ch ; L — S ; L — Gi ; L — R ;
L — Tr ; L — Ch ; Tr — R ; Tr — S ; Tr — X ; Tr — Gi ;
Tr — Ch ; Gi — Nh ; Nh — N ; X — Ch ; Ch — X ; Ch — G ;
Ch — Nh ; C — G ; C — Kh ; C — V ; G — Ng ; K — G ;
K — R ; Kh — G ; Kh — H ; Kh — Ng ; H — V ; H — Ng.

Ô. Văn-hựu thì đã căn cứ vào những chữ Nôm ghi trong bảng sách dẫn của *Tự điển Việt — Pháp Bouet*.

nhóm *oi*, nhóm *am* với nhóm *om*, nhóm *an* với nhóm *on*, các nhóm *áp*, *ép*, *óp*, các nhóm *át*, *ét*, *ót*, các nhóm *ác*, *ách*, *éc*.

Chữ *bi* 悲 làm âm phù cho các chữ *bay*, *boi*, chữ *mị* 媚 làm âm phù cho chữ *mưa*. Theo bảng vần trên kia thì *i* hơi xa với *ay*, *oi*, *ư*. Nhưng nếu thấy trong tiếng Việt những âm *ay*, *i* (mây, mi, này, ni), ai, i (ái! ý!) *ư*, *ơ*, *i* (mỹ dùng làm âm phù cho chữ *mở*) là tương ứng thì thấy những hiện tượng trên là bình thường.

Bài giới thiệu của Sơn-bản Đát-lang đã dẫn trên kia nói rằng trong sự dùng chữ Hán để tạo chữ Nôm đã thấy có những chuyển biến âm đuôi như sau: M — P; P — M; N — M; T — C; Nh — N; Nh — Ng; Ng — N; Ng — Nh; C — T; C — Ng.

Về thanh điệu thì trong sự chuyển âm từ chữ Hán sang chữ Nôm người ta cố gắng chuyển giọng bình sang giọng bình (ngang và huyền), giọng thượng sang giọng thượng (hỏi và ngã), giọng khứ sang giọng khứ (sắc, nặng, ngã), giọng nhập sang giọng nhập (sắc, nặng), nhưng khi cần thiết thì cũng có thể biến thông: Ví dụ: *dụng* 用, *nội* 肉, *mạnh* 命 mà thành *dòng*, *nồi*, *minh* là chuyển thanh khứ thành thanh bình.

CHƯƠNG BỐN

SỰ DIỄN BIẾN CỦA CHỮ NÔM

Những chữ khối vuông như chữ Trung-quốc và chữ Nôm của ta có cái đặc điểm khác với những thứ chữ ghi âm là, những thứ chữ ghi âm nói chung sau khi đã có tự mẫu với một số âm vận cơ bản thì hầu như toàn bộ tiếng nói đều có thể viết ra thành chữ được, mà các thứ chữ khối vuông thì cần dùng đến đâu người ta đặt chữ đến đấy, phải trải qua một thời gian lâu dài chữ viết mới có được hệ thống tương đối đầy đủ. Do điều kiện ấy chúng ta có thể đoán rằng khi mới xuất hiện số chữ Nôm còn rất ít. Lấy lý mà suy — vì chúng ta không có tài liệu chữ Nôm ở buổi đầu — thì buổi đầu có lẽ người ta chủ yếu là mượn thẳng chữ Hán để viết chữ Nôm theo phép giả tá, mà từ cách giả tá thứ nhất đến cách giả tá thứ năm đại khái đều có dùng cả. Tựu trung cách giả tá thứ nhất, tức mượn chữ Hán mà đọc theo âm xưa còn chiếm tỷ số lớn hơn ngày nay, vì bấy giờ số chữ mà âm xưa tồn tại song song với âm hán-việt hãy còn tương đối nhiều do nguyên nhân chúng tôi đã trình bày ở trên. Đồng thời số chữ viết theo phép hình thanh có lẽ còn ít. Ở chương chùa Vân-bản có ít chữ Nôm quá chúng ta không thể do đó mà biết tình hình chữ Nôm ở thế kỷ thứ 11. Song ở

bia chùa Báo-ân thì số chữ hình thanh đã thấy chiếm tỷ số tương đối cao — 6 chữ trên 24 chữ. Xét đại thể thì thấy từ tấm bia chùa Báo-ân đến các bản Nôm cuối thời Nguyễn mà tác phẩm tiêu biểu là các sách từ điển của Huỳnh Tịnh P. Cửa và của Génibrel, qui cách chữ Nôm không có thay đổi gì. Vì như những chữ *thăng, chạy, đường, chài, oản* đều thấy viết là 尚, 豸, 塍, 紉, 橈. Nhưng nếu so sánh cách viết của các tác phẩm trải qua các thời thì thấy có những khuynh hướng khác nhau. Chúng tôi thử tìm những khuynh hướng ấy.

Đại biểu cho giai đoạn đầu của chữ Nôm là cái bia chùa Báo-ân thời Lý và bốn bài phú Nôm thời Trần đã nghiên cứu ở trên. Sách giải nghĩa *Khóa hư lục* của Tuệ-tĩnh là sách đời sau in lại mà lại bị chép lại nên chúng tôi không dùng làm bằng cứ.

Đại biểu cho giai đoạn thứ hai là sách *Quốc-âm thi tập* thời Lê sơ. Sách *Hồng-đức quốc âm thi tập* đời Lê Thánh-tôn cũng là thuộc giai đoạn này. Chúng tôi kể luôn sách *Chỉ âm ngọc nam giải nghĩa* của Hương-chân Pháp-tĩnh. Bản in sách này của Thư viện Khoa học xã hội không có niên hiệu, cũng không cho biết tác giả tên là gì và ở thời nào, chỉ do bài tựa mà biết pháp hiệu của tác giả là Hương-chân Pháp-tĩnh thời. Song thấy cách viết chữ Nôm của sách ấy (phù hợp với cách viết nói trong bài tựa) rất gần với cách viết của *Quốc âm thi tập* tức dùng nhiều chữ đơn, chúng tôi đoán rằng nó cũng là tác phẩm thuộc thời Lê sơ, nên cũng xem nó là thuộc giai đoạn thứ hai.

Sách *Truyền kỳ mạn lục giải âm* thuộc thời Mạc có thể là đại biểu cho bước quá độ từ giai đoạn thứ hai sang giai đoạn thứ ba.

Sách *Hoa tiên ký* (bản của Nguyễn Huy Tự và là bản chép tay được giữ ở gia đình) thuộc thời Lê mạt và sách *Đại nam quốc sử diễn ca* ở thời Tự-đức nhà Nguyễn là đại biểu cho giai đoạn thứ ba.

I

NHÌN QUA MỖI GIAI ĐOẠN

Về tấm bia thời Lý, chúng tôi đã nói kỹ ở chương một. Phần lớn những chữ Nôm ở đây là theo phép giả tá. Theo cách giả tá thứ nhất thì có chữ *phươn* 𡵓. Theo cách giả tá thứ hai thì có các chữ hội 會, *thiền* 禪. Theo cách giả tá thứ ba thì có các chữ *đồng* 同, *đường* 塘 và các chữ Hán mượn để chỉ tên cảnh đồng, tên con đường, tên bãi cát và tên người. Theo cách giả tá thứ tư thì có các chữ *thằng* 尚, *chạy* 𡵓. Theo phép hình thanh (cách thứ nhất) thì có các chữ là *dạn* 𣎵, *bơi* 𣎵, *chải* 𣎵, *nhe* 埗, *oản* 𣎵, *đái* 滯.

Số chữ Nôm trong tấm bia ít quá, không thể phản ánh đầy đủ tình hình chữ Nôm thời bấy giờ. Nhưng cũng đã có thể do đó mà thấy rằng hai phép giả tá và hình thanh đều đã có, tức đại khái phương pháp viết chữ Nôm ở thời bấy giờ là thời không xa nguồn gốc của nó bao nhiêu cũng đã là hoàn chỉnh; xem các bài phú Nôm thời Trần lại càng thấy rõ điều ấy.

Xin xét mấy bài phú « *Cư trần lạc đạo* », « *Đắc thú làm truyền thành đạo* » và « *Vịnh chùa Hoa-yên* » là ba bài quan trọng nhất trong bốn bài phú thời Trần. Bốn bài ấy mới được in lại lần thứ ba năm 1932. Có lẽ toàn bộ không phải còn giữ nguyên hình của bản chép hay bản in xưa, mà có một số chữ đã bị người sao chép, người viết lại hay người khắc in sửa chữa một cách vô ý thức

theo quy cách chữ Nôm hiện thời. Nhưng thấy trong các bài ấy còn dùng nhiều chữ như *lặng* 朗, *nguồn* 源, *dừng* 停 *mềm* 綿 vẫn viết theo quy cách xưa mà đời sau ít dùng, chúng tôi tưởng rằng số chữ bị sửa chữa lại theo quy cách đời sau cũng không nhiều lắm.

Xin nói về bài thứ nhất. Điểm nên chú ý đầu tiên là bài này dùng nhiều chữ Hán mượn thẳng theo cả âm và nghĩa, tức là hai loại giả tá 1, 2. Cả bài có 1 482 chữ thì có 112 chữ theo cách giả tá thứ nhất (mượn chữ Hán đọc theo âm xưa) và 807 chữ theo cách giả tá thứ hai (mượn chữ Hán đọc theo âm hán-việt). Như thế là mượn đến 62 phần trăm chữ Hán dùng nguyên. Chữ Hán mượn theo âm hán-việt mà không theo nghĩa chỉ có 128 chữ, tức chỉ hơn 8 phần trăm. Số chữ này ít cũng dễ hiểu, vì rất ít âm của tiếng Việt thuần túy trùng với âm hán-việt của chữ Hán. Trong phần tiếng Việt thuần túy (tương đối) thì muốn biểu hiện từ Việt cần phải dùng chữ Hán mà đọc chệch đi, tức cách giả tá thứ tư và dùng phép hình thanh. Trong bài này thấy có 316 chữ Hán đọc chệch đi, tức gần 21 phần trăm và 357 chữ hình thanh, tức gần 25 phần trăm. Chữ hội ý thì ít lắm.

Bài « Đắc thú lâm tuyền » thì dùng gần 50 phần trăm chữ Hán đọc theo âm xưa và âm hán-việt, hơn 18 phần trăm chữ Hán đọc chệch đi và hơn 20 phần trăm chữ hình thanh (1).

(1) Cả bài có 736 chữ :

Giả tá cách thứ nhất : 13 chữ.

Giả tá cách thứ hai : 156 chữ.

Giả tá cách thứ ba : 34 chữ.

Giả tá cách thứ tư : 93 chữ.

Hình thanh : 70 chữ.

Bài « Vinh Hoa-yên tự » thì dùng gần 45 phần trăm chữ Hán đọc theo âm xưa và âm hán-việt, hơn 17 phần trăm chữ Hán đọc chệch đi, hơn 27 phần trăm chữ hình thanh⁽¹⁾.

Cứ xem ba bài ấy thì có thể thấy rằng cả ba bài đều dùng rất nhiều (từ 45 đến 62 phần trăm) chữ Hán cả âm lẫn nghĩa. Mượn chữ Hán mà đọc chệch đi chỉ là từ hơn 17 đến 22 phần trăm, và chữ hình thanh chỉ là từ hơn 20 phần trăm đến 27 phần trăm. Sở dĩ có những tỷ lệ như trên là do trong văn Nôm xưa còn dùng ít chữ Hán đọc chệch đi và chữ hình thanh, hai loại ấy xấp xỉ ngang nhau, tuy loại sau có nhiều hơn một chút.

*

Về giai đoạn thứ hai thì chúng tôi lấy sách *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi làm tài liệu chính. Bản này do Dương Bá Cung sưu tập và cho in vào năm 1868.

(1) Cả bài có 642 chữ :

Giả tá cách thứ nhất	: 60 chữ
Giả tá cách thứ hai	: 225 chữ
Giả tá cách thứ ba	: 63 chữ
Giả tá cách thứ tư	: 113 chữ
Hình thanh	: 176 chữ
Hội ý	: 5 chữ

Những bài thơ này được sưu tầm ở đời Lê Thánh-tôn. Thấy bản in của Dương Bá Cung có nhiều chữ viết một cách đơn giản, khác với hình thức hiện đại, chúng tôi đoán rằng có lẽ bản in giữ được khá đúng cách viết của bản chép xưa.

Chúng ta hãy lấy mười bài đầu của sách *Quốc âm thi tập* mà xét. Trong tổng số 538 chữ các cách viết được phản ánh như sau :

Giả tá cách thứ nhất	:	32 chữ
Giả tá cách thứ hai	:	144 chữ
Giả tá cách thứ ba	:	54 chữ
Giả tá cách thứ tư	:	151 chữ
Hình thanh	:	121 chữ
Hội ý	:	5 chữ.

So với giai đoạn trước thì thấy tỷ lệ chữ giả tá cách thứ hai (mượn chữ Hán cả âm lẫn nghĩa) ít đi, mà tỷ lệ chữ giả tá cách thứ tư tăng lên gần ngang với tỷ lệ cách trên. Sự tình ấy có hai nguyên nhân: một là văn Nôm càng ngày càng dùng ít chữ Hán — khuynh hướng này vẫn tiếp diễn qua các giai đoạn sau —, hai là ở thời này người ta có khuynh hướng viết chữ Nôm đơn giản hơn thời trước như tác giả sách *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* đã nói trong bài tựa quốc âm rằng: Vốn xưa làm Nôm xa chữ kếp, người thiếu học khôn biết khôn xem; bây giờ Nôm dạy chữ đơn, cho người mới học nghĩ xem nghĩ nhuần ». Những từ *con, đêm, nhọc, vui, trong* ở bài phú thời Trần viết là 昆, 膽, 勑, 恆, 鍾 theo phép hình thanh mà *Quốc âm thi tập* thì viết là 昆, 店, 辱, 𠂔, 工, theo phép giả tá. So với tổng số chữ thì trong bài « Vịnh Hoa-yên tự » số chữ giả tá

cách thứ tư chỉ chiếm tỷ lệ hơn 17 phần trăm mà trong *Quốc âm thi tập* thì số chữ ấy chiếm tỷ lệ 28 phần trăm.

Tác giả sách *Chỉ nam ngọc âm* lại đi xa hơn nhiều trong cái khuynh hướng dùng chữ đơn, tức dùng chữ giả tá cách thứ tư. Ví như những từ *chữ, dài, già, người, tròn, vẫn*. *Quốc âm* viết 字, 戔, 耄, 叟, 齡, 恆, theo phép hình thanh thì *Chỉ nam* viết theo phép giả tá cách thứ tư là 字, 戔, 茶, 畧, 齡, 半. Những chữ *Chỉ nam* viết gọn như thế rất nhiều. Có lẽ thời bấy giờ âm hán-việt của số nhiều chữ ấy còn gần với tiếng nói, viết gọn như thế cũng còn dễ đọc, cho nên tác giả mới nói « cho người ít học nghĩ xem nghĩ nhuần ». Nhưng trải qua mấy trăm năm nay, một phần âm hán-việt cũng có thay đổi chút ít, một phần âm tiếng Việt lại có thay đổi nhiều hơn, chúng ta xem những chữ Nôm ấy mới thấy là đọc chệch đi cho đúng với tiếng nói không phải là dễ.

Khuynh hướng đơn giản hóa chữ Nôm ở giai đoạn này còn thể hiện ở sự thay một số chữ hình thanh cách thứ hai ở giai đoạn trước bằng chữ hình thanh cách thứ nhất, ví như từ *lá* trước kia viết 𦵏 (sách *Giải nghĩa Khóa hư lục* của Tuệ-tĩnh), nay viết 莫 gọn hơn (thay nghĩa phù diệp bằng bộ thảo).

Sách *Hồng đức quốc âm thi tập* cũng thuộc thời kỳ này, nhưng vì nay chỉ có bản viết tay sao đi chép lại nhiều lần, chúng tôi thấy không thể dùng làm căn cứ chắc chắn được.

*

Tác phẩm đại biểu cho bước quá độ là sách *Truyền kỳ mạn lục giải âm*. (Sách *Bách-vân quốc âm thi tập*

cũng thuộc thời Mạc mà có trước sách trên thì bị sao đi chép lại nhiều lần, chúng tôi sợ cách viết đã sai với nguyên bản nhiều). Theo sách *Công dư tiếp kỷ* của Vũ Phương Đề thì tác giả *Truyền kỳ mạn lục* là Nguyễn Dữ, học trò của Nguyễn Bình Khiêm, sách ấy sau được Nguyễn Thế Nghi cũng thời nhà Mạc giải âm thành sách *Truyền kỳ mạn lục giải âm*. Sách giải âm này có lẽ xuất hiện vào khoảng cuối thế kỷ XVI. Trong *Thư mục Việt-nam* (*Bibliographie annamite*, BEFEO, XXXIV), số 130, nhà hán ngữ học người Pháp E. Gaspardonne nhắc đến một bản in năm 1763. Chúng tôi chỉ có bản in năm 1774. Đây là sách giải nghĩa cũng như sách *Chỉ nam* cho nên có nhiều chữ dùng lặp đi lặp lại, không thể bứng cứ vào tỷ lệ những chữ dùng mà so sánh các cách viết. Chúng tôi xem một cách tổng quát thì thấy sách này cũng dùng nhiều chữ giả tả cách thứ tư thay cho chữ hình thanh tương đương, ví như *dấu, riêng, đêm, gập, miễn, bìn, thấy, chớ, mừng, bỏ, búi, đón, ném, lọt, buồn*, (xem bảng chữ Nôm) tức vẫn còn cái khuynh hướng viết chữ đơn, song so với *Quốc âm* và *Chỉ nam* thì lại thấy cái khuynh hướng chuyển sang dùng phép hình thanh nhiều hơn, ví như *đẹp, đẹp, buồn, nuôi, buồn, ngô, ngủ, dải, chạy, trẻ, giận, nghèo*, v.v... (xem bảng chữ Nôm)

Bảng những chữ Nôm dẫn ở trên :

閏	貞	店	及	免	舍	体	渚
明	補	貝	頓	念	律	盆	
操	操	趨	能	抗	銅	盱	禱
趨	袍	啤	起				

So với hai tác phẩm trên thì sách này đã viết nhiều chữ kép rồi. Đó là do sự cách biệt càng ngày càng xa

giữa âm hán - việt và âm tiếng Việt của những chữ mà chúng ta vốn mượn thẳng ở chữ Hán. Cách giả tá thứ tư thấy có chỗ không phù hợp cho nên người ta mới chuyển viết một số chữ theo phép hình thanh.

Trong sách này lại thấy có một xu hướng mới là chữ Hán theo âm xưa — cách giả tá thứ nhất — được dùng ít đi mà thay bằng chữ giả tá cách thứ tư và chữ hình thanh, ví dụ *mùa* không viết 務 nữa mà viết 謨 (mô), *múa* không viết 舞 nữa mà viết 姥 (mụ), *xưa* không viết 初 nữa mà viết 易. Đó là do lâu ngày người ta quên ảnh hưởng của âm xưa của chữ Hán trong thời Bắc thuộc, cho nên người ta thấy viết như trước không hợp lý.

Trong các tác phẩm thuộc hai thì kỳ trên, thấy có mấy chữ đến giai đoạn sau không hề thấy dùng nữa, tức là *mấy* nghĩa là với, 亠 trong nghĩa là ở giữa. Chữ 某 từ *Truyền kỳ mạn lục* giải âm đã thấy được thay bằng chữ 貝 (âm hán-việt là bối). Chữ 亠 thì sau đã được thay bằng chữ 尗

*

Tác phẩm chúng tôi chọn làm đại biểu cho giai đoạn Lê mặt Nguyễn sơ là *Hoa tiên ký* và *Đại-nam quốc sử diễn ca*. Bản *Hoa tiên ký* chúng tôi dùng là bản nguyên tác của Nguyễn Huy Tụ (cuối thế kỷ XVIII), chưa bị Nguyễn Thiện sửa lại, chúng tôi tìm được ở nhà họ Nguyễn làng Trường-lưu, huyện Can-lộc, tỉnh Hà-tĩnh. Tuy là bản chép tay, nhưng do gia đình chép lại từ lâu để giữ làm gia tàng nên có thể mong rằng so với nguyên bản nó không sai nhiều lắm.

Tác phẩm về thời Lê mặt còn có nhiều nữa, nhưng chúng tôi đều không tìm được bản nào xưa, mà chỉ thấy những sách do phường bản ở Hà-nội in đi in lại nhiều lần, và đã bị sửa chữa thành sai đi nhiều lắm, đều là những sách không dùng làm căn cứ được. Đặc biệt có sách *Tam thiên tự tức Tự học toàn yếu* của Ngô Thi Nhậm là tác phẩm quan trọng về chữ Nôm ở thời Lê mặt thì ngoài các bản do phường bản in ở Hà-nội vào cuối thời Nguyễn là những bản sai sót nhiều còn có một bản in ở sau sách *Đạo giáo nguyên lưu* của Phúc-diên hòa thượng thuộc đời Thiệu-trị, bản này in đẹp và cẩn thận, nhưng chúng tôi sợ rằng chữ Nôm của nó có khả năng là đã bị vị hòa thượng ấy sửa đi ít nhiều trong khi chép lại, cho nên chúng tôi cũng không dùng.

Chúng tôi lấy hai chương đầu của *Hoa-tiên ký* mà phân tích, chương « Hoa tiên đại ý » và chương « Bái mẫu đẳng trình ». Tất cả có 308 chữ, bản chép rách mất 5 chữ, còn 303 chữ :

Giả tá cách thứ nhất	: 23 chữ
Giả tá cách thứ hai	: 96 chữ
Giả tá cách thứ ba	: 28 chữ
Giả tá cách thứ tư	: 54 chữ
Giả tá cách thứ năm	: không chữ nào
Hình thanh	: 100 chữ
Hội ý	: 2 chữ.

Tỷ lệ số chữ hình thanh là 1/3, so với các thời kỳ trước thì tỷ lệ ấy là cao hơn cả. Sở dĩ như thế là vì nhiều chữ trước kia viết đơn theo cách giả tá thứ nhất và thứ tư thì bây giờ người ta thêm phần bộ thủ hay thêm phần nghĩa phù mà viết theo phép hình thanh cho được chính xác hơn và dễ đọc. Ví dụ các từ :

Gác, Đém, Rạng, Dải, Đứng—đứng, Vàng, Tót, Đua, Sánh, Bổng, Mừng, Dấu.

Những từ này trước viết là :

閤 啓 浪 帶 等 黃 卒 都
聘 俸 明 鬪

Những từ ấy ngày nay viết là :

閣 啓 浪 帶 等 黃 卒 都
聘 俸 明 鬪

Sang đầu thời Nguyễn thì có sách *Kim Vân Kiều truyện* là tác phẩm tiêu biểu. Nhưng hiện nay chúng tôi không tìm được bản xưa nào tốt. Những bản chúng tôi dùng trước kia đề nghiên cứu đã bị mất cả trong thời kháng chiến chống Pháp, còn những bản xưa và tốt của Thư viện Khoa học xã hội thì đã thất lạc đâu cả rồi, hiện trong tay chúng tôi có mấy bản in về đời Thành-thái, thấy nội dung đã bị sửa lại nhiều, không thể dùng làm căn cứ mà nghiên cứu được. Chúng tôi đành lấy sách *Đại nam quốc sử diễn ca* mà so sánh. Sách này là tác phẩm đời Tự-đức, bản hiện có được in năm Tự-đức thứ 23 (1870), tức còn là sinh thời của tác giả. So với các sách Nôm khác thì chữ Nôm sách này viết rất mực thước, rất đáng xem làm tiêu chuẩn.

Chúng tôi lấy 100 câu đầu mà phân tích. Tổng số chữ là 700 chữ :

Giả tá cách thứ nhất	: 33 chữ
Giả tá cách thứ hai	: 372 chữ
Giả tá cách thứ ba	: 37 chữ
Giả tá cách thứ tư	: 90 chữ

Hình thanh cách thứ nhất : 90 chữ

Hình thanh cách thứ hai : 71 chữ

Hội ý : 7 chữ.

Có 122 chữ viết theo cách giả tá thứ nhất và thứ tư, như thế là số chữ theo hai cách ấy ít hơn so với *Hoa tiên ký*. Số chữ theo cách hình thanh là 161, tức chiếm tỷ lệ cũng ít hơn so với *Hoa tiên ký*. Sở dĩ như thế là bởi sách này số chữ mượn nguyên ở chữ Hán theo cả âm lẫn nghĩa có đến 372, tức cách giả tá thứ hai chiếm tỷ lệ hơn 1/2. Do tính chất đặc biệt của sách này là bài ca về lịch sử, tác giả dùng rất nhiều chữ Hán mượn ở sách sử, nên tỷ lệ của các chữ viết theo cách khác phải ít đi. Nhưng lấy tỷ lệ số chữ hình thanh so với số chữ giả tá theo hai cách thứ nhất và thứ tư của sách này mà so sánh với tỷ lệ số chữ hình thanh so với số chữ giả tá theo hai cách thứ nhất và thứ tư của sách *Hoa tiên ký* thì thấy tỷ lệ sách trên lớn hơn tỷ lệ sách dưới, do đó vẫn thấy được cái khuynh hướng dùng chữ hình thanh nhiều lên và dùng chữ giả tá hai cách kia ít đi.

Sau đây chúng tôi chỉ đối chiếu cách viết một số chữ của sách *Chỉ-nam* với cách viết của những chữ tương đương của các sách thời Nguyễn để thấy rõ ở thời Nguyễn nhiều chữ giả tá theo cách thứ tư của thời trước đã được đổi viết theo phép hình thanh cho chính xác hơn. Những chữ đối chiếu :

Bùn, Buồn, Buồng, Chải, Chàn, Chín, Chồng, Chợ, Chua, Chữ, Dài, Dạy, Dậy, Đũa, Gãi, Già, Giấy, Giỡ, Giữa, Hải, Kén, Kéo, Khua, Lọt, Lụt, Mai, Miệng, Mỏi, Mỏ, Mùa, Mai, Mùi, Mưa, Mừng, Mướp, Năm, Nghén, Ngón, Ngủ, Ngửa, Sắn, Sau, Tuổi, Tư, Thàng, Trái, Trắng, Tròn, Trong, Trước, Út, Vại, Vàng, Vào, Vắn, Xanh, Xưa.

Cách viết của sách *Chỉ nam*:

盆	盆	蓬	正	真	今	重	耶
朱	宁	戍	教	戎	杜	改	茶
紙	宁	宁	海	見	告	區	突
突	梅	四	枚	美	某	枚	木
渭	明	法	南	彦	阮	干	仰
莽	委	歲	司	倘	賴	壯	命
中	畧	乙	敗	黃	色	青	初

Cách viết ở thời Nguyên:

璫	璫	驚	扯	蹟	尨	軼	聖
珠	弩	鍾	吡	趨	羗	掀	徒
縵	符	冲	梅	規	措	摳	揆
深	毒	四	嗽	規	姥	致	味
濤	惻	茫	輔	翔	猓	肝	器
壩	駁	醉	司	膀	羆	臍	韻
壩	駁	也	墩	鑽	色	難	易

II

NHẬN XÉT CHUNG

Chúng ta đã thấy rằng ngay ở giai đoạn đầu tiên, khi chữ Nôm mới được tạo thành, phương pháp viết chữ Nôm đã có đủ qui cách chủ yếu là phép giả tá và phép hình thanh. Trong chữ Nôm thời Trần, chúng ta đã thấy cả phép hội ý.

Trong giai đoạn thứ nhất, cả ba phép đều được dùng như ở các giai đoạn sau, nhưng cái đặc điểm của giai đoạn thứ nhất là cách giả tá thứ nhất được dùng nhiều hơn so với các đời sau, do bấy giờ cách phát âm một số chữ Hán theo âm các thời trước nhà Đường hãy còn có nhiều ảnh hưởng. Trong giai đoạn thứ hai, cách giả tá thứ nhất được dùng ít đi mà tỷ lệ dùng cách giả tá thứ tư, tức dùng chữ Hán mà đọc chệch đi, tăng lên, đồng thời tỷ lệ dùng phép hình thanh cũng bớt đi, hiện tượng này là do cái khuynh hướng muốn viết chữ Nôm đơn giản. Sang giai đoạn thứ ba thì tỷ lệ dùng cách giả tá thứ nhất lại càng ít, vì lâu ngày người ta quên ảnh hưởng của cách phát âm chữ Hán ở các thời xưa mà phần nhiều chỉ biết âm hán-việt thôi. Đồng thời tỷ lệ chữ theo hai cách giả tá thứ nhất và thứ tư được xem là không chính xác giảm đi mà tỷ lệ chữ theo phép hình thanh được xem là chính xác hơn lại tăng lên. Giai đoạn thứ ba có thể nói là giai đoạn phát triển cao nhất của chữ Nôm, cái khuynh hướng yêu cầu chính xác rất là rõ rệt. Thử xem một số chữ hình thanh của sách *Đại Nam quốc sử diễn ca*:

Lời	唎	thay cho	唎	trước kia
Đến	𠵼	—	𠵼	—
Cháu	𠵼	—	𠵼	—
Ngờ	疑	—	疑	—
Thưa	疎	—	疎	—
Thoát	𢵼	—	𢵼	—
Cũ	𢵼	—	𢵼	—
Kịp	𢵼	—	𢵼	—
Xưa	𢵼	—	𢵼	—
Xét	𢵼	—	𢵼	—
Dậy	𢵼	—	𢵼	—
Chầu	𢵼	—	𢵼	—

Đuổi	對	thay cho	對	trước kia
Gây	礙	—	礙	—
Bực	踴	—	踴	—

Càng về sau yêu cầu chính xác càng phát triển. Lại thử xem một số chữ hình thanh mới được thấy trong các bản chữ Nôm ở cuối thời Nguyễn :

Có	棚	thay cho	周	trước kia
Khó	難	—	庫 苦	—
Quên	痕	—	恨	—
Muốn	懶	—	悶	—
Nữ	妮	—	女	—
Rây	簪	—	飾	—
Tin	爐	—	信	—
Vỡ	礮	—	破	—

Tuy nhiên, bản thân phép hình thanh không thể ghi âm một cách chính xác được như phép viết của các thứ chữ ghi âm có tự mẫu, cho nên cái yêu cầu chính xác của chữ Nôm cuối cùng cũng gặp hạn chế không thể vượt qua được.

Vì trong quá trình diễn biến cách viết chữ Nôm có thay đổi ít nhiều, cho nên có khi cùng trong một thời trù ra những chữ qui cách nhất trí từ trước đến sau, đối với chữ có thay đổi, có người viết theo cách này, có người viết theo cách khác, điều ấy dễ khiến người ta tưởng lầm rằng chữ Nôm là một thứ chữ chẳng có qui tắc gì, mỗi người tùy tiện viết theo cách riêng của mình nên rất khó đọc.

Thực ra chữ Nôm vốn có qui cách như chúng ta đã biết. Nhưng trong thực tế, trừ những người có học thức cao có thể viết chữ Nôm đúng theo qui cách⁽¹⁾, còn những

(1) Trong bài tựa đã dẫn P. Của nói rằng « cũng có Nôm hay Nôm cao, ta phải lấy làm chuẩn đích » là chỉ chữ Nôm viết đúng qui cách.

người học ít không thuộc qui cách cho nên có vẻ viết tùy tiện, điều ấy không có gì là lạ, vì thứ chữ nào cũng vậy, hễ là người học ít thì viết chữ không đúng *chính tả* là thường. Nhưng cái nguyên nhân chính khiến người ta viết chữ Nôm hay có khuynh hướng tùy tiện là vì bản thân chữ Nôm, như chúng ta đã biết, là một thứ chữ ghi âm ít chính xác, mà cách viết chữ Nôm từ trước đến nay lại chưa bao giờ được diễn chế một cách chính thức.

Giữa đời Tự-đức, nhà học giả Nguyễn Trường Tộ có điều trần đề nghị cải cách chữ Nôm để dùng làm chữ chính thức của nước ta chính là nhằm bổ cứu những khuyết điểm trên để cho chữ Nôm thành một thứ chữ tiện dụng. Đề nghị ấy được nêu lên trong bản điều trần «*Tế cấp bát điều*» đề ngày 20 tháng 10 năm Tự-đức thứ 20 (1867), gởi cho Triều đình. Điều 4, khoản 5 nêu đề mục «*Xin tham dụng quốc âm*» nói : «*Nước ta há không có nhân tài mà đặt riêng một thể chữ để viết quốc âm sao? Nhưng đã dùng chữ Hán từ lâu, bắt tất thay đổi hết cả, sợ khiến tai mắt người ta sợ hãi. Nay xin cứ dùng chữ Hán làm tự mẫu⁽¹⁾, chọn những chữ nào âm đã hợp với âm vận tiếng nói của ta thì nhất định không đổi, đọc như quốc âm, không cần phải giải nghĩa, còn chữ nào âm tương tự với quốc âm thì thêm nét ở bên mà đọc như quốc âm. Lại lấy hết âm ngữ của nước ta mà chia ra môn loại, hợp thành tự điển, trước ban cho các nha môn cùng các học hiệu, khiến người ta học tập, như thế tiện lợi hơn. Khi nào chữ Hán đã đọc thành*

(1) Tự mẫu đây có nghĩa là yếu tố cơ bản chứ không phải là alphabet.

âm của ta⁽¹⁾ cả thì bất luận người nào, hễ có ghi chép việc công việc tư đều phải dùng chữ đã ban hành, không được thay đổi... Nay cứ dùng chữ Hán mà chuyển đọc làm quốc âm, không cần học nghĩa thì cũng là cứ dùng chữ Hán vậy, có gì là không được. Ví như chữ *thực phạn* thì đọc là *ăn cơm*, hay viết chữ là 喫耕 để thay chữ *thực phạn*... Tôi đã tính thử âm của ta ước hơn một vạn âm, chỉ có 3 nghìn âm trở xuống là không thể viết như chữ Hán. Nay chỉ lấy những chữ Hán tương tự mà thêm nét hiệp vận thôi⁽²⁾, còn 6, 7 nghìn âm đã viết được như chữ Hán thì cứ viết thế, duy đọc như quốc âm mà thôi. Viết như thế gọi là *quốc âm Hán tự* ».

Ngoài cái đề nghị cứ dùng chữ Hán mà đọc theo âm Việt Nguyễn Trường Tộ có nêu qua mà không nhấn mạnh thì chủ trương chủ yếu của ông là dùng chữ Nôm cải tiến, tức chữ Nôm bỏ những cách giả tá thứ nhất, thứ tư, thứ năm và phép hội ý, mà chỉ giữ các cách giả tá thứ hai, thứ ba cùng phép hình thanh.

Dụng ý cải tiến chữ Nôm là để cho nó được chính xác hơn và dụng ý diễn chế nó là để cho người ta không có thể viết một cách tùy tiện. Những ý kiến ấy không được thực hiện, mà sau đó ít lâu, nước ta bị thực dân Pháp chiếm hết thì chữ Nôm cũng như chữ Hán đã dần dần suy vi.

*

(1) So với chữ Nhật-bản, người Nhật cũng dùng chữ Hán mà đọc theo ngữ âm Nhật-bản, như 山 thì đọc là yama tức là núi.

(2) Tức là viết theo cách hình thanh.

Xem suốt quá trình phát triển của chữ Nôm, chúng ta có thể nhận ra cái xu hướng đại khái như sau :

Bởi vì buổi đầu âm hán-việt so với âm của tiếng nói hàng ngày chưa cách xa bằng ngày nay cho nên chữ Nôm được cấu tạo phần nhiều là bằng cách dùng chữ giả tá. Đối với người có biết chữ Hán thì cách đọc chữ Nôm bấy giờ còn tương đối dễ. Về sau, vì âm hán-việt càng ngày càng cách xa thêm với âm của tiếng nói, cho nên có một số chữ giả tá (theo cách thứ tư) khó đọc, người ta phải dùng nhiều phép hình thanh, để nhờ sự hướng dẫn của phần nghĩa phù mà đọc cho dễ hơn. Nhưng sau đó, vào giai đoạn thứ hai, người ta nhận thấy những chữ hình thanh khó nhớ khó viết, với dụng ý khiến chữ Nôm trở thành giản dị hơn cho dễ học dễ đọc, người ta lại bỏ bớt số chữ hình thanh đi để trong trường hợp thuận tiện thì dùng nhiều phép giả tá thứ tư, mặc dầu trong không ít trường hợp phải đọc chệch đi mới đúng. Nhưng sang giai đoạn thứ ba, do sự cách biệt giữa âm hán-việt và âm tiếng nói càng xa thêm, chữ viết theo cách giả tá thứ tư trở thành khó đọc và không chính xác, muốn cho chữ Nôm được chính xác hơn, người ta bèn bớt dùng cách giả tá thứ tư để dùng thêm phép hình thanh. Xu hướng này tiếp diễn cho đến cuối thời Nguyễn, tức cho đến khi chữ Nôm bị đào thải mà trở thành một thứ cổ tự.

CHƯƠNG NĂM

CÁCH ĐỌC CHỮ NÔM

Chúng ta đã biết vì những lẽ gì mà chữ Nôm càng ngày càng thành khó đọc. Vì căn bản của chữ Nôm là chữ Hán cho nên điều kiện đầu tiên để đọc chữ Nôm là phải biết chữ Hán. Tuy chữ Nôm không được dạy riêng, mà những người biết chữ Hán nói chung đều biết đọc và viết chữ Nôm. Song đã biết chữ Hán cũng phải đọc nhiều chữ Nôm cho quen thì mới đọc dễ dàng được. Ngày nay số người biết chữ Hán ít, số người biết đọc chữ Nôm lại càng ít⁽¹⁾. Thực tế thì chữ Nôm đã trở thành một thứ cổ tự mà chỉ những người làm công tác nghiên cứu chuyên môn mới phải dùng. Những người làm công tác nghiên cứu mà chưa quen với chữ Nôm thì làm thế nào mà đọc được những tác phẩm

(1) Khi còn nhỏ tôi được nghe một chuyện như sau: Có một ông quan người Thừa-thiên được bổ làm quan ở Bình-định, một lần gửi thư cho người bà con ở làng nhờ mua ột bột gửi vào. Chẳng rõ chữ ột viết nôm thế nào mà người bà con nhận thư không biết đọc là gì, đem đi hỏi cả làng cũng không ai đọc đúng, vì có phần chữ *tiêu* dùng làm nghĩa phù nên đoán là hột tiêu, bèn mua tiêu gửi vào. Sau nhận được thư trả lời nói rằng không phải. Cuối cùng ông quan phải nhắn người ra nói miệng thì cái vấn đề ột bột ấy mới giải quyết xong.

xưa viết bằng chữ Nôm? Điều kiện thuận tiện nhất là có được một quyển tự điển chữ Nôm đầy đủ, hoặc nếu chưa có được quyển tự điển như thế, thì phải nắm vững những nguyên tắc cơ bản về cách viết chữ Nôm và về cách chuyển âm từ chữ Hán sang tiếng Việt mà áp dụng cho quen.

Trên kia chúng tôi đã trình bày sơ lược về những nguyên tắc cấu tạo chữ Nôm và về những quy luật chuyển âm từ chữ Hán sang chữ Nôm, bây giờ xin bàn về tự điển chữ Nôm.

I

VẤN ĐỀ BIÊN SOẠN TỰ ĐIỂN CHỮ NÔM

Hiện nay, tự điển Việt-nam có chủ chữ Nôm thì có bộ *Đại Việt quốc ngữ tự vị* của Huỳnh Tịnh P. Cửa, xuất bản năm 1895. Ngoài ra còn có mấy bộ tự điển Việt — La-tinh và Việt—Pháp có chủ chữ Nôm, tức là :

1. *Tự điển Việt — La-tinh* (Dictionnaire annamiticolatinum) của A.J.L. Tabert, xuất bản năm 1838.

2. *Tự điển Việt — Pháp* (Dictionnaire annamite—français) của Génibrel, xuất bản năm 1898.

3. *Tự điển Việt—Pháp* (Dictionnaire annamite—français) của Bouet, xuất bản năm 1899—1910 — Sách này có bảng sách dẫn chữ Nôm.

Song những sách trên đều xếp từ theo tự mẫu chữ quốc ngữ cho nên không thể dùng để tra chữ Nôm được.

Trước các sách trên thì nước ta đã có những sách tự điển Hán — Việt ghi tiếng việt bằng chữ Nôm, nhưng

cũng đều không lấy chữ Nôm làm căn cứ cho nên cũng không dùng để tra chữ Nôm được, xin kể ra đây những tác phẩm quan trọng nhất:

1. *Chỉ-nam ngọc âm giải nghĩa* về thời Lê sơ, sách này chúng tôi đã nói đến ở trên.

2. *Tam thiên tự văn giải nghĩa*, tức *Tự học toàn yếu* của Ngô Thi Nhậm, hiện nay có bản in ở sau sách *Đạo học nguyên lưu* (A. 1825 của Thư viện Khoa học xã hội) là tốt nhất.

3. *Nhật dụng thường đàm* của Phạm Đình Hồ, đầu thời Nguyễn (AB. 17, 511).

4. *Nam phương danh vật bị khảo* của Đặng Xuân Bảng, đời Tự-đức.

5. *Đại-nam quốc ngữ* của Nguyễn Văn San, đời Tự-đức (AB. 106).

6. *Tự-đức thánh chế tự học giải nghĩa ca* của vua Tự-đức.

Như thế thì hiện nay bộ tự điển để tra chữ Nôm còn chờ được biên soạn.

Để biên soạn bộ tự điển chữ Nôm thì công việc đầu tiên là phải trích lấy tất cả những chữ Nôm trong các từ thư đã kể ở trên. Song làm như thế cũng chưa đủ, vì các tác phẩm trên không phải được biên soạn trên cơ sở lột soát (*dépouiller*) tất cả các tác phẩm chữ Nôm qua các đời mà chỉ bằng vào tình trạng chữ Nôm dùng ở đương thời, cho nên nhiều chữ Nôm, nhất là những chữ dùng ở thời trước, không được ghi. Ví như các từ *trước* và *sau*, mỗi từ có đến bốn cách viết khác nhau (*trước* 畧, 𣎵, 𣎵, 𣎵, *sau* 𣎵, 𣎵, 𣎵, 𣎵), mà tự điển của P. Cua và tự điển của Génibrel chỉ ghi chữ *trước* 畧 và chữ *sau* 𣎵. Trong công việc lượm lặt chữ Nôm ở các từ thư xưa thì nên để ý đừng lặt những chữ Nôm quá ít dùng, nhất là những chữ chỉ thấy trong các tự điển của Tabert,

Génibrel, Bouet và P. Cửa, mà không thấy dùng ở các tác phẩm Nôm khác (sự lựa chọn này cố nhiên là phải hết sức thận trọng).

Muốn cho bộ tự điển chữ Nôm ghi được đầy đủ tất cả những chữ Nôm được dùng thì sau khi lật những chữ được chép trong các từ thư cũ, cần phải lật soát tất cả những tác phẩm bằng chữ Nôm — ít ra là những tác phẩm quan trọng, tiêu biểu — trải qua các đời. Trong số hơn một nghìn bản văn Nôm hiện có ở Thư viện Khoa học xã hội, cố nhiên là chúng ta phải lựa chọn.

Người muốn hướng dẫn người khác đọc chữ Nôm thì phải tự mình biết đọc trước đã, cho nên việc lật soát các văn bản Nôm phải đi đôi với việc phiên âm. Công việc phiên âm lại dẫn đến công việc đính chính những chữ viết sai thấy nhan nhản trong các bản Nôm, dù viết dù in.

Cũng như các tự điển khác, tự điển chữ Nôm cần có nhiều thí dụ. Nếu mỗi chữ có được một câu thí dụ thì hay.

Tự điển chữ Nôm nên xếp đặt thế nào? Cách xếp đặt được người ta nghĩ ngay đến là cách xếp đặt theo bộ thủ như tự điển chữ Hán. Nhưng trong số những chữ hình thanh cách thứ hai, có chữ rất là phức tạp không nhận thấy bộ thủ chủ yếu ở đâu. Đối với những chữ ấy thì cứ lấy phần chữ viết ở bên tả hay ở trên mà nhận bộ thủ.

Cách xếp đặt thứ hai là xếp đặt theo số nét. Thực ra thì cách xếp đặt theo bộ thủ cũng phải kết hợp với cách xếp đặt theo số nét, mà cách xếp đặt theo số nét cũng phải kết hợp với cách xếp đặt theo bộ thủ. Cả hai cách trên đều rất phức tạp khó dùng.

Còn cách xếp đặt mới mà các từ thư Trung-quốc hiện nay có dùng, tức là phép *từ đặc hiệu mã*, xếp đặt theo

con số của bốn góc chữ. Phép này do 0. Vương Văn-ngũ, chủ nhiệm nhà xuất bản nổi tiếng ở Trung-quốc trước Cách mệnh là Thương vụ ấn thư quán, đặt ra trong khoảng trước Thế giới đại chiến lần thứ hai. Sau khi nghiên cứu, ông nhận thấy rằng chữ Hán là chữ khối vuông có bốn góc mà xét toàn bộ chữ Hán thì thấy mỗi góc của tất cả các chữ có thể qui thành mười dạng khác nhau, ông đánh số các dạng ấy từ số 0 đến số 9. Ông lại thấy rằng rất ít chữ có bốn góc trùng số nhau, cho nên ông dùng số bốn góc để đánh số mỗi chữ bằng một con số bốn chữ số và xếp đặt theo thứ tự các số ấy⁽¹⁾. Theo thiên ý chúng tôi thì lối xếp đặt ấy tuy hoàn toàn máy móc, nhưng nếu đã nắm vững qui tắc của nó thì dùng cũng tiện.

II

KINH NGHIỆM ĐỌC CHỮ NÔM

Chưa có tự điển chữ Nôm, chúng ta cũng phải đọc chữ Nôm. Đây chúng tôi xin trình bày kinh nghiệm riêng, tưởng cũng có thể giúp ích cho các bạn trẻ. Trong các loại chữ Nôm thì những chữ theo cách giả tá thứ hai và cách giả tá thứ ba cứ đọc theo âm hán-

(1) Ông Đào Trọng Đủ là một nhà nghiên cứu lão thành có nhiều hứng thú về ngôn ngữ học, hiện kiều ngụ ở Nam-vang, mấy năm trước đây về Hà-nội thăm quê, có cho chúng tôi biết một lối xếp đặt tự điển chữ Hán do ông phát hiện cũng gần với lối xếp đặt *tứ giác hiệu mã*, và ông cho là còn dễ tra hơn. Tiếc rằng chúng tôi không nhớ được cụ thể phương pháp ấy thế nào.

viết là được, không có vấn đề gì. Có vấn đề là những chữ theo các cách giả tá thứ nhất, thứ tư và thứ năm, cùng là những chữ theo phép hình thanh. Còn các chữ theo phép hội ý thì ít lắm không đáng kể.

Nếu chúng ta gặp những chữ Hán mà đọc theo âm hán-việt không có nghĩa gì thì thử đọc theo nghĩa. Trong trường hợp mà âm của nghĩa khác xa với âm chữ, ví như chữ *vi* 爲 viết tắt 𠂔 nghĩa là *làm*, nếu chúng ta thấy đọc theo nghĩa ấy mà thông thì đọc theo nghĩa như thế là đúng, vì đó là chữ theo cách giả tá thứ năm. Ngoài chữ *làm* ra chỉ còn có chữ *rày* 沃 là theo cách giả tá ấy thôi. Nhưng nếu âm của nghĩa hơi gần với âm của chữ thì đó có thể là những chữ viết theo cách giả tá thứ nhất. Có một số chữ người biết chữ Nôm đã quen, khi gặp chúng thì đọc ngay được, không thể lộn với âm hán-việt, ví như 歲 (tuế) đọc là *tuổi*, 務 (vụ) đọc là *mùa*. Đối với những chữ lạ thì phải thử đọc theo cách trên, ví dụ như chữ 杓 (thuộc) đọc là *duộc* (xem chú (74) về bài phú «Cư trần lạc đạo»). Về những chữ không theo bốn cách giả tá nói trên thì tất là theo cách giả tá thứ tư, tức là phải đọc chệch đi so với âm hán-việt. Muốn đọc chệch đi cho đúng thì phải dựa theo những nguyên tắc chuyển âm mà chúng tôi đã trình bày ở trên, lại phải xem cách đọc chệch ấy có thích hợp với nghĩa cả câu hay không.

Còn những chữ viết theo phép hình thanh. Những chữ này gồm hai phần: phần bộ thủ hay là nghĩa phù thì gọi lên ý niệm hay khái niệm về nghĩa của từ và phần âm phù thì gọi lên âm của từ. Phần âm phù là một chữ Hán mà âm gần với âm của từ, phần nhiều là có quan hệ ngữ âm như chúng ta đã thấy ở mục bàn về phép hình thanh ở trên kia. Muốn nhận đúng phần âm phù ấy thì cũng phải dựa vào những nguyên tắc chuyển

âm như là đối với những chữ viết theo cách giả tá thứ tư mà đọc theo nhiều âm, và cũng phải xem cách đọc nào là thích hợp với ý nghĩa của câu. Song trong trường hợp này có điều thuận tiện hơn, tức là phần bộ thủ hay nghĩa phù có thể hướng dẫn chúng ta khiến chúng ta dễ chọn cái âm thích hợp trong số các âm có thể đọc được dựa vào nguyên tắc chuyển âm. Cách đọc những chữ hình thanh, cũng như cách đọc những chữ theo cách giả tá thứ tư, phải rất linh hoạt, chúng tôi sẽ nói cụ thể trong phần thí dụ đọc thực tế ở sau này.

*

Trong khi đọc chữ Nôm đề phiên âm, chúng tôi đã gặp một số trường hợp hơi phức tạp, chúng tôi muốn nhắc lại ở đây, cũng là một cách trình bày kinh nghiệm.

Về bài phú « Cự trần lạc đạo », chúng tôi đã nêu lên hai chữ 半角. Chữ 角 (có nhấp nháy) là chữ nên chú ý. Âm hán-việt của nó là *dác* (như tê *dác*, lộc *dác*). Nhưng có khi phải đọc là *giác*, như trong từ giơn *giác* 覿角 (*Truyện kỳ mạn lục giải âm*, Chuyện người nghĩa phu ở Khoái-châu). *Giơn giác* cũng nói là *xôn xác*, do sự chuyển âm *gi-x*, cho nên 角 có khi lại đọc là *xác*. Các âm *gi*, *tr*, *ch* là âm tương ứng nên 角 lại có khi đọc là *chác* như trong từ 半角 nêu trên kia mà chúng tôi đọc là *bán chác*. Về sau, ngay ở thời Trần (xem bài « Vịnh Hoa-yên tự »), chữ 角 đọc là *chác* theo phép giả tá đã chuyển thành chữ hình thanh 𪛗 (phần nghĩa phù 重 *trọng* nghĩa là chuộng, phần âm phù là *dác*).

Chữ 覺 ở bài phú « Dạy con » đọc theo âm hán-việt là *giác lạc* (tội nhân *giác lạc*), nhưng không có nghĩa.

Chúng tôi thấy *giác* ở đây, cũng như 𣎵 *dác* trên kia, có thể đọc là *xác* cho nên đọc là «tội nhân *xác lác*»⁽¹⁾.

Chữ 突祿 ở hội 8 bài «Cư trần lạc đạo». Theo âm hán-việt thì phải đọc là *đột lộc*, nhưng chẳng có nghĩa gì. Nếu xét *d* với *đ* là tương ứng (突 đọc là *đột*) thì có thể đọc là *đột lộc*, cũng chẳng có nghĩa gì. Thấy 𣎵 lại thường viết là 𣎵, chúng tôi thử đọc là *lột lộc* thì thấy đó là một từ kép có điệp âm dùng để chỉ ý nghĩa lột ra ngoài. Như thế thì câu «Mà còn để tấm hơi *lột lộc*» mới có nghĩa.

Chữ 突客 trong Quốc âm thi tập bài 6 câu 3. Đọc 突 là *đột*, *đột* hay *đột*, *đột* đều không có nghĩa. Nhưng nếu theo lệ trên mà đọc là *lột lần* thì thấy đó là một từ kép có điệp âm, có ý nghĩa là lột vào mà lột lần với, thì câu «hiềm học cửa quyền chẳng lột lần» có nghĩa rất rõ.

Chữ 村眞 trong Quốc âm thi tập các bài 27, 38. Nếu đọc theo âm hán-việt là *thôn chân* thì chẳng có nghĩa gì. Nhưng nếu chúng ta biết rằng âm *th* với âm *ch* là những âm tương ứng thì thấy có thể đọc 村 là *chôn* hay *chon*. Nhưng chữ Hán thực âm xưa là *chuộc*, thiên âm xưa là *chiền* là theo lệ ấy. Vậy hai chữ ấy có thể đọc là *chôn chân* hay *chon chân*. Nếu đọc là *chôn chân* thì những câu «Cửa quyền hiềm học ngại *chôn chân*» và «Cuộc cày là thú những *chôn chân*» đều không có nghĩa. Chúng tôi thấy phiên là *chon chân* mà hiểu là lần quần lui tới thì hai câu thơ kia nghĩa rất thông.

Chữ 村員 ở Quốc âm thi tập các bài 143, 171. Nếu đọc theo âm hán - việt là *thôn viên* thì chẳng có nghĩa gì mà lại không hiệp vần. Cũng theo lệ trên, chúng tôi thử

(1) Ở miền Trung, từ Nghệ-an đến Huế, chúng tôi thấy có từ «xơ giờ xác giác», có nơi lại nói «xơ lơ xác lác». Từ *xác lác* xưa cũng có nghĩa như «xơ lơ xác lác» này.

đọc 村 là *chôn* hay *chon*. Còn chữ 員 thì theo quan hệ của vần *iên uyên* và *ôn* trong âm hán-việt, chúng tôi nghĩ có thể phiên làm *vôn* hay *von*. Vậy 村 員 phiên làm *chon von* thì câu thơ có nghĩa rất thông⁽¹⁾.

Có những chữ có thể đọc theo nhiều âm khác nhau, nhất là những chữ thuộc về từ kép, muốn tìm âm thích hợp thì phải kết hợp với âm kia của từ kép. Ví dụ chữ 木 (có nhấp nháy) (h. v. *mộc*), ở từ 客 木 hay 溶 沐 thì đọc là *lăn mộc* (Lăn và mộc — *Quốc âm thi tập* bài 38). Đến bài 27 câu 8 thì có chữ 𣎵 木, không thể phiên là *chiên* hay *chen mộc* được, mà phải phiên chữ 木 điệp âm với *chen* làm *chen chóc* thì câu thơ mới có nghĩa. Để phiên chữ 木 là *chóc* làm điệp âm với *chiên*, chúng tôi lại có một căn cứ xác tạc nữa là theo sách *Bách hử thông* chữ 木 còn nói, tức đọc là *xúc* 觸 (mộc chi vì ngôn *xúc* giả), như thế thì 木 phiên làm *chúc* hay *chóc* là chính xác lắm.

Lại còn có một số chữ hiện người ta phải đọc chệch đi để cho hợp với tiếng nói ngày nay. Nhưng tại sao khi có thể dùng chữ khác cho đúng hơn là người ta lại không dùng? Ví dụ *dốc* có thể viết 角 thì đọc là *dốc* rất dễ dàng, sao lại viết là 𪔐 (đốc)? Đó là do khi mới đặt chữ Nôm, âm của từ ấy khác với âm ngày nay, người ta dùng những chữ giả tá ấy đúng với âm xưa đấy:

Dấu (vết), âm xưa là *đấu* nên viết 鬪 (đấu).

Dốc (dốc lòng) âm xưa là *đốc* nên viết 𪔐 (đốc).

(1) Trong bài « Về phương pháp phiên âm... » đăng tạp chí *Tác phẩm* mới số 6 năm 1970. Chúng tôi đã nói rõ về cách phiên âm hai chữ này — Chúng tôi có biết một người tên viết là 員 mà thường gọi là *Vôn*.

Giận, âm xưa là *trận*, nên viết 陣.

Giữa, âm xưa là *trũa*, nên viết 甞 (trữ).

Trả (trả lại), âm xưa là *bả* (bả) nên viết 把 (bả).

Trăng, âm xưa là *lăng* (blăng) nên viết 爚 (ba-lăng).

Tróc (đầu), âm xưa là *lốc* (blốc), nên viết 祿 (lộc).

Trái (quả), âm xưa là *lái* (blái), nên viết 賴 (ba-lại).

Những âm xưa ấy nay còn thấy dấu vết ở một số vùng quê hẻo lánh, và nhất là còn thấy dấu vết trong *Tự điển Việt - La-tinh* của giáo sĩ A. de Rhodes ở thế kỷ XVIII.

Những trường hợp đáng chú ý trong sự phiên âm chữ Nôm không thể kể ra hết được. Thực ra còn nhiều sách Nôm chúng tôi chưa được đọc. Ở đây chúng tôi chỉ nêu lên một số trường hợp có ý nghĩa đặc biệt mà chúng tôi được biết để minh họa cho cách đọc chữ Nôm chúng tôi đã vạch qua.

III

THÍ DỤ ĐỌC CHỮ NÔM

Sau đây chúng tôi xin nêu lên mấy thí dụ đọc chữ Nôm (tức phiên âm), chọn những thí dụ chúng tôi cho là tương đối khó để do đó nêu những kinh nghiệm đọc chữ Nôm cụ thể. Chúng tôi xếp đặt theo thứ tự từ đời gần đến đời xa, bắt đầu từ *Hoa tiên ký* của Nguyễn Huy Tụ, cuối cùng là bốn bài phú thời Trần. Bốn bài phú này vì là bản Nôm khó nhất và là văn chương chữ Nôm xưa nhất chưa được phiên âm và công bố bao giờ cho nên chúng tôi phiên âm toàn bộ và chú giải kỹ càng về cách đọc của chúng tôi.

Muốn đối chiếu bài phiên âm với bản chữ Nôm, xin bạn đọc tìm bản chữ Nôm ở các sách sau này:

1. *Hoa tiên ký*, nguyên bản của Nguyễn Huy Tụ, bản chính đã được gửi ở Viện Bảo tàng lịch sử; một bản sao lại cẩn thận hiện được gửi ở Thư viện của Viện Sử học, ký hiệu HV. 514.

2. *Truyền kỳ mạn lục giải âm*, sách của Thư viện Viện Văn học.

3. *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*, sách của Thư viện Khoa học xã hội, ký hiệu AB. 163, 372.

4. *Thiền tôn bản hạnh*, sách của Thư viện Khoa học xã hội, ký hiệu AB. 562.

1. Trích hồi « Dương gia hồi báo » của *Hoa tiên ký*, bản nguyên tác của Nguyễn Huy Tụ.

Thời Lê mạt Nguyễn sơ là thời văn chương chữ Nôm thịnh nhất, có thể xem là thời cổ điển của văn học nước ta. Hầu hết các tác phẩm chữ Nôm thời ấy gồm những thơ, ca, ngâm, truyện đã được phiên âm bằng chữ quốc ngữ và xuất bản, do đó mà sự đọc những tác phẩm văn học chữ Nôm thời ấy cũng tương đối dễ dàng. Bản *Hoa tiên ký* nguyên tác của Nguyễn Huy Tụ mới được phát hiện gần đây và mới được phiên âm lần đầu tiên năm 1961⁽¹⁾, chúng tôi là kẻ phát hiện bản ấy và có tham gia công việc phiên âm. Nay nghiên cứu bản chữ Nôm thì thấy so với các bản Nôm khác cùng một giai đoạn thì bản ấy tương đối khó đọc mà bản phiên âm lần đầu kia còn có một số vấn đề chưa được giải quyết hoặc giải quyết chưa ổn. Đây chúng tôi xin trích một hồi trong bản phiên âm mới của chúng tôi để nêu lên những điểm cần chú ý.

(1) *Truyện Hoa tiên*, Nhà xuất bản Văn hóa, 1961, phần phụ lục tr. 263 — 310.

Chữ Nôm:

幾	邊	掩	何	軒	西	幾	邊	適	地	席	園	間	東
吏	朱	信	連	姚	共	禮	常	回	拜	罕	翁	迎	茹
騎	吹	傘	午	他	羅	園	皮	拱	整	客	色	典	制
亭	香	沈	安	嘖	瑁	乃	離	爲	義	仍	恆	爲	情
遲	茶	翁	買	晦	生	在	屏	色	定	杭	屏	兒	渚
樨	啞	坎	念	排	疎	玄	常	賭	把	緣	絲	群	恆
愧	惜	翁	也	恆	伶	歎	庄	吏	咬	連	航	余	登
翁	蒙	嚙	客	常	制	客	羨	群	祀	潘	潤	矜	毒
順	啞	之	戰	從	容	琅	些	世	誼	羅	些	茂	茹
色	斯	幾	周	調	賒	悉	些	極	問	固	些	路	泥
便	兒	幾	壁	連	棋	調	客	開	欠	却	街	拱	職
朱	通	幾	局	湖	天	欺	乘	紅	鎖	台	邊	磚	之
倍	惘	悖	吏	生	疑	極	南	產	壩	卽	時	翻	豈
逾	亮	先	瑤	柴	來	便	塘	楊	將	捆	醞	吏	茹

Phiên âm:

Một bên êm ả hiên tày,
 Một bên rộn rã tiệc vầy gác đông.
 Lại cho tin rước Diêu cùng,
 Lễ thường hồi bái hẳn ông sang nhà.
 Tròn xoe tán ngộ thà là,
 Vườn vừa dọn chĩnh khách đà đến chơi.
 Đình hương chìm nổi chén mời,
 Những say vì nghĩa những vui vì tình.

Chề chà ông mới hỏi sinh:
Tước bính đã định tên bính đầu chưa?
Dứt lời khúm núm bày thưa:
Nợ thường chữa trả duyên tơ còn dành.
Gùn ghè ông đã rắp ranh,
Sắp chằng lại dạm vắn quanh mấy lời.
Ông dường rủ khách thường chơi,
Khách dường còn lấy thăm khơi ngại lòng.
Thuận lời vui chén thông dong,
Rằng: Trong thế nghị là trong một nhà.
Đã gần chi có điều xa,
Lòng ta chẳng gián vườn ta lọ nề.
Tiện đâu một vách liền kề,
Mở lần cửa khém đi về cũng nên.
Cho thông một cuộc hồ thiên,
Khi rồi hai khóa hai bên ngại gì.
Vội mừng sợ lại sinh nghi, -
Mặt nam sẵn thợ lúc thì mở ngay.
Gió đầu đem lối thày lay,
Tiện đường Dương tướng dở say lại nhà.

Cách đọc:

* *Một bên êm ả hiên tày*

Hiên tày: Chữ Hán - Việt, giả tá thứ hai.

Bên: Chữ Hán âm xưa, giả tá một.

Ả: Hán - Việt, giả tá ba.

Một, êm: Hán - Việt là *miệt*, *yêm*, giả tá tư; *iệt* — *ôt yêm* — *êm* là âm tương ứng.

* *Một bên rộn rã tiệc vầy gác đồng.*

Một bên: Xem trên.

Đông: Chữ Hán - Việt, giả tá hai.

Tiệt, vầy, gác: Chữ Hán âm xưa, giả tá một.

Rộn rã: Bộ 𠂔 khẩu nghĩa là miệng + độn; dũ: đ và d hay r là âm tương ứng. (Bộ 𠂔 lại là dấu chỉ nên đọc theo âm r).

* *Lại cho tin rước Diêu cùng*

Diêu: Hán - Việt

Tin, cùng: Chữ Hán âm xưa, giả tá một.

Lại: Hấn - Việt, giả tá ba.

Cho, rước: Hán - Việt là chu, xước, giả tá tư: u — o, x — r là âm tương ứng.

* *Lễ thường hồi bái hân ông sang nhà*

Lễ, thường, hồi, bái, ông: Hán - Việt, giả tá hai.

Hân: Hán - Việt là hân, giả tá ba.

Sang: Bộ 𠂔 xước nghĩa là đi + lang; l và s là âm tương ứng.

Nhà: Bộ 宀 thảo là cỏ, tranh + gia; gi-nh.

* *Tròn xoe tán ngộ thà là*

Ngộ: Hán - Việt, giả tá hai.

Tán: Chữ Hán âm xưa, giả tá một.

Xoe, thà, là: Hán - Việt là xuy, tha, la, giả tá tư; uy — oe.

Tròn: 員 viên nghĩa là tròn + luân): l — tr, uân — on.

* *Vườn đã dọn chĩnh khách đã đến chơi*

Chĩnh, khách: Hán - Việt, giả tá hai.

Vườn: Chữ Hán âm xưa, giả tá một.

Đã: Hán - Việt, giả tá ba.

Đến, chơi: Hán — Việt là điền, chễ, giả tá tư; iên — ên, ế-ới.

* *Đình hương chìm nổi chén mời*

Đình, Hương: Hán - Việt, giả tá hai.

Chìm mời: Chữ Hán âm xưa, giả tá một.

Nổi: Hán - Việt, giả tá ba.

Chén: Bộ 凵 khẩu nghĩa là miệng + *chiến*: iên — on.

* *Những say vì nghĩa những vui vì tình*

Nghĩa, tình: Hán - Việt, giả tá hai.

Vì: Chữ Hán âm xưa, giả tá một.

Những: Hán - Việt là *nhưng*, giả tá tư.

Say: Bộ 酉 dậu có ý nghĩa là rượu + *sai*; ai — ay.

Vui: Bộ 卜 tâm nghĩa là tâm tình + *bôi*; ôi — iu.

* *Chề chà ông mới hỏi sinh*

Ông, sinh: Hán - Việt, giả tá hai.

Chề chà: Hán - Việt là *tri trà*, giả tá tư; tr — ch.

Mới: Hán - Việt là *mãi*, giả tá tư; ai — oi.

Hỏi: Bộ 讠 khẩu nghĩa là miệng + *hối* 誨 viết tắt; ôi — oi.

* *Tước bình đã định tên bình đầu chưa*

Tước, bình, định: Hán - Việt, giả tá hai.

Đầu: Hán - Việt, giả tá ba.

Đã, chưa: Hán - Việt là *đà, chứ*, giả tá tư; u — ua.

Tên: Bộ 阝 thổ nghĩa là tên + *liên*; iên — ên.

* *Dứt lời khúm núm bày thừa*

Bày: Chữ Hán âm xưa, giả tá một.

Khúm núm, thừa: Hán - Việt là *khâm nâm* 慙 viết tắt
sơ; am — um, âm — um, sơ — th, ơ — ua.

Dứt: Bộ 扌 thủ nghĩa là tay + *tắt*; t — d, ắt — út.

Lời: Bộ 讠 khẩu nghĩa là miệng + *trời*; tr — l.

* *Nợ thường chưa trả duyên tơ còn dành*

Thường, duyên: Hán - Việt, giả tá hai.

Tơ: Chữ Hán âm xưa, giả tá một.

Nợ, chưa, còn: Hán-Việt là *nữ, chư, quần*, giả tá từ *ư — ơ, tr — ch, ư — ư, q — c, ăn — on*.

Trả: Giả tá ba, đọc là *bả* hay *blả*, hình thức xưa của *trả*, nên phiên là *trả* cho dễ hiểu.

Danh: Bộ 𠂔 (sửu làm 𠂔) + doanh; anh — oanh.

* *Gùn ghè ông đã rập ranh*

Ông, đã: Xem trên.

Gùn ghè: Bộ 𠂔 tâm nghĩa là *tâm tình* + *còn, kê*; *c, k — g*.
Phiên là *gùn ghè* là một từ xưa đã thấy trong thơ Hồ Xuân Hương.

Rập ranh: Bộ 𠂔 tâm nghĩa là *tâm tình* + *lập, linh*; *l — r, inh — anh*.

* *Sắp chàng lại dạm vờn quanh mấy lời*

Lời: Xem trên.

Vờn: Chữ Hán âm xưa, giả tá một.

Lại, quanh: Hán - Việt, giả tá ba.

Chàng: Hán - Việt là *trạng*, giả tá từ; *tr — ch*.

Sắp: Bộ 𠂔 khẩu nghĩa là *miệng*, đây gọi ý sắp xếp + *sáp*; *ap — ăp*.

Dạm: Bộ 𠂔 khẩu nghĩa là *miệng* + *dạm*; *d — d*

Mấy: Chữ hội ý quen thuộc.

* *Ông dượng rủ khách thường chơi*

Ông, khách, thường, chơi: Xem trên.

Dượng: Chữ Hán âm xưa, giả tá một.

Rủ: Bộ 𠂔 khẩu nghĩa là *miệng* + *lũ*; *l — r*.

* *Khách dượng còn lấy thăm khơi ngại lòng*

Khách, dượng, còn: Xem trên.

Ngại: Hán - Việt, giả tá hai.

Thăm, khơi: Bộ 𠂔 thủy nghĩa là *nước* + *thăm, khai*
âm — âm, ai — oi.

Lấy: 以 dĩ nghĩa là lấy + lể; ẻ — ảy.

Lòng: 心 tâm nghĩa là lòng + lộng; ỏng — ong.

* Thuận lời vui chén thông dong

Lời, vui, chén: Xem trên.

Thuận, thông dong: Hán-Việt, giả tá hai.

* Rằng trong thể nghị là trong một nhà

Một, nhà: Xem trên.

Thể nghị: Hán-Việt, giả tá hai.

Là: Hán-Việt là la, giả tá tư;

Rằng: Bộ 口 khẩu nghĩa là miệng + lang; r — l, ang — ăng.

Trong: 中 trung nghĩa là trong + long; l — tr.

* Đầ gần chỉ có điều xa

Đầ: Xem trên.

Điều: Hán - Việt, giả tá hai.

Xa: Hán - Việt, giả tá ba.

Gần: Đáng lẽ là chữ 近 cận, theo âm xưa là gần, nhưng do ảnh hưởng của chữ xa 遐 nên người ta quen viết là 𠂔 chứ thực ra bộ 貝 bối không có nghĩa gì cả.

Có: Hán-Việt là cổ, giả tá tư; ỏ — o.

* Lòng ta chẳng gián vườn ta lọ nề

Lòng, vườn: Xem trên.

Gián: Hán — Việt, giả tá hai.

Nề: Chữ Hán âm xưa, giả tá một.

Ta: Hán — Việt, giả tá ba.

Chẳng, lọ: Hán — Việt là trang, lỏ, giả tá tư;
tr — ch, ang — ăng, ỏ — o.

* Tiền đầu một vách liền kề

Đầu, một: Xem trên.

Tiền: Hán-Việt, giả tá hai.

Vách, liền: Chữ Hán âm xưa, giả tá một.

Kề: Bộ 扌 thủ, gọi ý động tác + kỳ; y — ê.

* Mở lần cửa khém đi về cũng nên

Lần, khém, về, cũng: Hán-Việt là lần, khiếm, về, cũng, giả tá ba.

Mở: 開 khai nghĩa là mở + mỹ; y — o.

Cửa: 門 môn nghĩa là cửa + cử; u — ua.

Đi: 去 khứ nghĩa là đi + đa; a — i.

Nên: 成 thành nghĩa là nên + niên; iên — ên.

* Cho thông một cuộc hồ thiên

Cho, một: Xem trên.

Thông, hồ thiên: Hán - Việt, giả tá hai. Song chữ 湖 chép sai. Đáng lẽ hồ 壺 là cái bầu, Hồ thiên nghĩa là trời trong bầu hay bầu trời.

Cuộc: Chữ Hán âm xưa, giả tá một.

* Khi rồi hai khóa hai bên ngại gì

Bên, ngại: Xem trên.

Khóa: Chữ Hán âm xưa, giả tá một.

Khi: Hán-Việt, giả tá ba.

Rồi, gì. Hán - Việt là lỗi, chi, giả tá tư; l — r, ch — gi

Hai: 二 nhị nghĩa là hai + thai; th — h.

* Vội mừng sợ lại sinh nghi

Sinh nghi; Hán-Việt, giả tá hai.

Lại: Hán-Việt, giả tá ba.

Vội: Hán-Việt là vội, giả tá tư; b — v.

Mừng: Bộ 忄 tâm nghĩa là tâm tình + minh; inh — ung

Sợ: Bộ 忄 tâm nghĩa là tâm tình + sự; u — o.

* Mặt nam sẵn thợ tức thì mở ngay.

Mở: Xem trên.

Nam, tức thì: Hán-Việt, giả tá hai.

Sản: Hán-Việt là sản, giả tá tư; an—ân.

Mặt: 面 diện nghĩa là mặt + mặt; at—ắt.

Thợ: Bộ 土 thổ nghĩa là đất, chỉ thợ nề + thợ; u—ơ.

Ngay: 正 chính nghĩa là ngay thẳng + nghi; i—ay.

* *Gió đầu đem lối thày lay*

Đầu: Xem trên.

Đem, thày lay: Hán-Việt là dam, sai lai, giả tá tư; d—đ, am—em, s—th, ai—ay.

Gió: Bộ 風 phong nghĩa là gió + dữ; u—o

Lối: Bộ 土 thổ nghĩa là đất, có ý đường đi + lối.

* *Tiền đường Dương tướng dở say lại nhà*

Say, nhà, lại: Xem trên.

Tiền, Dương tướng: Hán-Việt, giả tá hai.

Đường: Hán-Việt giả tá ba.

Dở: Bản nôm chép 捫, phải đọc là duồng, nhưng duồng say không có nghĩa. Bản Hoa tiên nhuận chính chép là 捫 dở say, chữ 捫 viết tắt là 扌 có lẽ là bị chép lộn thành 捫.

2. Trích một đoạn của truyện « Người nghĩa phụ ở Khoái-châu » (Truyền kỳ mạn lục giải âm).

(Trọng Qui người Khoái-châu, lấy vợ là Nhụy khanh, hai vợ chồng yêu nhau lắm. Bỗng xứ Nghệ-an có loạn, cha Trọng Qui là Lập Ngôn phải ra trấn giữ xứ ấy. Trọng Qui phải theo hầu cha, để vợ ở quê nhà. Suốt sáu năm Nhụy khanh không có tin tức gì của chồng, mà cha mẹ Nhụy khanh thì nối nhau chết, nàng phải ở với người bà cô. Bà này ép nàng lấy chồng khác, nàng

Phiên âm :

Nàng Nhụy khanh một ngày bảo đũa ở rằng: Mày bèn là kẻ ở nhà ta nuôi nấng, một chẳng lo thừa mặc trả chung ơn tiên nhân vậy ru? Đũa ở già ấy rằng: Bui nàng thừa khiễn. Nàng Ngụy khanh bảo rằng: Nàng ấy thừa mặc trộm sống nhin thác ấy chửn lấy cớ chàng họ Phùng hầy còn. Bằng chàng Phùng chẳng còn, hợp cắt mình cùng theo. Đoán lòng chẳng hay mặc lấy xiêm áo chồng vì người khác làm tươi tốt vậy. Mày sao ngại đường gian quan trong một tuần ngày mà chẳng đi đến Nghệ-an hỏi han vậy? Đũa ở vâng lời dạy mà đi.

Thì ấy việc đồng bác tan nát, đường cực trở trang gập ghềnh. Trong tuần nhật mới đến cõi Nghệ-an. Hỏi chung nhà dân thì nó nói rằng người Lập Ngôn chung năm nọ đã bỏ quán. Gặp con chẳng hiền, nghiệp nhà ấy đều không. Ôi khá than thay! Bèn dấy thuyền theo bên ngàn. Xảy chung trên chợ thấy người Trọng Qui. Đem đến chốn ở thì một giường vắng vẻ, nhà bốn vách không. Chửn có bàn cờ đồ rượu, chim thả muông sẵn, dư nữa chẳng có vật chi hơn. Bảo đũa ở rằng: Tiên sinh chẳng có phúc, xảy bỏ con mồ côi, chung nay bốn năm vậy. Trọng Qui phải việc đồng bác thừa ngăn, muốn về song chẳng hay được. Tuy ở quê khác song hồn chiêm bao đêm đêm chữa từng chẳng ở bên nàng Nhụy /khanh vậy. Bèn định ngày toan làm chước trở về. Tới khi đến cửa, vợ chồng đều khóc. Người Trọng Qui chung đêm ấy trên gối ngâm phú thơ rằng.

Cách đọc :

* Nàng Nhụy khanh một ngày bảo đũa ở rằng
Nhụy khanh : Hán-việt, giả tá hai.
Nàng : Chử Hán âm xưa, giả tá một.
Bảo : Hán-việt, giả tá ba.

Một, ở, rằng: Hán-việt, giả tá tư; iết — ột, u — ơ, l — r, ang — ăng (Đây rằng 𠂔 khác với ở thì du 1 viết 𠂔). Ngày: 日 nghĩa là ngày + ngại 碍 viết tắt; ai — ay.

* Mày bèn là kẻ ở nhà ta nuôi nấng, một chẳng lo thừa mặc trả chửng ơn tiên nhân vậy ru?

Ta, một, bả (bả = trả): Xem trên.

Tiên nhân: Hán-Việt, giả tá hai.

Ơn, thừa: Chữ Hán âm xưa, giả tá một.

Mặc, chửng: Hán-việt, giả tá ba.

Mày, bèn, là, kẻ, ở chẳng, vậy: Hán-Việt là mi, biện, la, kỷ, u, chửng, bĩ, giả tá tư; y — ay, iên — en, y — e, u — ơ, ung — ăng, i — ay.

Nhà: Bộ 艸 thảo là cỏ + như: u — a. Có khi viết 茹. xem trên.

Nuôi nấng: Bộ 食 thực nghĩa là ăn + nôi, nấng: ỏi — nôi, ang — ăng.

Lo: Bộ 口 khẩu nghĩa là miệng, cũng chỉ tâm tình + lô, ô — o.

Ru: Bộ 口 khẩu, dấu tổ ý đọc theo âm r + do: o — u,

* Đưa ở già rằng

Đưa, ở, rằng: Xem trên.

Già: 老 lão nghĩa là già + trà: tr — gi.

* Bui nàng thừa khiễn

Nàng, thừa: Xem trên.

Khiễn: Chữ Hán âm xưa, giả tá một.

Bui: Hán-Việt là bôi, giả tá tư; ỏi — ui.

* Nàng Nhụy Khanh bảo rằng

Năm chữ đều xem trên.

* Nàng ấy thừa mặc trộm sống nhịn thác ấy

Chỉn lấy có chàng họ Phùng hãy còn.

Nàng, thừa, mặc, chỉn, lấy, còn: Xem trên.

Phùng: Hán-Việt, giả tá hai.

Nhìn, có: Chữ Hán âm xưa, giả tá một.

Thác, chàng: Hán-Việt, giả tá ba.

Ấy, trộm, họ, hãy: Hán-Việt là ý, lăm, họ, hỹ, giả tá tư; y — ây, l — tr, am — ôm, ó — o, y — ay.

Sống: 生 sinh nghĩa là sống + lộng; l — s.

* Bằng chàng Phùng chẳng còn hợp cắt mình cùng theo Chàng, Phùng, chẳng, còn, cùng: Xem trên.

Mình: Chữ Hán âm xưa, giả tá một.

Cắt: Bộ 扌 thủ là tay, gọi ý động tác + cắt; at — át.

Theo: Bộ 足 túc là chân, gọi ý đi + thiêu 燒 viết tắt; iêu eo.

* Đoán lòng chẳng hay mặc lấy xiêm áo chồng vì người khác làm tươi tốt vậy.

Lòng, chẳng, mặc, lấy, vậy: Xem trên.

Đoán, xiêm, áo: Hán-Việt, giả tá hai.

Vì, tươi: Chữ Hán âm xưa, giả tá một.

Khác, tốt: Hán-Việt, giả tá ba.

Người: Hán-Việt ngại 碍 viết tắt, giả tá tư; ai — uoi.

Làm: Hán-Việt vì 爲 là làm viết tắt, giả tá năm.

Hay: Bộ 口 khẩu nghĩa là miệng, ở chữ này không có nghĩa.

Đáng lẽ là 𠂔 (能 năng là hay viết tắt) + thai; th — h, ai — ay.

Chồng 夫 phu nghĩa là chồng + trùng; tr — ch.

* Mà sao ngại đường gian quan trong một tuần ngày mà chẳng đi đến Nghê-an hỏi han vậy.

Mà, đường, trong, một, ngày, chẳng, đi, đến, vậy: Xem trên.

Gian quan, tuần, Nghê-an: Hán-Việt, giả tá hai.

Sao, mà, đến: Hán-Việt là lao, ma, điễn, giả tá tư; l — s, iên — ên.

Trong: 內 nội nghĩa là *trong* + *long*; *l* — *tr*. Có khi viết 𠂔 𠂔 xem thí dụ 1.

Hỏi han: Bộ khẩu nghĩa là *miệng* + *hỏi* 誨 và hán 漢 viết tắt.

* *Đưa ở thừa vàng lời mà đi*.

Đưa, ở, thừa, mà, đi: Xem trên.

Vàng: Có lẽ là do 𠂔 viết lầm thành quen, bộ 𠂔 khẩu nghĩa là *miệng* + *bang*: *b* — *v*.

Lời: 𠂔, có lẽ do 𠂔, 𠂔 khẩu + 𠂔 viết lầm thành quen. Khác với chữ lời 𠂔 ở thí dụ 1.

* *Thì ấy việc đồng bác tan nát đường cực trở trang gập ghềnh*.

Ấy, đường: Xem trên.

Thì, đồng, cực, trở: Hán-Việt, giả tá thứ hai.

Việc, tan: Chữ Hán âm xưa, giả tá một.

Bác, nát, trang: Hán-Việt, giả tá ba.

Gập ghềnh: Bộ 𠂔 sơn nghĩa là *núi* + *cập*, kinh: *c*, *k* — *g*, *inh* — *ênh*.

Trở trang có thể đọc là *giở giang*, do *tr* — *gi* là âm tương ứng.

* *Trong tuần nhật mới đến cõi Nghê-an*.

Nhật: Hán-Việt, giả tá hai.

Cõi: Bộ 𠂔 thổ nghĩa là *đất* + *qui*; *ui* — *oi*.

Các chữ khác đều đã biết.

* *Hỏi chừng nhà dân thì nó nói rằng người*

Lập Ngôn chừng năm nọ đã bỏ quán.

Hỏi, chừng, nhà, thì, nói, rằng, đã: Xem trên.

Dân, Lập Ngôn, quán: Hán-Việt, giả tá hai.

Nó, người, nọ: Hán-Việt là *nó, ngại, nò*, giả tá tư; *ò* — *o*, *ai* — *uoi*.

Năm: 年 nién nghĩa là năm + nam; am — ăm.

Bỏ: 去 khứ nghĩa là bỏ + bỏ; ó — o.

* Gặp con chẳng hiền, nghiệp nhà ấy đều không.

Chẳng, nhà, ấy: Xem trên.

Hiền, nghiệp, không: Hán-Việt, giả tá hai.

Gặp, con, đều: Hán-Việt là cặp, còn, đều, giả tá tư;
a — g, ôn — on, iêu — êu.

* Ôi khá than thay!

Khá, than: Chữ Hán âm xưa, giả tá một.

Thay: Hán-Việt là thai, giả tá tư; ai — ay.

Ôi: Bộ 口 khẩu nghĩa là miệng + ôi 隈 viết tắt.

* Bèn đẩy thuyền theo bèn ngàn.

Bèn, theo, bèn: Xem trên.

Thuyền: Hán-Việt, giả tá hai.

Ngàn: Chữ Hán âm xưa, giả tá một.

Đẩy: Bộ 扌 thủ nghĩa là tay, gợi ý động tác + đẩy; ai — ày

* Xây chường trên chợ thấy người Trọng Qui.

Chường, người Trọng Qui: Xem trên.

Thấy: Hán-Việt là thể, giả tá tư; é — ày.

Trên: 上 thượng nghĩa là trên + liên: l — tr, iên — ền.

Chợ: 市 thị nghĩa là chợ + trợ: tr — ch.

* Đem đến chốn ở thì một giường vắng vẻ nhà bốn vách không.

Đem, đến, ở, thì, một, nhà, không: Xem trên.

Giường, vách: Chữ Hán âm xưa, giả tá một.

Chốn, vắng: Hán-Việt là chuẩn, vĩnh, giả tá [tư; uân —
ôn, inh — ăng.

Vẻ: Bộ 采 thái nghĩa là vẻ + vĩ; i — e.

Bốn: 四 tứ nghĩa là bốn + bốn.

* *Chỉn có bàn cờ đồ rượu, chim thả muông săn,*
Chỉn: Xem trên.

Bàn: Hán-Việt, giả tá hai.

Cờ: Chữ Hán âm xưa, giả tá một.

Đồ, thả: Hán-Việt, giả tá ba.

Có, săn: Hán-Việt là cố, săn, giả tá tư, ó — o.

Rượu: Bộ 酉 dậu gợi ý rượu + lưu; l — r, ư — uou.

Chim: Bộ 鳥 diều nghĩa là chim + chiêm: iêm — im.

Muông: Bộ 矚 khuyễn nghĩa là muông + mông; ồng — uông.

* *Dư nữa chẳng có vật chi hơn.*

Chẳng, có, chi: Xem trên.

Dư, vật: Hán-Việt, giả tá hai.

Nữa, hơn: Hán-Việt là nữ, hàn, giả tá tư; ư — tra-
ân — on.

* *Bảo đũa ở rằng*

Toàn chữ đã biết ở trên.

* *Tiền sinh chẳng có phúc xảy bỏ con mồ côi chừng
nay bốn năm vậy.*

Chẳng, có, xảy, bỏ, con, chừng, bốn, năm, vậy: Xem trên.

Tiền sinh, phúc: Hán-Việt, giả tá hai.

Mồ côi: Hán-Việt là mậu khôi, giả tá tư; ầu — ó, kh — c.

Nay: Bộ 今 kim nghĩa là nay + ni: i — ay.

* *Trọng Qui phải việc đồng bác thừa ngàn muốn về
song chẳng hay được.*

Trọng Qui, việc, đồng bác, thừa, chẳng, hay: Xem trên.

Song: Hán — Việt, giả tá ba.

Phải, ngàn, muốn, về, được: Hán-Việt là báí, ngàn,
muộn, vẹ, đặc, giả tá tư; b — ph, ản — ăn, ắc — ược.

* *Tuy ở quê khác song hồn chiêm bao đêm đêm chữa
từng chẳng ở bên nàng Nhụy Khanh vậy.*

Ở, khác, song, chẳng, ở, bên, nàng, Nhụy Khanh, vậy:
Xem trên.

Tuy, hồn: Hán-Việt, giả tá hai.

Từng: Chữ Hán âm xưa, giả tá một.

Chiêm bao: Hán-Việt, giả tá ba.

Quê, đêm, chữa: Hán-Việt là *Khuê, điểm, trừ*, giả tá tư;
kh — g, iêm — êm, tr — tr.

* *Bèn định ngày toan làm chước trở về.*

Bèn, ngày, làm, về: Xem trên.

Định: Hán-Việt, giả tá hai.

Toan: Chữ Hán âm xưa, giả tá một.

Chước: Hán-Việt, giả tá ba.

Trở: 反 phản nghĩa là *trở về + lữ*; *tr — ơ, l — tr.*

* *Tới khi đến cửa, vợ chồng đều khóc.*

Đến, cửa, chồng, đều: Xem trên.

Khi: Hán-Việt, giả tá ba.

Tới: Hán-Việt là *tế*, giả tá tư; *ê — ơ.*

Khóc: Chữ Hán âm xưa, giả tá một.

Vợ: 女 nữ nghĩa là *đàn bà + bị*; *b — v, i — ơ.*

* *Ngươi Trọng Qui chưng đêm ấy trên gối ngậm phú
thơ rằng.*

Ngươi, Trọng Qui, chưng, đêm, ấy, trên, rằng: Xem trên.

Ngậm phú: Hán-Việt, giả tá hai.

Thơ: Hán-Việt, giả tá tư; *s — th.*

Gối: Bộ 衣, y gợi ý về áo, *vải + cối*; *c — g.*

3. Tựa sách „Chữ nam ngọc âm giải nghĩa”⁽¹⁾

Chữ nôm :

聖	生	聖	主	萬	年	牧	瑞	祐	治	眾	邊	順	和
王	妃	太	子	皇	家	南	山	祝	歲	主	邊	科	春
百	官	文	武	朝	臣	門	農	享	祿	萬	民	太	平
祀	曾	祖	等	科	名	茶	邈	燬	壽	尊	溫	亭	仙
調	經	讀	冊	聖	賢	載	通	已	教	預	連	鈴	排
下	論	卷	旨	南	尼	色	通	天	地	吏	治	人	情
聖	初	達	字	祐	形	祀	傍	而	義	祀	命	溫	先
教	囉	門	浩	承	傳	恪	浩	恪	增	字	印	茂	例
吻	喃	省	是	省	非	典	立	文	字	吏	依	聖	賢
洪	福	名	香	真	法	性	筆	花	下	買	訂	年	篇
撰	白	字	弓	宇	昆	府	版	流	傳	漢	持	時	通
八	開	中	苑	承	相	種	收	特	秦	寔	祖	功	先
為	蒸	同	教	劄	編	甲	市	号	意	學	先	庄	林
本	初	白	喃	車	字	朱	号	少	學	坤	祐	坤	祐
拜	除	喃	學	宇	革	別	馬	買	浪	末	祐	特	圭
音	那	祀	喃	座	泥	仍	字	正	号	色	查	色	祥
喃	尼	祐	喃	凭	黃	油	埃	學	特	世	讓	尊	師
卷	恩	天	禱	祿	朱	吏	漆	昆	昭	名	科	重	權
皇	南	正	道	聖	賢	臣	僧	拈	筆	年	序	尼	

(1) Bài này ông Trần Văn Giáp đã phiên âm trong bài «Lược khảo về nguồn gốc chữ nôm» của ông, cách đọc của chúng tôi có mấy chỗ không thống nhất với cách đọc của ông nên chúng tôi phiên lại.

Phiên âm :

Trời sinh thánh chúa vạn niên,
Cắp tay xem trị bốn bên thuận hòa.
Vương phi thái tử hoàng gia,
Nam sơn chúc tuổi chúa bà nghìn xuân.
Bách quan văn võ triều thần,
Muôn đời hưởng lộc vạn dân thái bình.
Trẻ từng vãi đứng khoa danh,
Già lèn cõi thọ tim duềnh but tiên.
Tụng kinh đọc sách thánh hiền,
Trải thông ba giáo dự trên sánh bầy.
Bền giốn quyền Chỉ nam này,
Đã thông thiên địa lại hay nhân tình.
Thánh xưa đặt chữ xem hình,
Lấy hàng làm nghĩa lấy mình làm tên.
Dạy ra muôn nước thừa truyền,
Khác nước khác gọi chữ in một lẽ.
Nói nôm tiếng thị tiếng phi,
Đến lập văn tự lại y thánh hiền.
Hồng phúc danh Hương-chân Pháp-tính,
Bút hoa đàn hình mới đỉnh nên thiên.
Soạn làm chữ cái chữ con.
San bản lưu truyền ai được thì thông.
Nhập Quan-trung ngôi Thừa tướng phủ,
Thu được Tần Hán tổ công tiên.
Vì chưng có sổ chép biên,
Giống nào hiệu ấy thực tên chẳng lầm.
Vốn xưa làm nôm xa chữ kếp,
Người thiếu học khôn biết khôn xem.
Bây giờ nôm dạy chữ đơn,
Cho người mới học nghỉ xem nghỉ nhàn.

Âm chữ gần học trò dễ biết,
 Mưa cười rằng mắt nét thi quê.
 Nôm na lấy tiếng chẳng nề,
 Những chữ chính hiệu đã tra đã tường.
 Quyền này xem bằng ngọc vàng,
 Dù ai học được thế nhường tôn sư.
 Hoàng ân thiên lộc sung cho.
 Lại thêm con cháu danh khoa trọng quyền.
 Chỉ nam chính đạo thành hiền.
 [Thần] tặng cất bút thảo nên tựa này.

Cách đọc:

* *Trời sinh thánh chúa vạn niên,
 Cắp tay xem trị bốn bên thuận hòa.*

Xem, bốn, bên: Xem trên.

Sinh, thánh chúa, vạn niên, trị, thuận hòa: Hán-Việt, giả tá hai.

Cắp: Đứng là 扱, sách in sai là 扱. Bộ 才 thủ là tay gọi ý hành động bằng tay + cập; ập — ăp.

Tay: 手 thủ nghĩa là tay + tư; ư y — ay.

Trời: Chữ hội ý gồm hai phần: thiên 天 là trời, thượng 上 là trên.

* *Vương phi thái tử hoàng gia,
 Nam sơn chúc tuổi chúa bà nghìn xuân.*

Tuổi, chúa: Chữ Hán âm xưa, giả tá một.

Nghìn: thiên nghĩa là nghìn + ngàn; an — in. Mười một chữ khác đều là Hán-Việt, giả tá hai.

* *Bách quan văn võ triều thần,
 Muôn đời hưởng lộc vạn dân thái bình.*

Muôn: Hán-Việt là môn, giả tá tư; ôn — uôn.

Đời: 世 thế nghĩa là đời + đại; ai — oi.

Mười hai chữ khác đều là Hán-Việt, giả tá hai.

** Trẻ từng và đứng khoa danh,
Già lên cõi thọ tìm duềnh bọt tiên⁽¹⁾.*

Từng: Xem trên.

Khoa danh, thọ, tiên: Hán-Việt, giả tá hai.

Tìm: Chữ Hán âm xưa, giả tá một.

Đứng, già, bọt: Hán-Việt là *đẳng, trà, bột*, giả tá tư;
ẩng — *ung*, *tr* — *ch*, *ôt* — *ut*.

Trẻ: 少 *thiểu* nghĩa là *trẻ* + *lễ*: *l* — *tr*, *ê* — *e*.

Vả: 且 *thả* nghĩa là *vả* + *ba*; *b* — *v*.

Lên: 升 *thăng* nghĩa là *lên* + *liên*; *iên-ên*.

Cõi: Bộ 土 *thổ* nghĩa là *đất* + *quĩ*; *ui-oi*.

Duềnh: Bộ 水 *thủy*, 𣵀 *gợi ý nước* + *doanh*; *oanh uênh*.

** Tung kinh đọc sách thánh hiền,
Trải thông ba giáo dự trên sánh bầy.*

Bầy: Chữ Hán âm xưa, giả tá một.

Ba: Hán-Việt, giả tá ba.

Trải: Hán-Việt là *tái*, giả tá tư; *t* — *tr*.

Trên: Hán-Việt là *liên*, giả tá tư; *l* — *tr*.

Sánh: Chữ hội ý, gồm chữ *lĩnh* 並 là *đều*, *đa* 多 là *hiều*.

Chín chữ khác đều là Hán-Việt, giả tá hai.

** Bèn gợn quền chỉ nam này,
Đã thông thiên địa lại hay nhân tình.*

Bèn, này, đã, hay: Xem trên.

(1) Hai câu này nói rõ rằng Hương-chân Pháp tính, tác giả sách này, khi trẻ đã từng theo đòi đường khoa cử, đến già mới xuất gia đi tu, như thế thì rõ ràng là một người đàn ông (đàn bà dù có học cũng không nói theo đòi khoa danh); thế mà lại có người cho tác giả là một vị sư nữ, do đó lại có người đi đến những suy đoán sai lầm khác.

Lại: Hán-Việt, giả tá ba.

Giộn: Hán-Việt là *luận*, giả tá tư; *l* — *gi*, *uân* — *on*.
Tám chữ khác đều là Hán-Việt, giả tá hai.

* *Thánh xưa đặt chữ xem hình,
Lấy bảng làm nghĩa lấy mình làm tên.*

Xem, lấy, làm, mình, tên: Xem trên.

Thánh, hình, bảng, nghĩa: Hán-Việt, giả tá hai

Xưa: Chữ Hán âm xưa, giả tá một.

Đặt, chữ, làm: Hán-Việt là *đặt, trữ, lạm*, giả tá tư (chú ý trong câu sau một từ *làm* viết hai cách); *at* — *ăt*, *tr* — *ch*.

* *Dạy ra muôn nước thừa truyền,
Khác nước khác gọi chữ in một lẽ.*

Muôn, khác, chữ, một: Xem trên.

Thừa truyền: Hán-Việt, giả tá hai.

Dạy, in, lẽ: Chữ Hán âm xưa, giả tá một.

Ra: Bộ 𠂔 khẩu là dấu chỉ đọc theo âm *r* + *la*; *l* — *r*.

Nước: Bộ 𠂔 thủy nghĩa là *nước* + *nhược*; *nh* — *n*.

Gọi Bộ 𠂔 khẩu nghĩa là *miệng* + *cối*; *c* — *g*; *ôi* — *oi*.

* *Nói nôm tiếng thị tiếng phi,
Đến lập văn tự lại y thánh hiền.*

Đến, lại: Xem trên.

Thị, phi, lập văn tự, y thánh hiền: Hán-Việt, giả tá hai.

Nói, nôm, tiếng: Bộ 𠂔 khẩu, nghĩa là *miệng* + *nội, nam, tỉnh*; *ôi* — *oi*, *am* — *ôm*, *inh* — *iêng*.

* *Hồng phúc danh Hương chân Pháp tính,
Bút hoa bèn mới đĩnh nên thiên.*

Bèn, mới: Xem trên.

Nên: Hán-Việt là *niên*, giả tá tư; *iên* — *en*.

Mười một chữ khác đều là Hán-Việt, giả tá hai.

** Soạn làm chữ cái chữ con,
San bản lưu truyền ai được thì thông.*

Làm, chữ, con, ai, được, thì, thông: Xem trên.

Soạn: Chữ 撰 theo nôm thì đọc là chọn nhưng chúng tôi thấy đọc theo âm Hán-Việt (giả tá hai) là soạn thì thông nghĩa hơn. *San bản lưu truyền:* Hán-Việt, giả tá hai.

Cái: Hán-Việt, giả tá ba.

** Nhập Quan trung ngôi Thừa tướng phủ,
Thu được Tần Hán tổ công tiên.*

Ngôi: Hán-Việt là ngôi giả tá ba

Được: Hán — Việt là đặc, giả tá bốn

Mười hai chữ khác đều là Hán-Việt, giả tá hai.

** Vì chưng có sổ chép biên,
Giống nào hiệu ấy thực tên chẳng lầm.*

Chưng, có, ấy, tên, chẳng: Xem trên.

Biên, hiệu, thực: Hán-Việt, giả tá hai.

Vì, giống: Chữ Hán âm xưa, giả tá một.

Sổ: Hán-Việt, giả tá ba.

Chép: Hán-Việt là tráp, giả tá tư; tr — ch.

Nào: Đây là một chữ đặc biệt, có người đoán là do chữ nào biến thành.

Lầm: Bộ khẩu, nghĩa là miệng + lầm

** Vốn xưa làm nôm xa chữ kếp,
Người thiếu học khôn biết khôn xem.*

Xưa, làm, nôm, chữ, người, xem: Xem trên.

Học: Hán-Việt, giả tá hai.

Vốn, kếp: Chữ Hán âm xưa, giả tá một.

Xa, thiếu, khôn: Hán-Việt, giả tá ba.

Biết: Hán-Việt là biệt, giả tá tư.

** Bảy giờ nôm dạy chữ đơn,
Cho người mới học nghỉ xem nghỉ nhàn.*

Nôm, chữ, cho, người, mới, học, xem: Xem trên.

Đơn: Hán-Việt, giả tá hai.

Nhàn: Chữ Hán âm xưa, giả tá một.

Bảy giờ, dạy, nghỉ: Hán-Việt là *bái, trư, duệ, nghỉ*, giả tá tư; *ai* — *ây*, *tr* — *gi*, *u* — *ơ*, *uê* — *ay*.

** Âm chữ gần học trò dễ biết,
Mưa cười rằng mắt nét thì quê.*

Chữ, học, biết, rằng, thì, quê: Xem trên.

Âm: Hán-Việt, giả tá hai.

Gần: Chữ Hán âm xưa, giả tá một.

Trò, dễ, mưa, mắt, nét: Hán-Việt là *lộ, duệ, mã, mạt, nạt*, giả tá tư (*Lộ* thành *trò*, là do hình thức xưa của *tr* là *tl*, rớt *t* còn *l*. Chữ *duệ* 洩 trong bài này khi đọc là *dạy*, khi đọc là *dễ*; ở chỗ khác còn đọc là *dài*); *tr* — *b*, *uê* — *é*, *a* — *wa*, *at* — *át*, *at* — *ét*.

** Nôm na lấy tiếng chẳng nề.
Những chữ chính hiệu đã tra đã tường.*

Nôm, lấy, tiếng, chẳng, những, nề, chữ, đã: Xem trên.

Chính hiệu, tra, tường: Hán-Việt, giả tá hai.

Na: Hán-việt, giả tá ba.

** Quyền này xem bằng ngọc vàng,
Dù ai học được thế nhường tôn sư.*

Quyền, này, xem, ai, học, được: Xem trên.

Ngọc, thế, lòn, sư: Hán-Việt, giả tá hai.

Vàng, nhường: Chữ Hán âm xưa, giả tá một.

Bằng: Hán-Việt, giả tá ba.

Dù: Hán-Việt là *du*, giả tá tư.

* Hoàng ân thiên lộc sủng cho

Lại thêm con cháu danh khoa trọng quyền

Cho, lại, con,: Xem trên.

Thêm Chữ Hán âm xưa, giả tá một.

Cháu: Bộ 子 tử là con cháu + chiếu 詔 viết tắt.

Chín chữ khác là Hán-Việt, giả tá hai.

* Chỉ nam chinh đạo thánh hiền,

[Thần] tăng cắt bút thảo nên tựa này.

Câu sau thiếu một chữ in sót, chúng tôi đoán là chữ thần 臣, vì thấy lời tựa này tác giả là thầy tăng có ý xưng với vua.

Chỉ nam, chinh, thánh hiền, thần, cắt, bút, thảo, nên, này :
Xem trên.

Đạo, tăng: Hán-Việt, giả tá hai.

Tựa: Chữ Hán âm xưa, giả tá một.

Chú thêm: Bài [này cũng như toàn bộ sách Chỉ nam dùng rất nhiều chữ Nôm viết đơn (giả tá cách thứ ba, nhất là thứ tư) như người 尋, chữ 宁, ba 巴, trên 連, tên 先, đến 典, nên 年, con 昆, dạy, dễ 曳, mất 末.

4. Bốn bài phú Nôm thời Trần.

Bốn bài phú này là văn chương chữ Nôm xưa nhất chúng ta còn giữ được. Đây là những bài chữ Nôm khó đọc nên chúng tôi lấy làm thí dụ đọc chữ Nôm. Vì chúng có địa vị quan trọng bậc nhất trong văn học sử nước ta mà chưa từng được phiên âm thành quốc ngữ nên chúng tôi phiên âm cả bốn bài để góp phần vào việc nghiên cứu văn học thời Lý Trần và bổ sung một chỗ trống lớn trong sổ tài liệu văn học cổ. Đây không nêu lên cách đọc từng chữ như ở các thí dụ trên mà chỉ trong phần chú giải nêu lên những chữ Nôm khó mà trình bày cách giải quyết của mình. Về những

từ xưa và từ khó, chúng tôi cố gắng giải quyết ổn thỏa. Về những điển tịch Phật học thì nhờ sự giúp đỡ của mấy vị Hòa thượng và cư sĩ chúng tôi cũng cố gắng giải quyết được ít nhiều, song vì không chuyên nghiên cứu Phật học nên còn một số điểm chúng tôi không giải quyết được, đành phải ghi lại là chưa tường để mong các nhà học giả chuyên môn sau này tiếp tục giải quyết cho.

a) Bài phú « CU TRẦN LẠC ĐẠO » (1)

(Phủ quốc ngữ, mười hội, dùng lối diễn ca)

Hội thứ nhất

Minh ngồi thành thị; nét dưng (2) sơn lâm. Muốn nghiệp (3) lạng an nhân thể tinh (4); nửa ngày rồi tự tại thân tâm (5).

Tham ái nguồn dưng (6), chẳng còn nhớ châu yêu ngọc qui; thị phi tiếng lạng, được dầu (7) nghe yến thốt oanh ngâm.

Chơi nước biếc ần non xanh, nhân gian có nhiều người dắc ý; biết đào hồng hay (8) liễu lục, thiên hạ nằng (8) mấy (9) chú tri âm!

Nguyệt bạc vừng xanh (10), soi mọi chỗ thiền hà (11) lai lạng; liễu mềm (12) hoa tốt, ngắt quần sinh tuệ nhật (13) sâm lâm.

Lừa hoán cốt, ước phi thăng (14), đơn thần mới phục; nhắm trường sinh, về thượng giới (15), thuốc quỷ còn đàm.

Sách Dịch xem chơi, yêu tinh (16) sáng yêu hơn châu báu; kinh Nhân (17) đọc sách, trọng lòng rồi trọng nữa hoàng cầm (kim).

Hội thứ hai

Biết vậy ! Miễn được lòng rồi ; chẳng còn phép khác.
Gìn (chìn) (18) tinh sáng, tính mới hầu an ; nén niềm
võng, niềm đành chẳng thác (19).

Dứt trừ nhân ngã (20), thì ra tướng thực kim cương ;
dừng hết tham sân (21), mới lẫu lòng màu viên giác.

Tĩnh thổ (22) là lòng trong sạch, chớ còn hỏi đến
Tây phương ; Di đà (23) là tinh sáng soi, mưa phải nhọc
tìm Cực lạc.

Xét thân tâm, rèn tinh thức (24), há rằng mong quả
báo phò khoe ; cầm giới hạnh (25), địch vô thường, nào
sá có cầu danh bản chác.

Ăn rau ăn trái (blái) (26), nghiệp miệng chẳng hiềm
thừa đắng cay ; vận chỉ vận lời (27), thân cần có ngại
chi đen bạc (28).

Nhược chửn (29) vui bề đạo đức, nửa gian lều quí
nửa thiên cung ; dầu hay mến thừa nghĩa nhân, ba
phiến ngói (30) yêu hơn lâu các.

Hội thứ ba

Nếu mà cóc (31), tội ắt đã không, phép học lại thông.
Gìn (chìn) tinh sáng mưa lạc tà đạo (32) ; sửa mình học
cho phải chính tông (33).

Chửn Bụt là lòng (34), sá ướm hỏi đòi cơ Mã tổ ; vong
tài đối sắc (35) ắt tìm cho phải thói Bàng công.

Áng tư tài (36) tinh sáng chẳng tham, há vì ở Cánh-
diều Yên-tử ; răn thanh sắc (37) niềm dừng chẳng
chuyển, lọ chi ngồi Am chạn Non Đông.

Trần tục mà nên, phúc ấy còn yêu hết sức ; sơn lâm
chẳng cóc (38), họa kia thực cả uổng công.

Nguyên mong thân cận minh sư, quả bồ đề một đêm
mà chín (39) ; phúc gặp tình cờ tri thức, hoa ưu đàm (40)
mấy kiếp đàm bông.

Hội thứ tư

Tin xem! Miễn cóc một lòng; thì rồi mọi hoặc (41).

Chuyên tam độc mới chứng tam thân (42); đoạn lục căn nên trừ lục tặc (43).

Tìm đường hoán cốt (44), chẩn sả hay phục thuốc luyện đơn; hỏi phép chân không (45), hề chi lánh ngại thanh chấp sắc.

Biết chân như, tin bát nhã (46), chớ còn tìm Phật tổ tây đông; chứng thực tướng, ngộ vô vi (47), nào nhọc hỏi kinh thiên nam bắc.

Xem tam tạng giáo, ắt học đòi thiền uyển thanh qui (48); đốt ngũ phân hương, chẳng tốn đến chiến đàn chiêm bặc (49).

Tích nhân nghĩa, tu đạo đức, ai hay này chẳng Thích-ca (50); cảm giới hạnh, đoạn ghen tham, chẩn thực ấy là Di-lặc (51).

Hội thứ năm

Vậy mới hay: Bụt ở cung (52) nhà; chẳng phải tìm xa.

Nhân khuy bản (53) nên ta tìm Bụt; đến cóc hay chẩn Bụt là ta (54).

Thiền ngộ năm câu, nằm nhưỡng trong què Hà-hữu (55); kinh xem ba bản, ngồi nghe với quốc Tân-la (56).

Trong đạo nghĩa, khoảng cơ quan, đã lọt lẩn trường kinh cửa tổ (57); lánh thị phi, ghé thanh sắc, ngại chơi bờ dậm liễu đường hoa.

Đức Bụt từ bi, mong nhiều kiếp nguyên cho thân cận; ơn Nghiêu rộng cả, lọt toàn thân bỏ việc đã tha (58).

Áo miễn (liền) chần (59) đầm ẩm qua mùa, hoặc kim hoặc chỉ; cơm cùng gạo dổi no đòi bữa, dầu bạc dầu xoa (60).

Ngăn bát thức, nén bát phong (61), càng đề càng bội ;
rẽ tam huyền, nòng tam yếu (62), một cắt một ma.

Cầm vốn thiếu huyền, sá đàn sách xoang vô sinh
khúc (63) ; dịch chẳng có lỗ, cũng phẩm chơi xương
thái bình ca (64).

Rẽ cỗi tim cành, còn khá tiếc Cu-chi trưởng lão (65) ;
quay đầu chớp bóng, ắt kham cười Diễm-nhã-đạt-đa (66).

Lọt khuyên kim cương (67), há mặt hầu thông nên
nóng ; nuốt bông lặt cực, nào tay phải xước tượng
đa (68).

Hội thứ sáu

Thực thay ! Hãy sá vô tâm (69), tự nhiên hợp đạo.

Dừng tam nghiệp (70) mới sáng thân tâm ; đạt một
lòng (71) thì thông tổ giáo.

Nhận văn giải nghĩa, lạc lải nên thiền khách bơ vơ
(72) ; chứng lý tri cơ (73), cứng cỏi phải nạp tăng khôn
khéo.

Han hữu lậu han vô lậu, bảo cho hay the lọt được
sừng (74) ; hỏi đại thừa hỏi tiểu thừa, thừa thẳng dứt
lời tiền tợ gáo (75).

Nhìn biết lâu lâu lòng vốn, chẳng ngại bề thi tiết
nhân duyên (76) ; chùi cho vặc vặc tỉnh gương (77), nào
có nhuộm căn trần huyền nào.

Vàng chưa hết quặng (78), sá tua chín phen đúc chín
phen rèn ; lộc chẳng còn tham, miễn được một thì chay
một thì cháo (79).

Sạch giới lòng, chùi giới tướng (80), nội ngoại nên bỏ
tát trang nghiêm ; ngay thờ chúa, thảo thờ cha, đi đồ
(81) mới trượng phu trung hiếu.

Tham thiền kén bạn (82), nát thân mình mới khá
hồi ân ; học đạo thờ thầy, dọt xương óc chữa thông
của báo (83).

Hội thứ bảy

Vậy mới hay: Phép But trọng thay; rèn mới cóc hay (84).

Vô minh hết (85) bồ đề thêm sáng; phiền não rồi (86) đạo đức càng say.

Xem phỏng (87) lòng kinh, lời But thuyết dễ cho thấy dấu (dấu); học đòi (88) cơ Tồ, sá thiên không khôn xét biết nơi.

Cùng căn bản, tả trần duyên (89), mà đề mấy bào lý đáng mặt; ngã thẳng chàng, viên tri kiến (90), chớ cho còn họa giữa trong tay.

Buông lửa giác ngộ, đốt hoại bỏ rừng tà (91) ngày trước; cầm gươm tri tuệ, quét cho không tính thức (92) thuở nay.

Vàng ơn thánh, xót (93) mẹ cha, thờ thầy học đạo mến đức cồ (94), kinh bụi ngọt, cầm giới ăn chay.

Cầm đức từ bi (95), đề nhiều kiếp nguyên cho thân cận; đội ơn cứu độ (96), nát muôn thân thù chịu đắng cay.

Nghĩa hãy nhớ, đạo chẳng quên, hương hoa cúng xem còn nên thảo; miệng rằng tin, lòng lại lỗi, vàng ngọc thờ cũng chữa hết ngày (57).

Hội thứ tám

Chung ấy: Chẩn sá tua rèn; chớ nên tuyệt học (98).

Lay ý thức chớ chấp trừng trừng (99); nén niềm vống mà còn xóc xóc (100).

Công danh mắng đấm (101), ấy toàn là những đũa ngậy thơ; phúc tuệ gồm no (102), chẩn mới khá nên người thực cóc.

Dựng cầu đồ, xây chiến tháp, ngoại trang nghiêm sự tướng hãy tu; cứng hỷ xả, nhuyến từ bi (104), nội tự tại kinh lòng hằng đọc.

Rèn lòng làm Bụt, chửi sá tua một sức dùi (chùi) mài (105); đãi cát thấy vàng, còn lại phải nhiều phen lửa lọc.

Xem kinh đọc lục, làm cho bằng thừa thấy thừa hay (106); chuộng Bụt tu thân, dùng mà lỗi (107) một tơ một tóc.

Cùng nơi ngọn củ (108), chửi chẳng hề một phút ngại lo ; lật thừa cơ quan (109), mà còn để tằm hơi lọt lọc

Hội thứ chín

Vậy cho hay: Cơ quan tổ giáo (110), tuy khác nhiều đường, chẳng cách mấy gang.

Chửi sá nói từ sau Mã tổ (111); ắt đã quên thuở trước Tiên hoàng (112).

Công đức toàn vô, tính chấp si càng thêm lỗi; khoách nhiên bất thức, nghe ngu mắng ắt còn vang (113).

Sinh Thiên-trúc, chết Thiếu-lâm (114), chôn đổi chân non Hùng-nhĩ; thân bồ đề, lòng minh kính (115), bày dơ mặt vách hành lang.

Vương lão chém mèo (116), lật trầy lòng ngựa thủ tọa; thầy Hồ xua chó (117), trở xem trí nhẹ còn giường.

Chợ Lư-lăng (118) gạo mạt quá ư, chẳng cho mà cả; sở Thạch-dầu (119) đá trơn hết sức, khôn đến thừa đương.

Phá táo cắt cờ (120), đập xuống dẫu (dấu) thiêng thần vật; Cu-chi dơ ngón (121), dụng đôi dép cũ ông ang.

Lưỡi gươm Lâm-tế, nạng Bi-ma (122), trước nạp tăng no dầu tự tại; sư tử ông Đoan, trâu Thầy Hựu (123), rắn đàn viết hươm sá nghênh ngang.

Dơ phiếm tử (124), cắt trúc bẻ, nghiệm kẻ học cơ quan nhẹ nhảnh; xô hòn cầu (125), cầm mộc thược, bạn thiền hòa trách (chước) móc khoe khoang.

Thuyền-tử (126) dờ chèo dòng xanh, chữa cho tịn tây; Đạo Ngô (127) múa hốt cơn ma, hoảng thấy quái quàng.

Rồng Yền-lão (128) nuốt càn khôn, ta xem chĩnh lệ; rắn Ông Tồn (129) ngang thế giới, người thấy ắt giương.

Cây bách là lòng, thác ra trước phải phương Thái-bạch (130); binh đình thuộc hỏa, lại lở sau lối hương Thiên-cương (131).

Trà Triệu lão, bánh Thiều-dương (132), bày thiên tứ hỷ còn đôi khát; ruộng Tào-kê, vườn Thiếu-thất (133), chúng nạp tăng những dễ lưu hoang.

Gieo bó củi, nẩy bông đèn, nhân mạng mới nết; lọc đào hoa, nghe tiếng trúc, mặc vẻ mà sang (134).

Hội thứ mười

Tượng chúng (135) ấy: Cóc một chân không; dùng đòi cần khi (136).

Nhân lòng ta vương chấp khôn thông (137); há cơ tổ nay còn thừa bí (138).

Chúng tiểu thừa (139) cóc hay chữa đến, Bụt sá ngăn báu thừa hóa thành; đấng thượng sĩ (140) chứng thực mà nên, ai chia có sơn lâm thành thị.

Non hoang rừng quạnh, ấy là nơi dật sĩ tiêu dao; chiến vắng am thanh, chốn thực cảnh đạo nhân du hý.

Ngựa cao tán cả, Diêm vương nào kể đũa nghênh ngang (141); gác ngọc lầu vàng, ngục tốt thiếu chi người yêu quý (142).

Trang trắng công danh, lòng nhân ngã, thực ấy phạm ngu (143); say đạo đức, đời thân tâm, định nên thánh trí (144).

Mây ngang mũi dọc, tương tuy lạ xem ắt bằng nhiều (145);

mặt thánh lòng phàm, thực cách nhần muôn muôn
thiên lý.

Kệ:

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên.
Cơ tắc xan hề, khổn tắc miên.
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch;
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền.

Dịch:

Ở trần vui đạo cứ tùy duyên.
Hễ đói thì ăn, mệt ngủ liền.
Báu sẵn trong nhà (147) đâu kiếm nữa!
Vô tâm đối cảnh hỏi chi thiền (148)?

*

b) Bài ca « ĐẮC THỨ LÂM TUYỀN THÀNH ĐẠO » (149)

Sinh có nhân thân, ấy là họa cả (150).
Ai hay cóc được, mới rằng là đã.
Tuần này mà ngẫm, ta lại tha ta (151);
Đắc ý trong lòng, cười riêng ha ha.
Công danh chẳng trọng, phú qui chẳng màng;
Tần Hán xưa kia, xem đà nhàn hạ (152).
An bề phận khó, kiếm chốn dưỡng thân;
Khuất tịch (153) non cao, nấu mình sơn dã.
Vườn mừng hủ hỷ, làm bạn cùng ta;
Vắng vẻ ngàn kia, thân lòng hỷ xả (154).
Thanh nhàn vô sự, quét tước thay hoa;
Thờ phụng Bụt Trời, đêm ngày hương hỏa.
Tụng kinh niệm Bụt, chúc Thánh khấn cầu;
Tam hữu tứ ân (155), ta nguyện được trả (bả).
Niềm lòng vắng vặc, giác tính quang quang (156);

Chẳng còn bĩ thử, tranh nhân chấp ngã (157).
Trần duyên rũ (lũ) (158) hết, thị phi chẳng hề ;
Rèn một tấm lòng, đêm ngày đon đả.
Ngồi trong trần thế, chẳng quản việc đời ;
Vẳng vẳng ngàn kia, dầu lòng thông thả.
Học đòi chư phật, cho được viên thành (159) ;
Xương khúc vô sinh, an thiền tiêu sái (sá) (160).
Ai ai sá cóc, bằng huyền chiêm bao (161) ;
Xảy tỉnh giấc hòe (162), châu ly lã chã.
Cóc hay thân ảo, chẳng khác phù vân ;
Vạn sự giai không, tựa đường bọt bã (163).
Đem mình nấu tới, cảnh vẳng ngàn kia !
Đốc (đốc) chi tu hành, chỉ lời bó bã (164).
Lành người chẳng giữ (165) (chữ), dữ người
chẳng hay ;

Ngậm miệng đắp tai, hề chi họa cả.
An thân lập mệnh, thi tiết nhân duyên (166) ;
Cắt thịt phân cho, dầu là chim cá (167).
Thân này chẳng quản, bữa đòi bữa no ;
Địa thủy hỏa phong (168), dầu là biến hóa.
Pháp thân thường trú, phổ mãn thái hư (169) ;
Hiền hách mục tiền, viên dung khỏa khỏa (170).
Thiền tôn chỉ thị, mục cử đạo tồn (171) ;
Không cốc truyền thanh, âm hưởng ứng già (172).
So người học đạo, vô số nhiều thay ;
Trúc hóa nên rồng (173), một hai là họa.
Bởi lòng vay vít, trở bắc làm nam (174) ;
Nhất chỉ đầu thiền, sát na hết cả (175).

Kệ:

Cảnh tịch nhàn cư tự tại tâm ;
Lương phong xuy đệ nhập tùng âm.
Thiền sàng thụ hạ nhất kinh quyền,
Lưỡng tự thanh nhàn thẳng vạn cam (kim).

Dịch:

Cảnh vắng nơi yên tự tại lòng;
Hiu hiu gió mát thổi rừng thông.
Giường thiền dưới cõi kinh một quyển.
Hai chữ thanh nhân giá vạn đồng.

c) *Bài phú « VINH CHÙA HOA-YÊN » (176)*

(Thề bát vạn)

Buông niềm trần tục, nấu tới Hoa-yên.
Chim thuy đổi tiếng ca chim thuy (177);
Gió tiên đưa đôi bước thần tiên.
Bầu dửng đỉnh giăng hòa thế giới (178);
Hải trong thả đạo khắp sơn xuyên.
Đất phúc địa nhìn xem luống kẻ, kẻ bao nhiêu dư
trăm phúc địa;
Trời thiên thiên góp thu thừa lạ, lạ hơn ba mươi
sáu thiên thiên (179).
Thấy đây: Đất tựa vàng liền; cảnh bằng ngọc đúc.
Mây năm thức che phủ đền Nghiêu;
Non nghìn tầng quanh co đường Thục.
Là đá tầng thang (180), đúc một hòn vên vẹn một
hòn;
Nước suối chảy lan, sâu đôi khúc những dò dò
khúc.
Cỏ miếu gió lọt đàn (181) vui vui;
Non tạnh mưa đậm màu thức thức (182).
Ngày cây phơi cánh phượng, vườn Thượng uyển
đóa tốt đơn đơn (183);
Hang nước miệng hàm rồng, nhả ly châu hột san
mục mục (184).
Mùa đông hồ phách sáng khắp rừng thông (185);
Đa diêm đồi mỗi giống hòa vườn trúc.

Gác vẽ tiếng bồ lao thốc (186), gió vật đánh đánh;
Đền ngọc phiến bối điệp che, mưa tuôn túc túc (188).
Cảnh tốt hoa lành; đồ tựa vẽ tranh.
Chín ấy trời thiêng mở khéo;
Nhân chi vua Bụt (189) tu hành.
Hồ sen trưng tán lục;
Suối trúc phẩm đàn tranh.
Ngự sử mai (190) hai hàng châu rập;
Trượng phu tùng (191) mấy chạnh phò quanh,
Phi thủy sắp hai hàng loan phượng;
Tử vi bày liệt vị công khanh.
Chim óc (192) bạn cần hoa nạng cứng;
Vườn bông con kè cửa nghe kinh.
Nương am vắng Bụt hiện từ bi, gió hiu hiu mây
nhẹ nhẹ;
Kề song thừa thầy ngồi thiền định, trăng vắng vắng
núi xanh xanh.
Huống chi: Vân thủy bằng lòng; yên hà phải thú.
Vui thay cảnh khác cảnh hoàng kim;
Trọng thay đường hơn đường cầm tú.
Phân ân ái am Nảo am Long (193);
Dứt nhân duyên làng Nường làng Mụ (194).
Mặc cà sa năm trượng giấy (195), mang chi châu
đầy lẫm ngọc đầy sương;
Quên ngọc thực bỏ hương giao, cặp nạnh cà một
vò (dò) tương một hũ (lũ) (196).
Chốn Tiết-dương tiếng nhạc dỗi truyền;
Voi là đá tỉnh từ chẳng đổ (197).
Xem phong cảnh hơn cảnh Bà Roi;
Buồng tay cầu chưng cầu Thằng Ngu (198).
Bao nhiêu phong nguyệt, về cỗi vò tâm;
Chơi dấu nước non, dưỡng đời thánh thọ (199).
Ta nay: Ngồi đỉnh Vân-tiêu, cỗi chơi Cảnh-diều (200).

Cõi Đông-sơn (201) tựa hòn kim lục;
 Xem Nam-hải (202) tựa miệng con ngao.
 Nước đài lan nghĩ hương đơn quế (203);
 Nghe Hắc-ngà thết khúc tiêu tiêu (204).
 Quán thất bảo (205) vẽ bao bực hiện;
 Áo lục thù (206) tiếng gió tiên phiêu.
 Thầy tu trước đã nên phật quả;
 Tiểu tu sau còn vị tử kheo.
 Thấy đây: Hồ thiên (207) lẻ lẻ; xem lâu có nhẽ.
 Tuy rằng học đạo hư vô (208);
 Ngấm ngọt hời thiên ngôn nghĩ (209);
 Mở một tấm lòng xét chẳng cùng;
 Chác (210) tấc bóng nghìn vàng còn rẻ.
 Hẹn đến lâm tuyền làm bạn, o o o o;
 o o o o o, bảo rằng ừ hẽ (211).
 Đưa khoái lạc chân bước lẫm chẫm (212);
 Nhuộm phồn hoa đầu đà bạc tử (213).
 Chẳng những vượn hạc thốt thề (214);
 Lại phải cỏ hoa cười thỉ (215).
 Từ đến đây: Non nước đã quen; người từng mấy
 phen,
 Đầu khách dễ lên bến bạc;
 Mặt non hầy một xanh đen.
 Hồ nước gió lự là lọc nước;
 Cửa trúc gai (216) phen trúc cài then.
 Đàn khúc nhạc tiếng xoang tiêu đình (217);
 Vỗ tay ca cách lễ vận liên (218).
 Lạ những ôi! Tây-trúc đường nào; Nam-châu có
 mấy (219)!
 Non Linh-thứ (220) ai đem về đây;
 Cảnh Phi-lai (221) mặt đã thấy đây.
 Vào chung cõi thánh thênh thênh;
 Thoát rẽ (222) lòng phàm thủy thủy.

Bao nhiêu phong nguyệt, thề thốt chẳng cùng;
Hề cảnh giang sơn, ai nhìn thấy đấy.
Từ trước nhân sau, thấy sao chép vậy.

d) TRẠNG NGUYÊN MẠC ĐÌNH CHI CHẾT VÀO ẨM TỶ
BẢY NGÀY THẤY CÁC ĐỊA NGỤC SỐNG LẠI
LÀM PHÚ DẠY CON

Nhất thiết thăng trầm; mệnh sinh ngũ dục (223).
Nghiệp nặng nhiều ngày; sinh loài ngũ trọc (224).
Vì lòng vì dạ, thương cái thương con;
Chịu khó đêm ngày, cưu mang dùm học.
Hôm mai lặn lội, đã bắc thì nam;
Làm cửa làm nhà, tranh hơn tranh thiệt.
Năm năm cây cưa, tham sắc tham tài;
Xóc xóc lòng lo, chơi bời tửu sắc.
Tiếng đồn lưng lầy, tham những vinh hoa;
Anh ả nuôi tôi (225), khoe ăn khoe mặc.
Tranh nhân tranh ngã, khôn khéo hơn người;
Đường phúc đường nhân, chưa làm một chút.
Danh cao chung thế (226), chưa được bao chầy;
Một phút mình nay, vô thường thời thúc (227).
Bắc nam mồ quạnh, ếu ếu (228) cỏ xanh;
Hoàng nhưỡng (229) thâu đêm, người kêu người
khóc.
Diêm vương đòi hỏi (230), lành dữ cho hay;
Hắc ám mịt mù (231), người ta lúc nhúc.
Đưa thì cưa xẻ, phân mình làm hai;
Đưa thì trời lừng, thương thay vĩ khóc (232).
Nước đồng bắt uống, một ngày trăm phen;
Cháy nát tan tành, lòng thương bức tức.
Đao sơn vạn nhân, ngục tốt (233) vây quanh;
Kiếm thụ thiên trùng, ngư đầu xuyên xóc (234).
Hỏa lò rõ rõ, lửa cháy hào quang;

Nấu nướng người ta, tan xương nát óc.
Hàn băng hắt hắt, giá lạnh căm căm;
Gieo xuống một khi, hồn xiêu phách lạc.
Chó đồng miệng sữa, ra những hỏa yên (235);
Chạy đạo đòi phen, tội nhân xác lác (236).
Thiết lư thiết mã, thiết thú thiết ưng (237),
Mồ cấn người ta, xương bay ngồn ngác (238).
Hoàng tuyền (239) khi ấy, tiếng khóc rành rành;
Chốn vĩ chốn kêu, thâu đêm rào rạc.
Mình vàng vóc ngọc (240), đã chết lại sinh;
Ngục tốt dừng bày (241), đã đầy ngạt ngạt.
Nghiep phong (242) thối đến, xây lại lên người;
Lục lạc⁽²⁴³⁾ một khi, lại xuyên lại xóc.
Muôn nghìn địa ngục, thấy chất chồng chồng;
Đưa vĩ đưa kêu, người lo người khóc.
Dương gian ngõ dễ (244), lấy chết làm chơi;
Ngục tốt tiếng hăm, tội nhân lơ lác.
Mình nằm địa ngục, vò vò dèm ngày;
Một mình khó thay, chịu thương chịu bức.
Chị em chẳng thấy, con cái hay sao!
Mình khó mình thương, ai coi ai sóc!
Thuở ngồi chưng thế (245), chưa được bao chầy;
Đến chết bằng nay, người thui người lược.
Mệnh sang mệnh khó, tiếng khóc ngập ngừng;
Than trách thân rằng, chẳng hay làm phúc.
Bao nhiêu của tốt, con cái chia nhau;
Địa ngục tù lao, một mình chịu chết.
Ruộng nương nhiều ít, dành để cho con;
Tư tiến trai đàn, mình dương thủy lục (246).
Tranh nhau hơn thiệt, kẻ ít kẻ nhiều.
Cả cổ người ăn, hề chi đến Bụt?
Lòng chẳng có thảo, phò tiếng phò danh;
Tranh ngã tranh nhân, chẳng lành một chút.

Phò danh chép miệng, chẳng kéo lỏi nào ;
Địa ngục tù lao, cúi đầu chịu chết.
Danh cao chứng thể (247), đồn những sang giàu ;
Gặp chốn âu sầu (248), ai vì quan chức ?
Cho hay là vậy, thi ruộng thi nương (249),
Làm Bụt làm chùa, tu nhân nhân nhục.
Rẻ đường làm phúc (250), tham những vinh hoa ;
Chết xuống Diêm-la (251), mình sa địa ngục.
Đến bằng khi ấy, chửi khá là thương ;
Lạc phải điều hình, ruột phản chín khúc.
Ai đà đến đấy, mới biết nguồn cơn ;
Vò vò đêm sầu, vo ve tiếng khóc.
Luân hồi (252) muôn kiếp, chữa lại lên người ;
Âm phủ dương gian, tử sinh thời thúc.
Cha đà đến đấy, biết được lòng thương ;
Bảo chúng con bay, ở thì làm phúc.
Lâm chung số hết, cho kéo (253) luân hồi ;
Niệm Bụt ăn chay, Diêm vương mới phục.
Dầu phàm dầu thánh, miễn được an nhân ;
Trọng pháp kinh thầy, thi bần tác phúc.
Cơm ăn phải bữa, ai đòi thi cho ;
Bớt miệng xui lòng, một người một chút.
Kim cương (254) thường đọc, bố thí làm duyên ;
Nghiep dữ thì chữa, lành thì tua cóc (255).
Phò người quân tử (256), mở miệng trái tai ;
Hề kẻ tiểu nhân, cru lòng độc ác.
Ai ai tham lợi, phú quý nhiều bề ;
Cắp một tay không, thấy đâu tiền bạc.
Chớ còn lo lắng, làm hại khốn dân ;
Sá cóc (257) tu thân, học đòi ông Mạc.
Kẻ vào tù rạc, (258) những kẻ ngoan hung ;
Người ở thiên cung (259), những người hiền thảo.
Lòng thương dạy bảo, thu dữ về lành ;

Học đạo tu hành, ăn chay thủ giới.
 Thịnh suy bỉ thái, nào được bao lâu;
 Nhiều rề nhiều dẫu, nhiều oan gia nữa.
 Nhiều con nhiều vợ, phiền não buộc ta;
 Tán cả ngựa cao, ta xem bằng giặc.
 Anh em nội ngoại, ân ái mẹ cha;
 Đề lễ xuất gia (260), báo ơn mới được.
 Hễ đường bạo ngược, sát đạo tà dâm (261).
 Tội nặng muôn năm, phải chừa phải bớt,
 Đội ơn trời đất, cha mẹ sinh thành;
 Cho gấp chớ chầy, tu hành làm Bụt.

Chú giải bốn bài phú :

(Nhằm giới thiệu mấy bài văn nôm xưa nhất, chúng tôi chỉ dừng trong phạm vi văn tự mà chú giải về chữ và nghĩa chứ không chú giải về văn chương và về nội dung tư tưởng).

(1) Ở cõi trần tục mà vui đạo.

(2) *Dụng* : Tức là tác dụng. *Nết dụng sơn lâm* : Nghĩa là tuy mình thi ở thành thị, nhưng tình nết thi tác dụng như là ở núi rừng, ở cõi chùa chiền.

(3) *Nghiệp* : Từ nhà Phật nghĩa là cái làm nên, chỉ nguyên nhân tạo nên thiện ác — *Muôn nghiệp lặng* nghĩa là đừng hết thấy nguyên nhân thiện ác thì thiện tự nhiên tu, ác tự nhiên dứt, thế thì có thể thành đạo.

(4) *Thể tính* : Chỉ cái thể viên mãn trong sáng của pháp tính hay Phật tính — *An nhân thể tính* nghĩa là thể tính được lặng lẽ thanh tịnh (trong sạch), như thế thì thân tâm mới được tự tại.

(5) *Nửa ngày rồi* : Xong nửa ngày làm việc nước — *Tự tại thân tâm* : Thân là thân mình, tâm là lòng. *Tự tại* là từ nhà Phật chỉ trạng thái tâm lìa khỏi sự ràng buộc của phiền não. Tâm tự tại thì thân cũng tự tại.

(6) *Tham ái nguồn dưng*: Cái nguồn của mọi điều tham lam và yêu chuộng dưng lại không chảy nữa, tức là trừ nguồn gốc của mọi điều tham ái.

(7) *Dầu*: Tức là mặc dầu, mặc sức. *Dược dầu* nghe yển thốt oanh ngâm: Cứ mặc sức nghe những tiếng nịnh hót dèm pha, đều chẳng động đến lòng.

(8) *Năng*: Chữ Hán nghĩa là hay, tức là có thể.

(9) *Mấy*: Nghĩa là với. Chữ nôm viết là 某. Âm hán-việt thường đọc là mỗ. Nhưng đây là chữ mỗi hay mỗi 媒 viết tắt. Mỗi chuyển đọc thành mấy. Về sau thấy cách viết ấy chưa ổn, người ta mới thay bằng chữ 具, rồi chữ 買, đồng thời đề viết chữ mấy chỉ số lượng thì người ta dùng chữ hội ý 众.

(10) *Bạc, xanh*: Chữ Hán là 白, 青, chúng tôi không phiên là *bạch* và *thanh* mà phiên là *bạc* và *xanh* theo lời nói thường. *Bạc* là chữ *bạch* đọc chệch đi, về sau người ta đổi làm chữ hình thanh 鉞. *Xanh* là chữ *thanh* đọc theo âm xưa — *Vầng xanh* là mặt trời, sắc xanh chỉ trời.

(11) *Thiền hà*: Sông thiền, chỉ cõi phật.

Chỗ: Chữ Hán là 祖 (h.v. tổ), dùng để biểu hiện từ chỗ, vì các âm t — th — ch là tương ứng.

(12) *Mềm*: Chữ Hán là 綿 (h.v. miên), đọc mềm là theo âm xưa.

(13) *Tuệ nhật*: Từ nhà phật, chỉ trí tuệ của Phật và Bồ-tát chiếu khắp mọi nơi như mặt trời — *Sám lâm*: Chữ Hán nghĩa là rậm rạp như cây trong rừng. Ở đây *sám lâm* không thể có nghĩa ấy mà phải là theo nghĩa trí tuệ của Phật và Bồ-tát bao la soi khắp mọi nơi — Cả câu có nghĩa là trí tuệ của Phật và Bồ-tát soi rộng rãi khắp (ngắt tức là khắp) chúng sinh.

(14) *Hoán cốt*: Từ nhà đạo, chỉ việc uống linh đơn để đổi xương (cốt cách) phàm tục thành xương tiên cho có thể bay lên (phi thăng) cõi tiên — *Đơn thần*: Thuốc thiêng — *Lửa hoán cốt*: Tìm cách hoán cốt.

(15) *Nhắm trường sinh*: Tức là nhắm tới mục đích trường sinh — *Thượng giới*: Cõi tiên — *Thuốc quỉ*: Đã gọi linh đơn của đạo gia là đơn thần, đây lại gọi là thuốc quỉ. Đối với nhà phật thì quỉ và thần đều thuộc một khái niệm là quỉ thần cả.

Hai câu *hoán cốt* và *trường sinh* ý nói cũng còn vướng vít với cái hoài bão trường sinh bất tử của đạo gia.

(16) *Tinh sáng*: Nhà phật có chữ *minh tâm kiến tính*, nghĩa là sáng lòng thì mới thấy được phật tính, từ *lĩnh sáng* do đó mà ra, tức sáng tỏ phật tính, thấy rõ được phật tính.

(17) *Sách Dịch*: Tức *Kinh Dịch* của nho gia—*Kinh nhân*: thanh tịnh *Kinh* chỉ sách nhà phật. *Kinh nhân* là kinh về đạo nhân tịnh. *Độc sách*: Đối với xem chơi ở trên, cho nên sách đây không có nghĩa là quyển sách mà phải là phó từ cũng như từ chơi. Xem thêm chú (63) ở sau — *Lóng rồi*: Tức là lòng rồi, nhân tâm — *Trọng nữa hoàng kim*: Trọng hơn là vàng.

(18) *Chìn*: Chữ viết là 𣎵 (h.v. *triền chền*). Đường thời người ta còn nói *chìn* (chữ *chìn*) nên viết chữ *Nôm* như thế. Song về sau người ta đổi nói là *gìn* mà các sách *Nôm* vẫn dùng chữ ấy, cho nên ở các sách *Nôm* đời sau thì phải đọc là *gìn*. Có khi viết theo phép hình thanh là 𣎵.

(19) *Nén niềm võng*: Đè nén những mối nghi sai lầm bậy bạ. *Võng thác*: Chữ Hán nghĩa là bậy bạ, giả dối, sai lầm.

(20) *Dứt trừ nhân ngã*: Trừ bỏ sự phân biệt người với ta, cái của người cái của ta — *Tướng thực kim cương*. Đúng chất kim cương cứng lắm. *Tướng* là cái biểu hiện ở ngoài của sự vật, tức là hiện tượng.

(21) *Tham sân*: Lòng tham lam và lòng giận dữ — *Mới lâu*: Tức là mới sạch lâu lâu — *Lóng màu viên giác*: Tức lòng viên giác màu nhiệm. *Viên giác* là sự giác ngộ đầy đủ trọn vẹn.

(22) *Tĩnh thổ*: Chỉ cõi phật, cũng gọi là Tây phương cực lạc thế giới, tức là A-di-đà-phật tịnh thổ.

(23) *Di đà*: Tức là A-di-đà phật tịnh thổ — *Mưa*: Từ xưa nghĩa là chớ, chẳng — Hai câu *Tĩnh thổ*, *di đà* nghĩa là giữ lòng cho sạch, luyện tính cho sáng thì Phật ở đấy rồi, không phải tìm Phật ở Tây phương, chẳng phải nhọc tìm thế giới cực lạc làm gì.

(24) *Tĩnh thức*: Cái ý thức về chân tính, về phật tính — *Quả báo*: Cái kết quả báo ứng đối với nguyên nhân.

(25) *Giới hạnh*: Theo giới luật mà làm — *Địch vô thường*: Theo nhà phật thì mọi cái trong thế gian đều là vô thường, không có gì ở yên một chỗ mà là biến hóa luôn luôn. *Địch vô thường* là chống lại cái vô thường, tức thành Phật — *Bán chác*: Chữ 𣎵 có nhấp nháy) phiên là *chác* là do các âm *d* — *gi* — *tr* — *ch* là âm tương ứng — *Sà cầu danh bán chác*: Chẳng cầu mua chác cái danh người ta đem bán.

(26) *Blái*: Âm xưa của *trái* (xem *Tự điển Việt — La-tinh* của A. de Rhodes). Chữ nôm viết 賴 (ba + lại) là muốn biểu hiện âm phụ đôi *bl* — *Nghiệp miệng*: Nghiệp ác do miệng, do nói năng ăn uống gây nên.

(27) *Vận chỉ vận lời*: Mặc quần áo xềnh xoàng như cuốn chỉ cuốn dây (lời, chuỗi) vào mình. Ở Định Gia Khánh góp ý kiến nên phiên là *giấy* và *sui*, nhưng hai từ này không phải hình tượng mà có nghĩa thực tế, mà lại không đúng thực tế. Xem chú (164). — *Thần căn*: Một trong lục căn (tức là lục quan) của nhà Phật. *Thần* có giác quan để biết những vật đụng phải là cứng hay mềm, nóng hay lạnh. *Lục căn* là: nhãn căn (mắt), nhĩ căn (tai), tỷ căn (mũi), thiệt căn (lưỡi), thân căn (mình), ý căn (ý thức).

(28) *Đen bạc*: Sách in là *đen trắng*, đây là chữ *bạc* bị in lầm thành chữ *trắng*. *Bạc* mới hợp vần — Ý nói miễn có áo mà mặc, chẳng quần gì còn đen (nhà sư đời xưa mặc áo đen) hay đã bạc.

(29) *Nhược chín*: Vi bằng chỉ — *Thiên cung*: Cung điện trên trời.

(30) *Ba phiến ngôi*: Chỉ cái nhà nhỏ.

(31) *Cốc*: Biết, với ý nghĩa giác ngộ.

(32) *Mưa lạc tà đạo*: Chớ để cho rơi vào đạo không chính.

(33) *Chinh tông*: Giòng chính, tức là Phật giáo, là thiền tôn.

(34) *Chẩn But là lòng*: Phật là ở trong lòng mình, lòng sáng tức là Phật — *Mã tổ*: Người đất Giang-tây, thời Đường, họ Mã, pháp danh là Đạo-nhất, đệ tử của Hoài-nhượng thiền sư ở Tào-kê (Thiền-châu), tu ở núi Cung-công, đệ tử đời thứ ba là Lâm-tế Nghĩa-huyền thiền sư là tổ sư của phái Lâm-tế.

(35) *Vong tài đối sắc*: Quên của cải không thiết đến, xem của cải là sắc không cả — *Bàng công*: Tức là Bàng-uân cư sĩ người Tương-châu, nổi nghiệp của Mã tổ. Khi ông giác ngộ thì đem hết mấy muôn của cải nhà mình ném chim xuống hồ Động-dinh.

(36) *Áng tư tài*: Đám của cải, lợi lộc — *Cánh điều*: Tên một ngọn trong dải núi Yên-tử.

(37) *Thanh sắc*: Chỉ việc ca múa vui chơi — *Niềm dưng*: Tức lòng không nghĩ đến — *Am chạn*: Chỉ chùa chiền làm sơ sài, lợp cỏ làm am, gác cây làm chạn (sạm, sần) — *Non Đông*: Tức ngọn Đông-sơn trong dải Yên-tử.

(38) *Sơn lâm chẳng cốc* : Người ở núi rừng mà không giác ngộ — *Họa kia thực cả uổng công* : Thì cũng chỉ là uổng công ăn dật mà vẫn phải mang cái họa không giác ngộ ấy.

(39) *Quả bồ đề một đêm mà chín* : Bồ đề là giác ngộ, câu này nghĩa là nếu gặp được minh sư thì có thể chỉ trong một đêm mà giác ngộ thành đạo.

(40) *Tri thức* : Từ nhà phật nghĩa là bạn bè — *Hoa ưu đàm* : Tức là hoa sung, kinh phật dùng đề ví cái gì hiếm hoi, vì cây sung có quả mà không có hoa, người ta cho rằng khi nó nở hoa là phúc to lắm — Câu này nghĩa là nếu tình cờ gặp được bạn tốt giúp mình thì có thể thành đạo được, tức hoa sung có thể nở được.

(41) *Mọi hoặc* : Mọi điều sai lầm — *Rồi* : Tức là xong, là hết.

(42) *Tam độc* : Từ nhà phật, nghĩa là ba cái độc, ba cái căn bản mê muội, một là về lòng tham lam, hai là về lòng giận dữ, ba là về lòng ngu muội (tham, sân, si) — *Chuyển* đây có nghĩa là dời bỏ — *Tam thân* : Ba thân của Phật, pháp thân, tức là chân thân, bảo thân, tức là trí, ứng thân, tức là hành.

(43) *Lục căn* : Xem chú (27) ở trên — *Lục tặc* : Từ nhà phật, nghĩa là sáu giặc, sáu cái lấy lục căn làm môi giới để cướp đoạt mọi phép thiện, tức là thanh, sắc, hương, vị, xúc, pháp (so với lục căn).

(44) *Hoán cốt* : Xem chú (14) — *Phục thuốc* : Uống thuốc tiên — *Luyện đơn* : Luyện thuốc tiên.

(45) *Chân không* : Từ nhà phật chỉ phật, tính hay chân tính vốn là hư không. Chúng sinh còn mê muội không thấy được chân không. Bồ tát thì có tuệ quan chiếu thấu mọi sắc giả dối, đều thấy là không cả, nên gọi là chân không — *Ngại thanh* : Bị vướng mắc bởi thanh (ví như âm nhạc) mà thành mê hoặc. *Chấp sắc* : Bám lấy sắc, tức bám vào hiện tượng. Ý cả câu là cứ biết được phép chân không là không cần phải xa lánh sự ngại thanh và chấp sắc.

(46) *Chân như* : Từ nhà phật của phái Thiên thai. Chân và như là hai đặc tính của bản thể (tâm). Nó là *chân* vì tất cả các hiện tượng đều dựa vào nó mà có; nó là *như* vì các hiện tượng đều có so le xấp xỉ khác nhau mà chân tâm thì không

có sai biệt—*Bát nhã*: Phiên âm chữ phạn, nghĩa là trí tuệ, hoặc là thoát ly mọi điều sai lầm mà về nơi thanh tịnh.

(47) *Thực tướng*: Chỉ cái thực thể, thực tính, tức bản thể của mọi vật, đồng nghĩa với chân như — *Chứng*: Nhà phật nói chứng hay chứng quả là giác ngộ mà chứng thực được kết quả thành đạo — *Vô vi*: Từ nhà phật dùng để chỉ chân lý, vì chân lý không phải do nhân duyên tạo nên nên gọi là *vô vi*, *Ngô*: Tức là hiểu rõ.

(48) *Tam tạng giáo*: Điều dạy của ba kho kinh điển của phật giáo, chỉ toàn bộ kinh điển, chia làm ba loại, kinh tạng, luật tạng, luận tạng — *Thiền uyển*: Tức nhà chùa, giới thiền học. — *Thanh qui*: Chỉ qui thức, qui chế của nhà chùa.

(49) *Ngũ phân hương*: Nén hương năm phân — *Chiên đàn*: Cây đàn hương hay tử đàn, gỗ rất thơm. — *Chiêm bặc*: Một giống cây ở Tây-vực, hoa rất thơm.

(50) *Thích-ca*: Tức là Phật hiện tại, thủy tổ của phật giáo (Thích-ca Mâu-ni).

(51) *Di-lặc*: Tên một vị bồ-tát, tức là phật vị lai.

(52) *Cung*: Từ này khiến có thể nghĩ rằng tác giả là vua.

(53) *Khuỷ bản*: Tức là thiếu gốc, mất gốc.

(54) *Cốc hay*: Giác ngộ mà biết (cốc là giác, hay là biết) — *Bụt là ta*: Trau dồi tâm tính là có thể thành Phật cho nên nói vốn Phật là ta.

(55) *Nằm nhường*: Có lẽ cũng như nằm khênh — *Quê Hà-hữu*: Hà hữu hương là chữ của sách *Trang tử* nghĩa là cái làng có đầu, chỉ một cõi ở đâu đâu. *Quê Hà-hữu* ở đây là chỉ cõi phật.

(56) *Bạn*: Chữ 遍 (h.v. *biển*) phiên là *bạn* theo âm xưa — *Quốc*: Tức là nước — *Tân-la*: Tên nước xưa ở bán đảo Triều-tiên, thịnh nhất về thời nhà Đường. Một phái thiền tôn truyền sang đây rồi do đây truyền sang Nhật-bản.

(57) *Lọt lẩn trường kinh cửa tổ*: Từng lui tới nơi giảng kinh và cửa tổ sư, tức được nghe thầy giảng kinh. *Lọt lẩn*, Xem *Quốc âm thi tập*, câu 3 bài 6.

(58) *Ơn Nghiêu*: Tức là ơn vua. Đây là nói chính sách rộng rãi đối với dân — *Rộng*: Chữ 曠 (h.v., *khoáng*) phiên làm *rộng* là phiên theo âm xưa — *Bỏ việc*: Cũng nói là *bua việc*, tức việc quan mà dân phải gánh vác — *Tha*: Chữ 赦 (h.v. *xá*) phiên làm *tha* là theo âm xưa.

(59) *Áo miễn chấn*: Tức là áo liễn chấn. *Miễn* là dụng xưa của liễn.

(60) *Dầu bạc dầu xoa* : Dù là cơm trắng, dù là cơm hẩm, không quân gì.

(61) *Bát thức* : Tám điều biết, là nhãn thức (biết bằng mắt), nhĩ thức (bằng tai), tỵ thức (bằng mũi), thiệt thức (bằng lưỡi), thân thức (bằng mình), ý thức (bằng ý), mật-na thức (bằng sự suy lường), a-lại-da thức (bằng tâm thức, nghiệp báo lấy thức này làm chủ) — *Bát phong* : Chỉ tám điều có thể lay động (như gió) lòng người, tức là lợi, suy, hủy (hủy báng), dự (vinh dự), xưng (khen), cơ (chê), khổ, lạc — *Càng đề càng bội* : Càng đề nên ức chế thì càng thêm xấp bội lên.

(62) *Tam huyền ; tam yếu* : Nghĩa-huyền thiên sư, tổ sư của phái Lâm-tế, đề ra thuyết tam huyền và thuyết tam yếu. *Tam huyền* (ba cái sâu kín) là huyền ở trong thể, huyền ở trong câu và huyền ở trong huyền, gọi là tam huyền môn. Mỗi cái của tam huyền lại gồm tam yếu (điều chủ yếu) gọi là tam yếu môn, tức là trước hết thì chỉ lý, cuối cùng nói thẳng đến trí và phương tiện — *Rẽ tam huyền* là chia ra làm ba huyền ; *nòng tam yếu* là ở trong mỗi huyền lại nòng vào (luồn vào) ba điều gọi là tam yếu — *Ma* : Chữ Hán nghĩa là mài. *Một cắt một ma* nghĩa là cắt ra (rẽ) rồi lại mài (nòng).

(63) *Thiếu huyền* : Tức là đàn không có dây. *Đào Tiềm truyện* trong *Tấn thư* nói rằng : « Uyên-minh không biết âm luật mà trong nhà có một cây đàn không dây, mỗi khi uống rượu thích thú thường vỗ đàn để ngụ ý ». Lại thấy có câu kệ rằng : « Vô huyền cầm thượng tấu dương xuân ; thiên cổ vạn cổ thanh bất tuyệt (Trên đàn không dây đánh khúc nhạc êm ấm, nghìn đời muôn đời tiếng không dứt), tiếng đàn ấy tỷ dụ phép phật — *Sách* : Đối với từ chơi ở dưới, cho nên không phải là chỉ quyền sách mà có giá trị phò từ cũng nghĩa gần như chơi. Ông Đinh Gia Khánh mách với tôi từ *hút sách* cũng là *sách ấy*. Xem chú (17) ở trên — *Xoang* : Nghĩa là đánh (đàn) — *Vô sinh khúc* : Nhạc vô sinh. Phật giáo giảng không sinh không diệt. Khúc nhạc vô sinh tức là ý ấy.

(64) *Không lỗ* : Định không có lỗ tức là vô không định, cũng chỉ phép phật. Sách thiên có câu kệ : Tranh tự nhất chi vô không định. Vì quân xuy khởi thái bình ca (Sao giống một cây sáo không lỗ. Vì người thổi lên khúc ca thái bình). *Phổ đẳng lục* quyển 34 lại có câu : « Định không lỗ rất khó thổi » — *Phiếm* : Tức là thổi sáo.

(65) *Cu-chi trưởng lão*: Tức là Cu-chi hòa thượng thời Đường, tu ở núi Kim-hoa. Một hôm có Thiên-long hòa thượng ở Hàng-châu đến núi Kim-hoa, Cu-chi đem một việc mình chưa hiểu ra hỏi. Thiên-long dơ một ngón tay để bảo, hòa thượng bèn giác ngộ, sau nói rằng: Ta được phép thiền ở đầu một ngón tay của Thiên-long, ăn suốt đời không hết. Hễ có đệ tử đến tham thiền, hòa thượng cũng chỉ dơ một ngón tay mà bảo, không nói gì khác.

(66) *Diễn-nhã-đạt-đa*: Tên người, chữ phạn là Yajadatta. Kinh *Lăng-nghiêm* chép: Phật bảo ông Phú-lâu-na rằng: Người đầu trừ được nghi, nhưng hoặc chưa hết. Ta lấy các việc thế gian trước mắt hỏi người: Người há không nghe trong thành Thất-la có Diễn-nhã-đạt-đa bỗng buổi mai lấy gương soi mặt; yêu mến cái đầu trong gương thì mây mặt có thể thấy, trách mặt mình thì không thấy mặt mũi nữa, rồi cho là ma quỷ mà vô cớ chạy cuống, ý người thế nào? Người ấy vì sao vô cớ cuống chạy? — Ý câu này là nên cười Diễn-nhã-đạt-đa vì quay đầu nên bóng trong gương chớp đi không thấy rồi lại cho là ma quỷ mà bỏ chạy.

(67) *Khuyên kim cương... Bồng lật cực*: Dương-kỳ thiền sư bảo chúng tăng có hai câu kệ rằng:

Thấu đặc kim cương khuyên,

Thôn đặc lật cực bồng.

nghĩa là: Lọt được cái khuyên (vòng) kim cương.

Nuốt được quả gai lật cực.

Đại ý nói người tu hành khi đã quán triệt được chân lý, tức là đã giác ngộ được chân không bất nhã, thì các vọng niệm tham sân si ái đều tiêu tan hết, tham sân si ái ví như gai góc làm chướng ngại cho đạo. Khi đã quán triệt được trí tuệ « bát nhã ba la mật » thì năm uẩn, tức là sắc, thọ, tưởng, hành, thức đều là không; trời đất muôn vật đều ở trong vòng năm uẩn đó, khi chân tâm đã sáng tỏ thì không còn gì là vướng mắc nữa. Chân tâm bao hàm cả vũ trụ muôn vật, ví như cái vòng kim cương cứng lắm, khi đã thấu triệt được chân tâm tức thấu được cái vòng kim cương, thì không còn gì vướng mắc nữa, đến lật cực bồng (vỏ quả lật có gai tua tua ra xung quanh) mà cũng nuốt được — *Hầu thông*: Hầu đủ.

(68) *Xước tượng da*: Chưa rõ điển gì. Ông Đinh Gia Khánh góp ý kiến cho là ý nói nuốt lật cực bồng mà da không bị xước, xin ghi lại để đọc giả tham khảo.

(69) *Vô tâm*: Không đề tâm, không chú trọng vào cái gì cả.

(70) *Tam nghiệp*: Tức là nghiệp về thân, nghiệp về miệng, nghiệp về ý, Xem chú (3) — *Sáng thân tâm*: Xem chú (5).

(71) *Đạt một lòng*: Sáng suốt lòng — *Tổ giáo*: Giáo lý của tổ sư.

(72) *Nhận văn giải nghĩa*: Theo chữ mà giải nghĩa — *Lạc lải*: Sai chệch đi, không đúng — *Thiền khách*: Người cư sĩ xin lên đàn thuyết pháp và đối đáp với các tín đồ.

(73) *Chứng lý tri cơ*: *Chứng* là giác ngộ. Xem chú (47). *Chứng lý tri cơ* nghĩa là hiểu lẽ mà biết rõ cơ mầu — *Nạp lãng*: Thầy tăng mặc áo nạp (nạp, tức là áo cà sa). Câu này nghĩa là để chứng lý cho cứng cáp thì thầy tăng phải khôn khéo.

(74) *Han*: Tức là hỏi — *Hữu lậu*: Nghĩa đen là có lọt, từ nhà phật chỉ những phiền não của ba giới, ý nói phiền não lọt vào được — *The lọt được sừng*: *The*, viết là 𦵏 (chữ hình thanh đọc là the, về sau đọc là 𦵏), thứ lụa mỏng có lỗ rất nhỏ, thường dùng làm rây. Chữ 律 đọc là lọt, chiếu với chữ lậu ở trên. *The lọt* là cái rây. Chữ 杓 âm hán-việt là *thước*, nghĩa là cái gáo, cái duộc (cũng viết 勺). Chúng tôi tưởng âm xưa của nó chính là *duộc*, rồi sau mới thành âm hán-việt là *thước*, cũng như chữ 藥, âm xưa là *thuốc* rồi sau thành âm hán-việt là *duộc*. Duộc đây là chỉ cái đồ dùng để múc rượu mà chữ hán gọi là *tử thước*. Chữ 𦵏 (lãng) chỉ có nghĩa là một thứ tre, ở sau chữ *duộc* không có nghĩa gì. Ô. Đinh Gia Khánh khuyên tôi nên phiên chữ 𦵏 làm *sàng*, nhưng sách nôm xưa tôi chưa thấy sách nào viết *sàng* như thế mà chỉ thấy viết là 𦵏 thôi. Tưởng chữ ấy phải là cũng chỉ cái đồ để múc rượu như *duộc* mới phải. Chúng tôi đoán đây là chữ 𦵏, tức *sừng* in lộn thành, *sừng* là cái sừng trâu sừng bò xưa người ta dùng để múc rượu (ngày nay ở miền núi người ta vẫn múc rượu bằng sừng) người Trung-quốc xưa gọi là *dác* — Xem chú (125) thì hiểu thêm nghĩa câu này và thấy phiên như thế này là đúng.

(75) *Đại thừa*; *tiểu thừa*: Phật giáo chia làm hai bậc, đại thừa là đối với người thông minh mà thuyết pháp, tiểu thừa

là đối với người tầm thường mà thuyết pháp, để mọi người có thể theo trình độ tri thức của mình mà lãnh hội. Đại khái *tiền thừa* là tương đương với giai đoạn trước của Phật giáo gồm nhiều yếu tố tu luyện và lễ nghi, *dại thừa* là tương đương với giai đoạn sau từ thế kỷ thứ V trở đi, gồm nhiều yếu tố triết học.

Câu này nghĩa là: dù ai hỏi đến đại thừa hay tiểu thừa thì cũng đều thừa ngay với người ta rằng nên dứt bỏ hẳn cái lõi tiền (chuối xấu tiền) và cái tơ gáo (dây buộc gáo hay gàu múc nước ở giếng). Xem chú (125).

(76) *Lòng vốn*: Chữ Hán là *bồn tâm*, cái lòng vốn có, tức là Phật tâm — *Thì tiến nhân duyên*: chỉ những nguyên nhân có thể thay đổi lòng người ta như thời tiết thay đổi.

(77) *Tinh gương*: Tinh tức là tự thể của Phật tinh sáng như gương — *Căn trần*: Nói chung lục căn với lục trần. *Lục trần* là sáu cảnh tiếp xúc với *lục căn* — Xem chú (43) — mà làm bẩn lòng trong sạch đi — *Huyền não*: ồn ào bừa bãi.

(78) *Vàng chưa hết quặng*: Vàng chưa hoàn toàn là vàng.

(79) *Chay cháo*: Hai chữ 齋 (h.v. trai), 粥 (h.v. chúc) phiên làm *chay* và *cháo* là theo âm xưa.

(80) *Sạch giới lòng*: Giới lòng, tâm giới tức là điều giới ngăn chặn mọi niềm sai bậy. *Sạch giới lòng* là giữ tâm giới cho trong sạch.

Giới tướng là cái giới khiến phải xem tướng là hư không. *Bồ tát*: Chỉ người tu hành đã có thể tự giác bản tính lại có thể phổ độ chúng sinh, là bậc ở giữa La-hán và Phật.

(81) *Đi đồ*: Chữ Hán là hành chỉ, tức cử chỉ.

(82) *Tham thiền*: Thiền định mà tìm chân lý — *Kén bạn*: Tìm bạn giúp đỡ mình trong việc tu hành.

(83) *Dọt xương óc*: Tức là nát xương óc — Chưa thông của báo: Chưa đủ mà trả ơn.

(84) *Rèn mới cóc hay*: Có luyện (rèn) thì mới giác ngộ (cóc) mà biết (hay). Xem chú (54).

(85) *Vô minh*: Từ nhà Phật nghĩa là ngu si u ám — *Bồ đề*: Xem chú (39).

(86) *Phiền não*: Chỉ mọi thứ sai lầm do vô minh mà ra, làm phiền não, khổ sở tâm thần — *Rồi*: Tức là hết.

(87) *Xem phóng*: Xem mà theo — *Lòng kinh*: Nội dung của kinh phật — *Thuyết*: Chữ 說 ở đây phiên là *thuyết* vì có nghĩa là thuyết pháp, không phải là *thốt* — *Đấu*: Âm xưa của đấu, nghĩa là dấu vết.

(88): *Học đòi*: Học theo — *Cơ*: Nhà phật gọi cơ tức là cái cơ hội khiến chúng sinh có thể gặp nhân duyên mà giác ngộ. Lời nói của thiền sư thường như vu vơ không bằng cứ vào đâu mà hiểu được, người ta thường gọi là lời nói cơ phong, nhậy bén như máy, sắc nhọn như mũi nhọn, không thể đụng vào cho nên không vin vào được, song người có căn tính tốt thì nắm được cơ duyên mà hiểu ngay, giác ngộ ngay; có khi không cần bằng cứ vào lời nói mà chỉ do một động tác của thiền sư, như giờ cái phất trần, cũng giác ngộ được — *Cơ lộ*: Cái thời cơ khiến mình nắm được đạo lý của tổ sư mà giác ngộ — *Thiền không*: Phép thiền là không, là chân không. Xem chú (45).

(89) *Cùng căn bản*: Xét đến cùng cội gốc tức chân như — *Tả trần duyên*: Chữ 瀦 (h.v. tả) nghĩa là trừ bỏ đi. *Tả trần duyên* nghĩa là trừ bỏ hết mọi trần duyên. (Đối chiếu với câu *Chinh phụ ngâm*: Nước có chảy mà phiền chẳng tả) — *Trần duyên*: Chỉ lục trần. Xem chú (77). Tức là cái nhân duyên tác dụng đến tâm mà làm nhóp bần mờ tối.

(90) *Ngã thẳng chàng*: Cái cớ thẳng lợi do ta nắm lấy, chỉ đạo thẳng lợi được mọi ác ma. — *Chàng* phan là cớ của nhà Phật. Phật thuyết pháp để hàng phục các ma, dụng cớ để tỏ sự thẳng lợi — *Viên tri kiến*: Biết và thấy viên mãn, đầy đủ, trọn vẹn. Tri là tri giác rõ ràng, kiến là suy xét để quyết chọn sự lý, phân biệt chính tà.

Trữa: Âm xưa của giữa.

(91) *Buồng lửa*: Tức là phóng hỏa. *Rừng tà*: Chỉ những điều sai lầm của mình từ trước đến nay — *Đốt hoại*: Đốt phá đi.

(92) *Tính thức*: Xem chú (24) — *Gươm*: Chữ 劍 phiên là *gươm* là theo âm xưa — *Quét*: Tức là lấy gươm mà lia để trừ cho hết đi, ví như lấy chổi mà quét.

(93) *Váng ơn thánh*: Chịu ơn của nhà vua — *Xót*: Chữ 律 có nhấp nháy, chúng tôi thấy có thể phiên là *xót*, nghĩa là thương xót, thương yêu.

(94) *Đức cỡ*: Tức là đức lớn (cỡ là từ xưa nghĩa là lớn). Chữ Hán là đại đức, chỉ người có đạo đức cao thượng — *Cầm giới*: Giữ giới hạnh.

(95) *Đức từ bi*: Đức của Phật thương xót mọi chúng sinh.

(96) *Ơn cứu độ*: Tức Ơn Phật cứu chở cho chúng sinh thoát bể khổ — *Thà*: Chữ 捨 (h. v. *thì*) phiên là *thà* mới có nghĩa. Câu này nghĩa là: Thà chịu đắng cay đau đớn đến tan nát muôn thân cũng đành để mà trả ơn cứu độ của Phật.

(97) Câu này nghĩa là: Nếu ngoài miệng thì nói tin mà trong lòng cứ lằm lỏi thì dù có dùng vàng ngọc mà thờ Phật cũng không tỏ được rằng mình là ngay thẳng.

(98) Hai câu này nghĩa là: Phải nên rèn luyện trau dồi lòng mình cho thành sáng suốt và không nên dứt bỏ công phu học đạo.

(99) Câu này nghĩa là: Phải lay động ý thức để tiến lên chứ chớ có **trừng trừng** giữ lấy (chấp) ngu si. Không nên lộn *ý thức* là ngã kiến với *tâm* là chân như — *Chấp trừng trừng* tức là chấp (si).

(100) Câu này nghĩa là: Đề nên những ý niệm sai lầm (võng) mà nên chăm lo luôn luôn. Xem chú (19) — *Xóc xóc* tức là sấn sóc.

(101) *Công danh mắng đấm*: Nói những người chỉ lo công danh đến nỗi bị đấm đuổi vào. *Mắng* là mải.

(102) *Gõm*: Chữ 兼 phiên làm *gồm* là theo âm xưa — *Thực cốc*: Thực là giác ngộ.

(103) *Sự tượng*: Chỉ những cái về hiện tượng, có sinh có diệt hình ra ở bề ngoài, đây là nói việc dựng cầu đồ, xây chùa tháp.

(104) *Cứng hỷ xả*: Đối với việc hỷ xả, tức bỏ những cái của mình thì kiên quyết — *Nhuuyến từ bi*: Về việc từ bi, thương xót thì lòng phải mềm — *Kinh lòng hằng đọc*: Chỉ sự tụng kinh thuộc lòng hoặc sự mặc niệm ở trong lòng.

(105) *Hết sức chúi mài*: Hết sức dùi mài (*chúi* là âm xưa của *dùi*).

(106) Câu này nghĩa là: Phải làm cho đúng những điều mình thấy, những điều mình hiểu trong khi xem kinh hay đọc sách chép về sự tích của Phật.

(107) *Dùng mà lỏi*: Không rõ từ *dùng* có đúng không, xét nghĩa thì thấy phải có nghĩa là *chờ*, là *đừng* có lỏi. Có lẽ *dùng* là do *dừng* hay *dừng* chép lộn thành.

(108) *Cùng nơi ngôn cú*: Xét thấu đến cùng nghĩa từng lời từng câu.

(109) : *Cơ quan* : Then máy, chỉ chỗ then chốt của giáo lý — *Lật thừa cơ quan* : Lật cái then máy để thấy được chỗ kín nhiệm, vì như thấy được tâm hơi ở chỗ kín. — *Tâm hơi* : Chữ 心 đúng phải phiên là *tâm*, nhưng đây là do *tâm* chép lộn thành, vì ở trước chữ *hơi* thì phải là *tâm* — *Lọt lọt* : Từ kép nghĩa là lọt ra. Chữ 突 (h.v. *đột*) phiên làm *lọt* vì *d* với *l* là âm tương ứng (lạt viết là 濑).

(110) *Cơ quan tổ giáo* : Cơ quan, xem chú (109) — *Tổ giáo* : Giáo lý của tổ sư — *Tuy khác nhiều đường* : Then máy của các tổ, tuy chia ra nhiều phái (Từ Đạt-ma đến Tuệ-năng là sáu tổ. Sau tổ thứ sáu lại chia ra năm phái, tức là Lâm-tế tôn, Qui-ngưỡng tôn, Vân-môn tôn, Pháp-nhân tôn, Tào-động tôn. Lâm-tế tôn là thịnh nhất mà là nguồn gốc của Thiền-tôn nước ta, nhưng không khác nhau nhiều đâu.

(111) *Mã lỗ* : Xem chú (34).

(112) *Tiêu hoàng* : Tức là Tiêu Diễn Lương Vũ đế thời Nam Bắc triều, đời ấy là đời Đạt-ma dựng lên Thiền tôn ở Trung-quốc.

(113) *Công đức toàn vô* : Tiêu Diễn mời Đạt-ma đến Kim-lăng hỏi : Từ khi trăm lên ngôi, dựng chùa chép kinh, có công đức gì không ? Đạt-ma nói : Chẳng có công đức gì cả — Vua hỏi : Chân công đức là cái gì ? Đạt-ma nói : Tĩnh tri diệu viên thì thể tự không lặn, công đức như thế không thể lấy việc đời mà cầu — Vua hỏi : Đệ nhất nghĩa của thánh đế là thế nào ? Đạt-ma nói : Không biết — Khi nghe Đạt-ma trả lời là hoàn toàn không biết thì nhà vua mắng là ngu.

(114) *Sinh Thiền-trúc chết Thiệu-lâm* : Chỉ Đạt-ma tổ sư là người Ấn-độ, sang Trung-quốc dựng lên Thiền tôn, chết ở chùa Thiệu-lâm ở phía Bắc núi Thiệu-thất, thuộc tỉnh Hà-nam — *Chôn dối* : Nói chôn dối (không thực), vì người ta tin là Đạt-ma hóa, chỉ là chôn cái xác dối thôi ; sau khi Đạt-ma chết truyền thuyết cho rằng có người lại gặp ông trên đường trở về Thiền-trúc — Núi Hùng-nhĩ cũng thuộc tỉnh Hà-nam.

(115) *Thân bồ đề* : Thân giác ngộ — *Lòng minh kính* : Lòng như gương sáng — Tổ thứ sáu của Thiền tôn là Tuệ-năng, khi mới học đạo, trong khi đương phục vụ giã gạo chợt nghe một người đọc bài kệ của Thần-tử thiền sư :

*Thân tự bồ đề thụ,
Tâm như minh kính đài.*

*Thì thì cần phất thức,
Vật sử nhạ trần ai.*

(Thân tựa cây bồ đề; Lòng như đài gương sáng. Luôn luôn siêng lau chùi; chớ để bụi bặm bám). Đêm hôm ấy, Tuệ-năng đến chỗ viết bốn câu kệ trên, nhờ người viết bốn câu khác ở bên cạnh:

*Bồ đề bản vô thụ;
Minh kính diệc phi đài.
Bản lai vô nhất vật,
Hà xứ nhạ trần ai?*

(Bồ đề vốn chẳng có cây; Gương sáng cũng không có đài. Vốn là không có vật gì cả. Bụi bặm bám vào đâu?)

Ý cho bài kệ của Thần-tử còn là câu nệ vào hình tượng (chấp tướng), chưa đạt đến « vô tướng » « vô hình » — *Bày dơ mặt vách*: Đạt-ma từ Ấn-độ sang Quảng-châu. Lương Vũ đế mời đến Kim-lăng để nói chuyện về phật giáo, không hợp, bèn qua sông Trường-giang lên Bắc, ở chùa Thiếu-lâm núi Tung-sơn, suốt ngày quay mặt vào vách mà thiền định trong chín năm, cuối cùng truyền phép cho đệ tử là Tuệ-khả, tức là tổ thứ hai của Thiền tôn, rồi chết chôn ở chùa Định-lâm núi Hùng-nhĩ. Nay ở chùa Thiếu-lâm còn có Điện-bích am, tức là chỗ Đạt-ma quay mặt vào vách.

(116) *Vương lão chém mèo*: Vương lão là Vương lão sư, tức là Phổ-nguyên thiền sư, họ Vương, chịu phép của Mã tổ rồi truyền đạo ở chùa Nam-tuyền (tỉnh An-huy). Một hôm thiền sư thấy hai vị đường chủ (thủ tọa, người phụ trách nhà tăng) của nhà đông và nhà tây tranh nhau một con mèo, thiền sư cầm con mèo lên hỏi: Đại chúng nói được thì cứ được con mèo, nói không được thì chém bỏ. Chúng không ai trả lời, thiền sư bèn chém con mèo. Đến chiều Triệu-châu thiền sư từ ngoài về chùa, Phổ-nguyên nêu việc ấy lên hỏi, Triệu-châu thiền sư không trả lời, chỉ rút giây để lên đầu mà đi ra. Phổ-nguyên nói: Nếu ông có ở đấy (lạt / ấy là lạt lẻo với việc đi, tức không đi) thì cứ được con mèo rồi. Có người hỏi thiền gia lấy sát sinh làm nghiêm giới mà Vương lão lại làm thế là thế nào? Đáp rằng: Ý giả Vương lão thiền sư đã được thần thông,

đã hiểu được phép vô sinh, tự có phép siêu hồn, cái cử chỉ đó, một là giải được sự phân tranh của hai vị thủ tọa, hai là để cho hồn mèo thoát hóa.

(117) *Thầy Hồ xua chó*: Lợi-tung thiền sư ở Tử-hồ nham ở dưới cửa có dựng cái bài rằng: Tử-hồ có một con chó, trên thì lấy đầu người, giữa thì lấy tâm người, dưới thì lấy chân người. Ai mà bàn bạc tức bỏ thân mất mạng. Ở trong hội Lâm-tế có hai thầy tăng đến tham thiền, vừa vén rèm vào, thiền sư quát: « Xem chó ». Các tăng quay lại nhìn. Khi sư về phương trượng, có người hỏi chó Tử-hồ ở đâu? Sư nói: « Gâu gâu! » Hai thầy tăng không nói gì. — *Thầy Hồ tức là Tử-hồ — Trỏ xem trí nhẹ con giường hay con sàng (sàng âm xưa là giường). Trỏ xem có thể là dựng biển yết thị, trí nhẹ có lẽ là không phải chỉ thực; con giường hay con đường có lẽ là con ấy, con chó thực.* Xin cứ ghi ý kiến ấy lại để tham khảo.

(118) *Gạo chợ Lư-lăng*: Nguyệt-luân thiền sư ở Hoàng-sơn, Phủ-châu (Giang-tây), yết kiến Giáp-sơn hòa thượng. Một ngày Giáp-sơn lớn tiếng hỏi: Thầy người xứ nào? Thiền sư nói: Người Mân-trung. Giáp-sơn nói: Có biết lão tăng không? Thiền sư nói: Hòa thượng có biết đệ tử không? Giáp-sơn nói: Không biết thì thầy trả tiền giày cỏ cho lão tăng, rồi sau lão tăng sẽ trả giá gạo Lư-lăng cho thầy. Thiền sư nói: Như thế thì chẳng biết. Hòa thượng cũng chưa hiểu giá gạo Lư-lăng là bao nhiêu. Giáp-sơn nói: Thực là con của sư tử, giỏi biết kêu rống. Rồi vào nhà truyền pháp ấn với câu kệ: « Nói thể thực là người anh linh. Đem hết căn cơ tiếp hữu tình. Mời hỏi đến Lư-lăng giá gạo, Toàn nhiên trọn chẳng qua lộ trình ». Ý nói Phật pháp như giá gạo chợ Lư-lăng, gạo ngon vô giá, nói bao nhiêu trả bấy nhiêu, không được mà cả, tức người cầu đạo không được ngại gian khổ.

(119) *Sở Thạch đầu*: Tức là chỗ đài đá ở phía đông chùa phía nam núi Hành-sơn, chỗ Hy-thiền thiền sư đời Đường, học trò lục tổ Tào-khê là Tuệ-năng, dựng am để tu, do đó người ta gọi thiền sư là Thạch-đầu hòa thượng. Bấy giờ Thiền tôn ở Giang-tây thì Mã tổ làm chủ, ở Hồ-nam thì Thạch-đầu làm chủ. Triệu-châu có bài kệ rằng: Triệu-châu có lời « Uống chè đi », nạp tặng thiền hạ đều theo về. Chẳng phải Thạch đầu vốn *trơn trượt*, gọi họ nhiều ít nạp tặng về.

Khôn đến thừa dương : Thừa dương là thừa mà vâng theo mà đảm đương lấy. Tức là khó đến được chỗ ấy mà vâng theo. Có thể là do thừa dương lộn thành.

(120) *Phá táo* : Xưa có Phá-táo-đọa hòa thượng, thường gọi là Phổ-trắc, học trò của Lão-an thiền sư, thông suốt phép thiền định, thường tiêu dao trong núi Tung-sơn. Núi này có miếu rất thiêng, trong miếu có cái bếp, người xa gần đem trâu bò lợn gà đến đó giết để tế, không ngày nào ngớt. Một hôm thiền sư vào miếu, lấy gậy đập vào bếp ba cái mà quở rằng : Bếp (táo) là bùn đất đắp nên, làm sao lại nấu nướng giết hại sinh vật ? Nói xong lại đập luôn ba cái, bếp bị đổ vỡ. Giây lát có một người mặc áo xanh đội mũ đến vái lạy nói : Tôi vốn là thần bếp, lâu đời chịu nghiệp báo, nay nhờ thiền sư thuyết pháp vô sinh, tôi được thoát khỏi chốn này, sinh lên cõi trời tốt đẹp, nên đến tạ ơn. (Xem *Phật tổ thông trí*).

Cắt cờ : Tức là dựng cờ. Xưa trưởng giả Cấp-cô-độc ở Thiên-trúc đã làm tháp cúng Phật, lại muốn làm cờ phướn đề cúng. Ông hỏi Phật nên làm thế nào, Phật bảo nên làm theo các hình sư tử, con trâu, con chim kim thúy, con rồng.

(121) *Cu-chi dơ ngón* : Xem chú (65) — *Dùng đôi dép cũ ông ang* : Có người cho rằng *dép cũ* có lẽ là theo điển Trần Đạo-minh hiệu Tôn túc ở Mục-châu (Chiết-giang), khi ở chùa Khai-nguyên thường dệt dép coi để nuôi cha mẹ nên lại cũng gọi là Trần Bồ-bài. Sách thiền chép khi quân Hoàng Sào vào cõi, sư treo chiếc dép coi lớn ở cửa thành. Sào muốn bỏ chiếc dép đi, hết sức mà không nhấc lên được, bèn than rằng : Mục châu có thánh nhân, rồi bỏ thành mà đi nơi khác. Ông ang tức là ông ông (Xem *Từ hải* chữ ông ông) nghĩa là sắc xanh lơ, chỉ sắc của dép coi cũ.

(122) *Lưỡi gươm Lâm-tế* : *Lâm tế lục* nói : Lâm-tế bảo các tăng rằng : Có khi quát một tiếng là bảo kiếm của Kim cương vương. Lưỡi gươm vì như trí tuệ khiến người ta thoát khỏi mọi mối vướng mắc của tình ái, cũng như lưỡi gươm chém đứt mọi xiềng xích — *Lâm-tế* : Tức là Lâm-tế Nghĩa-huyền thiền sư, dựng lên phái Lâm-tế của Thiền tôn.

Nặng Bí-ma : Bí-ma-nham hòa thượng ở Ngũ-đài sơn (Sơn-tây) thường cầm một cái nặng gỗ, mỗi khi có tăng đến lễ bái thì nặng vào cổ nói : Ma quỷ nào bảo người xuất gia ? Ma quỷ nào bảo người hành cước ? Nói được thì cũng nặng cho chết,

nói không được thì cũng nặng cho chết, Nói mau! nói mau! Học trò ít người đáp được. Có Thông hòa thượng ở Hoắc-sơn đến tham thiền, mới vào không làm lễ, giật ngay lấy cái nặng giấu vào lòng. Sư vỗ vào lưng hòa thượng ba cái. Thông đứng dậy vỗ tay nói: Sư huynh ngoài ba nghìn dặm lừa tôi rồi, ngoài ba nghìn dặm lừa tôi rồi. Bèn về.

(123) *Sư tử ông Đoan*: Tây-dư Đoan sư tử ở An-cát châu, ban đầu mới thấy chơi sư tử thì phát minh được yếu chỉ về tâm, đến yết kiến Long-hoa thiền sư, được chịu pháp ấn, bèn về làng lấy chỉ màu kết làm lối sư tử, thỉnh thoảng khoác lấy, cho nên người ta gọi là Đoan sư tử. Sư đến Hoa-đỉnh, chúng tăng mời lên tòa, sư lên tòa nói: Sư tử ở Linh-sơn la thét ở trong mây. Phật pháp không thể thương lượng, chẳng bằng đánh cái cân đầu (nhào lộn). Bèn xuống tòa.

Trâu thầy Hựu: Linh-hựu thiền sư ở Qui-sơn (Hồ-nam) ba mươi năm chăn một con trâu, nếu lạc đường vào cỏ rậm thì nắm lỗ mũi kéo về; nếu phạm lúa má của người thì đánh roi. Điều phục đã lâu, rất dễ thương, vâng lời người bảo. Sau biến thành một con trâu trắng lồ lộ, thường ở trước mặt trọn ngày chẳng đi. Lại một hôm sư lên tòa nói: Lão tăng một trăm năm sau sẽ làm một con trâu ở dưới núi. (Xin đừng lộn với điều *Thập ngưu đồ* không quan hệ gì với Thầy Hựu) — Linh-hựu thiền sư là tổ của Qui-ngưông tôn.

(124) *Dơ phiến tử*: Có thầy tăng hỏi đạo ở Vân-môn thiền sư, sư cầm cái quạt (phiến tử) dơ lên nói: Cái quạt này nhảy lên Tam thập tam thiên đựng vào lỗ mũi của ông Đế Thích; con cá chép ở Đông-hải bị đánh một gậy, mưa như chậu đổ, hiểu chăng?

Cắt trúc bẻ: Qui-tĩnh thiền sư ở Quảng-giáo viện tại Diệp huyện. Nhữ-châu (Hà-nam), đến tham thiền với Thủ-sơn thiền sư, một hôm Thủ-sơn dơ cái trúc bẻ hỏi: Gọi là cái gì? Gọi là trúc bẻ thì xúc phạm. Không gọi là trúc bẻ là sai trái. Thế thì gọi là gì? Sư giật lấy cái trúc bẻ ném xuống đất mà nói: Là cái gì! Thủ-sơn nói: Mù! Sư liền giác ngộ — *Trúc bẻ* là một vật giống cái lược bi bằng tre, xưa các hòa thượng thường dùng để gãi lưng.

(125) *Xó hòn cầu*: Xem chú (129).

Cầm mộc thực: Lệnh-tuân thiền sư ở An-lạc viện tại Thanh bình sơn Ngạc-châu (Hà-bắc), ban đầu đến tham thiền với

Thúy-vi, hỏi thế nào là đích ý của Tổ sư từ Tây-trúc sang? Thúy-vi nói: Đợi không có người sẽ nói với người. Một hôm Thúy-vi dẫn sư vào vườn trúc, chỉ trúc mà nói: Cây này dài bao nhiêu? Cây này ngắn bao nhiêu? Sư chưa hiểu được ý huyền vi. Sau đến chỗ tăng Đại-thông, đem cái cơ quyền khi mới gặp Thúy-vi mà nói rằng: Tiên sư vào bùn vào nước vì ta, chỉ là ta chẳng biết tốt xấu thế nào thôi. Tăng hỏi: Đại thừa là thế nào? — Là cái dây kéo gàu ở giếng — Tiểu thừa là thế nào? — Là cái chuỗi tiền — Hữu lậu là thế nào? Là cái rây — Vô lậu là thế nào? — Là cái mộc thược (cái gáo hay cái duộc bằng gỗ) — Bài phú «Cư trần lạc đạo» của Trần Nhân tôn bằng vào mấy lời trên mà nói: Ai có hỏi đại thừa tiểu thừa là cái gì thì bảo nên dứt bỏ cái lời tiền, (chuỗi tiền. Chữ Hán là tiền sách) và cái tơ (chữ Hán là ty, nghĩa là tơ, cũng dùng để chỉ cái dây gàu) gáo, tức dây gàu. Ai hỏi hữu lậu vô lậu thì trả lời là cái the lọt, tức cái rây, và cái duộc gỗ (thêm từ *sừng* làm *duộc sừng* cho hiệp vần. Xem thêm chú (127) — *Bạn thiên hòa*: Các bạn nhà thiền đều... — *Chước móc*: Trách móc,

(126) *Thuyền-tử dơ chèo*: Đức-thành thiền sư tức Thuyền-tử ở Hoa-đỉnh Tú-châu (Chiết-giang), từ khi được tâm ấn của thầy Dược-sơn, cùng với Đạo Ngộ và Văn-nham làm bạn đồng đạo, đến khi từ già Dược-sơn thì nói với hai bạn đồng chí rằng: Các ông nên mỗi người giữ một phương mà dựng tôn chỉ của Dược-sơn, còn tôi thì tính phóng túng chỉ thích ngao du sơn thủy, không có sở năng gì... Nói rồi chia tay, đến Hoa-đỉnh thuộc Tú-châu, chèo một cái thuyền con, tùy duyên qua ngày để tiếp chúng bốn phương qua lại, người đời không ai hiểu chí cao thượng của sư, chỉ gọi là Thuyền-tử hòa thượng. Một hôm đậu thuyền bên bờ, có người hỏi: Việc nhật dụng của hòa thượng thế nào? Sư dơ cái chèo lên mà nói: Hiểu không? Người kia nói không hiểu. Sư nói: Chèo bắt dòng xanh, cá vàng may gặp — *Tịn tây*: Hiểu hết, hiểu rõ.

(127) *Đạo Ngộ*: Xem chú trên. Đạo Ngộ đến Kinh-khâu gặp Giáp-sơn thiền sư thuyết pháp, có tăng hỏi: Thế nào là pháp thân? Giáp-sơn đáp: Pháp thân không có tướng — Thế nào là pháp nhãn? — Pháp nhãn không có vết. Đạo Ngộ bắt giặc bật cười. *Múa hốt cơn ma*: Hốt có lẽ là hoảng hốt. *Cơn ma* có lẽ là cơn hoảng hốt. Có lẽ chỉ việc Đạo Ngộ bật cười — *Hoảng thấy*

quái quàng: Nghe người ta nói quàng xiên mà bật cười lên. Trạng Đường Chuần có bài tụng rằng: Tay ta tay Phật, mười tám mười chín. Mây tan trăng tròn, người ngáy đêm trốn. Chân ta chân lừa, phóng qua mọi chốn. *Ráy* của Bàng-lão; *Dược* của Thanh-bình. Người người sinh duyên, Bắc luật Nam thiền. Đạo Ngô *múa hốt*; Hoa-dinh *chèo thuyền*. Tuyết-phong *dánh cầu*; Triệu-châu « *Uống trà đi* »; Bi-ma nham *chống nạng*.

(128) *Rồng Yển lão*: Văn-yển thiền sư ở Quảng-phụng viện núi Vân-môn, Thiệu-châu (Quảng-đông), bảo chúng rằng: Bữa lưới khắp trời đánh rồng, bữa lưới tơ bắt tôm và hến, người bảo ngao sò lạc vào chỗ nào? Lại nói: Cái gậy hóa làm con rồng, nuốt hết càn khôn thì sơn hà đại địa còn được ở đâu nữa!

(129) *Rắn ông Tồn*: Nghĩa-tồn (ông Tồn) thiền sư ở Tuyết-phong, Phúc-châu (Phúc-kiến), 12 tuổi xuất gia, sau ở chùa Bảo-kiếm ở U-châu (Hà-bắc). Sau khi thụ giới, trải qua nhiều thiền hội, làm phạn đầu ở Động-sơn, một hôm lên tòa, tăng chúng họp xong, sư xô (đẩy) ra một quả cầu gỗ, thầy Huyền-sa bắt lấy đem để chỗ cũ. Sư lên tòa nói: ở Nam-sơn có một con rắn mũi giải, các người cần phải coi chừng. Thầy Trường-khánh ra nói: Ngày nay trong nhà này có người táng thân mất mạng. Vân-môn lấy gậy dơ ra trước mặt sư làm ra vẻ sợ — Xem chú (127).

(130) *Cây bách là lông*: Như-tịnh hòa thượng về Tào-động tôn, học đạo với Tuyết-đậu thiền sư, xem cây bách trồng ở trước cửa mà giác ngộ. Ý là tu hành phải vững tâm như cây tùng cây bách — *Thác ra*: Sai lầm hóa ra — *Phương Thái bạch*: Lý Thái-bạch xưng là trich tiên. Phương Thái-bạch chỉ đạo tiên. Ý nói người tu hành nếu không vững thì trước có thể sai lầm mà lạc vào đạo tiên (đạo giáo).

(131) *Bình đinh thuộc hỏa*: Xưa ở nơi Tùng lâm là tập thể tăng chúng có đặt chức Bình đinh đồng tử, chuyên giữ việc đèn lửa, phải giữ sao cho lửa khỏi tắt. Thiện tài xưa từng làm chức Bình đinh đồng tử, 53 lần đi tìm thầy học đạo, sau nhờ Quan-thế-âm bồ tát độ cho mà giác ngộ — *Lại lỡ sau lỗi*: Sau lại lỡ mà lầm thành — *Hướng Thiên cương*: Thiên-cương là tiên sư của đạo phù thủy. Ý câu này nói người tu hành nếu không nhấn nại kiên trì thì có thể sa vào đạo phù thủy.

(132) *Chè Triệu lão*: Tông-nam thiền sư ở Quan-âm viện Triệu-châu tham thiền với Phổ-nguyên thiền sư ở chùa Nam-tuyền (Tĩnh An-huy) — Một ngày ở trong tuyết ngã nằm ra kêu: Cứu vớ! Cứu vớ! Có một tảng chạy lại nằm ở bên. Sư đứng dậy đi, hỏi người ấy mới đến hay đã đến lâu rồi. Người ấy nói đã đến lâu rồi. Sư nói: Uống chè đi! Lại hỏi người khác mới đến hay đã đến lâu rồi. Người này nói đến chưa lâu. Sư nói: Uống chè đi.. Sau có bài kệ rằng: Triệu-châu có lời « Uống chè đi », nạp tảng thiền hạ đều theo về.

Bánh Thiền-dương: Văn-yên thiền sư ở Quang-phụng viện núi Vân-môn Thiền-châu (Quảng-đông) họ Trương, đầu theo Chí-trùng thiền sư ở chùa Không-vương mà xuất gia. Một hôm thiền sư hỏi: Minh giáo ngày hôm nay ăn được mấy cái bánh đúc? Đáp: Năm cái — Hỏi: Lộ-trụ ăn được mấy cái? Đáp: Mời hòa thượng vào nhà chè uống chè. Thiền sư đang ăn cơm dờ thìa đưa lên nói: Ta không cung dường Nam tạng (Văn-yên người Nam), chỉ cung dường Bắc tạng thôi. Văn-yên cũng thường được gọi là Thiền-dương lão nhân, sau làm tổ sư của phái Vân-môn.

(133) *Ruộng Tào-khê*: Sông Tào-khê thuộc Thiền-châu tỉnh Quảng-đông, Trung-quốc, có chùa Bảo-lâm, đời Đường tổ thứ sáu của Thiền tôn là Tuệ-năng ở đây — Vườn *Thiếu-thất*: Thiếu-thất là núi ở tỉnh Hà-nam, phía bắc có chùa Thiếu-lâm là nơi tổ thứ nhất của Thiền tôn là Đạt-ma tu hành — Câu này có ý chê các đệ tử của Thiền tôn ở Thiếu-thất và ở Tào-khê không chăm lo phát triển sự nghiệp của tổ sư.

(134) *Gieo bó củi*: Tuyết-phong đến thăm Ngô-bồn thiền sư ở Động-sơn, sư nói: Vào cửa phải có lời nói — Tuyết-phong nói: Mổ Giáp không có miệng. Sư nói: Không miệng thì phải hoàn con mắt cho ta. Tuyết-phong không nói gì. Gieo một bó củi ở trước mặt sư. Sư hỏi: Nặng nhiều ít? Tuyết-phong nói: Người cả thiên hạ năng không nổi.

Nảy bông đèn: Có người cho rằng có thể là do điển Long-dàm thiền sư (ở Quảng-đông) thấp đức đốt bộ *Thanh long sứ sao* của Tuyên-tạc thiền sư tự Đỉnh-châu (Thiền-tây) gánh đến (định để đả phá tôn chỉ của Thiền tôn) mà nói: Tất cả huyền biện như một sợi lông đặt giữa thái hư; then máy suốt đời như một giọt nước ném vào biển cả. Xin cứ ghi ý kiến ấy lại để tham khảo.

Lộc đào hoa: Trí-cầu thiền sư ở núi Linh-vân, Phúc-châu (Phúc-kiến), ban đầu ở núi Qui-sơn, nhân thấy hoa đào nở mà giác ngộ, có bài kệ rằng: Tam thập niên lai tầm kiếm khách, Kỳ hời lạc điệp hựu trừu chi. Tự tông nhất kiến đào hoa hậu, Trục chi như kim cánh bất nghi (Ba chục năm đi tìm kiếm khách, Bao lần lá rụng lại chỗi tơ. Từ khi thấy được hoa đào nở, Thẳng đến như nay mới chẳng ngờ).

Nghe tiếng trúc: Hương-nghiêm đại sư xuất gia đã lâu mà chưa hiểu được câu «Trước khi cha mẹ chưa sinh». Một hôm đương làm đất, ném hòn đá vào cây trúc có tiếng kêu, bỗng giác ngộ.

Hội chín này là nêu lên những then máy khác nhau của tổ sư các phái.

(135) *Tượng*: Dịch chữ Hán «cái» 蓋 là lời truyền nghi, dùng để nói việc chưa thật đích xác — *Chúng*: Tức là chúc sinh.

(136) *Chân không*: Xem chú (45) — *Căn khi*: Từ nhà phật, nói người có năng lực học đạo là có căn khi, căn là rễ do đó mà sinh cây, có cây lớn, cây nhỏ; khi là cái đồ có thể chứa phúc.

(137) Vì lòng ta còn vương, còn tôi nên chấp si không thông hiểu được.

(138) Chữ có phải bởi vì cơ của tổ đến nay vẫn còn bí mật đâu.

(139) *Chúng tiểu thừa*: Nói những người tầm thường chỉ có thể tiếp thu những điều phật giáo dạy ở mức thiền căn (Xem chú 75) — *Cốc hay chữa đến*: Chưa hiểu thấu, chưa giác ngộ được — *Bụt sá ngăn*: Chữ có phải bởi vì Phật ngăn không cho báu (phép phật) mà thành tựu đâu.

(140) *Thượng sĩ*: Từ nhà phật chỉ bậc bồ tát — *Ai chia có*: Dù ở sơn lâm hay thành thị đều có thể thành đạo được, không phân biệt (chia).

(141) Dù là kẻ ngêngh ngang ngựa cao tán cả, nếu có tội Diêm vương cũng không nề.

(142) Nhưng ở gác ngọc lâu vàng cũng nhiều người được ngục tốt yêu qui (không làm tội) vì là người tốt.

(143) *Trang công danh*: Chỉ kẻ ham công danh — *Lòng nhân ngã*: Lòng phân biệt người với ta.

(144) Phải say sưa đạo đức mà đời đời thân tâm thì mới gọi là thánh tri được.

(145) Tuy là người có tướng lạ nhưng cũng chẳng khác gì chúng sinh khác đâu.

(146) Những người thành với kẻ phạm thì khác nhau nhiều lắm.

(147) *Báu sẵn trong nhà*: Ở trong nhà là có Phật rồi, không phải tìm ở đâu xa.

(148) Hễ vô tâm đối cảnh là có Phật, chẳng cần phải hỏi đến phép thiền.

(149) Được thú ở rừng khe mà nên đạo.

(150) Hễ sinh ra thân người, đó là tội vạ lớn rồi. Phật giáo xem *sinh* là cái khổ đầu tiên trong bốn cái khổ: sinh lão bệnh tử.

(151) *Ngẫm*: Tức là ngẫm nghĩ — *Ta lại tha ta*: Ta lại thấy là khỏi được tội vạ.

(152) *Nhàn hạ*: Chữ *hạ* phải là 暇 mà in lộn làm 夏. Câu này nghĩa là việc Tần Hán tranh nhau cũng xem như không vậy.

(153) *Khuất tịch*: Nơi khuất vắng, vắng vẻ.

(154) *Thân lỏng*: Thân và tâm — *Hỷ xả*: Xem chú (104).

(155) *Tam hữu*: Cũng là tam giới, tức dục hữu là sinh tử của dục giới, sắc hữu là sinh tử của sắc giới, vô sắc hữu là sinh tử của vô sắc giới, nghĩa là sinh tử trong ba giới đều có nhân có quả — *Tứ ơn*: Bốn ơn. Nói chung về người đời thì có ơn đối với cha mẹ, ơn đối với chúng sinh, ơn đối với quốc vương, ơn đối với tam bảo; nói về tăng đồ thì có ơn đối với cha mẹ, ơn đối với sư trưởng, ơn đối với quốc vương, ơn đối với thi chủ — *Blả*: Âm xưa của *trả*.

(156) *Vằng vặc, quang quang*: Đều nghĩa là sáng — *Giác tỉnh*: Tỉnh đã giác ngộ.

(157) *Tranh nhân chấp ngã*: Tranh của người, giữ của ta.

(158) *Trần duyên*: Nhà Phật lấy sắc thanh hương vị xúc pháp làm lục trần (sáu thứ bụi, sáu bụi là do lòng làm duyên nên gọi là trần duyên) — *Lũ*: Âm xưa của *rũ*.

(159) *Viên thành*: Giác ngộ trọn vẹn, tức là thành tựu trọn vẹn.

(160) *Vô sinh*: Phép Phật nói bất sinh bất diệt là chân lý của niết bàn — *An thiền*: Nói thân và tâm yên ổn mà vào thiền định.

(161) Câu này nghĩa là: Mọi người nên biết rằng sống ở đời chỉ là như giấc chiêm bao giả dối.

(162) *Giấc hóc*: Tức giấc chiêm bao (Theo điển Nam kha). — *Châu ly*: Nước mắt như hạt châu.

(163) *Cốc hay*: Tỉnh ngộ, cốc là tỉnh, hay là biết. Xem chú (54). — *Bọt bả*: Từ Kép nghĩa là bọt nước. So với câu *Cung oán ngâm khúc*: « Bọt trong bể khổ bèo đầu bến mê ».

(164) *Đốc*: Âm xưa của *độc* — *Chỉ lời bó bả*: Nói mặc áo quần như lấy chỉ lấy lời mà bó vào mình. Xem chú (27).

(165) *Chữ*: Âm xưa của *giữ* — Câu này nghĩa là: Điều lành đối với người thì mình không giữ cho mình, mà điều dữ đối với người thì mình không biết đến.

(166) *Thi tiết nhân duyên*. Xem chú (76) — Ý câu này là nên an thân mà định vững mệnh của mình, không vì nhân duyên gì mà thay đổi tâm mình.

(167) *Cắt thịt phẩn cho*: Theo truyền thuyết nhà phật, kiếp trước của Thích-ca cũng làm hoàng tử, gặp giặc cướp nước, phải đem cha mẹ đi lánh nạn, đi lâu hết lương, bèn cắt thịt mình cho cha mẹ ăn, lại một kiếp khác đi trong rừng gặp con cọp mẹ đói không có sữa cho con bú nên cọp con gần chết đói, bèn cắt thịt mình cho cọp mẹ ăn để nuôi con: Ý là không quản chi thân mình.

(168) *Địa thủy hỏa phong*: Đất nước lửa gió, bốn yếu tố ấy nhà phật gọi là *tứ đại*, thân thể người ta là do bốn yếu tố ấy hợp lại mà thành. Kinh *Lăng nghiêm* nói Như lai xem bốn yếu tố ấy là bản tính dung thông, tràn khắp pháp giới (vũ trụ), lặn lẽ có thường.

(169) *Pháp thân*: Một trong ba thân của Phật, tức là chân thân của Phật. Ba thân của Phật là pháp thân, báo thân và ứng thân. Muôn phép trong vũ trụ (hiện tượng) là biểu hiện của pháp thân, tức chân lý vũ trụ. Cái ta chung hợp với muôn phép, tức là báo thân của Phật. Cảm được chân lý ấy mà xuất hiện ở đời để thuyết pháp hóa độ là ứng thân của Phật, như Thích-ca Mâu-ni — *Thường trú*: Tức là có thường không thay đổi — *Phổ mãn thái hư*: Đầy khắp trong vũ trụ.

(170) *Hiển hách mục liên*: Rõ rệt ở trước mắt — *Viên dung khóa khóa*: Chỉ là một thể giống nhau.

(171) *Mục cử đạo tồn*: Mở mắt nhìn là có đạo ở đấy rồi.

(172) *Không cốc truyền thanh*: Như là truyền tiếng ở trong thung lũng trống không, tiếng và vang ứng nhau ngay.

(173) *Trúc hóa nên rồng*: Chỉ người học thành đạo.

(174) Vì lòng còn vương vít tối tăm nên chỉ cho phương bắc thì tướng là phương nam.

(175) *Nhất chỉ đầu thiền*: Xem chú (65) – Phép thiền ở đầu ngón trỏ cho biết, phải lãnh hội ngay, chứ chỉ khoanh khắc (sát na) là hết không thấy gì nữa.

(176) *Chùa Hoa-yên*: Trên núi Yên-tử, căn cứ của phái Trúc-lâm.

(177) *Chim thuy*: Chim báo điềm lành.

(178) Đeo bầu đựng đỉnh đi dạo khắp nơi.

(179) *Ba mươi sáu thiền thiền*: Hoặc 4 thiền thiền, hoặc 18 thiền thiền, hoặc 36 thiền thiền, đều là do mức thiền định cạn sâu mà đến được

(180) Chữ 梯 (h.v. *thê*) phiên làm *thang* là theo âm xưa.

(181) Chữ 罩 (đâm), chúng tôi ngờ là do chữ 殫 chép lộn, nên phiên là *đàn* mới hợp với ý đàn gió.

(182) *Thúc thúc*: Từ xưa hình dung màu đậm.

(183) Đơn đơn: Từ xưa hình dung vẻ tươi tốt. (*Phôi* và *đơn* đơn là do ô. Đinh Gia Khánh góp ý kiến, tôi xin cảm tạ).

(184) *Hột san*: Hột san hô – *Mục mục*: Từ xưa hình dung vẻ trong sáng của hòn ngọc.

(185) *Hồ phách*: Người ta cho rằng nhựa cây thông chôn dưới đất trải nghìn năm thì thành hồ phách.

(186) *Giống*: Chữ 董 (h.v. *đồng*) chúng tôi nghĩ phiên là *giống* thì câu văn mới có nghĩa. Có lẽ là 董 lộn thành.

(187) *Bồ lao*: Tức là cái chuông. Bồ lao là một giống thú. Xưa người ta cho rằng con bồ lao ở trong biển sợ cá kình, cho nên cá kình đánh bồ lao thì bồ lao kêu, do đó người ta làm dùi chuông hình cá kình (chày kình) và làm quai chuông theo hình con bồ lao (hơi giống con rồng).

(188) *Phiến bối diệp*: Tấm lá bối đa, tức là cọ – *Túc túc*: Từ xưa, hình dung tiếng giọt mưa.

(189) *Vua Bụt*: Chỉ vua Trần Nhân-tôn là tổ thứ nhất của phái Trúc-lâm, tu hành ở chùa Hoa-yên.

(190) *Ngự sử mai*: Cây mai tượng trưng cho tiết trong trắng và nghiêm nghị nên ví với quan ngự sử.

(191) *Trượng phu tùng*: Cây tùng tượng trưng cho tiết cứng rắn của người trượng phu.

(192) *Óc*: Tức là kêu, gọi. Từ này về sau chỉ thấy dùng trong từ kép eo óc (Tiếng gà eo óc).

(193) *Am Nã am Long* : Tên mấy am là chỗ vua Trần Nhân-tôn khi xuất gia để cho những người thân cận muốn đi theo ở, sau người ta đặt những tên ấy để ghi việc.

(194) *Làng Nường làng Mụ* : Tên mấy làng là chỗ vua Trần Nhân-tôn cho các cung phi thề nữ muốn đi theo ở.

(195) Chữ 紙 (h. v. *chỉ*) phiên làm *giấy* là theo âm xưa.

(196) *Quên ngọc thực* : Quên những món ăn cao lương mỹ vị — *Bỏ hương giao* : Bỏ rượu thơm — *Cấp nánh* : Cấp ở bên mình — *Dò* : Âm xưa của vò — *Lũ* : Âm xưa của hũ.

(197) *Chẳng dố* : Chẳng ghen ghét.

(198) *Cảnh Bà Roi* : cầu *Thăng Ngụ* : Không rõ là cảnh nào, cầu nào.

(199) *Thánh thọ* : Chỉ tuổi già của nhà vua. Vẫn là nhắc vua Trần Nhân tôn.

(200) *Ván-tiền*, *Cánh-diều* : Hai ngọn trong dải núi Yên-tử. Xem chú (36).

(201) *Đồng-sơn* : Tức non Đông. Xem chú (37) — *Tựa hòn kim lục* : Giống hòn vàng sắc lục.

(202) *Nam hải* : Đứng ở núi nhìn thấy biển. Đây nói Nam-hải là chỉ nơi ở của bồ tát Quan-thế âm.

(203) *Đơn quế* : Cây quế trên cung trăng.

(204) *Tiểu thiều* : Chỉ khúc nhạc của Hằng-nga trên cung trăng.

(205) *Quán thất bảo* : Chỉ cái quán, cái đền làm bằng những thứ châu báu. Quán vốn chỉ đền của đạo giáo. Đây chỉ luôn cả chùa phật.

(206) *Áo lục thù* : Chỉ cái áo rất nhẹ chỉ có trọng lượng 6 thù (24 thù mới làm một lượng) của các bồ tát và tiên mặc.

(207) *Hồ thiên* : Trời ở trong cái bầu, tức là bầu trời.

(208) *Đạo hư vô* : Tức là đạo phật.

(209) *Ngõn nghĩ* : Ngẫm nghĩ.

(210) *Chác* : Mua giá đắt.

(211) Hai câu đối này xét thiếu mất 10 chữ, chúng tôi thay bằng dấu o.

(212) *Bước lăm chằm* : Bước vội vàng.

(213) *Bạc tỷ* : Từ xưa hình dung đầu bạc.

(214) *Vượn hạc thốt thề* : Vượn và hạc hẹn hò thề nguyện làm bạn ở lâm tuyền.

(215) *Cười thỉ* : Cười cợt.

(216) *Cửa trác gai* : Cửa vương gai.

(217) *Tiểu đính* : Chưa rõ nghĩa.

(218) *Cách lễ vận liên* : Phiên theo mặt chữ mà không rõ nghĩa.

(219) *Tây trúc đường nào* : Ở Tây-trúc có giống thể này không?

— *Nam châu có mấy* : Ở nước Nam thì được mấy chỗ như thể này?

(220) *Linh-thửu* : Núi ở Trung Ấn-độ, ở gần thành Thượng-mao nước Ma-yết-đà xưa. Thích-ca Mâu-ni từng thuyết pháp ở đây, nhà phật xem núi ấy là đất thánh.

(221) *Phi-lai* : Ngọn núi ở phía đông-nam núi Linh-ân thuộc thị trấn Hàng-châu của Trung-quốc. Đời Tấn Tuệ-lý thiên sư lên đây mà nói rằng : Đây là ngọn nhỏ của núi Linh-thửu ở Trung Thiên-trúc không hiểu bay lại (phi lai) năm nào. Nhân thế người ta đặt lên núi này là Phi-lai phong, cũng gọi là Linh-thửu phong. Đây tác giả cũng ví núi Yên-tử với núi Linh-thửu và cũng gọi nó là Phi-lai.

(222) *Rẽ* : Gạt bỏ đi.

(223) *Ngũ dục* : Nhà phật gọi ngũ dục là sắc dục, thanh dục, hương dục, vị dục, xúc dục, hoặc là tài dục, sắc dục, danh dục, âm thực dục (ăn uống), thùy miên dục (ngủ).

(224) *Nghiệp* : Xem chú⁽⁵⁾ — *Ngũ trọc* : Nhà phật cho rằng thế giới có năm thứ trọc ác, một là mệnh trọc, nói đời người ngắn ngủi, hai là chủng sinh trọc, nói người làm nhiều điều tệ ác, ba là phiền não trọc, nói người tham điều ưa thích, tranh nhau lừa dối, bốn là kiến trọc, nói không theo chính đạo thì tà pháp sinh, năm là kiếp trọc, nói đời kém, trộm cướp, binh đao kẻ nhau mà nổi.

(225) *Anh ở mười tôi* : Anh với chị, bề trên và bề tôi. Chữ 接 âm hán-việt là nói. Sách *Truyền kỳ mạn lục giải âm*, nhiều chỗ có chữ 接 dịch chữ 子 nghĩa là người, hoặc dịch chữ 君 nghĩa là ngài, lại có chỗ viết tắt là 接. Chúng tôi tưởng chữ 接 ở đây cũng cùng một chữ ấy cả. Song không thể phiên là người, cũng không thể phiên là ngài, vì hai từ ấy đều có chữ khác cả. Ông Đinh Gia khánh góp ý kiến nên phiên chữ 接 làm mười là từ xưa chỉ người bề trên. Các từ điển *Paulus Của* và *Géni brel* cũng thấy có từ ấy. *Nười tôi* là người bề trên và người bề tôi.

- (226) *Danh cao chưng thể*: Danh cao ở đời.
- (227) *Vô thường thời thức*: Vô thường nghĩa là mọi vật mọi sự ở đời đều trải qua biến hóa luôn luôn, qua bốn tướng là sinh (sinh ra), trụ (ở), dị (khác đi), diệt (tiêu diệt), bốn tướng ấy luôn luôn thời thức nhau.
- (228) *Êu ếu*: Chỉ sắc cỏ — *Cỏ*: Chữ 草, do chữ cỏ 草 lộn thành.
- (229) *Hoàng nương*: Đất vàng, chỉ đất mồ.
- (230) *Đôi hỏi*: Tức là đôi hỏi, tra hỏi.
- (231) *Mật mùng*: Tức là mù mật,
- (232) *Vĩ khốc*: Van khốc. *Vĩ* là van vĩ.
- (233) *Đao sơn vạn nhãn*: Núi đao hàng muôn lưỡi, — *Ngục tốt*: Quân coi ngục ở Âm phủ.
- (234) *Kiểm thụ thiên trùng*: Cây gươm hàng nghìn lớp — *Ngưu đầu*: Quỷ đầu trâu ở Âm phủ.
- (235) *Chó đồng thì sữa ra lửa khói*.
- (236) *Xác lác*: Chữ *giác* 覺 phiên là *xác*, vì *gi* và *x* là âm tương ứng. Tức là do sự sợ hãi mà nhìn quanh một cách hoảng hốt. Ở đầu sách này đã nhắc đến từ *xơ lơ xác lác*.
- (237) *Thiết lư*: Lửa sắt — *Thiết mã*: Ngựa sắt — *Thiết thú*: Muông sắt — *Thiết ưng*: Chim ưng sắt.
- (238) *Ngôn ngọc*: Ngõn ngang.
- (239) *Hoàng tuyền*: Suối vàng, chỉ Âm phủ.
- (240) *Mình vàng vóc ngọc*: Người sang trọng.
- (241) *Ngục tốt đứng bày*: Ngục tốt sắp bày những người chết để cho nghiệp phong thời đến thì sống lại.
- (242) *Nghiệp phong*: Gió nghiệp thổi cho người chết sống lại mà mang lấy nghiệp của mình, xem chú⁽³⁾.
- (243) *Lục lạc*: Một thứ binh khí hình như cái cây nhọn.
- (244) *Ở Dương gian* người ta tưởng dễ, tưởng rằng hễ chết là xong, có ngờ đâu chết mà còn phải chịu linh phạt ở Địa ngục.
- (245) *Chưng thể*: Xem chú (226).
- (246) *Tư tiến trai đàn*: Tiến cúng vào đàn chay — *Mình dương thủy lực*: Chỉ khắp nơi chúng sinh ở, âm phủ, dương gian, dưới nước, trên cạn.
- (247) *Danh cao chưng thể*: Xem chú (226).
- (248) *Gặp chốn ầu sâu*: Chỉ nơi địa ngục phải chịu khổ sở.
- (249) *Thí*: Tức là bố thí.

(250) *Rẻ đường làm phúc*: Không trọng đường làm phúc. *Rẻ* là xem rẻ.

(251) *Diêm-la*: Tức Âm phủ. Diêm vương là gọi tắt Diêm-la vương.

(252) *Luân hồi*: Từ nhà phật, nói mọi chúng sinh trong mọi thế giới từ xưa đến nay đều là sống chết lần lượt như quay vòng tròn ở trong sáu đạo, từ kiếp này qua kiếp khác, không bao giờ thôi, duy kẻ nào thành đạo mới thoát khỏi vòng luân hồi ấy. Sáu đạo là sáu đường mà chúng sinh phải đi vào trong vòng luân hồi, tức là các đường trời, người, a-tư-la, súc sinh, quỷ đói, địa ngục, chúng sinh mỗi loài đều theo nguyên nhân do nghiệp của mình tạo nên mà phải đi vào một đường ấy trước khi được giải thoát khỏi vòng luân hồi.

(253) *Cho kéo*: Cho khỏi.

(254) *Kim cương*: Kinh Kim cương chuyên nói về lẽ vô ngã.

(255) *Tua cóc*: Nên biết, nên giác ngộ.

(256) *Phó người quân tử*: Tức những người quân tử, người quyền quý. *Phó* là từ xưa chỉ số nhiều người.

(257) *Sá cóc*: Nên biết.

(258) *Tù rạc*: Tức là tù đồ, bọn tù. *Rạc* trong từ *đĩ rạc* cũng nghĩa như thế. Ngày xưa người ta thường ghép *con đĩ thẳng tù* để chỉ hai hạng người đáng khinh nhất, nên nói *đĩ rạc* và *tù rạc*.

(259) *Thiên cung*: Tức là Thiên đường, chỉ cõi phật.

(260) *Đề lễ xuất gia*: Làm lễ xuất gia, tức là đi tu.

(261) *Sát đạo tà dâm*: Giết người, trộm cướp, gian tà, dâm dật.

PHỤ LỤC

TÌM HIỂU CHỮ NÔM TÀY

Trong sách *Recueil des chants de mariage Thô de Lạng-son et de Cao-bằng* (Sưu tập những câu hát đám cưới của người Thô ở Lạng-son và Cao-bằng), do Viện Viễn đông bác cổ in năm 1941, Ô. Nguyễn Văn Huyền đã phiên âm và phiên dịch ra tiếng Pháp 1716 câu hát của người Tày chép bằng chữ nôm Tày. Đây là một nguồn tài liệu quý báu để nghiên cứu chữ nôm Tày. Ô. Nguyễn Văn Huyền đã viết một bài tự luận nghiên cứu qua thứ chữ ấy và nêu lên những bảng xếp loại chữ theo cách phân phối của mình, cách phân phối ấy chia toàn bộ chữ nôm Tày làm ba loại lớn:

Loại I gồm ba bộ phận:

Bộ phận A (bảng IA) là những chữ mượn chữ Hán để ghi âm (150 chữ).

Bộ phận B (bảng IB) là những chữ mượn chữ Hán đổi dạng ít nhiều để ghi âm (33 chữ).

Bộ phận C (bảng IC) là những chữ đặc biệt, lấy yếu tố chữ Hán mà tạo nên, mỗi chữ gồm hai phần, một phần là yếu tố âm, một phần là yếu tố nghĩa (110 chữ).

Loại II là những chữ nguồn gốc Việt-nam, cũng gồm hai bộ phận:

Bộ phận A là những từ Việt-nam du nhập vào tiếng Tày không thay đổi gì, chia làm 3 phần nhỏ :

Phần 1^o (bảng II A1^o) gồm những chữ do người Tày sáng tạo, giống như bộ phận C ở trên (35 chữ).

Phần 2^o (bảng II A 2^o) gồm những chữ dùng chữ Hán đồng âm để ghi âm (29 chữ).

Phần 3^o (bảng IIA 3^o) gồm những chữ dùng chữ Hán có thay đổi ít nhiều để ghi âm (16 chữ).

Bộ phận B (bảng II B) là những chữ ghi những từ Việt-nam du nhập vào tiếng Tày nói chệch đi ít nhiều (41 chữ).

Loại III là những chữ nguồn gốc Hán, gồm hai bộ phận :

Bộ phận A (bảng IIIA) gồm những chữ Hán đọc theo âm hán-việt (55 chữ).

Bộ phận B (bảng III B) gồm những chữ Hán mà đọc khác âm hán-việt (32 chữ).

Tất cả các bảng nêu lên 501 chữ.

Chúng tôi không đồng ý với cách phân tích của Ô. Nguyễn văn Huyền, song chúng tôi cũng xin phép bẻ cứ vào những chữ ông đã nêu lên trong các bảng và những bài hát chữ nôm Tày ông đã cho in đầy đủ để nghiên cứu chữ nôm Tày, vì ngoài ra chúng tôi không có tài liệu gì khác.

Trước hết xin nêu vấn đề : Có thể gọi là chữ nôm Tày (hay Thổ) được không?

Muốn trả lời câu hỏi ấy thì tất phải biết nguồn gốc của thứ chữ này là thế nào. Nếu nó là một thứ chữ đặc biệt của người Tày, do họ mượn chữ của người Trung-quốc đọc theo âm Trung-quốc mà tạo nên, như chữ tục của người Choang chẳng hạn, thì làm sao lại

gọi là chữ *Nôm* (1) được, vì chữ *Nôm* là thứ chữ đặc biệt của người Việt-nam mượn chữ của người Trung-quốc, nhưng lại đọc theo âm hán-việt là âm đặc biệt của mình mà tạo nên? Vậy hãy xem nguồn gốc của nó là thế nào.

Chúng tôi xin xét những bảng theo thứ tự từ sau lên trước và nêu lần lượt những từ Ô. Nguyễn Văn Huyền cho là nguồn gốc Hán, nguồn gốc Việt-nam và nguồn gốc Tày.

Những chữ mà Ô. Nguyễn Văn Huyền cho là nguồn gốc Trung-quốc xếp vào loại III thì bộ phận A rõ ràng là đọc theo âm hán-việt. Bộ phận B thì trong 32 chữ, chỉ có 11 chữ giống như là đọc theo âm Trung-quốc, còn 22 chữ thì rõ ràng là đọc theo âm hán - việt, hoặc âm xưa, hoặc âm nay chệch đi chút ít.

Về loại II là chữ cho là nguồn gốc Việt thì những chữ thuộc các phần nhỏ 1°, 2°, 3° của bộ phận A (các bảng IIA1°, IIA2°, IIA 3°) đều là chữ *Nôm* Việt-nam, tức căn cứ vào âm hán-việt. Bộ phận B (bảng IIB) cũng chỉ là chữ *Nôm* Việt-nam thôi, chẳng có gì khác cả.

Về loại I thì những chữ thuộc bộ phận A (bảng IA) phần lớn là đọc theo âm hán - việt, hoặc âm xưa, hoặc âm nay, cũng như chữ *Nôm* Việt-nam, chỉ trừ mấy chữ như *pia* (hán-việt là *bả*), *pie* (hán-việt là *bỉ*), *sai* (hán-việt là *trại*), *săng* (hán-việt là *thăng*), *sừ* (hán-việt là *tự*) v.v... là có vẻ theo âm Trung-quốc. Bộ phận B (bảng IB) cũng phần lớn là đọc căn cứ theo âm hán-việt, chỉ trừ mấy chữ như *giậu* 攪, *goọng* 瓊

(1) *Nôm* chỉ thứ chữ đặc biệt của người Nam. Nhưng dần dần người ta đã quên từ nguyên của nó mà chỉ dùng nó để chỉ thứ chữ thông tục dùng trong dân gian, để đối với *Chữ* hay chữ Hán là thứ chữ cao quý.

là có vẻ theo âm Trung-quốc. Bộ phận C (bảng 1C) toàn thể những chữ nêu ra là đọc dựa theo âm hán-việt.

Như vậy thì trên 501 chữ trong các bảng chỉ có chừng hai chục chữ có vẻ đọc theo âm Trung-quốc của chữ Hán. Có thể nói rằng thứ chữ này là một thứ chữ cũng được cấu tạo trên cơ sở của chữ Hán đọc theo âm hán-việt, y hệt chữ Nôm Việt-nam. Nói rõ hơn thì trừ những từ Hán-Việt và những từ Việt của tiếng Việt-nam được du nhập vào tiếng Tày là hoàn toàn viết như chữ Nôm Việt-nam, những từ thuần túy Tày cũng được viết rập khuôn theo qui cách của chữ Nôm Việt-nam, trên cơ sở của chữ Hán đọc theo âm hán-việt, hoặc theo phép giả tá, hoặc theo phép hình thanh. Xem như thế thì có thể khẳng định rằng chữ Tày đó là bắt nguồn ở chữ Nôm Việt-nam.

Bắt nguồn ở chữ Nôm Việt-nam thì nó phải xuất hiện sau chữ Nôm Việt-nam. Nó lại phải xuất hiện sau khi người Tày học chữ Hán theo âm hán-việt. Nói chung thì người Tày vùng Lạng-sơn Cao-bằng mới bị lôi cuốn vào phạm vi thống trị của các triều đại Việt-nam và phạm vi văn hóa của dân tộc Việt-nam là từ thời Lý, nhất là sau cuộc nổi dậy thất bại của Nùng Trí Cao ở đời Lý Thái-tôn. Nhưng trong thời Lý Trần thì các vua Việt-nam vẫn để cho các tù trưởng Tày được giữ quyền tự trị ở địa phương. Trong tình hình ấy văn hóa Việt-nam chưa xâm nhập mạnh vào xã hội Tày. Nhưng đến thời Lê thì mặc dầu chế độ thổ ty vẫn được duy trì, sự khống chế của Triều đình đối với dân tộc Tày cũng như đối với các dân tộc ít người khác ở miền ngược trở nên chặt chẽ hơn trước, chế độ lưu quan được mở rộng hơn trước, do đó sự giao lưu kinh tế và văn hóa giữa miền xuôi và miền ngược cũng chặt chẽ hơn. Do sự giao lưu kinh tế và văn hóa, tiếng Việt-nam và chữ

Hán của miền xuôi cũng được du nhập vào xã hội Tày. Có lẽ từ đời Lê đã có những thầy đồ ở miền xuôi lên dạy chữ Hán ở miền ngược, do đó những người Tày biết chữ Hán — một phần là những người Việt-nam thuộc gia đình các quan lại miền xuôi chiêu dân lập ấp đã trở thành qui tộc địa phương mà con cháu họ đã trở thành người Tày — đã dựa vào chữ Hán và chữ Nôm của người miền xuôi mà đặt ra thứ chữ nôm cần dùng trước hết là để ghi chép những thơ ca và truyền thuyết. Thấy trong chữ nôm Tày có những chữ *chang* 江, *dữ* 字, *gỏ* 枯, *mắc* 樂 (bảng IA), *thung* 充, *trắng* 降 (bảng IB), *giộc* 祿 (bảng II A 2°) mà cách đọc giống như có quan hệ với âm xưa của những chữ Hán-Việt: 江 là *chang*, 字 là chữ — *giữ*, 古 là *gổ*, 樂 là *mạc*, 充 là *thung*, 降 là *tráng*, 祿 là *giộc*, chúng tôi đoán rằng chữ nôm Tày phải xuất hiện từ thời Lê về trước. Nhưng xét thời Trần văn hóa miền xuôi chưa xâm nhập rộng rãi vào miền ngược, chúng tôi đoán rằng chữ nôm Tày xuất hiện vào khoảng thời Lê sơ.

Nếu chữ ấy là do người ta dựa vào chữ Hán-Việt và chữ Nôm Việt-nam mà tạo nên theo qui cách giống hệt như qui cách của chữ Nôm Việt-nam thì có thể xem nó là một thứ phẩm của chữ Nôm Việt-nam, do đó chúng tôi tưởng rằng có thể gọi nó là chữ nôm Tày được. Đến như chữ của người Nùng mà người ta cũng quen gọi là chữ nôm Nùng thì chúng tôi không có tài liệu để nghiên cứu, không rõ nó có quan hệ gì với chữ nôm Tày và với chữ tục của người Choang — người Choang với người Nùng là cùng một gốc —, chỉ có thể nói chắc

(1) Nên chú ý những âm tương ứng như sau: Gi — tr — ch; t — tr — gi; Kh — g (古 là 苦 viết tắt); l — m; s — th; gi — tr — tl.

rằng chữ nôm Tày là do chữ Nôm Việt-nam mà ra chứ không có quan hệ gì với chữ tục Choang.

Bây giờ xin phân tích chữ nôm Tày.

Bộ phận chữ nôm Tày chúng ta thấy rõ ràng nhất là bộ phận những chữ thuộc về những tiếng Việt du nhập vào tiếng Tày, tức là bộ phận mượn ở chữ Nôm Việt-nam, bộ phận này có thể phân biệt thành nhiều phần nhỏ tương đương với mấy qui cách viết của chữ Nôm, đặc biệt là bốn cách giả tá và hai cách hình thanh.

Xem hai bài ca I thì *mùa* 務 là cách giả tá thứ nhất, *hoa* 花 là cách giả tá thứ hai, *đương* 當 là cách giả tá thứ ba, *khác* 客, *chồn* (chốn) 準, *trước* 畧 là cách giả tá thứ tư. *Quan viên* 官員 *quí chức* 貴職 là cách giả tá thứ hai, *nước* 乾, *đưa* 諾 là cách hình thanh thứ nhất. Đó là chỉ kể những chữ mượn nguyên ở chữ Nôm Việt-nam.

Theo các bản của Ô. Nguyễn Văn Huyền thì loại chữ này có thể chia làm bốn phần:

Phần thứ nhất là những chữ Hán-Việt đại khái là những chữ xếp trong bảng III A:

Càn khôn 坤 遯,

Hạ 下.

Đệ nhất 第一,

Hại 害 v.v...

Gia môn 家門.

Tất cả là 55 chữ.

Một số chữ xếp trong bảng III B là chữ Hán-Việt theo âm xưa hoặc âm hiện tại, có khi đọc chệch đi một chút do tiếng Việt bị ảnh hưởng của tiếng Tày.

Giữ, Hỉ hủ, Kim ngân, Khang thái. Khàn, Khéc, Lệ, Lương tinh. Ngược, Nhị, Nhường, Sần, Tiễn, Vọng.

Tất cả là 18 chữ.

Một số chữ trong bảng IIB cũng là những chữ Hán-Việt như hai hạng trên.

Bạn, Danh, Đảng, Địch đảng, Khỏ, Nếp.

Tất cả là 6 chữ.

Lại một số chữ trong bảng Ic giống hết chữ Nôm Việt-nam, đó cũng là những từ mượn ở tiếng Việt hoặc cùng nguồn gốc với tiếng Việt.

Chầy (chay), *Chiêng*, *Chôi*, *Chở*, *Chường*, *Giãi*, *Háng*, *Kén*, *Khay*, *Khuỗi*, *Lầu*, *Mẻ*, *Ngang* (ngay), *Rưởi* (đời), *Vỗ* (bổ).

Tất cả những chữ mượn thẳng ở chữ Hán theo cả âm lẫn nghĩa là 91 chữ.

Bảng ba loại chữ nôm Tây dân ở trên:

字	喜笑	金銀	康泰	中	區	禮	百姓
玉	耳	讓	床	進	網		
律	名	常	的當	苦	納		
趙	猜	啞	落	哩	楊	集	規
攔	流	醞	媒	甕	茂	希	

Phần thứ hai là những từ Việt thuần túy (có từ nói chệch đi theo ảnh hưởng Tây), chữ viết cũng theo phép giả tá như những chữ về phần trên.

Những chữ trong bảng II A 2°:

Bỏ, *Buón bán*, *Cổ*, *Đông*, *Khấp v.v...*

Tất cả 29 chữ.

Một số chữ trong bảng II A 3° (5 chữ):

Chơi, *Đã*, *Đỡ*, *Tỏi*, *Sấm*,

Một số chữ trong bảng II B (13 chữ)

Bè, *Họ*, *Khác*, *Khôn ngoàm*, *Ngậm nghĩ*, *Nhợ nhàng*, *Quén*, *Sua kềm* (thua kém).

Bảng IA ghi một chữ thuộc về hạng này: *Giờ*. Như vậy thì số chữ Nôm Việt-nam theo phép giả tá có trong các bảng là 161 chữ.

Bảng ba loại chữ nôm Tây dân ở trên :

一滿	奔半	县	冬	泣			
喇	色	色	碑	武			
一及	戶	害	吟	故	讓	捐	秋儉

Phần thứ ba là những chữ Việt thuần túy viết theo phép hình thanh :

Những chữ trong bảng IIA1° (trừ những chữ *nhật* 日, thay 台, lại 吏 thuộc vào phần thứ hai ở trên) :

Bắt, Chảy, Đi, Giù, Gọi, Hỏi, Nhời v.v...

Tất cả là 32 chữ.

Một số chữ trong bảng IIA 3° và bảng IIB.

Đưa, Lừa, Mìnng, Nhờ, Quát, Dầu, Dở, Sang, Vui, Chẻ, Tiểng. Đón, Háng, Ngòn (ngon), Nhiệu (nhiều), Riền vôi (đền bồi), Rieo (theo), Vẻ vang, Vĩ.

Tất cả là 21 chữ.

Số chữ Nôm Việt-nam theo phép hình thanh là 53 chữ.

Bảng hai loại chữ nôm Tây dân ở trên :

一扒	泄	却	胸	會	海	哈	
迨	迨	炯	故	廠	酒	拱	巨
恆	噤	省	屯	籍	言	繞	即
繞	縣	嚙					地培

Vậy thì tổng số chữ Nôm Việt-nam được mượn trong chữ nôm Tây có trong các bảng là 214 chữ.

Sau đây xin phân tích bộ phận thuộc về tiếng Tày gọi là thuần túy, tức không phải mượn ở tiếng Việt, hoặc cũng có từ mượn ở tiếng Việt mà đã Tày hóa hoàn toàn.

Chúng tôi thấy bộ phận này gồm hai phần chủ yếu là phần viết theo cách giả tá và phần viết theo cách hình thanh, qui cách không khác gì chữ Nôm Việt-nam.

So sánh với phép giả tá của chữ Nôm Việt-nam thì thấy không có các cách giả tá thứ nhất (như mùa 務), thứ hai, và thứ năm là những cách riêng ở trong chữ Nôm Việt-nam. Trong chữ nôm Tày chúng tôi thấy dùng phổ biến là hai cách giả tá thứ ba, tức mượn chữ Hán (âm hán-việt) đồng âm mà ghi âm tiếng Tày và cách giả tá thứ tư, tức mượn chữ Hán (âm hán-việt) gần âm tiếng Tày mà đọc chệch đi một chút. Ngoài ra còn có một số ít chữ mượn chữ Hán có vẻ đọc theo âm Trung-quốc, hoặc để nguyên, hoặc đọc chệch đi.

Về phép hình thanh thì cách cấu tạo của chữ nôm Tày giống hệt cách cấu tạo của chữ nôm Việt-nam.

Phép giả tá:

1. Mượn chữ Hán (theo âm hán-việt) mà ghi những từ đồng âm. Một số những chữ ghi trong bảng A:

Án	Bốc
Ấm	Cóc
Am ực	Căn
Báo	

2. Mượn chữ Hán (theo âm hán-việt) mà đọc chệch đi, hoặc chệch giọng, hoặc chệch vần.

Bảng IA ghi 89 chữ về hạng này:

Au	Chừ
Bầu	Đầy
Bầu	Đầy
Bướng	Đo
Cần	Đoản

Bảng III B cũng có 3 chữ thuộc về hạng này:

Rỉ	Riắt
Riông.	

Trong hai phần này có những chữ theo âm Hán-việt xưa nên so với âm Hán-việt nay có khác:

Chang (nay là *giang*, xưa là *trang*, *chang*)

Dữ (nay là *tự*, xưa là *chữ*, *giữ*, *dữ*)

Lăng (nay là *thăng*, xưa là *trăng* hay *lăng*)

Miác (nay là *lạc*, xưa là *mạc*).

3. Có một số chữ giả tá có vẻ mượn ở chữ Trung-quốc, đọc theo âm Trung-quốc, nhưng số chữ này rất ít. Trong bảng IA chỉ có hơn 11 chữ là:

Pái, pay, pay, pan, pia, pie, sai, sāng, se, thủ, sir.

Bảng IIIB có ghi 11 chữ: *Hầu* (cho), *kia* (nhà), *pát* (bát) *phua* (chồng), *săm* (lòng), *xíp* (mười), *sóa* (ngồi), *xú* (chịu), *sur* (sách), *tòng* (đồng), *xiên* (nghìn), chúng tôi cho có lẽ cũng là mượn ở chữ Hán đọc theo âm Trung-quốc.

Về những chữ *gioôm, pioom, vioom* của bảng IA thì chúng tôi chưa rõ là giả tá theo âm Hán-việt xưa hay là theo âm Trung-quốc.

Trong bảng IB mà Ô. Nguyễn Văn Huyền ghi những chữ mượn ở chữ Hán đồng âm mà đổi dạng chữ ít nhiều (18 chữ) thì những chữ *au, đuồi, hoảng, lái, mẩu, nân, nãng, phác, phạc, phục, quày, nại, riego, tự, te, tẻ, tàu, thung, trảng, ým, viếc* cũng là những chữ giả tá như phần trên, duy có một số chữ viết đơn, không nên xếp vào một phần khác.

Chữ *goọng* thì nên xem là chữ giả tá mượn của tiếng Trung-quốc. Còn những chữ *ăn, đếch, giá, giác, giậu* v.v... thì phải xếp vào loại hình thanh ở sau. Riêng chữ 拱 thì phần âm phù có vẻ là đọc theo âm Trung-quốc.

Trong bảng IIB có những chữ *phải, roạn, sẫu, tháy*, cũng nên xem là chữ giả tá tương đương với những từ

Việt dã Tày hóa nên viết khác với chữ Nôm tương đương của từ Việt gốc.

Như vậy thì số chữ nôm thuần túy Tày viết theo phép giả tá là 186 chữ.

Bảng các loại chữ nôm Tày dân ở trên:

按	飲	音德	報	卜	谷	根		
歐	芭	保	丙	幹	諸	帝底	低	
都	断	地	同	達	江	字	升	樂
旅	閉	排	班	把	彼	寨	升	
尸	取	字	許	家	鉢	夫	心	
十	座	受	書	銅	子	針	沾	
幻	對	荒	漆	背	難	能	模	服
曳	糸	興	齊	辭	克	降	奄	日
瓊	安	拘	啗	愧	拱		拱	
派	允	丑	太					

Phép hình thanh.

Cũng như chữ hình thanh của chữ Nôm Việt-nam, mỗi chữ gồm hai phần, một phần chỉ nghĩa, thì hoặc dùng bộ thủ của chữ Hán, hoặc dùng một chữ Hán làm nghĩa phụ, một phần thì dùng chữ Hán làm âm phụ.

Bân (trời) (bôn + thiên nghĩa là trời).

Báu (con trai) (bao + nam nghĩa là con trai)

Bẻch (mang) (bách + thủ nghĩa là tay)

Boóc (hoa) (bốc + thảo nghĩa là cỏ)

Bưon (tháng) (ban + nguyệt nghĩa là tháng)

Cần (người) (cân + nhân nghĩa là người)

Cảng (nói) (cảng viết tắt + khẩu nghĩa là miệng)

Cón (xưa) (còn + tiên nghĩa là trước)

Cùng (tôm) (cống + trùng nghĩa là sâu) v.v...

Nhưng trong số 110 chữ ghi ở bảng ấy có 15 chữ chính là (như trên kia đã dẫn) chữ Nôm Việt tương đương với những từ mượn ở tiếng Việt hoặc cùng nguồn gốc với tiếng Việt. Có mấy chữ cũng là mượn ở tiếng Việt, nhưng vì Tây hóa đã lâu nên viết chữ khác với những từ gốc Việt-nam, tức là *chối*, *đam*, *háng*, *lầu*.

Ở bảng II B có chữ *thê* (the) gồm *đê* + *mịch* nghĩa là tơ, cũng thuộc loại chữ hình thanh. Đến như chữ *vua* cũng thuộc bảng này thì đó là một chữ đặc biệt, cũng theo phép hình thanh nhưng âm phù thì lại dùng chữ Nôm Việt-nam *vua* và nghĩa phù thì dùng bộ *dao*, có lẽ lấy ý là vua thì có quyền chém người.

Số chữ nôm thuần túy Tây viết theo phép hình thanh là 101 chữ.

Tổng số chữ nôm thuần túy Tây có trong các bảng là 287 chữ.

Bảng các loại chữ Nôm Tây dẫn ở trên :

𢵑	𢵒	𢵓	𢵔	𢵕	𢵖	𢵗	𢵘
𢵙							
𢵚	𢵛	𢵜	𢵝				
𢵞	𢵟	𢵠	𢵡				

Như vậy là trong tổng số 501 chữ khác nhau trong các bảng chữ nôm Tây, có 214 chữ mượn nguyên ở chữ Nôm Việt-nam và 287 chữ mới tạo nên sau cũng theo qui cách của chữ Nôm Việt-nam, trong số này thì hầu hết là mượn chữ Hán đọc theo âm hán-việt, chỉ có hơn hai chục chữ là có vẻ như theo âm Trung-quốc mà thôi.

Có thể khẳng định lại rằng chữ nôm Tây là em ruột của chữ Nôm Việt-nam.

MỤC LỤC

<i>Lời đầu sách</i>	7
<i>Tựa</i>	9
Chương một : DẤU VẾT XƯA NHẤT CỦA CHỮ NÔM	11
I. Chứng tích xưa nhất của chữ Nôm : tấm bia đời Lý Cao-tôn	11
II. Bốn bài phú Nôm thời Trần và bản giải âm <i>Khóa hư lục</i> của Tuệ-tĩnh	19
Chương hai : VẤN ĐỀ NGUỒN GỐC CHỮ NÔM	40
I. Chữ Nôm có từ bao giờ ?	43
II. Chữ Hán-Việt là gì ?	54
Chương ba : PHƯƠNG PHÁP CẤU THÀNH CỦA CHỮ NÔM	59
I. Hệ thống âm và vần của tiếng Việt	61
II. Phép hội ý	63
III. Phép giả tá	65
IV. Phép hình thanh	84
V. Nhận xét chung	105
Chương bốn : SỰ DIỄN BIẾN CỦA CHỮ NÔM	114
I. Nhìn qua mỗi giai đoạn	116
II. Nhận xét chung	126